

NGUYỄN-XUÂN-HIỆU và TRẦN-MỘNG-CHU

(Giáo-sư cử-nhân)

# VIỆT-VĂN DIỄN-GIẢNG

PHẦN CỔ-VĂN

LỚP ĐỆ-THẤT ĐỆ-LỤC

(Soạn theo đúng chương-trình của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục)

IN LẦN THỨ TƯ

**ZIÊN-HỒNG**

SAIGON — VIỆT-NAM



NGUYỄN-XUÂN-HIỆU    TRẦN-MỘNG-CHU  
PHẠM-TẢO  
GIÁO-SƯ

# VIẾT VĂN DIỄN GIẢNG

PHẦN CỎ VĂN

Lớp Đệ Thất và Đệ Lục

thuongmaitruongxua.vn

Thân ái tặng các học sinh lớp  
Đệ Lục A và B trường PHẠM-ĐÌNH-  
PHÙNG (niên - khóa 1950-1951) để  
kỷ - niệm một năm làm việc vui vẻ  
và thân mật.

N. X. H.

*Sửa đổi và bổ-khuyết theo Nghị-định số 487 GD/NĐ  
ngày 29 tháng 6 năm 1956 ấn-định chương-trình  
Viết-văn ở Bạc Trung Học kể từ niên-học 1956-1957.*

IN LẦN THỨ BA  
ZIÊN - HỒNG  
SAIGON—VIETNAM



CÙNG CÁC BẠN ĐỌC-GIẢ THÂN MẾN!

---

**S**ÁCH này đã in lần thứ hai vào năm 1953. Vì một lẽ riêng mãi tới nay chúng tôi mới cho tái bản được. Đối với các bạn giáo-sư và học-sinh mà quyển sách nhỏ này đã giúp ích được đôi phần, chúng tôi thành thật cảm ơn các bạn và thành thật xin các bạn thứ lỗi nếu sự vắng bóng sách này trên thị trường, trong một thời gian đã là một sự thiếu thốn đối với các bạn.

Đề đáp lại tấm thanh-tình ấy, chúng tôi tái- bản quyền giảng-văn này sau khi đã sửa đổi và bổ khuyết theo bản định-chính chương-trình Trung-Học do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục ban hành tại nghị định số 487 GD/ND ngày 29-6-1956 và cho áp- dụng kể từ niên-học 1956-1957.

Đề giữ phần nào bản sắc của sách này trong các kỳ in trước chúng tôi đã không lược bỏ những tác-phẩm có ghi trong bản chương-trình cũ, mà chỉ bổ-khuyết vào ấn-bản cũ những tác-phẩm có ghi thêm trong chương-trình mới mà thôi. Làm như vậy, quyển sách in lại kỳ này tuy có dày thêm đôi chút, nhưng chúng tôi thiết nghĩ điều đó không những không có hại gì mà còn giúp thêm các bạn học-sinh hiếu học có dịp đề mở rộng kiến-thức trong địa hạt văn-học. Ngoài ra trong Bản định chính chương-trình Trung-Học ấn hành năm nay, tại trang 39 Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục có ghi chủ quyền sách này của chúng tôi trong chương-trình *Đệ Thất và Đệ Lục*. Bởi lẽ đó chúng tôi nhận thấy có bổn-phận giữ lại phần nào bản sắc cũ của sách này.

Saigon, ngày 9 tháng 3 năm 1957  
Các Soạn-giả



## MẤY LỜI NÓI ĐẦU

**C**UỐN Việt-văn Diễn-giảng phần Cổ-văn này ra đời là để bổ-khuyết vào cuốn Việt-văn diễn-giảng phần Kim-văn đã xuất-bản đầu niên học 1950-1951.

Phương-pháp và mục-dịch ở đây không có gì khác xa phương-pháp và mục-dịch đã được trình bày trong phần Kim-văn. Chúng tôi tưởng không cần nhắc lại. Chúng tôi chỉ trình-bày vài điều cần-thiết cho sự hiểu biết đặc biệt về cuốn này :

1) Không như trong phần Kim-văn, trong cuốn này chúng tôi có những tác-phẩm và tác-giả phải giới-thiệu với học-sinh. Vì đó mà trên mỗi bài giảng đều có đoạn nói về tác-phẩm hay tác-giả một cách tóm-tắt ghi đủ những điều cần biết cho dễ nhớ.

2) Trong các tài cổ-văn có nhiều thành-ngữ Hán-Việt hoặc điển-tích cần phải cắt nghĩa. Vì thế nên chúng tôi đã thêm phần chú-thích và bỏ hẳn phần từ-ngữ vì sợ hai phần trùng nhau.

3) Khi giới-thiệu các truyện-nôm, chúng tôi không cho học-sinh những lược-truyện dài giọng như ở trong một vài cuốn sách đã xuất-bản. Chúng tôi chỉ tóm-tắt đại-ý rồi dùng cách « bài đọc liên-tiếp » (lectures suivies) để cho học-sinh biết rõ sự liên-lạc giữa các bài trích và bài không trích. Như thế dù muốn hay không, học-sinh sẽ hiểu rõ tác-phẩm hơn.

4) Cũng như lần trước, chúng tôi trình-bày một bài văn bình giảng mẫu. Lần này chúng tôi bình-giảng một bài ca-đao. Chắc bạn-đọc cũng nhận thấy rằng các loại văn trong cuốn này phức-tạp hơn trong phần Kim-văn, và bình-giảng một bài ca-đao chỉ mới là bình-giảng có một loại. Vì thế cho nên chúng tôi trình-bày thêm một vài nhận xét về thơ Đường tiếp ngay sau. Tuy thế chưa phải là đầy đủ, nhưng phạm-vi cuốn sách và trình-độ của học-sinh các lớp Đệ thất và Đệ lục không cho phép chúng tôi làm được hơn.

Hà-nội, ngày 1 tháng 8 năm 1951  
NGUYỄN-XUÂN-HIỆU, TRẦN-MỘNG-CHU  
và PHẠM-TẢO

## MỘT BÀI CA ĐAO BÌNH GIẢNG

### Thằng Bờm

Thằng Bờm có cái quạt mo,  
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu.  
Bờm rằng Bờm chẳng lấy trâu.  
Phú ông xin đổi ao sâu cá mè,  
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mè.  
Phú ông xin đổi một bè gỗ lim,  
Bờm rằng Bờm chẳng lấy lim,  
Phú ông xin đổi con chim đồi mồi,  
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mồi,  
Phú ông xin đổi năm xôi ; Bờm cười.

### BÌNH GIẢNG

Tặng Q. người đã cùng tôi  
bản luận nhiều về bài này  
N. X. H.

**I. Tác-giả và xuất-xứ.** — Bình giảng một bài ca-đao, chúng ta không cần tìm tác-giả và xuất-xứ, vì bài ca-đao nào cũng theo một vài công lệ chung tóm-tắt như sau : tác-giả thường thường không biết là ai và bài ca-đao nào cũng bắt nguồn ở dân quê Việt-nam, diễn-tả tư-tưởng tinh-linh và phong-tục dân quê đó.

### II. Nhận xét về toàn thể.

A). Bài này là một bài ca-đao, hay nói đúng hơn một bài hát của trẻ con rất phổ thông, không mấy người là không biết. Vì thế mà nhân-vật, khung cảnh cũng như cốt chuyện đều bắt nguồn ở đám dân quê.

a). Nhân vật là những người rất quen thuộc với chúng ta, những người ngày nay cũng hãy còn sót lại trong những làng nhỏ hẻo lánh, xa chốn thị-thành hãy còn giữ nguyên được cái phong vị của thời xưa : Thằng Bờm và Phú ông.



b). Cốt truyện thì thực giản-dị : Thắng Bờm có cái quạt mo. Phú ông muốn đem thật nhiều tiền của ra đổi lấy. Nhưng Bờm nhất định không nghe Rút cục về sau, Bờm chỉ đổi quạt lấy có một năm xôi.

B). Cốt truyện giản-dị như thế, nhưng người đọc luôn-luôn thấy tri tò mò của mình bị kích-thích và sự kích-thích đó càng ngày càng tăng khi thấy Bờm lần lượt từ-chối hết thứ nọ đến thứ kia, rồi kết-cục một cách rất đột-ngột là chỉ lấy có một năm xôi. Cho nên bài ca-đạo này cũng là một tấn kịch nhỏ trong đó có sự giằng co của hai nhân-vật để đi đến mục đích cuối cùng của mình. Vấn-đề đặt ra ở đây là : Tâm lý của Phú ông và của Bờm.

C). Tâm lý của Phú ông cũng như của Bờm thực là khó hiểu vì khác người thường nhiều quá. Không hiểu sao Phú ông lại điên-rồ, đại-dột đến nỗi đem của cải, ruộng nương ra đổi lấy một cái quạt mo là một vật rất tầm thường ? Lại còn thắng Bờm không hiểu tại sao lại từ-chối hết cả mọi thứ qui-giá để rồi chỉ lấy có một năm xôi. Vậy tâm-lý thắng Bờm và tâm lý Phú ông là thế nào ? Đó là điều mà chúng ta sẽ tìm hiểu trong những phần sau.

III. Nhận xét về nội-dung. — Phần trên ta đã nói là đây là một tấn kịch nhỏ. Cũng như mọi tấn kịch, tấn kịch nhỏ này cũng cần phải có :

a) Một phần mở đầu, trình bày nguyên nhân tại đâu mà xảy ra việc trong kịch.

b) Những việc xảy ra liên-tiếp và là kết-quả tự-nhiên, ròn-rập của nguyên-nhân đầu tiên làm cho khán-giả hay người đọc hồi-hộp, chăm-chú theo dõi, và càng ngày càng thấy tri tò mò bị kích-thích dữ-dội.

c) Sau cùng đến phần kết cấu giải-quyết vấn-đề đặt ra làm cho mọi người thỏa mãn.

Vì vậy mà bài này có thể chia làm ba phần :

a) Phần mở đầu : Nguyên-nhân truyện kịch : câu đầu.

b) Sự giằng co trao-đổi giữa thắng Bờm và Phú ông : từ câu thứ 2 đến chữ năm xôi ở câu thứ 10.

c) Kết cấu : đột ngột và đầy đủ : Bờm cười.

A) Phần thứ nhất. — Mở đầu vào kịch.

Thắng Bờm có cái quạt mo.

Mở đầu chỉ có một câu, một câu nhưng thực là gọn gàng đầy đủ để chúng ta hiểu rõ cái nguyên nhân vì sao mà có chuyện xảy ra.

1-) Hai chữ Thắng Bờm trình bày ra trước mắt chúng ta nhân-vật chính thứ nhất của tấn kịch.

a) Chữ « thắng » cho ta biết đây là một anh chàng ở cái giai cấp dưới cho nên người ta mới gọi một cách khinh bỉ là « thắng » Chữ thắng ở miền quê, tuy thường ngau một ý khinh bỉ, nhưng nhiều khi cũng dùng để gọi một cách thân-mật những người bề dưới gần gũi người ta. Và anh chàng này tất nhiên chỉ có thể là một anh chần trâu hay làm thuê làm mướn cho các người giàu có trong làng.

b) Chữ « thắng » cũng cho ta biết là anh chàng này là một anh chàng trai trẻ chỉ độ, 18, 19, trở lại là cùng, vì chỉ ở tuổi ấy người ta mới hay gọi là « thắng ».

c) Bờm không biết có phải là tên thực mà cha mẹ đã đặt cho anh không, hay chỉ là tên mà người ta theo hình-dung anh rồi đặt cho anh. Người ta gọi anh là Bờm bởi vì anh có những mớ tóc lòa xòa như Bờm ngựa vậy. Điều này có thể đúng được vì ở nhà quê, tục gọi tên người theo hình dung là một tục rất thông dụng. Cho nên hai chữ Thắng Bờm dùng một cách rất đúng và rất gọn đủ vẽ ra trước mắt chúng ta hình dung một anh chàng trai trẻ ngờ nghệch, một anh chần trâu hay làm công cho mọi người.

2-) Có cái quạt mo.

Quạt mo là một thứ quạt làm bằng mo cau tìm ở đâu cũng có thể có được không có gì là đặc biệt, là quý giá. Chúng ta phải gạt ra ngoài luận điệu cho rằng cái quạt mo này phải là một vật rất quý giá có phép màu gì lạ lùng, nên Phú ông mới thiết tha muốn đổi như thế. Lý luận theo cách đó sẽ làm cho bài này mất hết giá trị tâm lý của nó và sẽ không giăng nghĩa được kết cấu của vở kịch : Thắng Bờm chỉ lấy có một năm xôi.

Vậy thì cái quạt mo là bắt đầu câu chuyện. Thắng Bờm nhân vật chính thứ nhất đã được trình-bày. Bây giờ đến nhân vật thứ hai : Phú ông.

3-) Phú ông : Phú là giàu, ông là tiếng xưng hô để gọi những người có tuổi được kính trọng, chỉ hai chữ Phú ông cũng đủ gọi cho ta cả hình ảnh một người nhà giàu xứ quê làm ruộng nhiều



tiền, tin tưởng và kiêu-hãnh về sức mạnh đồng tiền của mình, một người rất quen thuộc với chúng ta, nhân-vật chính trong các truyện cổ tích mà chúng ta thường được nghe kể trong thời thơ ấu. Cũng như nhân-vật trên, Phú ông được trình bày bằng hai chữ gọn-gàng đầy đủ.

B. Phần thứ nhì : 1) Tại sao Phú ông lại muốn cái quạt mo của Thằng Bờm ? Nếu bảo rằng mới trông thấy cái quạt mo lần đầu tiên mà Phú ông đã đem ba bò chín trâu ra đổi ngay thì có lẽ không đúng sự thực cho lắm. Có lẽ đã có một vài lần. Phú ông thấy cái quạt hay muốn đổi thử chơi nhưng Bờm đã từ chối. Chính sự từ chối này đã kích thích lòng hiếu thắng của Phú ông và là nguyên nhân cho sự giằng co tiếp theo. « Vậy ra mình nhiều tiền, nhiều của như thế này, mà muốn có một cái quạt của Thằng Bờm, một thằng khổ rách, áo ôm mà cũng không được ư ? Đã thế thì ta sẽ đổi cho kỳ được cho mà xem ». Lòng hiếu thắng này là một sự rất thường thấy ở các người giàu xứ quê. Kinh nghiệm đã chẳng cho ta thấy là nhiều khi chỉ vì một sự hách khí nhỏ mọn mà có người bỏ ra biết mấy nghìn mấy vạn để có thể thủ thắng trong một cuộc tranh kiện thực ra không đưa lại một chút lợi lộc gì về vật chất. Cho nên, nếu có vì lòng hiếu thắng mà Phú ông dùng hết cách để lấy cho được cái quạt của Thằng Bờm thì cũng là một sự tự-nhiên nhất là khi thấy nó cứ khẳng khăng từ chối. Có thể có một cách giải thích nữa, cho rằng Phú ông thấy Thằng Bờm có vẻ tha thiết cái quạt quá thì thử chơi xem nó có đổi không ? Có người cho rằng dù hiếu thắng đến đâu chẳng nữa, Phú ông cũng không bao giờ dại dột đem nhiều tài sản ra đổi như thế. Nhưng nếu chúng ta là những người không giàu có gì lắm nên thấy ba bò chín trâu, ruộng sâu, ao cá là to, thì trái lại những thứ đó có nghĩa lý gì trong cái gia tài to lớn của Phú ông ?

Hiểu như thế, ta sẽ hiểu một cách dễ-dàng hơn tại sao Phú ông lại đem ba bò chín trâu ra đổi cho Bờm.

Ba bò chín trâu đối với Phú ông, chắc không có nghĩa lý gì, nhưng đối với Bờm cũng như với bất cứ người nhà quê nghèo nào khác thì đó là cả một tài sản, cái mộng rất thông thường, cái mộng to lớn của người nhà quê làm ruộng. Phú ông cũng biết như thế nên chắc mẩm là Bờm sẽ không từ chối.

2) Không ngờ : « Bờm rằng Bờm chẳng lấy trâu ».

Bờm từ chối bằng một giọng lửng-lơ những-những.

Chữ Bờm mà Bờm dùng để tự xưng cho ta biết rõ hơn là anh chàng này hãy còn tinh trẻ con, vì người nhớn không mấy khi lại tự xưng tên mình ra, thứ nhất là ở nhà quê. Phú ông ngạc nhiên, và người đọc cũng ngạc nhiên không kém. Chà, đến ba bò chín trâu mà nó còn không đổi, thì nó còn đổi gì nữa. Mọi người chung hửng, lạ lùng và càng muốn xem câu chuyện sẽ kết cục ra sao ? Bờm chỉ từ chối mà chẳng cho biết tại sao. Đó là một điều mọi người càng muốn biết lắm.

3. Phú ông vừa ngạc nhiên vừa tức mình : Hay là nó không thích làm ruộng chăng. Hay nó thích an-nhàn hơn, chỉ ngồi mà ăn không, không khó nhọc mấy. Thử cho nó một ao cá chăng ? Ừ thì ao cá, nhưng cũng không phải là thứ ao cá thường :

Phú ông xin đổi ao sâu cá mè.

Đối với những người ở tỉnh thì cá mè có lẽ không được thích lắm. Nhưng đối với người nhà quê, thì cá mè là thứ cá được coi là quý vì vừa to vừa ngon. Ao sâu thì hẳn là nhiều cá mà lại toàn là một thứ cá mè. Hẳn là nó thích mè đi chứ.

4. Lại một lần nữa, Bờm từ chối.

Bờm rằng Bờm chẳng lấy mè.

Quạt vẫn không đổi được, và Phú ông càng gắng càng muốn đổi cho kỳ được. Không thích làm ruộng, không thích thả cá, chắc nó thích đi buôn : Thôi thì còn một bè gỗ lim đưa cho nó xem sao.

5. Bờm vẫn từ chối, không ai hiểu vì sao.

Nhưng đến đây thì Phú ông hiểu rằng : Của cải không thể làm chuyển được lòng Bờm ; thì ta tìm cho nó một thứ đồ chơi quý gì, mà nó thích chẳng ! Nhà thiếu gì đồ quý, nhưng quý nhất có lẽ là con chim bằng đổi mỗi. Đổi mỗi là một loài vật giống như con rùa rùa, ba ba, mà người ta thường lấy mai dùng làm hộp, gong kính, bán rất đắt tiền, và được người nhà quê quý lắm. Phú ông liền đề nghị một lần nữa.

Phú ông xin đổi con chim đổi mỗi.

Bờm vẫn từ chối. Và lần này thì mọi người thực hoàn toàn không hiểu một tí gì về tính nết của Bờm. Tiền của không ham, đồ quý vật không muốn. Vậy muốn gì ? Riêng về phần Phú



ông thì sự bực mình đến cực độ rồi và không còn biết đem gì mà đối nữa. Cái hay ở đây là ở chỗ, nếu chúng ta ở vào địa vị Phú ông thì chúng ta cũng không biết làm thế nào. Vì đã thử đi thử lại mãi, dùng hết cách để đánh vào tất cả các phương diện tâm lý Bôm, nào thử bằng của cải, nào thử bằng đồ chơi, cũng đều không ăn thua gì, Bôm thì hình như ở vào địa vị ưu thắng, nên không cần gì cả, cứ nhùng-nhằng trả lời trong khi Phú ông một điều xin, hai điều xin.

C) **Phần thứ ba.** — Giữa lúc mọi người đang bàn khoản thì đột nhiên thấy Phú ông đề nghị đổi một năm xôi. Không còn điều nào làm mọi người sững sốt như điều này vì từ chỗ ba bò chín trâu, ao sâu cá mè, con chim đồi mồi, mà nhảy xuống tới một năm xôi thì quả thực người ta lạ lùng cho Phú ông. Như thế là làm liều; làm hú họa vô ích, còn có hi vọng gì đạt được kết quả. Có lẽ Phú ông cũng hiểu như thế, nhưng cứ đề nghị bừa đi vì không còn biết đề nghị gì nữa, cứ đề nghị chơi như thế thôi cũng chẳng còn hi vọng gì. Một lần nữa rồi thôi. Nhưng mọi người chưa kịp sững sốt, thì đã nghe một tiếng cười ròn rã, một tiếng cười khoan khoái nổi lên trong bầu không khí gay go, tiếng cười của một em bé thấy trúng ý mình. Hai chữ « Bôm cười » đến một cách nhanh nhẹn quá, đột ngột quá làm nổi bật hẳn câu cuối cùng lên trong khi những câu trên như chim hắt xuống, như đưa người ta vào một chỗ lũng túng không biết lối nào ra thoát. Hai chữ « Bôm cười » đã đến giải thoát Phú ông cũng như người đọc ra khỏi sự hồi hộp băn khoăn lúc trước, làm cho mọi người vừa sững sốt vừa vui thích. Vui thích vì vào lúc người ta không chờ đợi nhất thì lại thấy có kết quả, sững sốt vì không ngờ Bôm lại thích một cách quái gở như thế. Tất cả những điều trên đây được gây ra bởi âm điệu câu thơ, bởi cách ngắt câu:

Phú ông xin đổi năm xôi.

Đến đó câu thơ dừng lại trong khi mọi người quen với cái âm điệu các câu trên còn kéo dài nữa. Thì đột nhiên hai chữ « Bôm cười » nổi bật hẳn lên. Thật là bất ngờ, thật là đột ngột, thật là lạ lùng, không ai tưởng tượng đến cả.

Nhưng khi sững sốt, vui thích thì người ta bắt đầu suy nghĩ. Tại sao thằng Bôm lại có một thái độ kỳ lạ như thế? Thực ra không có gì lạ cả.

Sở dĩ thái độ của Bôm cũng như của Phú ông có vẻ lạ kỳ là vì khán giả cũng như người đọc thường dựa vào những thái độ thông-thường của mọi người mà xét đoán Bôm và Phú ông Thái độ bỏ hết tiền này của nó ra để đổi lấy một cái quạt mo tầm thường không phải là điều mà ai cũng làm. Thái độ của Bôm từ chối hết cả các thứ để lấy có một năm xôi cũng không phải là điều thường thấy. Nhưng có biết đâu rằng Bôm là một người có cần gì của cải, cần gì đồ quý giá, thấy Phú ông đề nghị năm xôi là thứ mình đang thích, vừa gặp lúc đói chẳng hạn, thì đổi thôi chứ không cần suy nghĩ gì cả. Bôm không đổi vì Bôm không thích, thế thôi, chứ chẳng cần suy nghĩ gì. Thích thì đổi, hợp ý thì đổi, không thích, không hợp ý thì thôi, chứ không cần nghĩ đến cái lợi. Đó là điều ít người hiểu được, nhất là vì xưa, nay ở đời, có mấy người đã bỏ được cái lợi, bỏ những cơ hội có thể lợi to lớn cho mình. Chính vì Bôm đã không làm giống như mọi người cho nên mọi người mới ngạc nhiên. Năm xôi chỉ là đến đúng lúc thôi, chờ nếu đề nghị vào lúc khác, có lẽ Phú ông sẽ bị thất bại cũng nên. Nói tóm lại, vở kịch kết cấu một cách hết sức mau lẹ đột ngột, vấn đề đặt ra từ đầu được giải quyết một cách hợp lý. Nếu sự thành công của một vở kịch là ở chỗ làm cho khán giả hồi hộp ngay từ đầu đi tới hết cái hồi hộp nó đến cái hồi hộp kia, làm cho óc mọi người bị căng thẳng theo dõi, làm cho trí tò mò bị kích thích mãi mãi, để rồi kết thúc một cách bất ngờ, hợp lý, làm cho mọi người vui thích và thỏa mãn, thì tấn kịch nhỏ ở đây đã thành công hoàn toàn. Khán giả cũng như người đọc được đặt trước vấn đề rất nhanh chóng đưa từ cái ngạc nhiên nó đến cái ngạc nhiên kia làm cho tình hình căng thẳng rồi đột nhiên kết thúc bằng một tiếng cười khoan khoái và thỏa mãn. Tác giả vô danh nào đó quả đã đạt được mục đích, nếu mục đích là ở chỗ đó.

IV) **Giá-trị của bài ca-dao.** Sau khi đọc xong bài này ta thấy:

1. Tác giả vạch rõ cho ta những sự ước vọng thường thường của những người nhà quê: đó là ba bò, chín trâu, ao sâu cá mè, một bè gỗ lim. Những ai đã gần-gũi các anh em ở nhà quê đều nhận rằng điều này rất đúng sự thực.

2. Tác giả vạch cho ta rõ những cái thích kỳ lạ của một vài người giàu có ở nhà quê, tình cố chấp hiếu thắng, kiêu nhẵn của họ. Nếu ta hiểu là Phú ông thiết tha muốn đổi là vì thấy Bôm từ chối mãi nên thử xem Bôm có thể nói những gì, thì ở đây tình tò mò



của Phú ông cũng được mô tả rất rõ.

3) Tác giả mở cho ta xem cái tâm lý của một hạng người nghèo khổ, nhưng cũng không tham lợi lộc, chỉ thích làm những điều mình muốn, thế thôi, những người sống một cuộc đời thản-nhiên, đi cạnh cái lợi lộc của người đời. Những hạng người này không phải là không có ở nhà quê.

4) Sự giằng co, trao đổi đã diễn ra trên một lập trường, hoàn toàn bình đẳng: điều này chứng tỏ rằng nếu ngày nay cái quang cảnh áp bức bắt nạt của người giàu đối với kẻ nghèo là một việc thường thấy thì trong cái thời cổ xưa, cũng đã có một thời nào mà người nghèo cũng như người giàu đều tự do đối chác mua bán, chứ không có một sự cưỡng ép nào.

Và bây giờ, chúng ta chỉ có thể đứng trước hai thái độ:

1) Nếu bạn đọc nhận với chúng tôi rằng ở nhà quê có những bọn người giàu có như Phú ông, có những người nghèo khổ bất cần gì lợi lộc như Bôm thì bạn sẽ công-nhận với chúng tôi là bài này đã cho ta một hình ảnh rất đúng và rất linh động của một phương diện nào trong cái đời sống cổ xưa của dân quê Việt-Nam, với những tâm lý khác thường, với những ước vọng tâm thường, với cái tình-tham tự-do, bình đẳng, dân-chủ cổ-hữu.

2) Nếu bạn đọc cho rằng dân quê phần nhiều đều hám lợi, và những người như Phú ông và thằng Bôm không thể có được hay nếu có, chỉ là một trường hợp đặc biệt, thì bạn sẽ nhận rằng nếu vậy thì bài ca dao này là cả những nỗi ước vọng thầm kín, hình ảnh của những thứ mà họ mơ ước, được xuất hiện dưới hình thức của những lời thơ.

Nhưng dù hiểu theo cách nào chăng nữa, thì chúng tôi tưởng đã chứng tỏ rằng, bài ca-dao này cũng như các bài ca-dao khác đã phản-ảnh được một cách rất xác thực một phần nào đời sống tâm-lý của dân quê, vì phản-ảnh đời thực hay phản - ảnh những ước-vọng thì cũng thế thôi.

### KẾT - LUẬN

Qua những phần trên, chúng ta đã thấy bài ca-dao này có một giá trị tâm-lý rất hay, rất sâu sắc. Lời văn thực bình-dị, dễ hiểu, linh động, súc tích, gợi hình. Cho nên chúng ta có thể kết luận rằng bài này là một bài có giá trị về phương-diện tư-tưởng cũng như về phương-diện văn-chương.

### Vài nhận-xét về thơ Đường.

Trong chương trình Việt-văn Đệ-Lục, học-sinh bắt đầu phải đọc một số tác giả làm thơ Đường như Lê-thánh-Tôn, Bà Huyện thanh-Quan, Nguyễn-Khuyến, Phan-thanh-Giản. So với các thể văn khác như lục-bát hay song-thất lục-bát, thơ Đường phức tạp hơn nhiều.

Lối thơ này xuất hiện từ đời Đường bên Trung-Hoa khác với lối thơ cũ gọi là thơ Cổ phong hay Cổ-thể. Thơ Cổ-phong không phải theo những luật lệ chặt chẽ về cách xếp chữ bằng trắc và cách dãn ý. Thơ Đường trái lại phải theo những quy tắc nhất định. Những quy tắc này làm cho câu thơ có âm điệu hơn và ý tứ liên lạc với nhau chặt chẽ hơn. Thơ Đường đã du nhập xứ ta trong thời kỳ nước ta chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung-Hoa. Lối thơ này đã được dùng trong khoa-cử và được các nhà nho ngâm vịnh, xướng họa.

Ngoài các luật lệ về hình thức câu thơ, ý trong câu thơ lại còn cần phải đặc sắc. Muốn xét một bài thơ Đường cần phải xét đến luật thơ và tứ thơ.

A. Luật thơ.— Luật thơ gồm tất cả những nguyên tắc về cách chọn vần, xếp chữ bằng trắc, phép đối và cách bố cục. Tất cả các nguyên tắc này đều nhằm mục đích làm cho bài thơ đọc nghe có âm điệu hay mà ý tứ lại súc tích. Các luật lệ này ta có thể nhận thấy trong một bài thơ bảy chữ tám câu (thất ngôn bát cú) là lối thơ Đường thông dụng nhất.

Một bài thơ mẫu:

Tự Trào

Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang,  
Chẳng gầy chẳng béo chỉ làng nhàng.  
Cờ đương dở cuộc, không còn nước,  
Bạc chữa thâu canh đã chạy làng.  
Mở miệng nói ra gàn bát sách,  
Mềm môi chén mãi tit cung thang.  
Nghĩ mình cũng góm cho mình nhỉ?  
Thế cũng bia xanh cũng bằng vàng.

NGUYỄN-KHUYẾN

a) Văn.— Trong bài thơ trên những chữ sang, nhàng, làng, thang, vàng là vần, Vần ở đây là vần bằng. Xem như vậy trong một bài thơ tám câu có năm vần, (Chữ cuối câu thứ nhất, câu thứ nhì, câu thứ tư, câu thứ sáu và câu thứ tám),



Một bài thơ Đường có thể làm theo vần trắc : Thi dụ ; (Bài vịnh Làng Tam chế của Lê-thánh-Tôn).

*Bóng ác non đoài nom xể xể*

*Bồng dàu dũ tới miền Tam-chế v. v.*

Trong hai bài thơ : Tự Trào và làng Chế, các vần đều cùng một âm và rất hợp nhau. Trái lại đôi khi các vần trong một bài thơ không phù hợp nhau. Thi dụ : chữ *làng* mà vần với *xinh* là lạc vận, chữ *hoàng* mà vần với *vương* là ép vận.

b. Luật bằng trắc trong một câu thơ :

Đọc câu đầu bài « Tự Trào » ta thấy chữ *chẳng* (cũng chẳng) và chữ *chẳng* (chẳng sang) đều là chữ trắc cả, Chữ *chẳng* trên là chữ thứ 2 và chữ *chẳng* dưới là chữ thứ 6 trong câu thơ bảy chữ.

Đọc câu thứ hai cũng trong bài thơ đó ta thấy chữ *gầy* và chữ *lông* là hai chữ bằng và cũng là chữ thứ 2 và chữ thứ 6, trong câu thơ bảy chữ. Đọc những câu thơ khác, trong bài ta đều nhận thấy điều này : chữ thứ 2 và chữ thứ 6 trong một câu thơ 7 chữ bao giờ cũng giống nhau hoặc bằng cả hoặc trắc cả. Ngoài ra chữ thứ 4 trong một câu thơ 7 chữ bao giờ cũng phải trái với chữ thứ 2 và chữ thứ 6 nghĩa là nếu chữ thứ 2 và chữ thứ 6 là bằng thì chữ thứ 4 phải trắc, hay trái lại nếu chữ thứ 2 và chữ thứ 6 là trắc thì chữ thứ 4 phải là bằng.

Đó là luật bằng trắc trong thơ Đường. Nhờ có cách xếp đặt như vậy nên câu thơ Đường có âm điệu riêng và khác hẳn câu nói thường. Trái lại câu nói thường mà đặt theo luật thơ Đường thì lại có âm điệu của một câu thơ Đường và về hình thức câu văn, đó là một câu thơ Đường.

Thi dụ : Những câu

*Nhiều người trong lớp chẳng chịu nghe,*

*Anh kia đi đâu cắp sách đây ;*

*Xiên qua cửa sổ ánh nắng vào.*

*Thời giờ trôi nhanh như chim bay*

Đều là những câu nói thường và gồm 7 chữ. Những câu đó sẽ trở thành những câu thơ Đường, có âm điệu của thơ Đường nếu ta xếp đặt những chữ bằng trắc theo đúng luật thơ :

*Trong lớp nhiều người chẳng chịu nghe,*

*Anh kia cắp sách đi đâu đây*

*Ánh nắng xiên qua cửa sổ vào. .*

*Thời giờ thấm thoát như Chim bay v... v...*

Làm thơ mà không theo đúng cách xếp đặt các chữ bằng trắc theo quy tắc trên gọi là thất luật. Câu thơ thất luật, đọc lên nghe như câu nói thường. Thi dụ : Trong hai câu thứ 4 và thứ 6 bài Tự Trào nếu làm cho thất luật nghĩa là đổi chữ *chứa* (trắc) thành *chưa* (bằng) và miệng (trắc) thành *mồm* (bằng). Thì 2 câu thơ đó sẽ đổi ra là :

*Bạc chưa thâu canh đã chạy làng*

*Mở mồm nói ra gàn bát sách*

Trong bài thơ « Tự Trào » chữ thứ nhì và chữ thứ 6, câu đầu là những chữ trắc. Bài thơ như vậy là làm theo luật trắc : Trái lại nếu chữ thứ 2 và chữ thứ 6 câu đầu là bằng thì bài thơ đó làm theo luật bằng.

C). Niêm. — Trong bài « Tự Trào » ta thấy chữ thứ nhì và chữ thứ 6 câu đầu chữ thứ nhì và chữ thứ 6 câu 8 đều là trắc cả. Câu thứ 2 và thứ 3, câu thứ 4 và thứ 5, câu thứ 6 và 7, đều là cứ 2 câu một mà luật bằng trắc giống nhau : sự liên lạc đó giữa các câu thơ trong một bài thơ Đường gọi là *niêm*. Sự liên lạc theo một cách xếp đặt nhất định như vậy làm cho những câu thơ trong bài phù hợp với nhau và làm cho toàn bài có một âm điệu riêng. Niêm có thể tóm tắt trong hai bảng sau đây :

1) Niêm trong một bài thơ luật bằng.

| Câu thứ | 1  | chữ thứ 2. | chữ thứ 6. |
|---------|----|------------|------------|
| 1       | (T | B          | (T         |
| 2       | (T | B          | (T         |
| 3       | (T | B          | (T         |
| 4       | (T | B          | (T         |
| 5       | (T | B          | (T         |
| 6       | (T | B          | (T         |
| 7       | (T | B          | (T         |
| 8       | (T | B          | (T         |

2) Niêm trong bài thơ luật trắc.

| Câu thứ | 1  | chữ thứ 2. | chữ thứ 6. |
|---------|----|------------|------------|
| 1       | (T | B          | (T         |
| 2       | (T | B          | (T         |
| 3       | (T | B          | (T         |
| 4       | (T | B          | (T         |
| 5       | (T | B          | (T         |
| 6       | (T | B          | (T         |
| 7       | (T | B          | (T         |
| 8       | (T | B          | (T         |



Một bài thơ mà không đúng theo *niêm* gọi là *thất niêm* và khi đọc lên nghe ngang tai. Thí dụ Trong bài « Tự Trào » nếu ta đảo lộn các câu làm cho bài thơ thất niêm thì khi đọc lên nghe những câu thơ chìm hẳn xuống:

*Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang*

*Bạc chữa thân canh đã chạy làng*

*Mở miệng nói ra gân bát sách*

*Thế cũng bia xanh cũng bằng vàng...*

d) *Cách bố cục trong một bài thơ Đường :*

Những ý trong một bài thơ Đường liên lạc với nhau rất chặt chẽ:

Hai câu đầu gọi là *phá đề thừa đề* có mục đích gọi ra một ý bao quát về đầu đề. Như trong bài « Tự Trào » chẳng hạn, hai câu đầu đã có ý hài hước: Tác giả cho ta biết một cách lưng chừng về hoàn cảnh xã hội và hình dáng của mình. (Chẳng giàu chẳng sang, chẳng gầy, chẳng béo...)

Sau hai câu đầu là hai câu *thực* Hai câu này đối nhau (nghĩa là chữ bằng đối với chữ trắc, danh tự đối với danh tự, động tự đối với động tự, ý đối với ý v.v.)

Hai câu *thực* quan trọng nhất trong bài thơ Đường và giải thích rõ ý của đầu đề. Trong bài « Tự Trào » hai câu *thực* :

*Cờ đương dở cuộc không còn nước.*

*Bạc chữa thân canh đã chạy làng.*

Cho ta thấy hai hành động ngang bướng của tác-giả. Những hành động ấy, chính thi sĩ cũng cảm thấy và tự mình buồn cười mình. Hai câu đó đã thích thực được rõ ý Tự-Trào trong đầu đề

Hai câu sau là hai câu *luận* cũng đối nhau và có mục đích bàn rộng ý của hai câu *thực*.

Hai câu kết là hai câu cuối và tóm tắt tất cả các ý đã diễn ở trên nhưng lại gọi thêm cho người đọc một ý nghĩ rộng rãi hơn tất cả những ý đã diễn trong bài thơ: Trong bài thơ « Tự-Trào » hai câu kết :

*Nghĩ mình cũng gớm cho mình nhỉ,*

*Thế cũng bia xanh cũng bằng vàng.*

Cho ta thấy, thi-sĩ tự mình lấy làm lạ rằng mình lại có nhiều tính gàn dở như vậy mà vẫn không ai cảm bài bác mình, Thế thì

mình cũng thấy mình đáng buồn cười thật. Ý này tóm tắt được các ý trên. nhưng ý của câu cuối cùng lại rộng rãi và mới mẻ hơn: thi sĩ đã tự mình thấy mình đáng buồn cười thế mà thiên hạ không những không chê trách mà lại còn trọng vọng (bia xanh, bằng vàng) như thế chẳng hóa ra người đời cũng đáng buồn cười lắm sao?

**B. Tứ thơ.** — Một bài thơ không những phải có âm điệu hay mà lại còn phải có ý hay nữa. Tất cả những ý hay trong một bài thơ gọi là *tứ thơ*. *Tứ thơ* là những ý đặc sắc có thể gọi cho ta những hình ảnh đẹp, những thanh âm đẹp, những cảm giác hay, những ý nghĩa sâu sắc, những tình cảm thanh thú, nhẹ nhàng hay bí ẩn chua xót v. v. ...

Tóm lại một ý thơ là một ý đã được chọn lọc và trình bày dưới một hình thức dễ gọi cảm nhất.

Thí dụ :

Câu « về mùa thu lá vàng rụng khi gió thổi » tả được đặc tính của mùa thu nhưng chưa phải là ý thơ vì chưa gọi cảm. Trái lại câu « Lá vàng trước gió sẽ đưa về » có nhiều ý thơ vì đã gọi cho ta những hình ảnh và những thanh âm đặc sắc nhất của mùa thu.

Các bài thơ trích của các tác-giả làm thơ Đường trong phần này sẽ cho ta một ý niệm rõ hơn và trực tiếp hơn về ý thơ.



## Chương trình cổ văn

### LỚP ĐỀ THẤT

A — Trích những đoạn trong :

Trê cóc, Lục súc tranh công, Nhị thập tứ hiếu.

B — Ngạn ngữ, Ca dao, Truyện ngụ ngôn của Nguyễn - văn - Vĩnh dịch, Truyện cổ tích, (Nguyễn - văn - Ngọc, Phan-kế-Bính).

### LỚP ĐỀ LỤC

A — Trích những đoạn trong :

Gia huấn ca, (Nguyễn-T. ái) Quốc sử diễn ca, Lục vân Tiên, Thơ của Nguyễn-khuyến, Trần-tế-Xương.

B — Ngạn ngữ, Ca dao, Truyện cổ tích, (Nguyễn - văn - Ngọc, Phan-kế-Bính)

### PHẦN I

## CÀ ĐAO VÀ TRUYỆN CỔ TÍCH



# Ca-dao và truyện cổ-tích

**I Định-nghĩa :** Ca : hát ; dao : bài hát không thành chương khúc  
Ca-dao là những bài hát ngắn lưu hành trong dân gian.

Tục-ngữ là những câu nói gọn ghẽ, có ý nghĩa, diễn tả một câu nói thường ngày của người dân quê, và thường lưu hành trong dân gian.

Ca-dao là một bài hát ; tục ngữ chỉ là một câu nói có thể có vần, có đối tuy không cần thiết. Cho nên ca-dao khác tục-ngữ ở chỗ tục-ngữ thường thường chỉ có một câu, đến hai câu là cùng, còn ca-dao thì ít nhất cũng có 2 câu.

Truyện cổ-tích là những truyện có từ lâu đời mà người ta thường kể cho nhau nghe.

**II Đặc tính.** — Ca-dao và truyện cổ-tích cũng như tục ngữ và các bài hát cổ có nhiều đặc tính chung.

1. Đó là một nền văn chương bình dân : tác-giả ca-dao, truyện cổ tích v.v., thường thường là những người dân quê, chứ không phải những người có học thức, quý tộc như nhiều tác giả khác. Người dân quê Việt-nam từ lâu lắm đã biết đem tư-tưởng, tính tình của mình diễn tả thành những câu thơ ngắn, có vần, có điệu, với một giọng rất tự nhiên. Hoặc lúc nhìn cảnh tượng ở ngoài trời hoặc lúc thấy trong lòng yêu, ghét, vui, buồn, hoặc trong lúc rỗi rãi ngồi kể truyện cho con cháu nghe, họ đã hát lên những lời thơ, hay kể những câu truyện tả tính tình phong tục, những sự xảy ra chung quanh họ. Vì đó mà ca-dao cũng gọi là phong-dao

2. Đó là một nền văn chương truyền khẩu. Đặc tính của văn chương truyền khẩu là các bài ca, bài hát hay những câu truyện không được ghi vào trong một cuốn sách, chỉ do miệng người nọ truyền qua miệng người kia, ai cũng thuận miệng mà sửa đổi cho dễ nghe hơn. Vì thế, ca-dao không phải chỉ có một tác giả, mà trái lại có rất nhiều tác giả. Ai đọc lên cũng giúp một phần vào sự sửa đổi các câu ca-dao cho đến khi câu đó thành một câu có vần có điệu hoàn toàn hay, không ai sửa đổi được nữa



3. Nền văn chương này giữ một địa vị vô cùng quan trọng trong văn chương Việt-nam vì nó phản ánh một phần rất lớn tất cả những đặc tính của dân Việt-nam. Ai cũng biết là dân què Việt-nam chiếm một phần rất lớn trong dân số Việt-nam. Vì đó mà chỉ cần đọc các câu ca dao tục ngữ, những câu truyện cổ tích, chúng ta cũng có thể hiểu rõ một phần nào những tính cách đặc biệt của dân tộc Việt-nam. Ví dụ: đọc những bài ca dao nói về nông nghiệp — có rất nhiều — ta sẽ thấy đặc tính của dân tộc Việt-nam ngày xưa: đó là một dân tộc theo nông nghiệp. Đọc những câu ca dao khôi hài, hay chế riễu, ta thấy là dân tộc Việt-nam là một dân tộc ưa hài hước và pha trò đùa cợt rất có ý nhị. Đọc những câu về tình cảm ta sẽ thấy dân tộc Việt-nam có những tình cảm rất rời rạc. Đọc những câu ca dao hùng tráng ta sẽ thấy dân tộc Việt-nam là một dân tộc quả cảm v.v.

Tuy ngày nay, với sự phát triển của nền văn chương viết, ca dao truyện cổ tích có kém phần quan trọng, nhưng không phải vì thế mà chúng không có giá trị nữa. Trái lại bao giờ văn chương truyền khẩu cũng là một kho tài liệu rời rạc phong phú để tìm hiểu dân tộc Việt-nam trong một vài phương diện

### 1 —. TỤC NGỮ.

#### 1. — Có mới nới cũ

Nước đổ là khoai

Chó cắn áo rách.

Xanh vỏ đỏ lòng

Tay làm hàm nhai.

Đứt dây động rừng.

#### 2. — Nói ngọt lọt đến xương.

Mua pháo mượn người đốt

Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.

Có cứt mới đừng đầu gió.

Dầu vôi chẳng lợi qua sông.

Người ba đấng của ba loài.

#### 3. — Tiền không chân, xa gần đi khắp.

Biết sự trời, một đời chẳng khó

Miệng kẻ sang có gang có thép.

Đường đi hay tối, nói dối hay cùng.

Mưa chẳng qua ngo, gió chẳng qua mũi.

Chớp đông nháy nháy, gà gáy thì mưa.

#### 4. — Ông tiền ông thóc, chẳng ông cóc gì ai.

Dầu dũ mất họ, chó dũ mất láng giềng.

Tiền vào nhà khó, như gió vào nhà trống.

Việc nhà thì nhác, việc chủ bác thì siêng.

Một người hay lo bằng kho người hay làm,

Người xấu hay làm tốt, người dốt hay nói chữ.

Một lời nói quan liền thùng thóc, một lời

nói dùi đục cẳng tay.

Khôn ngoan thì kiếm ăn người, mặt dốt thì

kiếm ăn quanh.

### BÌNH GIẢNG

1. Ý tưởng và lời văn. — Những câu tục ngữ xếp theo số chữ trong câu.

1. Từ câu 4 chữ đến câu 12 chữ: anh nhận xét gì về cách đặt câu tục ngữ (nhiều hình thức khác nhau).

2. Phần lớn các câu này ghi một sự nhận xét dựa theo kinh nghiệm về cuộc đời, chứng tỏ. Nhận xét như thế để làm gì? (mục đích của tục-ngữ) Từ nhận xét này mà diễn dịch ra tính cách chung của các câu tục ngữ cho chúng ta những bài học kinh nghiệm về cuộc đời

3. Trong những câu trên có những câu chỉ là nhận xét những thái độ thông thường của mọi người (ví dụ: có mới nới cũ v.v.) những câu nhận xét về cuộc đời (ví dụ: tiền không chân xa gần đi khắp, những câu ngụ ý khuyên răn (ví dụ: dầu dũ mất họ, chó dũ mất láng giềng), những câu nói về thời tiết v.v... Xếp riêng các câu ra từng loại

4. Ở đây có những nhận xét rất tế nhị, rất đúng, chứng tỏ.

5. Dầu dũ... chó dũ: anh thấy sự so sánh này thế nào (táo bạo, sống sượng, nhưng rất hàm xúc, rất đúng.)



6. Tất cả những sự nhận xét trên đây cho ta thấy rằng những câu tục ngữ này cho chúng ta những bài học rất thực tế, chứ không dựa vào lý thuyết như phần nhiều các bài học luân-lý mà chúng ta vẫn thường học trong trường hay được đọc ở các sách : những nhận xét này có cho ta rõ một phương diện nào trong tính cách của người dân quê không ? (tính cách rất thực tế, chỉ dựa vào kinh nghiệm chứ không dựa vào lý thuyết).

11. **Luận áp dụng.** — Tìm thí dụ ở chung quanh anh để thuyết minh các câu tục ngữ trên đây (mỗi câu chỉ một hay hai thí-dụ cũng đủ).

## 2. — DÂN QUÊ VÀ NGHỀ NÔNG.

1. — Người ta đi cấy lấy công,  
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.  
Trông trời, trông đất, trông mây,  
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.  
Trông cho chân cứng đá mềm,  
Trời êm bể lặng mới yên tâm lòng.
2. — Ôn trời mưa nắng phải thì,  
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.  
Công lành chẳng quản lâu lâu,  
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng.  
Ai ơi ! chớ bỏ ruộng hoang,  
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu,
3. — Rủ nhau đi cấy đi cày,  
Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu.  
Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,  
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa.
4. — Trâu ơi ! ta bảo trâu này,  
Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta,  
Cấy cày vốn nghiệp nông gia,  
Ta đây, trâu đấy ai mà quản công.  
Bao giờ cây lúa có bông,  
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

## BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Những bài này tả lòng tha thiết của dân quê đối với nghề nông : mỗi bài là một bức cảnh tả các phương diện khác nhau của lòng tha thiết đó : chứng tỏ.

1. Bức tranh thứ nhất : nỗi lo âu của người làm ruộng : những nỗi nào ? phân tích.

2. Trông trời, trông đất, trông mây : tại sao ?

3. Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm : tại sao ?

4. Những chữ trông xếp liên tiếp nhau, nhắc đi nhắc lại tả những nỗi lo âu liên tiếp và rất nhiều, luôn luôn đến ám ảnh người làm ruộng : chứng tỏ.

5. Chân cứng, đá mềm : nghĩa ? để làm gì ? mấy chữ này chứng tỏ sự chăm chỉ, lòng kiên nhẫn của người làm ruộng : chứng tỏ.

6. Trời êm bể lặng mới yên tâm lòng : câu này tóm tắt được hết cả sự mong muốn của người làm ruộng : chứng tỏ.

7. Bức thứ hai : những điều ước vọng của người làm ruộng : những ước vọng nào ? phân tích.

8. Ôn trời mưa nắng phải thì..... Sự mưa thuận gió hòa là một điều hết sức quan trọng đối với người làm ruộng : anh có hiểu tại sao người làm ruộng chỉ cần mong có mỗi một điều như thế là đủ không ! ôn trời : câu này nói gì về lòng tin ngưỡng của người dân quê.

9. Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu : cảnh tượng làm việc tấp nập vui vẻ trên cánh đồng một khi mưa gió thuận hòa ; chứng tỏ.

10. Công lành chẳng quản lâu lâu : sự cố gắng, những công việc nặng nhọc của người làm ruộng : chứng tỏ.

11. Nước bạc : là thế nào ? Cơm vàng : là thế nào ? Giá trị của sự so sánh này ?

12. Ai ơi ! chớ bỏ ruộng hoang. Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu. Anh hiểu ra sao ? Câu thứ hai có đúng không ? Ngụ ý gì ?

13. Bức thứ ba : Cảnh tượng đầm ấm, rộn ràng của một gia đình nông dân đi làm việc ; Chồng cày và con trâu : ba hình ảnh đó tượng trưng sự tương trợ chặt chẽ giữa người và vật trong việc làm ruộng ở nước Việt-nam : chứng tỏ. Hình ảnh giản dị, nhưng nên thơ : chứng tỏ.

14. Bức thứ 4 : Nhử trâu : Sự quan trọng của con trâu trong việc làm ruộng ? nó giúp ta được những gì ?



15. Ta đây trâu đấy ai mà quản công : câu này chứng tỏ sự cố gắng và tương trợ của người và trâu : chứng tỏ

16. Thi còn ngọn cỏ : trâu ăn ít và làm nhiều : chứng tỏ. Có ý bảo trâu cũng như mọi người có làm thì cũng có ăn không nên quản công : chứng tỏ.

II Luận áp dụng — Con trâu kể chuyện mình : Nỗi khó nhọc, công đối với người. Sự bực bẽ của loài người (hay sự biết ơn) v. v.

### 3. VIỆC LÀM RUỘNG. I.

*Tháng giêng là tháng ăn chơi*

*Tháng hai trồng đậu, trồng khoai trồng cà.*

*Tháng ba thì đậu đã già,*

*Ta đi ta hái về nhà phơi khô.*

*Tháng tư đi tậu trâu bò,*

*Để cho ta lại làm mùa tháng năm*

*Sớm ngày dong lúa ra ngâm.*

*Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra,*

*Gánh đi ta ném ruộng ta.*

*Đến khi lên mạ thì ta nhổ về*

*Lấy tiền mượn kẻ cấy thuê.*

*Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi,*

*Cỏ lúa làm đã sạch rồi.*

*Nước ruộng vơi mười còn lại một hai.*

*Ruộng cao đóng một gầu giai*

*Ruộng thấp thì lại đóng hai gầu sòng.*

*Chờ cho lúa có dòng dòng.*

*Bấy giờ ta sẽ trả công cho người.*

*Bao giờ cho đến tháng mười,*

*Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta.*

*Gặt hái ta đem về nhà.*

*Phơi khô quạt sạch ấy là xong công.*

### BÌNH GIẢNG

I Ý tưởng và lời văn.— Một bài ca dao nói công việc của người làm ruộng.

1. Phân tích các công việc đó : theo những điều anh biết về làm ruộng, những công việc kể ở đây có đúng với thời gian và trật tự thực không ?

2. Mỗi tháng đầu chỉ giống mẫu : chứng tỏ

3. Công việc của người làm ruộng, theo bài này có nhiều không ?

4. Tìm một vài thí dụ nữa để chứng tỏ địa vị quan trọng mà ca dao dành cho nghề nông : Ca dao vì vậy có phần ảnh hưởng phần rất lớn đời sống của dân quê Việt nam ngày xưa không ? Đời sống đó người ta thường gọi là gì ? (Đời sống nông nghiệp)

5. Đây là lời nói của một người dân quê : tìm nhiều thí dụ

6. Lời văn : Giản dị, lưu loát : chứng tỏ

II Luận áp dụng : Công việc của một học sinh trong một tuần lễ.

### 4. VIỆC LÀM RUỘNG. II.

*Tháng chạp là tháng giống khoai.*

*Tháng giêng giống đậu, tháng hai giống cà.*

*Tháng ba cây vôi ruộng ra,*

*Tháng tư làm mạ, mưa sa đầy đồng.*

5.— *Ài ai cũng vợ cũng chồng.*

*Chồng cấy, vợ cấy, trong lòng vui thay !*

*Tháng năm gặt hái đã xong.*

*Nhờ trời một mẫu năm nong thóc đầy.*

*Năm nong đầy, em xay, em giã.*

1.— *Trấu ủ phân cám bã nuôi heo,*

*Sang năm lúa tốt tiền nhiều.*

*Em đem đóng thuế, đóng sưu cho chồng.*

*Đói no có thiếp có chàng*

*Còn hơn chung đỉnh giàu sang một mình.*

I. Ý tưởng và lời văn.— Một bài ca dao nói về công việc làm ruộng suốt trong một năm :



1. Bài này khác bài trước ở chỗ nào: có cho ta biết rõ những chi tiết trong công việc làm ruộng như ở bài trên không? Tuy vậy chỉ đọc một bài này không, ta có biết trong một năm phải làm những công việc gì không? Trong bài này có những điều gì mà bài trước không có?

2. Tìm những chi tiết chứng tỏ rằng công việc làm ruộng ở đây đưa đến những kết quả rất tốt đẹp? Thường thường theo như anh biết thì kết quả có luôn luôn tốt đẹp như thế không?

3. Câu 1, 5, 6.: Trong ba câu này có một cảnh tượng vui vẻ tấp nập âu yếm: chứng tỏ?

4. Câu 9, 10.: 2 câu này có tả được các bận rộn vui thú của người đàn bà không?

5. 4 câu cuối cùng: cho ta biết gì về những sự mong ước của người đàn bà? Chứng tỏ lòng thiết tha của người đàn bà đối với chồng? 2 câu trên này chứng tỏ đức tính gì của người đàn bà? So sánh với sự mong ước của người đàn bà thị thành, anh thấy thế nào? Câu sau cùng chứng tỏ.

6. Lời văn.— Mọc mạc, giã đi, nhíp nhàng, gọi hình: chứng tỏ.

II Luận áp dụng: Một ngày của người làm ruộng (vào mùa nào tùy anh chọn).

### 5.— KINH NGHIỆM VỀ THỜI TIẾT

- 1.— *Giời nắng tốt dưa,  
Giời mưa tốt lúa.*
- 2.— *Gió đông là chồng lúa chiêm,  
Gió bắc là duyên lúa mùa.*
- 3.— *Mồng chín tháng chín không mưa,  
Mẹ con bán cả cây bừa mà ăn.  
Mồng chín tháng chín có mưa,  
Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng.*
- 4.— *Đói thì ăn ngô ăn khoai,  
Chớ thấy lúa giỗ tháng hai mà mừng.*
- 5.— *Tỏ trắng mười bốn được lắm,  
Tỏ trắng hôm rằm thì được lúa chiêm.*

6.— *Nhiều sao thì nắng, vắng sao thì mưa,  
Giăng quăng thì cạn, giăng lán thì mưa.*

7.— *Thăm đông, hồng tây, dựng may,  
Ai ơi đợi đến ba ngày hãy đi.*

8.— *Cơn đằng đông vừa trông vừa chạy,  
Cơn đằng nam vừa làm vừa chơi.*

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Những câu ca dao nói về sự kinh nghiệm của dân quê về thời tiết.

1. Bài đầu: anh có kinh nghiệm thấy đúng không: Gọn gàng, giã đi, dễ nhớ, dễ hiểu, dễ truyền bá: chứng tỏ.

2. Bài 2: tại sao? Anh có thấy cái thú vị trong sự so sánh này: chứng tỏ hai chữ chồng và duyên tả được sự quyến luyến liên lạc mật thiết giữa gió và lúa?

3. Bài 3: Tại sao? ngụ ý gì?

4. Bài 4: lúa giỗ tháng hai: tại sao không tốt. Tại sao tác giả lại khuyên đói thì ăn ngô ăn khoai?

5. Bài 5, 6, 7, 8.: Cắt nghĩa. Anh đã kinh nghiệm chưa?

6. Lời văn: Toàn những câu gọn, ngắn, dễ nhớ, dễ hiểu, nhíp nhàng: chứng tỏ.

II. Luận áp dụng: Tìm những câu ca dao chỉ thời tiết mà anh biết.

### 6.— ĐI CHỢ

— Một quan tiền tốt mang đi  
Nàng mua những gì mà tỉnh chẳng ra?  
Thoạt tiên mua ba tiền gà,  
Tiền rưỡi gạo nếp với ba đồng trâu.  
Trở lại mua sáu đồng cau,  
Tiền rưỡi miếng thịt, giá rau mười đồng.  
Có gì mà tỉnh chẳng thông,  
Tiền rưỡi gạo tẻ, sáu đồng chè tươi.  
Ba mươi đồng rượu chàng ơi.  
Ba mươi đồng mật, hai mươi đồng vàng.



Hai chén nước mắm rõ ràng,  
 Hai bảy mươi bốn kẻ chàng hồ ngh:  
 Hai mươi một đồng bột nấu chè  
 Mười đồng nải chuối, chẵn thì một quan.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Vợ đi chợ về; chồng bảo tính tiền. Bài này là một bài đối thoại giữa hai vợ chồng.

1. Đối thoại : có gì chứng tỏ điều đó.
  2. Nàng mua những gì mà tính chẳng ra : những lời ở dưới có chứng thực điều này không?
  - 3) Qua các thứ mà người vợ mua ở đây, anh có biết người vợ đi mua các thứ này để về làm gì không?
  - 4) Bài này cho ta biết rõ một cách cụ thể sự chi tiêu của một gia đình khi có việc cúng giỗ tổ tiên : chứng tỏ ?
  - 5) Có gì mà tính chẳng thông. Ba mươi đồng rượu chàng ơi. Tại sao người vợ thỉnh thoảng lại phải thêm những câu này vào trong bài? Những câu này có công dụng gì?
  - 6) Đọc bài này, chúng ta thấy hình như xếp ra trước mắt chúng ta những thứ mà nàng đã mua về : chứng tỏ?
  - 7) Nếu anh biết là một quan tiền tốt gồm có 10 tiền và mỗi tiền là 60 đồng, anh thử tính xem có mua hết một quan không? Người vợ tính có giỏi không?
  - 8) Chứng tỏ tính cách tự nhiên và linh động trong cách dàn ý cũng như trong cách hành văn của bài này?
- II Luận áp dụng — Anh sắp vào kỳ túc xá một trường Trung học. Mẹ anh dẫn anh đi sắm sửa. Anh sắm sửa những gì và tiêu hết bao nhiêu tiền?

### 7. — RU CON

Bao giờ cho đến tháng ba,  
 Ếch cần cỏ rần tha ra ngoài đồng  
 Hùm nằm cho lợn liếm lông

Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi.  
 Năm xôi nuốt trẻ lên mười ;  
 Con gà, be rượu nuốt người lao đao.  
 Lươn nằm cho trúm (1) bỏ vào :  
 Một đàn cào cào đuổi bắt cá rô.  
 Lúa mạ nhảy lên ăn bò .  
 Cỏ năn, cỏ lác (2) rình mò bắt trâu.  
 Gà con đuổi bắt điều hâu ;  
 Chim gì đuổi đánh võ đầu bồ nông.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Một bài ca dao hài hước.

1. Hài hước ở chỗ nào? Phương pháp nói những sự trái hẳn với sự thực có gì làm cho ta buồn cười? Phương pháp này có hay trong ca dao không?
  2. Tuy phương pháp chính là nói trái hẳn với sự thực, nhưng còn có nhiều điều khác làm cho ta buồn cười ngụ ý chế giễu :
    - a) Chứng tỏ là trong toàn bài sự trái ngược giữa các nhân vật trong từng câu, và hình ảnh gợi nên làm cho ta buồn cười : ếch và rắn, lợn và hùm v... v...
    - b) Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi : lão tám mươi ăn hết 10 quả hồng : có điều gì làm ta buồn cười?
    - c) Con gà, be rượu nuốt người lao đao : hình ảnh ở đây rất linh động ; chứng tỏ. Người lao đao là người thế nào?
  - 3) Bài này tiêu biểu một sự nhận xét phong phú, một tâm hồn dễ tưởng tượng của người dân quê Việt-Nam. Chứng tỏ.
- II. Luận áp dụng.— Ru em. Một buổi trưa hè (ở nhà quê hay ở tỉnh cũng được). Một cô bé ru em trên võng hay trên phản. Anh tả lại cảnh tượng đó.

CHÚ THÍCH — (1) Trúm : một thứ đồ để bắt lươn — (2) Cỏ năn : một thứ cỏ mọc dưới nước ; cỏ lác : một thứ cỏ xấu.



## 3.— TÌNH CẢM

- 1.— Chiều qua ghé nón qua đình,  
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.  
Chiều qua ghé nón qua cầu,  
Cầu bao nhiêu dịp dạ sầu bấy nhiêu.
- 2.— Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,  
Nhớ người đây gấm khăn điều vắt vai.
- 3.— Chiều chiều ra đứng cổng sau,  
Trông về quê mẹ ruột đau chín chổ.
- 4.— Trúc xinh trúc mọc đầu đình,  
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.  
Trúc xinh trúc mọc bờ ao.  
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh.

## BÌNH GIẢNG

1. Ý tưởng và lời văn.— Bốn bài ca dao tả tình cảm.

1. Những tình cảm này thuộc loại nào?

2. Sự so sánh lòng thương với những hòn ngói ngụ ý gì?

3.) Âm điệu hai câu đầu tả được hết cả tâm lòng yêu tha thiết và nỗi buồn của người đi qua đình trông lên mái đình, rồi xúc động mà nhớ đến người yêu: chứng tỏ.

4. Thường thường người ta dùng những bình ảnh nào để tả sự buồn rầu tả những nỗi buồn nhiều, buồn lắm? Sự so sánh ở đây có gì đặc biệt? có khác với mọi sự so sánh người ta thường dùng không? Khảo sát về âm điệu hai câu cuối bài thứ nhất.

5. Chiều chiều... chiều chiều, Sự nhắc lại chữ chiều chiều gọi cho ta cái ý là chiều chiều rồi và chiều nào cũng nhớ: cứ chiều đến lại nhớ đến những chiều xưa có hình ảnh của người đây gấm khăn điều vắt vai: chứng tỏ. Sự nhắc lại những chữ chiều chiều gây ra cái âm điệu buồn buồn nhẹ nhẹ tưởng chừng như nỗi buồn dần dần thấm vào người khi buổi chiều xuống dần: chứng tỏ.

6. Ra đứng cổng sau; quê mẹ: những nỗi buồn của người con gái đi lấy chồng nhớ nhà, cứ đến buổi chiều lại ra đứng cổng sau để nhìn về phía quê nhà; Anh có hiểu được nỗi nhớ

nhưng đó không? Tại sao cứ buổi chiều mới ra đứng ngắm, ngắm các buổi khác không được ư?

7.) Trong bài 3 (gồm có 2 câu) có cả một bức tranh vẽ một người con gái đứng thẫn thờ dưới ánh nắng chiều bên cạnh một cái cổng, đôi con mắt nhìn về phía chân trời: chứng tỏ? Bức tranh này có đẹp không?

8.) Ruột đau chần chừ; Đau đơn nhẹ nhẹ nhưng lâu dài khắc khoải; hai chữ chần chừ có diễn tả đúng lòng nhớ quê hương không?

9.) Quê mẹ: Tại sao lại quê mẹ? Quê cha không được ư?

10.) Bài thứ 4: nói đến sắc đẹp của một người con gái: đây là lời nói của ai?

11.) Sự so sánh cây trúc với người con gái đẹp có giá trị gì? Cây trúc thường mọc thành từng khóm nhỏ và đứng riêng một mình không lẫn lộn với các thứ cây khác: có gì đẹp ở cây trúc và cách mọc của trúc?

12.) Mọc bờ ao: thường thường những cây mọc ở bờ ao là những cây tối: Vậy tại sao trúc mọc trên bờ ao lại càng thêm xinh. Dẫn đến câu dưới có tự nhiên không? chứng tỏ gì?

11. Luận áp dụng.— Lòng nhớ quê hương Anh đã xa quê nhà bao giờ chưa? Tả lòng nhớ quê hương của anh.

## 9. — LÍNH THÚ ĐỜI XƯA

Ngang lưng thì thắt bao vàng.

Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài

Một tay thì cắp hỏa mai

Một tay cắp giáo quan sai xuống thuyền

5 Thùng thùng trống đánh ngũ liên

Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa

..



*Ba năm trấn thủ lưu đồn*

*Ngày thời canh điểm, tối dồn việc quan.*

*Chém tre dẫn gỗ trên ngàn*

10 *Hữu thân hữu khổ phần nào cùng ai*

*Miệng ăn măng trúc măng mai*

*Những giang cùng nửa lấy ai bạn cùng*

*Nước giếng trong con cá nó vẫy vùng*

### BÌNH GIẢNG

**I Ý tưởng và lời văn.**— Ngày xưa, người lính thú — người lính phải đi canh giữ ở các biên giới — thường thường phải đi xa, lâu lắm họa chăng mới lại được về, và phải sống một cuộc đời vô cùng vất vả. Hai bài ca dao này tả lúc biệt ly, lúc người lính phải xuống thuyền đi xa, và tình cảnh những người đó ở nơi mình đóng.

1-) 4 câu đầu: Tả người lính thú, cách ăn mặc, binh khí; chứng tỏ. Cách tả này có gọn không, có cho ta một hình ảnh đặc biệt của người lính thú không?

2-) Thùng thùng trống đánh ngũ liên; câu này có tả được hết vẻ thúc giục vội vã do tiếng trống ngũ liên gây nên ở đây không?

3-) Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa, câu này có tả được tình cảm của người lính không?

4-) 3 câu 7, 8, 9, : ngụ ý gì? Có tả được hết các nỗi khổ sở của người lính thú không? Anh có cảm tưởng là đi lính thú ngày xưa như là bị tù khổ sai bây giờ không?

5-) Hữu thân hữu khổ; anh hiểu câu này ra sao? Tại sao hữu thân lại hữu khổ?

6-) Miệng ăn măng trúc măng mai; sự ăn uống như thế này có cho ta thêm một ý niệm về sự khổ sở của người lính thú không?

7-) Những giang cùng nửa lấy ai bạn cùng: anh hiểu câu này ra sao? Chứng tỏ rằng câu này tả những sự lẻ loi cô đơn của người lính thú suốt ngày chém tre dẫn củi, chém giang chém nửa trong rừng

Sự cô đơn, sự ao - ước có một người bạn như thế có làm người lính thú nhớ đến quê hương không?

8- Nước giếng trong con cá nó vẫy vùng: Anh hiểu câu này ra sao. Lòng ao ước tự do của người lính: Chứng tỏ. những sự tự do của con cá có phải là một sự tự-do hoàn toàn đáng được thêm muốn không? Tại sao? Tuy vậy, chứng tỏ rằng người lính không dám ước ao hơn lại sao?

9- Tóm tắt cả bài: Tả người lính thú về phương diện thể chất, vật chất và tinh thần (nỗi lẻ loi, cô đơn, lòng mong ước một chút tự-do tương đối): chứng tỏ?

10- Lời văn. — Giản dị, đầy thú vị, nhịp nhàng, tả được nỗi buồn, nỗi khổ sở của nhân vật: chứng tỏ?

11. Luận áp dụng. — Người lính thú viết thư gửi về cho vợ hay cho cha mẹ (Hương dẫn: có thể có người lính thú thấy thú vị trong công việc của mình, say sưa vì cảnh đẹp của rừng núi v. v. Muốn làm theo lời người nào cũng được).

### 10 — ƯỚC MONG.

*Canh một dọn cửa dọn nhà.*

*Canh hai dọn củi, canh ba đi nằm.*

*Canh tư bước sang canh năm,*

*Trình anh dậy học chờ năm làm chi.*

5 *Nửa mai chúa mở khoa thi,*

*Bảng vàng chói tới kia đề tên anh.*

*Bồ công cha mẹ sắm sanh*

*Tiền lưng gạo túi cho anh vào trường.*

10 *Nghi vệ đóng hai bên đường,*

*Ngựa anh đi trước, võng nường đi sau.*

*Kẻ chuông người trống đua nhau,*

*Tiếng khoan rộn rịp, tiếng mau rập rình.*

*Rước vinh qui về nhà bãi tỏ,*

15 *Ngả trâu bò làm lễ tế thần.*

*Đề cho bảy huyện nhân dân,*

*No say được đội hoàng ân từ rày,*



## BÌNH GIẢNG

**I Ý tưởng và lời văn.** — Bài ca dao tỏ sự mong ước, những điều mong tưởng của người thiếu phụ thời xưa:

1. I bản tích những sự mong ước đó: những mong ước nào?

2. Thế nào là một canh? Qua hai câu đầu anh có thấy rõ sự cần cù chăm việc của người thiếu phụ ngày xưa không? Ngủ ít, làm nhiều: chứng tỏ.

3. Trình anh dậy học: trong câu này có một giọng nói lễ phép kính cẩn: Chứng tỏ. Điều này cho ta biết rõ gì về lời ăn tiếng nói của người vợ ngày xưa đối với người chồng? Sự kính trọng của vợ đối với chồng có phải là một quy tắc quan trọng trong luân lý ngày xưa và ngày nay không?

4. Chờ năm làm chi: cùng với câu canh tư bước sang canh năm: Người vợ chăm lo đánh thức chồng dậy học: Chứng tỏ.

5. Chứng tỏ rằng 4 câu đầu tóm tắt một vài bổn phận người đàn bà thời xưa. Những bổn phận đó biến thành những đức tính thực đáng yêu? Những đức tính nào?

6. 4 câu tiếp theo: 4 câu này là những lời khuyến khích người chồng dậy học cho mau: chứng tỏ.

7. Bâng vâng chúi lơi kia đề tên anh gọi hình: chứng tỏ.

8. 2 câu 7, 8: Hai câu này có cho ta thấy rõ sự săn sóc của cha mẹ khi con vào trường không? Sự sửa soạn nhập trường của người đi thi ngày xưa có những gì khó khăn hơn ngày nay?

6. Cảnh tượng tung bừng của người thi đỗ ngày xưa. Chứng tỏ?

10. Ngựa anh đi trước vồng nàng theo sau: Cảnh tượng này có làm cho người đàn bà sung sướng không?

11. Câu 12, 13: Cảnh tượng đàn sáo nhã nhạc: Chứng tỏ. Im điệu câu thơ có gợi cho ta những âm thanh thực không? (Ở đây có một sự nhịp nhàng nghĩ thanh: chứng tỏ).

12. Đề cho bày huyện nhân dân: Người chồng có đỗ cao không (Ngày xưa chỉ khi đỗ to, thám hoa, bảng nhãn người ta mới hay khao cả hàng tỉnh).

13. Những điều mơ ước này là những điều mơ ước của tất cả các đàn bà ngày xưa: chứng tỏ

14. Ngày nay, các người đàn bà còn mơ ước như thế nữa không?

15. Lời văn: gọi hình, nhịp nhàng: chứng tỏ.

**II Luận áp dụng.** — Anh mơ ước những gì về tương lai của anh

## 11. — CA-DAO HÙNG-TRẮNG

— Người đời muôn sự của chung,

Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.

— Làm trai quyết chí tang bồng (1)

Sao cho tỏ mặt anh hùng mới cam.

5. Làm trai cho đáng nên trai,

Xuống đông, đông lĩnh; lên đoài (2) đoài tan.

— Làm trai cố chí lập-thân

Rồi ra gặp hội phong vân (3) kịp người.

10. Nên ra tay kiếm tay cờ,

Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai.

— Anh hùng khi gặp khúc lươn

Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài.

— Lòng trai đã quyết thì hành,

15. Đã dẫn thì vác cả cành lân cây.

— Đã sinh ra kiếp đàn ông.

Đeo cao, núi thẳm, sông cùng quân chí!

— Một liều ba bảy cũng liều,

Cầm bằng con trẻ chơi điều đất dấy.

20. — Dấy ta như cây giữa rừng.

Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.

— Dù ai nói đông, nói tây,

Thì ta cũng vững như cây giữa rừng.

(1) Tang bồng: do 4 chữ tang hồ bồng thi: cung bằng gỗ dẫu tên bằng gỗ bồng. Tục ngày xưa, bên Tàu mỗi khi sinh con trai thì lấy cung bằng gỗ dẫu và tên bằng gỗ bồng bắn lên trên giới, xuống đất và ra bốn phương, ngang dọc trên dưới, có ý mong cho con có chí vẫy vùng ngang dọc làm nên sự nghiệp công danh trong trời đất.

(2) Đoài: phương tây.

(3) Phong vân: gió mây, ý nói gặp hội, gặp cơ hội may mắn để lập công danh như gió gặp mây.



Dù ai nói ngà nai nghiêng,

25 Thì ta cũng vững như kiềng ba chân

— Làm trai quyết chí tu thân,

Công danh chờ vội nợ nần chờ lo.

— Khi nên trời giúp công cho.

Làm trai năm liêu bầy lo mới hão.

30 Trời sinh trời chẳng phụ nào

Phong vân gặp hội anh hào ra tay.

— Tri khôn sắp đề dụ này,

Có công mài sắt có ngày nên kim

...

— Lộc (4) còn ăn bóng cây tùng.

35 Thuyền quyền (5) đợi khách anh hùng vắng lại

— Phụng hoàng đậu chốn cheo leo.

Su cơ thất thế phải theo đàn gà,

Bao giờ mưa gió thuận hòa,

Thay lòng đổi cảnh lại ra phụng hoàng.

## BÌNH GIẢNG

I Ý tưởng và lời văn.— Những câu ca dao hùng tráng.

1. Các câu ca dao này đã chia thành từng loại, mỗi loại nói về một ý: những loại nào?

2. Câu 1, 2: muốn sự của chung nghĩa là thế nào? Tìm thí dụ để chứng minh hai câu này. Anh có đồng ý kiến với tác giả không? Anh thấy cần phải hiểu hai chữ anh hùng như thế nào?

3. Các câu 3, 4, 5, 6, diễn tả phương diện nào của người anh hùng? Anh có đồng ý không?

(4) Lộc: con hươu.

(5) Thuyền quyền: người đàn bà đẹp.

4.) Câu 8: ngụ ý khuyên chúng ta gì? Anh hiểu câu này ra sao? Anh có đồng ý ở chỗ người anh hùng cũng còn phải chờ đợi những cơ hội thuận tiện mới thành công được không?

5.) Câu 10, 11: Có ý gì anh hùng trong 2 câu này?

6.) Câu 12, 13: Anh hiểu hai câu này ra sao? Tìm thí dụ chứng tỏ.

7.) Chứng tỏ rằng mỗi câu trên đây tóm tắt một tính cách đặc biệt của người anh hùng. Có đủ tất cả các đức tính trên đây đã thành một người anh hùng chưa? Theo ý anh thế nào mới thật là anh hùng?

8.) Loại thứ hai: Cả quyết: Câu 14, 15: Đắn cả cảnh lẫn cây nghĩa là thế nào? Ngụ ý khuyên ta gì? Tìm thí dụ?

9.) Câu 16, 17: Nghĩa? Tại sao lại chỉ kiếp đàn ông, mà không thêm kiếp đàn bà. Đàn bà ngày nay có thể làm được như đàn ông ở đây không? Tìm thí dụ?

10.) Cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây: Anh hiểu ra sao? Trẻ đứt dây diều thì mất gì. Người anh hùng nếu hỏng việc cũng có thể mất hết như trẻ đứt dây diều: chứng tỏ? Nhưng đứt dây diều có gì nguy hiểm cho đứa trẻ không? Người anh hùng mà như trẻ đứt dây diều thì có hại những gì? Tuy vậy, không phải vì thế mà sờn lòng: chứng tỏ. Ở đây có một sự so sánh rất đẹp, gọi hình thú vị. Chứng tỏ.

11.) Từ câu 20 đến câu 25: Những hình ảnh tỏ sự cương quyết của người con trai: những hình ảnh nào? có đúng không? có diễn tả được ý của tác giả không? gọi hình không?

12.) Từ câu 26, 33: Bền chí: chứng tỏ.

13.) Địa vị của giới ở đây có quan trọng không? Những câu này ngụ ý khuyên ta gì? Tác giả có ý muốn nói: Người có tài có thể chưa thành công nhưng cứ bền chí, rồi sau sẽ thành công vì giới không phụ người có chí; chứng tỏ.

14.) Từ câu 34 đến hết: Người anh hùng ăn mình một chỗ để chờ thời: sự so sánh với người con gái đẹp, với phụng hoàng ở đây có đúng không? có gọi hình không?

15.) Chứng tỏ rằng những câu trên đây rất hùng tráng cả về phần ý tưởng cũng như về phần lời văn. Những câu này có nhiều trong ca dao Việt-nam không?

II Luận áp dụng — Trong lịch sử Việt-nam, anh có thấy những ai có thể gọi là anh hùng được, anh hãy nói lại sự nghiệp đức tính của những người đó (Chọn một hay hai người thôi).



## CÂY TRE TRĂM MẮT

Xưa có một người có đứa con gái đẹp lắm. Trong nhà phải thuê một thằng ở để giúp việc. Ông chủ muốn lợi dụng nó, mới bảo nó rằng:

— Mày chịu khó làm ăn với tao, rồi tao gả cô cho mày.

Thằng ở mừng lắm và ra công ra sức làm việc cho chủ không quản nắng sương, không nài mệt nhọc sớm khuya gì cả.

Nó ở đã được ba năm, trong nhà làm ăn mỗi ngày một giàu có.

Ông chủ bấy giờ mới nghĩ bụng rằng:

— Nhà mình giàu có thế này mà gả con cho đứa ở thì chẳng là uổng con mà người ta lại chê cười cho ru!

Nghĩ thế rồi, bèn lật nó luôn, mà đem con gả cho một nhà khác giàu sang nhất nhì trong làng.

Sáng hôm sắp đưa dâu, ông chủ gọi thằng ở ra lừa nó, bảo rằng:

— Bây giờ mày chịu khó lên rừng tìm lấy một cây tre trăm mắt đem về đây làm đũa ăn cưới thì tao cho mày lấy cô mày ngay.

Thằng ở thật-thà, lập tức vác dao lên rừng.

Nhưng suốt buổi kiếm hết khu này, khu khác, chẳng đâu thấy có cây tre đủ được trăm mắt.

Nó buồn, ngồi khóc hu-hu.

Bỗng thấy một ông lão đầu tóc bạc phơ, đến hỏi rằng:

— « Làm sao con khóc? Nói cho ta nghe ».

Thằng ở đưa đầu đuôi câu chuyện.

Ông lão nghe rồi bảo rằng:

— Mày đi chặt tre đếm đủ trăm cái mắt rồi đem lại đây ông bảo. Nó làm theo như nhờ.

Ông lão bảo nó đọc: « Khắc nhập, khắc nhập ».

Nó vừa đọc ba lần như thế, thì một trăm đoạn tre tự-nhiên liền lại với nhau mà thành một cây tre đủ trăm mắt.

Nó mừng quỳnh, ghé vai định vác về. Nhưng cây tre dài quá, nhắc lên vương không đi được.

Nó lại ngồi khóc hu-hu.

Ông lão lại đến hỏi:

— Làm sao con khóc?

Nó nói tre dài quá không sao vác được về nhà.

Ông lão bảo nó đọc:

— « Khắc xuất, khắc xuất ».

Nó vừa đọc xong ba câu thì cây tre lại tức khắc rời ra từng đoạn.

Nó bèn bỏ cả lại mà gánh về nhà.

Lúc về tới nơi thấy hai họ đang ăn uống tung-bưng, sắp đến lúc rước dâu, nó mới biết là ông chủ lừa nó đem con gái gả cho người ta rồi.

Không nói gì cả, nó cứ lẳng-lặng đem trăm đoạn tre xếp dang-dang dưới đất. Rồi nó lăm-băm đọc:

— Khắc nhập, khắc nhập.

Tự nhiên một trăm đoạn tre kia chập liền lại thành một cây tre trăm mắt dài lắm.

Ông chủ thấy chuyện lạ-lùng, chạy lại gần xem.

Nó cũng đọc luôn:

— Khắc nhập, khắc nhập.

Thì ông kia cũng định liền ngay vào cây tre không tài nào đẩy ra cho được.

Ông thông gia thấy vậy chạy ra, định gỡ cho ông chủ.

Nó đợi lúc tới gần, nó cũng lại đọc:

— Khắc nhập, khắc nhập.

Thì cả ông ấy cũng định chập luôn với cây tre, không sao lìa ra được nữa.

Hai họ thấy vậy, không còn ai dám mon-men đến đó.

Còn hai ông kia thì van-van lạy-lạy để nó thả ra cho: ông thông-gia thì xin về nhà ngay, còn ông chủ thì xin gả con cho nó.

Lúc bấy giờ nó mới đọc:

Khắc xuất, khắc xuất.

Thì hai ông kia rời ngay cây tre ra và cây tre cũng rời ngay ra trăm đoạn.

Rồi quả-nhiên nó lấy được cô ả, không ai dám trêu nó nữa.

Vì truyện này, mà sau thành câu ví rằng:

Chê ta rồi lại lấy ta,

Tay ta đưa ở, song mà có công.



**I. — Ý tưởng:** Một chuyện có tính cách luân lý và trào phúng. Trong tâm lý người dân quê Việt-Nam thì Trời Phật bao giờ cũng giúp đỡ những người hiền lành, thật thà chất phác.

1. Thăng ở trong bài này là một người thật thà chất phác: chứng tỏ,

2. Tại sao khi trở nên giàu có ông chủ lại định đánh lừa thăng ở không gả con gái cho nó nữa? Ông chủ đã hành động rất khôn ngoan và giảo quyết để đánh lừa thăng ở: chứng tỏ.

3. So sánh tâm lý và hành động của thăng ở và ông chủ. Trong hai người, mỗi người đều theo một mục đích, rút cục đưa ở đã thăng: Tại sao?

4. Tại sao ông lão tóc bạc phơ đã đến giúp thăng ở? Trong các chuyện cổ tích của ta có nhiều truyện nói đến bụt hiện: Bụt hiện ra để làm gì? Kể một chuyện cổ tích rất quen thuộc trong đó cũng có bụt hiện.

5. Lần thứ hai thăng ở lại khóc hu hu vì cây tre dài quá. Lần khóc này và lần khóc trước khác nhau ở chỗ nào? Thăng ở lại hy vọng Phật sẽ hiện lên giúp: Tại sao?

6. Khi mang tre về nhà thăng ở làm thế nào để ông chủ phải gả con gái cho nó. Đoạn này có gì hài hước?

7. Khi hai ông thông gia đến xem cây tre trăm đốt, thăng ở lại đọc «khắc nhập, khắc nhập» Tại sao? Sự khôn ngoan của thăng ở, ở đây có trái với tính khờ dại của nó ở đoạn trên không? câu thần chú đọc lên lần này đã đem lại một kết quả bất ngờ: Tại sao?

## II. — Luận áp dụng:

Tả quang cảnh một nhà có đám cưới lúc sắp đưa dâu.

## 13. — CHUM VÀNG BẮT ĐƯỢC

Xưa có người nhà nghèo, một hôm ra ruộng cày, cày thấy một chum vàng. Người ấy đào lên, lễ-mễ bưng về trên bờ ruộng.

Tối về nhà khoe với vợ rằng:

— Hôm nay tao đi cày, bắt được một chum vàng to. Tao bưng về trên bờ ruộng.

Vợ bảo:

— Cửa giới đã cho, sao không mang về. Ngộ đêm nay có đứa nào lấy mất, thì làm thế nào?

Chồng nói:

— Thật có phải của giới cho, thì tự-nhiên đem về nhà, chẳng đứa nào lấy được cả. Mà không thật của giới cho, đứa nào nó lấy mất thì lấy tao không tiếc.

Đang lúc hai vợ chồng trò-chuyện với nhau thì có hai thằng kẻ trộm rình ở ngoài nhà, nghe được hết cả.

Hai thằng bèn bảo nhau tìm ra bờ ruộng. Quả nhiên, thấy chum vàng ở đấy. Hai thằng lấy làm mừng rỡ, vội vàng khiêng về nhà.

Nhưng đến lúc mở ra trợn-trưng trợn-trạc định chia nhau thì vàng chẳng thấy đâu, chỉ thấy đây một chum rỗng. Hai thằng sợ hãi, chưa kịp đi ra xem, thì trời đã sáng, vội dấp nấp lại và để giấu một nơi.

Sáng hôm sau, người kia lại ra cày, thì chẳng thấy chum vàng đâu nữa.

Xong buổi cày, về nhà, vợ hỏi:

— Thế nào? chum vàng làm sao?

Chồng nói:

— Hôm qua, tao để chum vàng trên bờ ruộng rõ-ràng. Hôm nay tao đi cày không thấy đâu nữa. Không biết đứa nào nó đem đi đâu rồi ấy.

Vợ bảo:

— Ai bảo con người khờ dại thế? Cửa đã bắt được mà không đem về. Bỏ ở giữa trời, thì tất có đứa nào phải khiêng đi, yền làm sao được!

Lúc hai vợ chồng nói chuyện, thì ra hai thằng kẻ trộm lại rình, chúng nghe rõ cả đầu đuôi, lấy làm tức giận bảo nhau rằng



— Rắn mà nó trông ra vàng! Hai vợ chồng nó đang tiếc với nhau! Ta lại đem ra bờ ruộng ta trả nó cho nó biết.

Nói rồi, hai thằng liền về nhà, khiêng cái chum vàng đem ra bờ ruộng trả.

Sáng hôm sau người kia ra đi cày thì lại thấy cái chum ở đấy rồi. Người ấy đến mở ra xem, thì thấy vàng vẫn còn nguyên như trước.

Tối về nhà, lại khoe với vợ rằng:

— Ngày nhà nó này! Tao đã bảo mà, của trời đã cho mình, thì chẳng ai lấy được. Hôm nay tao đi cày, lại thấy chum vàng ở bờ ruộng

Vợ nói:

— Thôi đi! Đừng nói lếu nữa đi. Cứ nay bắt được chum vàng mai đã mất chum vàng, ngày kia lại thấy chum vàng... Ai mà tin được!

Chồng bảo:

— Thì thật mà! Tao lại thấy chum ở bờ ruộng tao mở ra xem rõ ràng có vàng thật mà. Nhưng tao chẳng đem về làm gì. Có phai của trời cho, thì tự khắc nó phải bỏ về nhà.

Đêm ấy hai thằng kể trộm vẫn còn rình nữa, nghe thấy hai vợ chồng nhà ấy nói chuyện, lấy làm tức mình bảo nhau rằng:

— Ờ mày bảo nó bỏ về nhà, thì ông cho nó bỏ về để nó cần chết cả hai vợ chồng mày cáo bỏ ghét.

Rồi hai thằng mò ra bờ ruộng, con mồi tráo-trung mò chum ra xem lại. Quả nhiên chỉ thấy lúc nhúc những rắn. Chúng vội vàng đập nắp lại, và khiêng bỏ vào nhà người cày ruộng, rồi chạy mất.

Người kia sáng dậy, ra vườn, thấy chum vàng ở đấy rồi gọi vợ lại bảo:

« Bu nó này! Tao nói có sai đâu! Của trời đã cho, thì tự nhiên nó phải bỏ về nhà. Cái chum vàng ở kia kia rồi Bu nó mau ra mà xem »

Vợ chạy ra xem, thì quả-nhiên đầy một chum vàng thật. Bấy giờ chồng mới chịu lấy vàng cất vào trong nhà. Và tự do hai vợ chồng mới đem cái vàng ấy ra làm giàu làm có, ăn tiêu rất, sung-sướng.

Vì tích này mới có câu.

« Số giàu đem đến dừng-dừng.

« Lọ là con mồi tráo-trung mới giàu »

là có nghĩa vậy.

## BÌNH GIẢNG

I. — **Ý tưởng**: Một truyện tả tính tình chất phác, tin ở mệnh trời và an phận thủ thường của người dân quê Việt-nam thời xưa. Các nhân vật chính trong truyện đều có một tâm lý riêng biệt.

1-) Tìm bốn đoạn chính trong bài này: Câu truyện bố cục rất hợp lý và kết cấu rất tự nhiên mà vẫn làm kích thích sự tò mò của độc giả: chứng tỏ.

2-) Ý nghĩ của người đi cày khi trông thấy chum vàng ở bờ ruộng là thế nào? Tại sao người đó lại không muốn bê chum vàng về nhà? Người vợ có cùng ý nghĩ với người chồng không? Tư tưởng bất đồng của hai vợ chồng tỏ rằng tính nết của hai người đó khác nhau thế nào? Từ đầu đến cuối, truyện người chồng vẫn giữ nguyên lập trường của mình: điều này có quan hệ gì trong câu chuyện?

3-) Hai thằng ăn trộm đã trông chum vàng ra chum rắn: qua chi tiết này, ta phải hiểu có sức mạnh gì ở bên trong? sức mạnh đó là gì? Và có cần cho truyện này không? Nếu hai thằng ăn trộm trông chum vàng vẫn là chum vàng thì câu truyện sẽ kết cấu ra sao?

4-) Đọc truyện này ta thấy có một sức mạnh nào đó đã khiến hai thằng ăn trộm mang chum vàng về nhà người thợ cày. Ngoài ra còn một nguyên nhân nữa khiến hai thằng ăn trộm hành động: nguyên nhân nào? Mục đích của hai thằng ăn trộm khi mang chum vàng về nhà người thợ cày là gì?

5-) Người thợ cày đã đạt được ý nguyện: Tại sao? Hai thằng ăn trộm thất bại: Tại sao? Sự khôn ngoan sắc sảo của vợ người thợ cày cũng không làm cho kết quả chóng tới: Tại sao?

6-) Khảo sát ngôn ngữ của vợ chồng người thợ cày qua các đoạn trong truyện. Ngôn ngữ đó có tự nhiên không? Thay đổi qua các đoạn: Tại sao?

II. — **Luận áp dụng**: Một người bạn anh làm việc gì cũng chỉ chờ ở số mệnh. Anh liền thư khuyên người đó hãy tin ở mình thì việc làm mới có kết quả mỹ-mãn.



## 14. — SỢ MA BAO GIỜ.

Xưa có một người làm nghề phù thủy, một hôm ngồi ăn cơm với vợ, vợ nói đùa rằng :

— Minh có sợ ma quỷ không ?

Chồng nói :

— Mày hỏi lạ ! Tao đây làm nghề trừ ma, trừ quỷ, ma quỷ nó sợ tao thì có, chớ đời nào tao lại sợ nó bao giờ !

Một hôm thầy phù-thủy đi làm về khuya, con vợ nó rình nấp một bên đường, và đem theo hòn than cháy đỏ hồng. Thầy đang xách một cái đầy đầy những thủ, xôi, oản, chuối về qua tới bụi cây thì con vợ cầm hòn than sẽ giơ cao nên dần dần. Thầy phù thủy đã sợ, nhưng còn tin phép màu của thầy, bèn bỏ đầy xuống vừa bắt quyết vừa đọc câu thần chú rằng :

Yểm, thiên lý thu lai, vạn lý thu lai.

Vợ thấy vậy, cố nhịn cười và cầm hòn than, hoa đi hoa lại mấy cái, rồi tung cao lại gần thầy lập lòe như ma chơi. Bấy giờ thầy mất hồn vía, cuống-cuồng chặt cả khăn bỏ cả đầy, vừa ù té chạy, vừa nói như kêu lên mà cầu cứu rằng :

— Yểm, thiên lý cha ơi ! yểm, vạn lý cha ơi !

Con vợ thủng thỉnh lại lấy cái đầy đem về nhà, thầy không ngờ vực chi cả.

Sáng hôm sau, đến bữa, vợ nó đem những đồ lấy ở trong đầy dọn cho ăn.

Thầy phù-thủy thấy cơm dọn, lấy làm ngạc nhiên vừa nhìn vừa lăm lăm một mình :

Thủ... giống thủ, xôi... giống xôi !...

Con vợ bật cười, bảo :

— Thủ chẳng giống thủ, xôi chẳng giống xôi thì giống cái gì ? Hay giống cái con ma chơi tối hôm qua !

Thầy biết mắc mưu vợ, ngồi cầm đầu xuống, không dám ngừng lên nữa.

Bởi truyện này, người ta mới có câu giễu thầy rằng :

*Đom đóm, thầy ngỡ là ma.*

*Thầy bỏ thầy chạy*

*Rơi khăn rơi đầy*

*Rơi cả cục xôi.*

*Thầy ngồi thầy rêu*

*Ma bắt thầy đi,*

*Kim nhật kim thì,*

*Kim đương thỉnh giải*

## BÌNH GIẢNG

**I. Ý tưởng :** Một truyện hài hước tả rõ được tâm lý huyênh hoang, khoác lác của một lớp người khá đông trong xã-hội Việt-nam thời xưa và gần đây : các thầy phù thủy, thầy bói, thầy thuốc v. v... Qua truyện này ta lại thấy tinh hồn nhiên và châm biếm của người dân hà Việt-nam trong đám trung lưu và hạ lưu.

1) Tìm ba đoạn của truyện này ;

2) Trong phần thứ nhất ta đã thấy hai nhân vật chính : vợ người phù thủy và người đó. Qua câu hỏi và câu trả lời ta thấy người vợ là người thế nào ? Thầy phù thủy là người thế nào ? Cách mở đầu câu truyện rất gọn và rất đủ : chứng tỏ.

3) Khảo sát các hành động của người vợ. Những hành động đó nhằm mục đích gì ? Và chứng tỏ rằng người vợ là người thế nào ? Đoạn thầy phù thủy gặp ma có gì là hài hước ? Và cảm động ? Ta vừa buồn cười thầy phù thủy vừa thương hại : Tại sao ?

4) Cắt nghĩa sự ngạc nhiên của thầy phù thủy khi ăn cơm. Câu « thủ... giống thủ, xôi... giống xôi ! » có gì là hài hước ? Có thể cắt nghĩa được cái cười của người vợ không ? Câu trả lời của người vợ rất hóm hỉnh và cho thầy phù thủy hiểu truyện xảy ra hôm trước : chi tiết nào chứng tỏ những điều đó ?

**II Luận áp dụng :** — Anh đã xem một buổi lễ có các bả đồng và cung văn. Tả cảnh đó và nói cảm tưởng của anh.

## 15. — ÔNG TÚ VÀ NGƯỜI BUÔN MÈO.

Xưa có một người đồ tú-tài, thiên hạ quen gọi tắt là « ông tú » tính hay khôi hài đùa bỡn người ta.

Một hôm ông vào trọ trong hàng quán, thấy một người buôn mèo đến trước, đã ngồi chênh-chệch trên giường trên, bên cạnh để một cái lồng vô số là mèo.



Ông Tú đành ngồi giường dưới.

Chủ quán vừa trông người khoa mục, vừa nể tuổi nhiều hơn, bảo người buôn mèo rằng:

«Ông ngồi xuống giường dưới để cụ Tú ngồi lên giường trên, kéo ông ngồi trên, có cái lồng mèo như thế, không được tiện.»

Người buôn mèo không chịu, lý sự nói rằng:

— Tôi tưởng cái phép ở hàng quán, ai đến trước thì ngồi trên, ai đến sau thì ngồi dưới, tôi đã ngồi đây rồi, thì tôi cứ đây tôi ngồi.

Ông Tú thấy người kia cứng cỏi, gạt chủ quán đi, bảo rằng:

— Ông lái mèo nói phải lắm. Ông cứ ngồi đây, ông còn cả lồng mèo của ông ở đây kia mà!

Đêm khuya, lúc người buôn mèo đang ngáy o-o, ông Tú sẽ dậy lên tháo mấy cái que gài trên miệng lồng vứt đi. Bao nhiêu mèo chui ra hết sạch, và con nào con nấy được tự do đi lại ngoeo ngoeo kêu râm cả nhà,

Người buôn mèo bật dậy, vội gọi nhà hàng:

— Ồi ông chủ ời! Mèo tôi ra hết cả rồi. Ông có mau đốt đèn lên để tôi bắt nó không.

Lúc đèn đuốc thấp sáng rồi, người buôn mèo thấy con thi ở mặt đất, con thi ở giường dưới, con thi ở giường trên, có con lại leo chót vót lên tận xà nhà.

Người buôn mèo ngơ ngác kêu lên rằng:

— Những con phải gió kia! Chúng mày mỗi con một nơi thì tao bắt bao giờ cho hết.

Ông Tú ngồi dưới giường dưới, trở vào lủ mèo, vừa cười vừa nói:

— Giống mèo nó cũng khôn và lý-sự lắm. Con nào ra trước thì được ngồi trên, con nào ra sau thì phải ngồi dưới.

Người buôn mèo biết mắc mưu ông Tú nhưng không dám nói gì, còn tiu tít khốn-khở về việc đi bắt mèo.

## BÌNH GIẢNG

**I. — Ý tưởng và lời văn :** Một hài kịch tả rõ được một trạng thái tâm lý của một số nhà nho thời xưa. Đó là tâm lý hóm hỉnh, châm biếm và đầy mưu kế thâm cay để bảo thù. Các nhà nho hay « thâm », Người ta thường nói vậy. Trong truyện này, ông Tú cho ta thấy rõ tính đó của nhà nho. Ngoài ra ta còn nhận thấy một vài hạng người nữa trong xã hội với các tính nết rõ rệt.

1.) Truyện này gồm ba đoạn chính : a) Giới thiệu ông Tú : b) Ông Tú và người buôn mèo trong quán trọ ; c) Mưu sâu của ông Tú. Định rõ những đoạn đó.

2.) Khảo sát ngôn ngữ và cử chỉ của ông Tú. Câu nói của ông Tú : « ông lái mèo...kia mà ! » có gì là châm biếm ? Mấy chữ « lái mèo » và « lồng mèo » ở trong câu nói của ông Tú có giá trị gì ? Câu này tả được lòng căm tức ngấm ngấm của ông Tú : chứng tỏ. So sánh câu nói châm biếm của ông Tú trong đoạn cuối với câu này. (Giống mèo nó cũng khôn và lý-sự lắm ». Nội câu đó, ông Tú ám chỉ ai ? Câu nói châm biếm của ông Tú ở đây đã diễn được hết nỗi hằn học của ông : Tại sao ? Nội câu này ông Tú đã trả thù được tính ngang bướng của người buôn mèo : Tại sao ?

3.) Khảo sát tâm lý người chủ quán (Trọng khoa mục...tuổi tác v v...).

4.) Khảo sát tâm lý người buôn mèo. Người buôn mèo khác người chủ quán ở những điểm nào ? Trong lời nói của người buôn mèo ta thấy người đó thuộc vào loại người nào ? Loại các người lái buôn đó có nhiều trong xã-hội Việt-nam không ?

5.) Đoạn cuối vừa buồn cười, vừa cảm động ; chứng tỏ. (Cái gì làm cho ta buồn cười ? cái gì làm cho ta cảm-động ?)

6.) Kết thúc hài kịch này ta thấy ai đã thắng ? Tại sao ông Tú đã thắng người lái mèo ? Anh có tán thành hành-động của ông Tú không ? Hành động ấy có phải là một hành động chính đáng không ?

**II. Luận áp dụng.** — Một học sinh đã tìm một mưu kế để lừa bạn. Thuật lại truyện đó.



## 10. — GIẾT CHÓ KHUYÊN CHỒNG.

Xưa một nhà có hai anh em, anh thì giàu có làm nên, em thì nghèo đói bán-túng. Thế mà tính vô anh không nhìn nhận gì đến em cả.

Ngày ngày anh chỉ kết bạn với những ai ai, nay bọn này, mai bọn khác, hôm thì rượu chè linh-dinh, hôm thì cờ bạc tấp-nập: ai ưa muốn cái gì thì dâng, thi biếu, ai cần đến tiền bạc thì cho vay, cho mượn. Thế mà chính em thì thật không hề bao giờ được biết cái bát đôi đũa hay đồng tiền phân bạc của anh ra sao cả.

Người em cũng đành vậy, không mấy-may phân-nân hay giận dữ gì anh.

Nhưng vợ người anh thấy thế lấy làm trái ngược, thường vẫn nói với chồng rằng:

— Cùng mẹ cùng cha là ruột thịt, khác tông khác giống là người dung, sao nhà chỉ chuộng người dung mà không thiết gì đến ruột thịt như thế! Nhà không nghe thấy những câu thên-hạ thường nói sao đấy à:

*Khi làm thì chẳng thấy ai,  
Đến khi có cô, thì ngồi ngồi trên.*

*Khi vui thì vỗ tay vào,  
Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai*

Chồng nghe nói cãi rằng:

Đàn bà ngu dốt biết gì gì! Đã khỏe vi-von thì tất cũng biết câu:

*Giàu vì bạn, sang vì vợ.*

cùng bao nhiêu câu như câu:

*Anh em thật thà là hiền,*

*Bởi một đồng tiền mà mất lòng nhau.*

*Người dung có ngãi thì dãi người dung.*

*Anh em vô ngãi thì đừng anh em!*

Còn chú nó thì mặc chú nó đấy chứ không cần « Kiến giả nhất phận » ai có thân thì người ấy lo. Chờ có phải là anh thì cứ phải săn-sóc trông nom đến các em cả đâu. Bao nhiêu bạn tôi đây đều là người tốt bụng tử-tế cả.

Vợ biết can chồng không ăn thua, nhưng không biết làm cách nào cho chồng hồi tâm lại.

Nhân một hôm chồng đi đâu vắng, vợ ở nhà đánh chết luôn một con chó đem chiếu bọc lại rồi để ở xó vườn.

Tối đến chồng về, vợ giả cách làm ra sợ hãi, nói rằng:

— Ban trưa, lúc mình đi vắng nhà, có một thằng be ồm yếu vào xin ăn. Tôi mặc bận chưa kịp cho thì nó kêu gào chửi rủa ầm-ĩ. Tức mình tôi lấy đòn gánh đập nó một cái, không biết phải chỗ phạm làm sao nó quay ra chết ngay lập tức. Tôi vội vàng lấy chiếu bó xác nó lại, còn để góc vườn đằng kia. Bây giờ ông biết tính mượn ai đem nó đi chôn cho làng xóm người ta khỏi biết.

Chồng nghe nói hốt hoảng run sợ, chạy đi tìm mấy người bạn rất thân xưa nay, nói chuyện thực tình như thế và xin đến giúp đem đi chôn hộ.

Thì ra hết người này đến người khác không nhờ được ai cả. Người thì chối từ về việc này, kẻ thì thoái thác về việc nọ.

Chồng tiu-nghiu trở về báo vợ.

Vợ nói rằng:

— Thế thì mình sang gọi chú nó vậy, thử xem chú nó có đến không.

Chồng sang gọi em thì em vội vàng đến ngay, bảo rằng:

— Ta phải mau mau đem đem chôn đi, kéo chậm trễ trong làng ai biết thì khốn.

Rồi xăm xăm ra chỗ bó chiếu, cùng với hai anh chị khiêng cái xác đi chôn.

Xong đâu đấy, về nhà, không hề kêu khó nhọc chi cả.

Lúc em về rồi vợ mới bảo chồng rằng:

— Đấy nhé! Người ta nói: Anh em như chân như tay là phải lắm. Hôm nay may mà có chú nó sang giúp chôn không thì vợ chồng mình đến khốn. Nào mình có còn mong nươ vào những « bạn làm nên giàu » cũng những « người dung có nghĩa » nữa hay thôi. Chao ôi! Câu thiên hạ nói thật không sai! Ở đời nay đã được

*Bạn bè mấy kẻ đá vàng.*

*Hóng khi mưa nắng nhờ hàng cây nham.*

Bạn nhà đây chỉ toàn những quân:

*Khi không làm kẻ ra vào.*

*Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai? cả thôi*



Chồng nghe vợ nói, có ý hối hận như dần dần tỉnh ra.

Sáng hôm sau, vừa dậy đã thấy mấy người bạn rủ nhau kéo đến đây nhà, Họ cho là đánh chết người thật nên họ đổ mặt đời ăn dút tiền dút bạc

Chồng sợ lắm đã toan đưa tiền bạc ra lễ thật Nhưng người vợ nhất định không nghe, bảo họ muôn làm chi thì làm.

Mà họ làm thật. Không bóp được tiền, họ tức giận. lúc trở ra về, bảo nhau lên cáo quan, Quan lập tức cho trát bắt hai vợ chồng người kia lên. Chồng thì sợ thất thân. Vợ bảo cứ yên tâm

Lúc quan tra hỏi, người vợ đứng dậy khai rõ đầu đuôi câu chuyện mình giết chó để thử bạn chồng và khuyên chồng như thế nào. Quan liền cho lính đến nhà khai quật cái xác chôn đem lại xem thì quả nhiên là một con chó kéch.

Quan liền thét mắng đánh đòn mấy tên bạn xấu bụng và khen người vợ hiền khéo biết cách khuyên chồng theo đạo phải chăng.

Rồi từ đó người chồng mới từ những ông bạn quý hóa kia đi và dờ-dầu trông nom đến em rất ân-cần-tử-tế.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng — Một truyện có thể xảy ra trong các gia đình Việt - nam tỏ rõ sự đại dột nhẹ dạ của một số đàn ông và tính khôn ngoan đảm đang của các người vợ hiền.

1.) Ngay trong đoạn đầu ta đã biết được tính nết của người chồng : tính nết đó thế nào ? Tại sao người vợ lại khó chịu vì thái độ của chồng ? Người vợ đã khuyên chồng như thế nào ? Nhưng lời khuyên ấy có xác đáng không ? Qua những lời khuyên ta thấy người vợ là một vợ hiền : Tại sao ?

2.) Người chồng đã trả lời vợ ra sao ? Chứng câu trả lời của người chồng cho ta biết thêm gì về tính nết của người đó ? Những lời quả quyết của chồng có làm cho thất vọng không ? Tại sao từ đó người vợ không khuyên răn chồng nữa ?

3.) Người vợ đã xếp đặt mọi việc để giác ngộ chồng, việc đó có giống sự thực không ? Người chồng đi tìm và nhờ các bạn thân : những người đó trả lời sao ? Ta thấy những người bạn của người chồng có phải là những bạn tốt không ?

4.) Người em, khi anh đến tìm thì vội vàng đến ngay : điều đó cho ta biết gì về người em : Trước thái độ của người em, người chồng đã hối hận không nghe lời vợ : Tại sao ?

5.) Trong đoạn cuối, ta thấy, những người bạn lại càng xấu hơn : chứng tỏ.

6.) Truyện này kết ra sao ? Người vợ đã thắng : thắng như thế nào ?

II. Luận áp dụng. — Một người chồng hay rượu chè cờ bạc vợ lấy lời lẽ phải chăng để khuyên răn. Chồng nghe theo. Hãy tưởng tượng câu chuyện giữa hai người.

### 17 —. TÙ-LÍ TÁM TIỀN

Xưa có anh chàng ngu dại quá mà yêu thương vợ cũng quá.

Gặp khi vợ đang nằm bếp, (1) anh cứ lại luôn bên giường hỏi :

— Minh ăn gì ? Minh ăn gì để tôi mua ?

Đang lúc mệt không buồn nói, lại được ông chồng cứ kè-nhe hỏi đi, hỏi lại mãi, vợ tức mình không lên đáp rằng :

— Ăn gì ? Ăn gì ? Ăn cái con tù-li.

Chồng nghe nói ngỡ thật, vội vàng đi kiếm được tám tiền, xăm-xăm ra chợ để mua tù-li.

Đi khắp chợ dưới, chợ trên, chợ đông, chợ đoài, thấy ai bán con gì cũng hỏi, nhưng không thấy ai nói là bán tù-li cả.

Chiều đã xế bóng, trong bụng đang bần-khoăn không biết mua đâu ra tù-li, thì chợt trông thấy bên đường có một con sông. nước trong leo-lẻo liền cởi khố để trên bờ, rồi nhảy xuống sông tắm.

Lúc tắm xong lên, thì cái khố không cánh đã bay đi đằng nào mất. Nó hốt hoảng đi tìm khố. Đi vào làng kia, nó thấy một người đang cầm cái cờ đi dẫn đám ma. Hoảng mất, nó tưởng là cái khố của nó, mới rảo cẳng chạy lại kêu to lên rằng :

(1) Nằm bếp : chỉ người đàn bà sau khi đẻ phải nằm ở chỗ có sưởi ấm.



— Cha tổ bay ! Ơi bay ! Sao mày lại dám lấy khố của ông mà dẫn người chết ?

Nhà đám thấy thằng lão-xược, bảo nhau đánh. Nó ù-té chạy về nhà, vừa khóc vừa mếu, kể lể với vợ rằng :

— Tôi đem tiền đi mua tù-li về cho u mày ăn. Tù-li mua chẳng được, tôi cõi khố xuống sông tắm mát đến lúc lên, cái khố của tôi biến đâu mất. Tôi vào làng kia tìm khố thì chẳng may bị người một nhà đám đánh tôi đau lắm...

Vợ hỏi :

— Khổ chưa ! Sao lại để nó đánh cho ?

Chồng vừa quệt nước mắt vừa nói :

— Tôi tưởng nó lấy khố của tôi, làm cớ để dẫn ma nên tôi chửi nó tôi đòi lại...

Vợ bảo :

— Khốn không ! Ai nào người ta lấy khố của mình mà làm cớ ! Người ta đang cắt đám, mà lại chửi người ta, người ta đánh cho là phải. Phải chi, mình gặp đám như thế, thì mình vào mình khóc « Ô hô ! Ô hô ! Ô hô ! » ba tiếng, xem người ta có mời mọc ăn uống tử tế không nào.

Bấy giờ chồng mới hỏi lại, rồi cứ nhắm đi, nhắm lại mấy tiếng mới lạ vợ vừa bảo.

Hôm sau, anh chàng lại dậy thật sớm để đi mua tù-li.

Đi mãi cũng lại không mua được. Lúc sắp về, giữa đường gặp một đám rước dâu. Sực nhớ lại câu vợ dặn hôm trước, nó liền đi vào giữa đám, cất lên kêu : « Ô hô ! Ô hô ! Ô hô ! » ba tiếng thật to.

Nhà đám thấy làm vậy, tưởng nó điên dại. xúm nhau lại giọi nó một trận ra máu.

Đau quá, nó ôm chạy về nhà, vừa kêu, vừa kể chuyện lại cho vợ nghe :

— Hôm nay tôi đi mua tù-li, gặp một đám đưa dâu, tôi nhớ câu mình dặn, tôi vào ô hô mấy tiếng, tôi chẳng thấy họ mời-mọc gì cả, họ lại đánh tôi sưng cả đầu. nên tôi chạy về đây.

Vợ vừa cười, vừa bảo :

— Người ta cười xin mà đến ô hô, người ta đánh cho là phải lắm. Phải chi gặp đám cưới như thế, thì ta kiếm trâu cau

ta vào ta mừng, ta nói rằng : « Mừng cho anh chị tốt đôi », xem người ta có mời mọc về nhà cỗ bàn không.

Nó nghe vậy, lấy làm hối hận rồi lại nhắm đi, nhắm lại câu vợ vừa dạy.

Hôm sau, nó lại dậy thật sớm, để đi mua tù-li.

Đi mãi, mua cũng chẳng được. về đến giữa đường thì gặp một đám chày nhà.

Nhớ luôn câu vợ dặn hôm trước nó vội đi kiếm cơi trâu đem vào chỗ người đang chày chày, khúm-núm nói rằng :

Mừng cho anh chị tốt đôi ».

Khổ chủ đang lúc cuống-cuồng, thấy nó nói, cho nó là thằng dốt nhà, mới đánh nó một mẻ dư-tử, lại định trói lại đem lên nộp quan. Nhưng nó van lạy mãi người ta biết nó đại dốt mới tha cho về.

Về nhà, nó lại vừa sụt-sùi khóc-lóc với vợ, vừa kể chuyện lại rằng :

— Hôm nay tôi lại đi mua tù-li, tôi gặp một đám chày nhà, tôi theo như câu mình dặn hôm qua, tôi đưa trâu cau vào mừng họ chẳng mời-mọc gì cả. Tôi lại bảo « tốt đôi » là « tôi dốt ». Rồi nó đánh cho dư-tử người ra đây.

Vợ nghe nói, cười bảo :

— Người ta chày nhà mà lại mừng, người ta đánh cho rất phải. Phải chi, thấy một đám như thế thì ta đem cào cuốc ra mà cào cuốc giúp người ta xem có được người ta mời-mọc tử tế không.

Nó nhớ nhời dặn thế.

Hôm sau, nó lại dậy thật sớm, đi mua tù-li nữa.

Vừa ra đến đồng, thấy hai người đang đánh nhau túi-bụi, nhời vợ dặn hôm trước, sấn thấy cào cuốc đấy, nó lấy nó cào cuốc cả hai người.

Hai người kia thấy vậy, bỏ nhau ra, rồi cùng nhau đánh nó một hồi túi bụi.

Đau quá, nó vội chạy về nhà, nó kể lại cho vợ nghe.

Vợ nó cười bảo rằng :

— Người ta đang choảng nhau mà mình cào cuốc người ta chẳng trách người ta đập cho là phải. Phải chi, gặp đám đánh nhau như thế, thì ta tìm đường mà lánh cho mau, kéo có khi mang họa vào mình, có hay gì.



Nó nghe nói, biết vậy.

Sáng hôm sau, nó lại dậy sớm để đi mua tù-li.

Đi một chốc nó thấy hai con cu-cu đang chọi nhau. Nó đứng nhìn một chốc, chợt nghĩ đến lời vợ dặn, sợ mang vạ vào mình, nó ù-té cắm đầu chạy một mạch về nhà hót-hơ hót-hải bảo vợ rằng.

— Gớm, hôm nay tôi đi mua tù-li, tôi gặp hai con cu-cu chọi nhau, tôi sợ rồi lại mang vạ vào mình như nhà nói hôm qua, nên tôi phải chạy về đây.

Vợ nó cười, bảo :

— Đời nhà ai thấy cu-cu chọi nhau mà lại sợ mang vạ vào mình được. Phải chỉ gặp một đôi chọi nhau như thế, thì ta bắt cả đôi mang về, ta làm thịt nấu măng ăn uống với nhau xem có ngon không.

Nó nghe nói thế, nghĩ lại tiếc quá, chạy ra đi tìm xem có con cu-cu không. Thì cu-cu chẳng thấy đâu nữa rồi. Nó thơ-thần đi đến chỗ chân núi, bỗng trông thấy một con cọp mẹ đang rờn với cọp con. Nhớ lại nhờ lời vợ dặn, nó lấy làm mừng quá, vừa chạy lại vừa nói :

— Tao bắt cả đôi, tao đem về làm thịt nấu măng ăn, xem có ngon không.

Cọp gầm lên nhẩy lại vồ, nó cuống-cuống ngã bổ nhào phũ bầy mười đời có bọn thợ săn ủa đến, cọp sợ cọp chạy, không thì còn gì là mạng.

Ngã cái ấy đã đau lại thêm hết hồn hết vía, nó nằm mất hai ba hôm mới dậy được.

Dậy được, là nó lại tìm đi mua tù-li cho vợ ăn.

Đi mãi, hỏi đâu cũng không thấy có bán tù-li cả.

Đang lúc nóng ruột, nó bắt gặp một người ế hàng, bán con mèo từ sáng đến lúc ấy mà không thấy mua đại nào thêm hỏi đến.

Người kia đang tức mình mau bước về nhà. Nó cũng bước mau lại nó hỏi :

— Bác bán con gì mà xách đấy ?

Đang tức mình, thấy hỏi lại càng tức thêm, người kia nói như gắt lên rằng :

— Tù-li, tù-li. Bán cái con tù-li...

Nó nghe nói mừng quá, nhẩy cồm lên, đưa ngay cả tám tiền vẫn đem theo cho người kia để đổi lấy con tù-li.

Được món hời bất ngờ, người kia vừa đem tiền về nhà vừa nghĩ bụng cười thầm.

Còn anh nọ hí-hửng ôm tù-li về nhà.

Nhưng đi giữa đường, thấy một cái ao vừa trong, vừa sạch nó lại muốn xuống tắm.

Không biết để con tù-li quý hóa kia vào đâu, nó mới cỏi khố buộc lại để trên bờ rồi nhẩy xuống ao.

Lúc tắm xong lên, thì ôi thôi ! cả tù-li, cả khố mất mẹ nó đâu tự bao giờ rồi,

Không bạn nào sợ hơn bạn này, nó gào, nó kêu, nó mếu, nó khóc, nó tìm hết bờ nọ, bụi kia như thằng điên, thằng dại,

Khách qua đường thấy vậy lấy làm lạ, đứng lại hỏi thì chẳng thấy nó nói gì, chỉ thấy nó hung-hăng những tù-li tù-li là tù-li.

Ai nấy bảo nhau :

— Nó giận gì mình mà nó văng tù-li ra với mình.

Rồi bảo nhau đi hết.

Còn nó cứ quanh-quẩn tìm mãi, vừa tìm vừa kêu : « Tù-li tù-li ối tù-li ối ! »

Chợt nó trông xuống dưới ao, thấy thấp-thoảng cái bóng con tù-li của nó. Nó đứng, nó ngấm, nó hăm-hăm hổ-hổ như muốn bắt tù-li cho được.

Nhưng tù-li đâu ? Rập-rờn chỉ có cái bóng tù-li đấy thôi. May lúc bấy giờ, có một thằng bé thấy mèo ngồi trên cây, vừa trở, bảo đùa :

— Cái gì ở trên cây kia kia !

Nó ngừng trông cây, thấy con mèo đấy, nó mừng rú lên rồi vội trèo lên cây bắt mèo vẫn còn lòng-thông buộc cái khố, cứ thế ôm chặt, chạy thẳng một hơi về nhà, không còn biết giờ đất là gì nữa.

Lúc vừa về đến cổng, nó đã réo vợ nó lên bảo rằng :

— Bu nó ơi ! Bu nó ơi ! Đây rồi tù-li. Tù-li đây rồi. Xem tôi có mua được tù-li đem về cho bu nó ăn không nào !

Cả nhà nghe nói, nhìn ra trông thấy con mèo, cười ầm cả lên bảo rằng « Ô con mèo ! Con mèo ! »

Vợ đang nằm, tức cười bật dậy, vừa giận chồng là đùa ngu dại, xấu hổ với họ em, lại vừa thương-chồng là người yêu quý



minh quá, trong lòng rất vui. Vợ mới có câu như vừa phân-nân, vừa vui thú rằng:

*Ăn chi đó nọ ăn chi?*

*Hay là ăn một tù-lì tám tiền.*

Bởi truyện này, mới thành có câu:

« Tù-lì tám tiền » và người ta thường gọi đùa con mèo là con tù-lì.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng. — Một câu chuyện trào phúng để giễu một anh chàng vô cùng ngu si dại dột nhưng cũng lại yêu thương vợ vô cùng.

1.) Sự ngu si dại dột của anh chàng mâu thuẫn với lòng yêu vợ. chứng tỏ rằng sự mâu thuẫn đó đã làm cho câu truyện trở nên buồn cười. Nhưng cũng làm cho câu truyện thành ra cảm động. Buồn cười ở chỗ nào? Cảm động ở chỗ nào?

2.) Những câu nào trong truyện tỏ rằng anh chàng hết sức nghe theo lời vợ và không biết tự mình phán đoán? Trong những đoạn nào tuy vợ không dặn nhưng chàng vẫn suy xét rất kém (Khi thấy người bán mèo... Khi thấy bóng con mèo ở dưới ao v. v. .)

3.) Khảo sát sự sung sướng hồn nhiên của anh chàng khi mang con mèo về cho vợ. Sự sung sướng của anh chàng ở đây là gì? Sự sung sướng đó đã làm cho anh chàng quên điều gì?

4.) Cắt nghĩa tâm trạng phức tạp của người vợ trong đoạn cuối. Người đó vừa giận chồng vừa thương chồng: Tại sao? trong hai tình cảm đó, tình cảm nào đã thắng? Tại sao người vợ thấy thương chồng hơn là giận chồng?

5.) Trong thực tế có người chồng nào ngu dại như anh chồng trong truyện này không? Có ai yêu vợ như anh đó không? Có khi nào một tình cảm mãnh liệt làm cho người ta quên những điều khác không? (Thí dụ).

II. Luận áp dụng: Khi còn nhỏ, anh thích chơi diều, bơi lội hay chơi đáo, chơi bi v.v... đến quên cả học đôi khi bị thầy giáo phạt. Hãy kể lại một vài kỷ niệm đó.

Cước chú. — Những truyện cổ tích trong tập này đều trích ở quyển « Truyện cổ nước Nam » của Nguyễn văn Ngọc.

### PHẦN II

## CÁC TRUYỆN NÔM CỔ

thuongmaitruongxua.vn



# Truyện Trê Cóc

Trê cóc là một tập truyện nôm cổ viết theo thể thơ lục bát và gồm 396 câu. Cũng như các truyện Bích câu kỳ ngộ, Lục súc tranh công, nữ tú tài v. v., trê cóc là một văn phẩm vô danh. Căn cứ vào cách gieo vần cách dùng chữ và cách đặt câu trong truyện, ta có thể ước đoán rằng tập văn này đã xuất hiện vào đời Trần khi nền văn nôm đang phôi thai và các nhà văn bắt đầu dùng thể văn lục bát để phổ biến trong dân gian những câu truyện đạo nghĩa để răn đời qua những tập văn trường thiên.

Trê cóc là một tập truyện thuật lại cuộc tranh tụng giữa Cóc và Trê : Nhân khi sinh nở, Cóc đến đẻ ở ao trê. Trê thấy đàn nòng nọc giống mình bèn sinh lòng tham chiếm đoạt làm Con mình. Cóc đến kiện trước cửa quan. Quan truyền giam Trê lại ; Trê nhờ cá ngạnh mang lễ vật đến kêu oan. Nhà lại được cử đi khám nghiệm thấy đàn nòng nọc giống trê về trình quan quan truyền tha cho Trê và bắt Cóc giam lại. Cóc bị giam cầm khổ sở cho vợ đi nhờ thầy thợ gỡ cho nổi oan khien. Triệu đầu giới thiệu cóc với nhái bèn là một tay thợ khéo ; nhái bèn khuyên Cóc nên đợi khi nòng nọc đứt đuôi sẽ kiện thì tất thắng ; làm theo kế đó Cóc được kiện và quan phạt Trê đầy ngoài ba nghìn dặm. Vợ chồng cóc sung sướng về nhà ăn mừng.

Tập truyện này là một tập ngụ ngôn mượn các loài thủy tộc như Trê, cóc, mè, rêu, chép, trắm, ếch ương, nhái bèn, cá ngạnh để tượng trưng cho những nhân vật điển hình trong xã hội Việt-Nam thời xưa : đọc qua tập Trê Cóc ta có thể hình dung được đôi phần xã hội Việt của thời đại của tác phẩm, trong đó dân gian vì ngu muội đã chạnh chấp nhau những truyện không đâu, nhà lại tệ những, quan lại mập mờ trong việc xét xử khiến cho công lý trước khi được minh bạch thì dân gian đã phải chịu bao nỗi oan tình.

Những tệ đoan này dưới hình thức này hay hình thức khác qua bao thế hệ tiếc thay cũng chưa được hoàn toàn gột rửa trong xã hội ta. Bởi vậy tập văn ngụ ngôn trên đây vẫn còn giữ vững được giá trị luân lý : cảnh tỉnh dân ngu và nhắc nhở những người có trách nhiệm với quốc gia xã hội phải lấy việc lợi dân an làm phương châm hành động.



Cóc và Trê vốn là hai nhà hàng xóm với nhau. Đến khi thai nghén, Cóc ra đẻ ở ao Trê. Tới ngày đầy cữ Cóc a bờ ao để tìm con. Không ngờ Trê thấy đàn nòng nọc giống mình nên đã có tham tâm nhận lấy làm con. Thấy Cóc đêm hôm ra bờ ao, Trê đem lời mắng nhiếc.

### 18.— CỐC VÀ TRÊ CẢI MHAU

Lẳng ra thấy Cóc bên bờ,  
Trê liền quát mắng tri hô vang rầm :  
« Cóc kia ! đâu đó lồi tằm ?  
Dạ gian phi đạo, tặc dâm (1) chẳng lành »  
Cóc rằng : « Ai kẻ gian manh,  
Gây ra những sự sinh tình gớm ghê !  
Vì con nên phải sớm khuya,  
Không dưng ai có đến chi chốn này ! »  
Nghe lời Trê tức giận thay,  
Vênh râu mắng cóc, chưa cay lắm điều :  
« Cóc kia cả quyết yên liều,  
Bọn người coi đã mỹ miều lắm thay !  
Một ngày lạ giống9 chúng bay,  
Nghề bôi vôi (2) vẫn nòng thay chẳng chừa.  
Một tội mất, mười tội ngờ,  
Biết đâu mà khéo tri hô hỏi dồn.  
Thôi đừng đua đại tranh khôn,  
Trở về ngồi tốt (3) gằm giường cho xong ! »  
Cóc ta đương mắt (4) trừng trừng.  
Rằng . « Khôn người cũng ở trong ao tù.  
Ta đây đâu có hèn ngu,  
Nhà ta cũng có cơ đồ đỉnh đang (5)  
Ra vào gác tía nhà vàng,

Cối bờ mặc sức nghênh ngang chơi bời.  
Nghĩ rằng chuyền tởn phượng trời,  
Ai ai là chẳng rụng rời thất kinh  
Tuồng gì giống cá hồi tanh  
May chăng được một nồi canh ra gì ! »

### Chú-Thích

(1) Dạ gian phi đạo tặc dâm : Lấy ở câu trong luật « Dạ gian vô cố nhập nhân gia, phi đạo tặc dâm » : ban đêm vô cớ vào nhà người ta, nếu không phải là đi ăn trộm thì là làm điều tà dâm. (2) Nghề bôi vôi : chỉ Cóc một cách mỉa mai, theo truyện cổ tích Cóc có lần ra Vũ môn thi với các loài cá, song vì hình dáng xấu xí, quan trường bôi vôi đánh dấu vào đầu rồi đuổi về ; vì thế ta có câu : may ra như rồng gặp vận, chẳng may ra như cóc bôi vôi (Theo chú thích của cụ Bùi Kỷ, trang 21 tập Truyện Trê Cóc, Tân Việt xuất bản) (3) Ngồi tốt : ngồi yên phận một chỗ. (4) Luông mắt : ta có câu ngồi đương mắt ếch ý nói tức giận, trông thấy việc trái mắt muốn ngăn cản mà không ngăn cản được. (5) Đỉnh đang : chảo, xanh, các đồ dùng của các nhà giàu có, quý phái.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn : Đoạn mở đầu trong truyện Trê Cóc. Tác giả cho ta biết nguyên nhân cuộc tranh tụng sau này giữa Trê và Cóc. Qua đoạn này ta còn biết thêm về tâm lý hai giống vật. Lời văn khi mạnh dạn khi châm biếm mỉa mai diễn tả được cuộc cãi cọ giữa Trê và Cóc.

1) Tìm ba phần chính trong bài (Trê buộc tội Cóc là gian đạo, tà dâm ; Cóc bày tỏ sự tình ; Trê, Cóc cãi mắng nhau).

2) Tại sao khi mới thấy Cóc, Trê đã tri hô buộc cho Cóc tội gian đạo và tà dâm ? Có phải vì Trê đã có gian ý muốn chiếm đoạt đàn nòng nọc con Cóc không ? Trê làm như thế sẽ có thể làm cho Cóc sợ hãi, nản chí : chừng tở.



3) Tại sao đêm hôm Cóc đã đến bờ ao của Trê làm gì? Vì con nên phải sớm khuya: có tả đúng được tâm lý của những người mẹ không?

4) Tại sao nghe Cóc nói, Trê lại tức giận? Có phải vì lời vu khống bên trên của Trê không đem lại kết quả không?

5) Vênh râu: Ta thường nói vênh râu trê, câu đó chỉ gì? Trê mắng. Cóc bằng những câu nào? (chè cóc xấu; giống bòi với ngòi găm giường) những lời mỉa mai của Trê về Cóc có đúng không?

6) Cóc mắng lại Trê bằng những câu nào? So sánh « ao tù » của Trê và nhà cửa của Cóc, qua lời nói của Cóc anh thấy cóc rất khoe khoang: chứng tỏ.

7) Hai tiếng « tuồng gì » và « may chăng » diễn được ý gì? Sự khinh rẻ của Cóc đối với Trê đã đáp lại ý nào ở trên?

8) Tìm những câu văn châm biếm, mỉa mai trong bài.

II Luận áp dụng: Thuật lại một câu truyện đời có cái lộn anh đã được chứng kiến.

Bị Trê mắng nhiếc. Cóc đành cầm lòng trở về. Hai vợ chồng bàn tính với nhau rồi đầu đơn lên quan kiện Trê. Quan cho lệ Binh về bắt Trê,

### 19 — LỆ BINH VỀ BẮT TRÊ

Lệ binh (1) vâng trật (2) thôi đòi,  
Bộ hành mới kéo về nơi thành trì (3)  
Truyền đòi lý dịch tức thì,  
Dẫn thôi thủ phạm danh Trê ra hầu,  
Nghe tin chứng tá đầu đầu,  
Sửa sang chè rượu cùng nhau khuyên mời,  
Lệ rằng: « Quan pháp như lời (4),  
Chỉ đâu đánh đấy chẳng đâu là lành  
Trê kia là đứa gian manh,

Chúng người họp đảng đồng tình nhất môn,  
Đầy mà cứ phép việc quan,  
Thời bay thịt nát xương tan chẳng lành.  
Song bên lý có bên tình,  
Liệu sao các việc thỏa tình người ta.  
Kẻo khi quan lại còn xa,  
Đầy mà nổi giận lôi ra kéo vào »,  
Chàng Trê ngóc cổ liền kêu:  
« Dân đen có biết chi điều gian ngoan,  
Vì ai nên phải tiếng oan,  
Dám xin mấy cậu lệ dờ g giúp cho  
Chữ rằng: « Nhất nhật tại tù » (5)  
Hết bao nhiêu cũng xin lo dám nề (6).

### Chú thích

(1) Lệ binh: thường gọi là lính lệ tức là những người phục dịch tại các phủ huyện để thi hành các mệnh lệnh của quan.  
(2) Trát: tiếng về luật học, chỉ lệnh đòi của nhà chức trách.  
(3) Toan Trì: ao xanh trong, chỉ nơi Trê ở. (4) Quan pháp như lời: phép vua như sấm (5) Nhất nhật tại tù: một ngày ở trong tù, ý nói ở tù là khổ. (6) dám nề: dám ngại, ý nói dù có phải tốn kém cũng không dám quản ngại.

### BÌNH GIẢNG

I) Ý tưởng và lời văn: một đoạn văn thuật lại lúc lệ binh được quan sai về bắt Trê. Qua đoạn văn này ta biết được tâm lý hống-hách của lệ binh thời xưa, ý thế vào quan để bắt nạt dân đen. Ngoài ra ta còn biết được tâm lý sợ sệt của dân quê mỗi khi có lệnh quan đòi, Lời văn mạnh mẽ phù hợp với giọng hách dịch của lệ binh.

1) Tìm ba phần chính trong bài: Lệ binh về đòi Trê. Lệ binh truyền lệnh của quan và hăm dọa Trê cũng chứng tá; Trê van lơn.



2) Khi thấy Lê bình tới tại sao chứng tá lại sửa sang chè rượu ? Có phải vì sợ Lê bình kiểm truyện khó dễ không? Ngày nay dân chúng có sợ những nhân viên công lực và có phải thù kiếp những nhân viên ấy như xưa không? so sánh và cảm tưởng. Về chế độ xưa và nay.

3) Lê bình đã dọa nạt Trê và bọn chứng tá như thế nào? (thi hành lệnh quan; Trê, chép mề đều là bọn gian; phép quan phải trị v.v..) Song bên lý có bên tình nghĩa là gì? Lê bình muốn ngăm bảo Trê và chứng tá điều gì?

4) Qua đoạn nói của Lê bình ta thấy Lê bình tỏ ra vừa hách dịch vừa khôn ngoan có đủ mảnh khỏe để làm tiền dân đen: chứng tỏ, Nếu một xã hội mà những kẻ thừa hành công vụ đều như Lê bình cả thì xã hội ấy sẽ thế nào?

5) Câu: chàng Trê ngóc cổ liền kêu cho ta biết thái độ của Trê như thế nào?

6) Trê rất sợ hãi và trả lời đúng vào ý muốn của Lê bình: qua những câu nào?

7) Lời nói của Trê rất khúm núm sợ sệt: tìm những chi tiết để chứng tỏ,

## II Luận áp dụng:

Thuật lại một phiên tòa anh đã được chứng kiến.

Lê bình giải Trê đến trước cửa quan. Quan phán hỏi hai bên nguyên, bị, chứng tá rồi ra lệnh cho giam Trê lại để xét xử sau, trong khi bị giam giữ, Trê phải chịu đủ mọi cực hình, ngày cồ buộc, đêm chân cùm thực là khổ sở. Vợ Trê bèn đến tìm Triều Đầu để gỡ oan cho chồng. Triều Đầu giới thiệu vợ Trê tới tìm cá Ngạnh, một thủ hạ am tường việc quan để lo công việc cho Trê.

## 20.— CÁ NGẠNH VÀO HẦU QUAN ĐỀ KÊU OAN CHO TRÊ

Ngạnh rằng: « Quan sự đã am (1)

Những phường cáo giả oai hằm (2) ghê thay.  
Việc quan muốn xử xong ngay,

Thời trong lại bộ có thầy thông Chiên

Muốn cho trong ấm ngoài êm,

Phải đưa lễ tốt các phiên (3) mới dành »,

Ngạnh vào tư thất (4) bầm trình,

Trê ra lạy trước công đình tâu thần (5):

« Gọi là lễ mọn kính dâng,

Dám xin soi xét phận dân ngu hèn

Chàng Trê giam chấp mấy phen,

Cũng vì diên đảo làm thiên án tử.

Lòng ngay chẳng dám mưu mô,

Lưới thang (6) rộng mở ơn nhờ xiết bao»

Quan rằng: « kêu vậy biết sao,

Đấy ta cũng chẳng suy mao cầu tỷ (7)

Cử trong tình lý mà suy:

Thời như đơn Cóc có khi cũng huyền (8)

Cho đồng đối tụng hai bên

Có bên bị có bên nguyên mới tường ».

### Chú thích

(1) Quan sự đã am: việc quan đã hiểu rõ. (2) Cáo giả oai hằm: Cáo mượn oai của hồ để dọa các loài thú khác, ý nói như ghe lại mượn oai của quan để dọa dân. (3) Các phiên: Các người làm việc. (4) tư thất: nhà riêng (5) tâu thần: trình bày mọi lễ (6) Lưới Thang: lưới của vua Thành Thang nhà Thương chỉ chăng một mặt mà mở ra ba mặt, ý nói luật pháp nhân từ. (7) Suy mao cầu tỷ: thói lòng tìm vết, ý nói xoi mói khắt khe. (8) Huyền: mơ hồ, không minh bạch.



## BÌNH GIẢNG.

**I. Ý tưởng và lời văn:** Đoạn văn thuật lại lúc cả ngành vào hầu quan để minh oan cho Trê. Qua đoạn văn này ta biết cả ngành là một tay thầy thợ đã thường lui tới cửa quan. Ta còn biết thêm rằng quan ở đây xét xử không được minh bạch nhiều khi bị ảnh hưởng của lễ vật làm cho sai lạc sự phán đoán.

1) Tìm ba phần chính trong bài: Ngành lo lễ vật cho các nha lại trước khi vào hầu quan; Ngành vào quan dâng lễ và minh oan cho Trê; lời phán dạy của quan.

2) Quan sự đã am: đọc qua mấy lời của ngành, anh thấy ngành hiểu việc quan như thế nào? Theo ngành muốn cho công việc xong xuôi phải đưa lễ vật cho nha lại: Theo ý anh như vậy còn có công lý không?

3) Trong đoạn ngành vào trình quan, ngành bắt đầu ngay bằng việc dâng lễ cho quan. Hành động ấy chứng tỏ điều gì và có ảnh hưởng đến lời truyền dạy của quan trong đoạn sau không?

4) Xét qua lời truyền phán của quan, ta thấy quan xét xử không được thận trọng: chứng tỏ (đang lễ trước khi giam trê phải cho đối tụng hai bên nguyên bị v.v..)

**II. Luận áp dụng:** Anh có hai người bạn cùng lớp xích mích vì một truyện đến chỗ gây lộn. Anh lấy lời lẽ phải trái để khuyên giải. Thuật lại.



Sau khi nghe lời cả Ngành minh oan cho Trê, quan sai Nha lại về tận nơi khám nghiệm. Trông thấy đàn, nòng nọc, nha lại cho là con của Trê lên về trình với quan. Quan hạ lệnh giam Cóc. Vợ Cóc đi tìm thầy thợ để gỡ oan cho chồng. Vợ Cóc tìm đến Ếch; Ếch giới thiệu Nhái bèn là một tay thầy kiện trứ danh. Nhái bèn khuyên vợ Cóc nên yên trí đợi tới khi nòng nọc đứt đuôi lên cạn lúc ấy hãy đến kiện tại Công đường thì sẽ thắng. Làm theo kế ấy quả nhiên Quan nhận rõ sự thực trong vụ kiện và phạt trê phải đầy ra ngoài ba nghìn dặm. Được kiện, Cóc mang lễ vật vào tạ ơn quan.

## 21.— CỐC ĐƯỢC KIẾN VÀO TẠ ƠN QUAN

Quan trên chỉ phán (1) mấy lời,  
Cóc vào trình bày mấy lời bẩm qua;  
« Ngửa trông đức (2) cả cao xa,  
Non công bề đức kẻ đã xiết bao.  
Đoái thương đến phận nhi tào (3),  
Gọi là lễ mọn đem vào tạ ân ». Quan rằng: « Thôi chớ ân cần.  
Thế thời cũng đã có phần hậu thay.  
Khéo đâu lễ vật đặt bày,  
Biết thời trả lại cho bay đem về ». Tạ từ Cóc trở ra về,  
Vợ chồng mừng rỡ về huề ngọn ngành.  
Bước ra khỏi chốn Công đường,  
Thông Chiên đặt lễ, Đề Tôm cướp lễ.  
Ôm đầu vỗ vế ngã nghiêng,  
Kẻ đòi bữa rượu, người xin bao chè.  
Được kiện Cóc trở ra về,  
Họ hàng nào nức lòng kẻ mừng vui.  
Chè sen rượu cúc thành thời,  
Cóc ngồi chịu chuyện, Bèn ngồi ngâm thơ ».

## Chú-thích

(1) Chỉ phán: truyền dạy. (2) Đức cả: đây chỉ quan một cách kính trọng. (3) Nhi tào, đàn con, bày con

## BÌNH GIẢNG

**I. Ý tưởng và lời văn:** Đoạn cuối tập truyện Trê Cóc, thuật lại lúc Cóc được kiện, mang lễ vật đến tạ ơn quan. Qua đoạn văn này ta biết được tâm lý bọn nha lại, sâu dân một nước không từ bỏ cơ hội nào để bóc lột dân đen.

1) Tìm ba phần chính trong bài: Cóc tạ ơn quan, quan từ chối lễ vật; bọn nha lại cướp lễ vật của Cóc; Cóc về nhà hân hoan cùng làng xóm họ hàng. Mỗi phần gồm những câu nào?



2) Tại sao quan đã không nhận lễ của Cóc? Có phải vì quan đã có sự lầm lỗi trong vụ kiện này không? (lầm lỗi nào.)

3) Khảo sát tâm lý và cử chỉ của Thông chiên Đề Tôm: tại sao bọn chúng đã cướp đồ lễ vật của Cóc? Chúng còn có liêm sỉ như quan không?

4) Đọc xong đoạn này anh thấy quan lại thời xưa thế nào? Có phải là những người vì dân vì nước không?

II. Luận áp dụng. Tóm tắt truyện Trê Cóc và nói ý nghĩ của anh.

## Nữ tú tài

Nữ tú tài là một tập văn vô danh gồm 934 câu và viết theo thể lục bát. Tập này kể truyện ly kỳ của một người con gái tên là Văn-phi-Nga sống về đời nhà Tống bên Tàu. Phi-Nga là một thiếu nữ tài kiêm văn võ. Đương thì tuổi xuân, nàng cải trang mặc lối con gái đời tên là Tuấn-Khanh để theo nghề bút nghiên và sau thi đỗ Tú Tài. Nhân khi cha mắc oan nàng bèn vào kinh để minh oan cho cha. Tới kinh, gặp bạn học cũ là Đỗ-tử-Trung, Phi-Nga kết duyên cùng chàng. Thế là hiếu tình vẹn cả hai bề. Phi-Nga và Tử-Trung ở kinh về cùng nhau xum họp và hưởng hạnh phúc ở đời.

Lời văn tập này giản dị, không cầu kỳ, nhiều câu chưa được điêu luyện nhưng trái lại có nhiều đoạn tả tình tả cảnh rất linh động.

Tập này có thể chia ra làm 6 đoạn như sau đây:

I. Đoạn mở đầu (từ câu 1 đến câu 30): Tác giả giới thiệu Văn-Phi-Nga và hai bạn học của nàng là Ngụy-soạn-Chi và Đỗ-tử-Trung.

II. Đoạn thứ hai (từ câu 30 đến câu 188): Phi-Nga định định ước cùng Tử-Trung nhưng không thành.

III. Đoạn thứ ba (từ câu 188 đến câu 472): Tuấn-Khanh vào kinh minh oan cho cha giữa đường gặp Cảnh-tiểu-Thư.

IV. Đoạn thứ tư (từ câu 472 đến câu 606): Tuấn-Khanh kết duyên cùng Tử-Trung.

V. Đoạn thứ năm (từ câu 606 đến câu 926): Tuấn-Khanh minh oan xong cho cha lại xe duyên cho Cảnh-tiểu-Thư lấy soạn-Chi.

VI. Đoạn kết (từ câu 926 đến câu 934).

...

Tác giả bắt đầu kể truyện và giới thiệu nhân vật chính.



## 22 — VĂN PHI NGÀ

## 3.— Họ Văn có Nữ tú-tài (1)

Con quan tham tướng, tuổi vừa xuân xanh.

Vả thêm quốc sắc khuynh thành (2)

Đã hay nghề ngựa lại lành nghề cung.

Chân thiếu nữ, giá anh hùng.

Tương phu mấỵ kẻ địch cùng kém xa.

Đặt tên là ả Phi-Nga,

## 10.— Huyền đường (3) sớm vắng còn nhà nghiêm quân (4)

Tổng Triều đại chân tư văn (5)

Văn quan thì thâm, vũ thần thì khinh (6)

Phi-Nga có ý cậy mình,

Quyết lòng nấu sủ sôi kinh theo thì.

Quần chân áo chít cài khuy,

Giả hình làm dạng nam nhi học hành.

Cải tên hiệu gọi Tuấn-Khanh,

Lạy cha rồi mới khởi trình tông sư. (7)

Đêm ngày luyện tập thi thư,

## 20.— Phong tư chênh chên, ngôn từ khoan dung.

Bạn cùng Ngung-Soạn, Tử-Trung,

Đưa nhau trận bát vầy vũng kinh còn.

Một phen cá vượt vũ môn. (8)

Ba chàng cùng chiếm khôi nguyên tú tài.

(1) Tú tài: tú là đẹp, tài là giỏi; hai chữ này nghĩa rộng chỉ người giỏi giang. Về các kỳ thi hương ngày xưa, những người đỗ đủ ba kỳ cũng gọi là Tú Tài. (2) Quốc sắc khuynh thành: quốc sắc là sắc nước, khuynh thành là nghiêng thành, ý nói sắc đẹp làm cho nhà vua phải mê đến nỗi thành phải nghiêng. Ý này lấy ở câu hát của Lý-Diên-Niên về đời Hán: nhất tiểu khuynh nhân thành, tái tiểu khuynh nhân quốc nghĩa là một cái cười làm nghiêng thành, hai cái cười làm nghiêng nước. (3) Huyền đường: là mẹ. (4) Nghiêm quân: là cha. (5) Đại Chấn Tư văn Chấn là chấn hưng, cổ động, phát triển. Tư văn: là văn chương, đạo thống của người xưa truyền lại, đây ý nói khuyếch trương việc văn học. (6) Có bản chép là «Nho quan thì thắng vũ quyền thì khinh.»

(7) Khởi trình tông sư: lên đường theo thầy học. (8) Vũ môn: Tên một cái vực sâu ở sông Trường giang nước Tàu. Tục truyền cứ đến mùa thu, cá đến đấy thì nhau nhẩy con nạc vượt được qua vực thì hóa rồng. Người ta thường ví học trở đi thi đỗ với cá vượt vũ môn.

Tiếng đồn dậy khắp vang trời,

Kẻ xin sửa túi, người nài nâng khăn.

Bướm rờn ong dạo vườn xuân,

28.— Ai hay rằng kẻ nhỏ nhân nữ tài.

## BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Một đoạn văn mở đầu trong đó tác giả giới thiệu các nhân vật chính trong truyện và hoàn cảnh xã hội của thời đại khi truyện xảy ra. Các chi tiết cần thiết rất đầy đủ. Lời văn gọn gàng và nhanh nhẹn phù hợp với một đoạn văn giới thiệu.

1.) Bài gồm ba phần chính: gia cảnh và tài sắc Văn-Phi-Nga; Phi-Nga cải trang theo học; Phi-Nga đỗ tú tài và nổi tiếng là người giỏi. Mỗi phần gồm những câu nào trong bài? Tác giả đã trình bày những chi tiết chung rồi đến chi tiết riêng: Tại sao?

2.) Tìm những chi tiết tả tài sắc và gia cảnh Văn-Phi-Nga. Câu «Đã hay nghề ngựa lại lành nghề cung» đã đủ để tả tài của Phi-Nga chưa? Tác giả thêm câu: «Chân thiếu nữ... kém xa» sau câu trên: Tại sao?

3.) Thời đại Văn-Phi-Nga, triều đình trọng văn học: điều đó quan hệ gì đến hành động của Phi-Nga?

4.) Phi-Nga là người có chí và có tính hiếu thắng: chứng tỏ:

5.) Tác giả chỉ giới thiệu qua Soạn-Chi và Tử-Trung; Tại sao?

6.) Đọc xong bài trên ta có thể phỏng đoán được câu truyện kết cấu ra sao không: Tại sao câu cuối cùng lại làm cho người đọc phân vân chưa phỏng đoán được và tò mò muốn biết truyện kết cấu ra sao?

7.) Lời văn bài này cũng như lời văn trong toàn tập Nữ-Tú-Tài thường giản dị nhưng đôi khi thật thà không điều kiện: chứng tỏ (họ Văn có... và thêm quốc sắc... đặt tên là... v. v...)

8.) Rõ ràng đoạn này lời văn nhanh nhẹn không rườm rà: chứng tỏ: (câu gọn diễn được nhiều ý: Huyền đường sớm vắng còn nhà nghiêm quân v. v..)

9.) Tìm những văn trong bài này và nói qua về cách gieo vần trong thể lục bát.



II. Luận áp dụng.— Phi Nga xin phép cha cải trang đi học, tưởng tượng câu truyện giữa hai cha con.



Khi Phi-Nga đã đỗ tú tài rồi, nàng vâng lệnh cha là tham Tương công ở lại nhà không vào kinh thi nữa. Không may Tham tương công mắc oan và bị bỏ ngục. Nàng bèn xin phép cha vào kinh để minh oan cho cha. Đoạn dưới đây kể lúc hai cha con từ biệt nhau và khi Phi-Nga sửa soạn đề lên đường vào kinh.

### 23.— PHI-NGA TỪ BIỆT CHA VÀO KINH.

234. — *Tướng công sẽ bảo tú tài*

*Rằng : con là phận nữ hài (1) ngậy thơ.*

*Tiến kinh vạn lý trình đồ,*

*Lệ khi ấm lạnh lửa lò ai theo.*

*Nàng rằng : ngựa ký (2) cung đeo.*

*Rừng hoang núi ngát hiểm nghèo quân ru ?*

240. — *Miền là khối được oan tã,*

*Một đoàn phũ tử thiên thu yên lạnh.*

*Lạy cha con kịp khởi trình,*

*Về nhà khi ấy một mình lo toan*

*Gọi Văn-Long (3) đến thở than,*

*Rằng : bây giờ lúc gian nan hiểm nghèo,*

*Ta là thân gái bọt bèo.*

*Vì cha nên phải quyết liều mình đi :*

*Quan san nghìn dặm quân chi,*

*Song hiểm thiếu kẻ nữ nhi theo đòi*

250. — *Phiền người kiếm lấy một người,*

*Trá hình nam tử với người theo cùng*

*Long rằng : xin cả vợ chồng,*

*Quầy bàn, dắt ngựa, mang cung theo hầu.*

(1) Nữ hài : hài là con trẻ, đây hai chữ chỉ Phi Nga là con gái hãy còn thơ dại. (2) Ngựa ký : ký là ngựa chạy nghìn dặm, đây ý nói ngựa quý chạy nhanh, (3) Văn-Long : Gia nhân của Tham tương công.

*Vợ chồng Long mới bảo nhau*

*Rằng : « Trông nghĩa nặng ơn sâu chưa đền*

*Bây giờ người phải oan khiên (1)*

*Không nhưng ai có tàn phiền đến ai.*

*Con người quốc-sắc nữ tài,*

260. — *Còn liều chẳng nghĩ dặm dài xông pha*

*Hướng chi thân kẻ chúng ta,*

*Mình đừng e lệ đường xa nổi gợn.*

*Hễ lòng ta ở có nhân*

*Ắt là thiên địa đền ân sau này ».*

*Vợ Long người cũng ngoan thay.*

*Nghe nhờ chồng bảo bước ngay vào nhà,*

*Đổi thay quần áo đàn bà*

*Mặc đồ nam tử bước ra tức thì.*

*Vợ chồng khi ấy cùng đi,*

*Tuấn Khanh (2) được kẻ nữ nhi theo hầu.*

*Đêm ngày mưa nắng giải dẫu,*

*Một cung, một ngựa, một bầu lân la.*

CHỮ THÍCH : (1) Oan khiên : khiên là buộc vào đây là buộc tội oan vào. (2) Tuấn Khanh : Tên của Phi Nga đổi ra khi mặc giả con trai

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Một đoạn văn thuật ký rất linh động : Văn-Phi-Nga xin phép cha vào kinh. Lời cha dặn dò lo ngại, lòng con quyết báo đền chữ hiếu, lòng trung thành của đầy-tớ đối với chủ, tất cả những điều trên đã tạo thành tấn kịch nhỏ trong đó ta nhìn thấy rõ tâm-lý của từng nhân vật. Lời văn bình dị rõ ràng

1) Bài này gồm ba đoạn chính : Phi-Nga quyết chí xin phép cha để khởi trình vào kinh : nàng than thở cùng vợ chồng Văn Long ba thầy trò Phi-Nga lên đường. Mỗi đoạn phù hợp với những câu nào trong bài ?

2) Tham Tương-công lo lắng cho Phi-Nga, tại sao ? Những sự lo lắng ấy có tự nhiên không ? Qua mấy câu đầu ta thấy Tham Tương-công là một người thế nào ?

3) Phi-Nga đã đưa ra những lý lẽ gì để làm yên lòng cha ? Những câu nào tỏ rằng Phi-Nga là người rất cương quyết ?



Trong bài « Văn-Phi-Nga » một vài câu đã cho biết về tình tình của Phi-Nga, tình tình đó có giống ở đây không?

4.) Câu nào trong đoạn này tả được sự vội vã của Phi-Nga?

5.) Văn-Long đã đưa ra những lý lẽ để nhủ vợ cùng mình theo cô chủ là Phi-Nga vào kinh. Khảo sát những lý-lẽ đó. Qua những lý-lẽ ấy ta thấy Văn-Long là người thế nào và tượng trưng cho giai-cấp nào trong xã-hội?

6.) Những câu nào diễn được đầy đủ nhất tâm lý và tư-tưởng của Văn-Long?

7.) Trong câu đầu chữ « sẽ » có giá trị thế nào? Chữ « icip » ở câu « Lấy cha con kịp khởi trình » diễn được ý gì?

8.) Trong bài tùy theo từng nhân-vật mà lời nói có khác nhau ở câu văn cũng có thay đổi cho phù hợp: Đề chứng tỏ: so sánh lời nói của Tham Tướng-công với lời nói của Phi-Nga trong đoạn đầu. So sánh lời nói của Phi-Nga với lời nói của Văn-Long trong đoạn hai. (Lời nói của Văn-Long chất phác, thật thà: Khảo sát và làm rõ ý đó)

9.) Tìm một vài câu văn điều luyện trong bài (Nàng rằng ngựa ký cung đeo... Hùng hoang núi ngát hiem nghèo quân ru v.v...) Trái lại nhiên câu này còn nôm na thật thà chưa được gọt dũa. Tìm một vài thí dụ (Miễn là... về nhà khi ấy... v.v...)

Gọi Văn Long đến thổ than

Rằng: Bây giờ lúc gian nan hiem nghèo.

Vợ chồng Long mới bảo nhau,

Rằng: Trong nghĩa nặng ơn sâu chưa đền.

Trong mấy câu trên khi đọc phải dừng lại sau chữ thứ 3 (câu sau) và sau chữ thứ 3 hoặc thứ 4. Ngắt giọng như vậy diễn được ý gì? Ngắt như vậy có khác những câu lục bát thường không? (Thí dụ đề chứng tỏ).

II. Luận áp dụng. — Văn-Phi-Nga than thở cùng vợ chồng Văn-Long. Vợ chồng Văn-Long suy nghĩ và sau cùng đã vui lòng theo Phi-Nga vào kinh. Thuật lại



Soạn-Chi và Tử-Trung là hai người bạn cùng học với Phi-Nga khi nàng cải trang làm con gái để theo học và lấy tên là Tuấn-Khanh. Soạn-Chi và Tử-Trung đều là những trang thanh niên tuấn kiệt, nên Tuấn-Khanh trong thâm tâm vẫn muốn chọn một trong hai người để kết duyên sau này. Nhưng nàng phân vân không biết chọn ai.

Một hôm nàng bèn đề thơ rồi lấy cung tên bắn một con chim thước đậu trên cây gần trường học, khẩn rằng ai bắt được sẽ đính ước với người ấy. Chim thước trúng tên, Tử-Trung nhặt được không hiểu sự tình ra sao nên đã đem thơ và tên cho Soạn-Chi. Soạn-Chi cho là duyên giới bèn giữ lấy thơ và tên để đợi người bắn sỏ. Khi Tuấn-Khanh trở lại trường học, Soạn-Chi đưa thơ cho xem, Tuấn-Khanh nói là thơ và tên của chị mình. Soạn-Chi bèn lấy ngọc trang đưa cho Tuấn-Khanh nhờ làm mối hộ và hẹn khi thi đỗ sẽ về đợi ở nhà Tham Tướng công (cha Tuấn-Khanh). Quả nhiên khi đỗ Thám-Hoa, Soạn-Chi về đợi ở nhà Tham Tướng. Khi ấy Tham Tướng mắc oan, Tuấn-Khanh phải vào kinh minh oan cho cha. Tới kinh nàng gặp Tử-Trung lúc đó đã đỗ Trạng Nguyên, Tử-Trung xem sỏ văn biết Tuấn-Khanh là con gái, hai người kết duyên cùng nhau. Khi trở về, Tử-Trung và Tuấn-Khanh đã thấy Soạn-Chi đợi ở nhà Tham Tướng công. Soạn-Chi ngạc nhiên vì không thấy chị Tuấn-Khanh đâu cả nên phân nản cùng Tử-Trung.

## 24. — SOẠN-CHI PHÂN NẢN CÙNG TỬ-TRUNG

709. — Rằng: « Tôi thấy sự lạ lùng,  
Cho nên tôi đến trình cùng quý huynh:»

Nguyên tôi giao với Tuấn Khanh,  
Chị chàng tôi đã rắp danh Tấn Tàn. (1)

Giao rằng chiếm được bằng xuân, (2)

Trở về rồi sẽ hôn nhân kết nguyên.

Nay tôi đã chiếm Khôi nguyên, (3)

Cử nhời giao ước cho nên lời hầu.

Ngỡ là y ước sỏ cầu,

Ai ngờ biến cải ra màu bạc đen!

Nỡ nào ở thế cho nên.

720. — Nhẹ bên dai ấn (4) nặng bên má hồng,

Thuyền quyền (5) nữ phụ anh hùng.

Mà anh hùng chẳng phụ lòng thuyền quyền,

Phiền anh gắng sức một phen,

Gửi qua Tham tướng có nên chăng tướng,

Thấy nhời chân thực khá thương.

Tử-Trung mới bảo rõ ràng cho hay.



*Rằng : « Trong tình nghĩa xưa nay,  
Há rằng mới có một nay dù mà !  
Lần lần năm đã kể ba.*

730.— *Kề hình nam tử thực là nữ nhân  
Bởi chưng để lộ số văn, (6)  
Nên tôi mới biết ẩn cần hỏi tra.  
Nàng bèn sự thực nói ra,  
Cùng tôi nhờ đã giao hòa kết duyên.  
Mới hay thành sự tại thiên,  
Một nhờ nói cợt mà nên vợ chồng  
Nàng thời đã vẹn chữ lòng,  
Chị thời chẳng có, anh hòng làm chi.  
Rõ ràng còn có dấu gì,*

740.— *Anh em là nghĩa lan chi (7) bạn vàng ».  
Soạn Chi nghe nói bàng hoàng  
Giục Hề sắm sửa lên đường hỏi gia.  
Giận thay bụng dạ đàn bà,  
Soạn Chi nghĩ lại tưởng mà hồ người.  
Tìm mời chữa thẹn đỡ thời.  
746.— Một ngày mắc tiếng muôn đời tạc bia (8)*

#### Chú thích

(1) Tấn Tần : Tên nước Tần và nước Tần ở bên Tàu về đời Xuân-Thu, nhà vua hai nước ấy kết hôn đời đời. Điều này chỉ việc hai người kết duyên cùng nhau. (2) Bảng xuân : bảng ghi tên những người thi đỗ. (3) Khởi nguyên : Khởi là đứng đầu, nguyên là đầu tiên, khởi nguyên là đỗ đầu. (4) Đại ấn : hai của báu nhà vua ban cho người thi đỗ làm quan. (5) Thuyền duyên : người con gái đẹp. (6) Số văn : Thơ văn đề khi cần cầu về một việc gì : đây là số văn của Phi-Nga đề minh oan cho cha. (3) Lan chi : hai thứ cây quý có hoa thơm vì như tình là bạn trong sạch. (8) Muôn đời tạc bia : để lại tiếng xấu ở đời.

Ý này lấy ở câu ca dao : Trăm năm bia đá thì mòn, nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.

#### BÌNH GIẢNG

I. — Ý tưởng và lời văn. — Một đoạn văn kể những lời than thở chân thành của một người si tình bị kẻ khác đánh lừa. Lời giảng giải của một người bạn mà lại hóa ra tình địch của mình ; nỗi bàng hoàng, thẹn thùng, oán giận của một nhà nho khi

biết mình là một nạn nhân của đàn bà. Một đoạn văn tả được tình-tình và tâm trạng của một người thực thà và chất phác. Lời văn bình dị, chân thành và cảm động.

1.) Ba đoạn chính trong bài : Soạn-Chi than thở cùng Tử-Trung và nhờ bạn hỏi duyên cớ ra sao ; Tử-Trung kể rõ sự thực cho Soạn-Chi nghe ; Soạn-Chi chán nản sửa soạn về nhà. Mỗi đoạn gồm những câu nào trong bài ? Đoạn cuối ngắn hơn hai đoạn trên : Tại sao ?

2.) Soạn-Chi là một người si tình, nhưng rất thật thà : Kể một vài hành động và lời nói để chứng tỏ.

3.) Tử-Trung cho rằng cuộc nhân duyên của mình với Phi-Nga do giới dun dủi. Tại sao ? Muốn cho Soạn-Chi khỏi buồn phiền và khỏi thay đổi thái độ và tình cảm đối với Phi-Nga và chính mình, Tử-Trung đã đưa ra ý gì ?

4.) Câu : « Anh em là nghĩa lan chi bạn vàng » nêu ra tình bạn đẹp tình yêu có làm cho Soạn-Chi yên lòng được không ? Tại sao Soạn-Chi không oán giận Tử-Trung ?

5.) Khảo sát tâm trạng Soạn-Chi khi biết sự thực và biết mình bị Phi-Nga đánh lừa. Tâm trạng đó biến chuyển như thế nào ? (bàng hoàng, giận hờn...)

6.) So sánh âm trạng của Soạn-Chi trong đoạn đầu và đoạn cuối. Thoạt tiên hy vọng và chân thành, sau cùng bàng hoàng chán nản, thẹn thùng : Tại sao ?

7.) Khi Soạn-Chi được Tử-Trung kể cho nghe sự thực tại sao chàng lại không buồn vì nỗi không lấy được vợ mà lại thẹn vì nỗi bị mắc lừa ?

8.) Những câu trong đoạn đầu giản dị và chân thành hợp với tư tưởng và tính tình của Soạn-Chi : Tìm những câu hoặc những chữ để chứng tỏ (cho nên tôi... Nay tôi đã... Cứ nhờ... v.v.)

9.) Tử-Trung thuật lại những việc đã xảy ra rất nhanh. Những câu nào chứng tỏ điều đó ? (Cùng tôi nhờ đã giao hòa kết duyên Mới hay thành sự tại thiên... v.v....)

II. — Luận áp dụng. — Viết đoạn trên ra văn xuôi.



Khi vào kinh minh oan cho cha, Tuấn Khanh có ngừng lại thành Đô Phủ ở giữa đường và gặp một người con gái tên là Cảnh tiều thư. Cảnh tiều thư thấy Tuấn Khanh là một trang thanh niên tuấn tú thì đem lòng mê và đính ước. Để khỏi lộ truyện và lỡ công việc. Tuấn Khanh làm ra vẻ nhận lời và gửi lại ngọc trang để làm tin. Nguyên ngọc trang là của Soạn Chi trao cho Tuấn Khanh để nhờ làm mối họ. Sau này khi Tuấn Khanh đã kết duyên cùng Tử-Trung rồi thì Soạn Chi và Cảnh tiều thư vẫn còn chờ đợi nên Tuấn Khanh xe duyên cho hai người lấy nhau.

## 25— TUẤN-KHANH XE DUYÊN CHO CẢNH TIỀU THƯ

371.— Tuấn-Khanh rằng : « Phận nữ nhi,  
Chấp kinh quyền (1) cũng phải tùy mới thông.  
Tôi đã phận đẹp cười rống,  
Muốn cho nàng cũng chữ đồng (2) vinh hoa.  
Thực là ngày trước đi qua,  
Trá hình nam tử, nay là rõ ràng.  
Bởi chưng có việc nghiêm đường  
Cải trang cho tiện đường trường xông pha.  
Nay tôi đã vẹn thất gia (3)  
Phu quân là Trạng Tân Khoa nhà ngoài.  
Còn chàng Ngụy Soạn quốc tài,  
Chưa nơi nào đẹp duyên hài xứng cân.  
Thấy nàng đáng giá phu nhân.  
Cho nên tâm sự ăn cần đem sang :  
Vốn ngày xưa chiếc ngọc trang,  
Thật là của Ngụy Soạn chàng vẫn danh  
Bởi tôi ngày trước trá hình.  
Nên bây giờ phải thân hành thưa qua.  
Nàng bèn sắp sửa bước ra,  
Chào quan hoàng bằng tân khoa lấy lòng.  
Trở vào lạy tạ Phú ông.  
« Hì em ta cũng đều cùng vinh qui ».

Mấy nhờ nàng Cảnh ngồi nghe,  
Nghĩ rằng chưa tỏ Soạn Chi dạng hình.  
Nhưng mà khoa mục (4) tướng khanh (5).  
Có hình thời mới có danh ắt là  
Nàng bèn minh bạch trình qua,  
Phú ông nghe nói lòng hòa mừng thay  
Truyền làm yến tiệc vui vầy,  
Lễ nghênh hôn cũng đặt bày nghiêm trang.  
Nàng vào bãi tạ từ đường.  
Lạy ông thôi mới mời chàng Tử Trung.  
Tiệc rồi đồ đệ thung dung.

304.— Xe xe, ngựa ngựa, thông dong lên đường,

### Chú thích

(1) Kinh quyền : Kinh là cách xử trí khi thường, quyền là cách xử trí lúc biến. Kinh quyền ý nói người biết xử trí ở đời gặp trường hợp nào cũng xử trí được. (2) Đồng : cùng, ý nói giống nhau. (3) Thất gia : Thất là nhà, gia cũng là nhà. Thất gia chỉ sự đã thành vợ chồng. (4) Khoa mục : danh mục về chế độ khoa cử để lựa chọn nhân tài ngày xưa, đây ý nói người đỗ đạt. (5) Tướng khanh : Khanh là một chức quan xưa. Tướng khanh là một chức quan lớn trong triều ngày xưa.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Phi-Nga như bạn lấy Soạn-Chi. Cảnh tiều-thư nghe cũng xuôi tai và nhận kết hôn cùng người chưa quen biết. Đoạn văn trên cho ta rõ thêm tính nết Phi-Nga, người vừa cao cường lại vừa có kinh quyền và hay thích giúp đỡ. Cảnh tiều-thư tỏ ra là người khôn ngoan thức thời. Lời văn đoạn này bình thường không có gì đáng chú ý.

1) Tìm ba đoạn chính trong bài. Tại sao đoạn Phi-Nga như bạn lại dài hơn đoạn Cảnh tiều-thư bằng lòng lấy Soạn-Chi và đoạn Phú ông làm tiệc nghênh hôn đề tiền Phi-Nga, Tử-Trung và Soạn-Chi lên đường ?

2) Tại sao Tuấn-Khanh cũng muốn Cảnh tiều-thư được vinh hoa ? Tuấn-Khanh muốn xe duyên cho Cảnh tiều thư lấy Soạn-Chi, vì những duyên cớ gì ?

3) Cảnh tiều thư tuy chưa biết Soạn-Chi nhưng cũng bằng lòng : Tại sao ? Những câu nào diễn được cái lý lẽ



khiến Cảnh tiểu thư nhận lời? Những câu đó tỏ rằng Cảnh tiểu thư là người thế nào?

4) Phú ông vui mừng: tại sao?

5) Những câu trong bài chưa được điều luyện. Tìm thí dụ (quyền cũng phải tùy... tôi đã phân đẹp v. v...)

6) Câu « Thật là của Ngụy Soạn chàng văn danh » đặt có đúng văn phạm Việt không?

7) Hai câu cuối cùng là hai câu tả cảnh linh động. Những chữ nào trong hai câu đó đã diễn đạt được cảnh nào nhiệt lục lên đường?

II. Luận áp dụng. — Cảnh tiểu thư khi đã thành gia-thất viết thư cho Tuấn Khanh nhắc lại chuyện xưa.

### NHỊ ĐỘ MAI

Nhị-độ-Mai viết vào hồi thế-kỷ thứ 19, không rõ tác giả là ai. Tập truyện nôm này soạn theo một tiểu thuyết Tàu chủ-y khuyên người ta nên giữ trọn những điều trung nghĩa thì dù lúc đầu có bị khổ-sở nhưng về sau thế nào cũng được về vàng sung-sướng. Trái lại những kẻ bạc-ác thì lúc đầu tuy đắc-chí nhưng rốt cục vẫn bị tội vạ.

Tập truyện nôm này cũng như phần nhiều các truyện nôm khác của ta đều có tính cách luân-lý và vì vậy đã được dân chúng hâm-mộ và truyền tụng.

Nhưng ta nhận xét thêm rằng các người thanh niên trong truyện như Mai Lương Ngọc và Trần Xuân Sinh đều là những người hèn nhát, không có một chút nghị lực để đối phó với các sự khó khăn. Gặp bước gian nan khổ sở họ không còn biết làm gì hơn là tự tử. Đúng về phương diện chúng ta ngày nay, như thế mà được hiển vinh sung sướng thì quả thực cuốn Nhị độ Mai có thể coi là có hại cho thanh niên. Đọc Nhị độ Mai cũng như đọc Phan Trần ở sau chúng ta cần nhận thấy điều đó.

Về phương diện văn chương, tập Nhị độ Mai không lấy gì làm đặc sắc lắm. Lời văn thất thường không được nhất trí, có nhiều câu lại giống những câu trong truyện Kiều, tỏ rằng có thể tác giả đã chịu ảnh hưởng của Kiều. Ngoài ra, câu văn có nhiều điển-tích khiến cho người đọc phải tra cứu nhiều mới hiểu hết được.

Truyện này gồm 2820 câu có thể chia làm 4 phần trừ đoạn mở đầu và đoạn kết.

Đoạn mở đầu (câu 1-14) — Tác giả nói đạo trời báo ứng không sai, người ngay thẳng dù có bị gian truân nhưng kết cục vẫn được hưởng phúc. Kẻ gian tà dù có đắc chí cũng chỉ được nhất thời, sau sẽ bị khổ sở.

I. Mai-bá-Cao, một vị trung thần đời vua Đường Túc Tôn bị gian thần là Lư Kỷ và Hoàng Tung hãm hại (câu 15-474).

II Mai Lương Ngọc, con Mai bá Cao lưu lạc sang nhà Trần-đông-Sor là bạn Mai-bá-Cao (câu 475-878).

III Trần-Đông-Sor bị gian thần hãm hại (câu 879-197).

IV Vua làm tội bọn Lư-Kỷ và Hoàng-Tung, phong thưởng cho Mai Lương Ngọc về Trần-xuân-Sinh (con Trần-Đông-Sor) (câu 1975-2780).

Đoạn kết (câu 2781-2820) — Tác giả nhắc lại thuyết báo ứng và khuyên người ta nên giữ lấy lòng ngay-thắng.

Mai-công làm tri huyện Lịch-Thành đã hơn mười năm. Ông là người liêm-chính, nhân-đức. Người trong huyện đều mến phục coi như cha mẹ. Nghe tin ông được thăng chức về kinh, dân sự kéo nhau đến huyện (câu 1-142).

### 28. — DÂN ÁI-MỘ MAI-CÔNG.

143. — Còn đương trò chuyện trước sau  
Xôn-xao nghe bỗng tiếng dẫu gần gần.
146. — Gót giày ông mới động chân,  
Trông ra đã chát một sân những người.  
Bẩm rằng: « Dân sự chúng tôi.  
Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa.  
Từ ngày trọng-ly (1) đến giờ,
150. — Một đường sao phúc, muôn nhà phát sinh (2).  
Bao nhiêu lại tẻ (3) dân tình  
Được soi chẳng chút dính ninh dâm lửa.  
Tấc lòng xem bằng mẹ cha,  
Độc ca mạch tuệ (4) ngâm thơ cam-duơng (5)
155. — Bấm tay mười mấy năm trường,



- Mưa xuân tưới khắp một phương Lịch-thành,  
 Rây vàng thặng điệu (6) lai kinh,  
 Thỏa lòng hồ thủy (7) rõ mình đại cân (8)  
 Thênh thênh nhẹ bước thanh vân (9).  
 160.— Cảnh cây dâm tửng bận chân loan hoàng. (10)  
 Nghĩ cho chút phận tâm thương.  
 Đạo con cái được tựa nương bấy chầy.  
 Chấn e tiếp lý (11) sau này,  
 Lòng thương dân được như rây mấy phần.  
 165.— Bấy giờ lễ cách quan, dân.  
 Tướng công đức trước lại năn nỉ nhiều.  
 Lòng thành nay quyết xin theo,  
 Làm đơn ái-mộ (12) dâng lên một chương (13)  
 Hoạ là vua nặng lòng thương,  
 170.— Thấy tình trưởng xã, lưu chàng Khấu quán.

### Chú thích

(1) Trọng lý đến nhận chức. (2) Một đường sao phúc muôn nhà phật sinh ở cầu chữ Hán « vạn gia sinh phật, nhất lộ phúc tinh » nghĩa là muôn nhà có phật sinh, một đường sao phúc (một ngôi sao tốt) chiếu. Ở đây ý nói Mai công nhân đức như một vị sao lành chiếu bao cả vùng, như vị phật sống ở mỗi nhà. (3) Lại lễ: thời những nhiều của kẻ làm việc quan đối với dân. (4) Mạch-tuế: Bông lúa mạch. Câu này lấy ở điển « nhất hành lương tuế » nghĩa là một giỏ lúa có hai bông. Ngày xưa ông Trương Kham bên Tàu làm quan Thái thú quận Nghi-đương là người có nhân đức nên lúa ở hạt đó giỏ nào cũng có hai bông, dân chúng không bao giờ bị đói. Ở đây ý nói nhờ lòng nhân đức của Mai-Công nên dân chúng được sung-sướng yên hưởng thái bình. (5) Cam đường: cây bàng. Câu này lấy ở điển ông Tảieu Bá, một vị quan to ở bên Tàu ngày xưa là người liêm-chính hay ngồi ở gốc cây cam-đường xem xét các việc cho dân, khi ông mất dân chúng thương tiếc ông đến nỗi không nỡ đẵn cái cây nơi ông hay ngồi ở đó. Ở đây ý nói Mai-công được dân chúng mến phục như người hiền thuở xưa. (6) Thăng điệu: (thăng: lên điệu đem chỗ này qua chỗ khác) thăng chức và đổi đi. (7) Hồ-thủy (xem chú thích 1 ở bài 11) (8) Đại cân: cái đai áo và cái mũ, dấu hiệu của vị quan to. (9) Thanh vân: mây xanh, ý nói Mai Công được thăng chức. (10) Loan, hoàng: tên hai thứ chim quý ngày xưa người Tàu cho rằng chỉ khi thái bình mới có. (11) Tiếp lý: người đến nhận chức thay. (12) Ái-mộ: yêu mến; quyến-tiểu, (13) Chương: văn thư của bầy tôi dâng lên vua. (14) Khấu quán: một vị quan nhân đức ở nước Tàu ngày xưa. Lúc ông phải đổi đi nơi khác, dân hạt đó dâng biểu lên vua xin giữ ông lại, vua y cho.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Nghe tin Mai-công được thăng chức và đổi về kinh, dân chúng huyện Lịch-Thành kéo nhau đến chật công-đường. ca tụng công-đức ông từ khi trọng nhậm, đoạn trình bày những nỗi e ngại sau khi ông đi và quyết định theo ông về kinh làm biểu dâng vua xin lưu ông lại.

1) Bài này gồm hai phần chính: a) Khung cảnh: dân kéo nhau đến chật huyện. b) Lời lẽ của dân. Phần thứ hai có thể chia thành những phần nhỏ: dân ca tụng công đức của Mai-công từ khi trọng nhậm — dân ngổ ý lẽ ra không dám làm bận tâm Mai-công khi ông được thăng chức mới phải — dân rất sợ gặp phải vị quan tham. những sau khi Mai-công đi — dân nhất định theo Mai công về kinh dâng biểu lên vua xin lưu ông lại, may ra vua y cho.

Các phần đó gồm những câu nào?

2) Khảo sát khung cảnh: Dân chúng kéo đến huyện, cảnh tượng ồn ào náo nhiệt... Tìm chi tiết chứng tỏ.

3) Thời phong kiến, dân chúng thường hay bị hại người nào đề nên nhất? Việc Mai-công ngăn cấm nhà lại dưới quyền mình làm bầy đem lại kết quả gì? Những chi tiết nào chứng tỏ sự yên ổn sung sướng của dân chúng khi Mai-công trị nhậm hạt đó? Sự so sánh công đức Mai-công với những trận mưa mùa xuân đề cao giá trị của Mai-công? Tại sao? Tại sao dân tự ví mình như cảnh cây và Mai-công như chim loan hoàng?

4) Dân chúng rất lo ngại sau khi Mai-công đi: tại sao? Nỗi lo sợ này có chính đáng không? Chứng tỏ việc dân chúng sợ gặp phải vị quan tham những là quan trọng và có ảnh hưởng đến sự quyết định của họ? Tìm những chi tiết chỉ sự quyết định của dân chúng.

5) Dâng lên một chương, tại sao? Dân chúng chưa dám tin chắc kết quả việc mình định làm: chứng tỏ.

6) Lời văn bài này có nhiều câu giản dị hợp với ngôn ngữ của dân chúng (dân sự chúng tôi... tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa... Tấc lòng xem bằng mẹ cha... Đạo con cái được tựa nương bấy chầy v.v...) nhưng đôi khi câu kỳ (dùng nhiều điển) và không được rõ ràng (định ninh dám lừa... năn nỉ nhiều v.v...)



II. Luận áp dụng. — Một người dân sau khi tỏ lòng ái-mộ Mai-công ở huyện về thuật lại cảnh tượng dân chúng kéo đến huyện và lời lẽ của dân chúng và của Mai-công.

Sau khi cha bị hại, Mai-sinh lại bị Lư Kỷ tróc nã. Sinh bèn cùng đầy tớ là Vương-hỷ-Đồng sang huyện Nghi-trung đ. nh vào lánh nạn ở nhà bố vợ chưa cưới là Hầu-Loan. Thấy nói Hầu-Loan là người không tốt, Hỷ-Đồng bèn cải trang làm Mai-sinh đến dò xét, quả nhiên bị Hầu-Loan bắt định giải về kinh. Hỷ-Đồng uống thuốc độc tự tử còn Mai-sinh trốn đến chùa Thọ-am thất cớ định quyên sinh may được sư cụ ở đó cứu thoát. Sau Mai-sinh được Trần-Đông Sơ, bạn của Mai-công và là em sư cụ mang về nuôi.

\*

### 27. — MAI-SINH Ở NHÀ TRẦN-ĐÔNG-SƠ.

657. — Mai-sinh đánh phận biết sao.  
 Khi ra viết thiệp, khi vào sửa hoa.  
 Cửa người ngày tháng lặn la.
660. — Một mình riêng những xót xa sự mình.  
 Sinh-ly (1) xa cách huyện-linh, (2)  
 Một cây bóng ngà bên mảnh tang du. (3)  
 Sơn-dông (4) non nước một mù.  
 Niềm thương nỗi nhớ biết hồ có người!
665. — Nghi Trung (5) một tấm cát vùi,  
 Vì ai nên nỗi thiệt thòi đến ai,  
 Lâu nay nguyện đã có nhờ;  
 Nghĩa kia biết có đền bồi được chăng?
671. — Thành sầu (6) cao ngất mấy tầng,  
 Một ngày vườn gió, đêm trăng thân thờ.  
 Hay đâu con tạo (7) lọc lừa,  
 Chen vòng hắc vận (8) trao tơ xích thằng (9)  
 Có phen bên gió, dưới giăng,  
 Buổi man-mác bóng, cơn vắng vắng người.
675. — Trong vườn tha thướt đường ai.  
 Xem hoàn (10) đồ lá, giục đòi (11) hái hoa,  
 Người đầu trong ngọc, trắng ngà,  
 Mắt long lanh nguyệt tóc rã rã mây.

- Lập lòe mở đình, n.ó bay,  
 680. — Sắc xiêm hoa dẹt, nét hài phượng thêu,  
 Sen vàng (12) một lũ rối theo,  
 Quạt thơ thớt phầy, lò diu-dặt mang.  
 Xa xa thoang thoang mùi hương,  
 Mai sinh trông rõ nét nàng tiểu thư. (13)
685. — Mỗi tình buộc lấy khư khư,  
 Hồn bằng khuâng quế, phách thờ-thần mai.  
 Cửa đầu trên ghẹo chi ai,  
 Ấy người cung Quảng (14) hay người Đài Dương (15)  
 Tắc riêng, riêng những mơ màng.
600. — Chữ tư để dưới chữ tương ngày ngày.

### Chú thích

(1) Sinh ly : còn sống mà phải lìa nhau. (2) Huyện đình : sân trồng cây huyền, chỉ người mẹ. (3) Tang du : tên một thứ cây. Sách Tàu ngày xưa truyền rằng ở góc biển Tây có cây tang du, mặt trời đến đó thì lặn nên người ta dùng chữ «tang du văn ảnh» nói cảnh tượng người già gần chết. (4) Sơn đông : tên một tỉnh ở nước Tàu, chỗ Mai sinh lánh nạn. (5) Nghi trung : tên một huyện ở nước Tàu, chỗ đầy tớ Mai sinh tự tử. (6) Thành sầu : cảnh sầu khổ, đêm ngày ở trong cảnh sầu tựa như giam vào trong thành sầu.

(7) Con tạo : tức là Tạo hóa, đấng đã sáng tạo và hóa sinh ra muôn vật. (8) Hắc vận : (hắc : đen, vận : khi số) vận đen. (9) Xích thằng : (Xích : đỏ, thằng : giây) giây sắc đỏ của ông Nguyệt lão để buộc chân hai người kết duyên cùng nhau. (10) Hoàn : người hầu gái (11) Đòi : đầy tớ (12) Sen vàng : nghĩa bóng là bước chân đi của người đàn bà đẹp, đây chỉ người hầu gái (13) Tiểu thư : người con gái ít tuổi. (14) Cung quảng : cung điện trên mặt trăng, chỗ ở của Hằng Nga, một vị tiên nữ đẹp, (15) Đài Dương : tức là Dương Đài chỗ vị thần nữ làm mây làm mưa ở.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Từ khi sang nhà Trần Đông Sơ, Mai sinh giữ việc trông nom vườn hoa, Tủi thân lưu lạc. Mai sinh buồn rầu nhớ đến người mẹ già xa cách, đến người đầy tớ đã vì mình mà thác oan, Nỗi buồn của Mai sinh càng ngày càng chồng chất. Một hôm vắng người, Mai-Sinh thoáng thấy một thiếu nữ cùng lũ thị tỳ ra chơi vườn hoa. Sắc đẹp của thiếu nữ đó — con gái Trần



Đông-Sơ — đã khiến cho Mai-sinh ngây-ngất và tương-tư nàng.

1) Bài này gồm ba phần chính: a) tình cảnh Mai-sinh; b) những nỗi buồn của Mai-sinh: Mai-sinh nghĩ đến mẹ già ở Sơn-đông và Hỷ-Đông đã thác oan vì mình; c) Mai-sinh trông thấy Hạnh-Nguyên và tương-tư nàng. Phần này có thể chia làm hai phần nhỏ: Hạnh-Nguyên cùng lũ thị tì ra chơi vườn hoa — Mai-sinh thấy Hạnh-Nguyên đẹp sinh ra tương-tư nàng.

Những phần đó gồm có những câu nào trong bài?

1) Chi tiết nào chỉ công việc của Mai-sinh?

Câu nào cho ta biết Mai-sinh phải làm đầy tớ ở nhà người lạ? Tuy phải đi ở nhưng Mai-sinh không bị bạc đãi: Chứng tỏ. Những nguyên nhân nào đã khiến gọi nỗi buồn của Mai-sinh? « Một cây bóng ngả bên mảnh tang du »: câu này chỉ ý gì? Mai-sinh thương xót Hỷ-Đông: chứng tỏ.

3) Tìm những câu chuyển ý từ phần một đến phần hai. Câu chuyển ý rất khéo và báo trước những việc sắp xảy đến: chứng tỏ.

4) Buổi man mác bóng, con vắng vắng người — chỉ ý gì?

5) Câu 675 có một tiếng tượng hình. Tiếng đó là tiếng nào? Tiếng đó cho ta hình dung được gì?

6) Tìm những chi tiết tả vẻ đẹp của Hạnh-Nguyên. Quan-niệm ngày xưa về sắc đẹp người đàn bà có khác với ngày nay không? Chứng tỏ.

7) Những chi tiết nào cho ta biết Hạnh-Nguyên là một thiếu nữ phong-lưu đài các?

8) Trong phần thứ ba có một đoạn tả cảnh rất linh động khiến ta có cảm tưởng như đứng trước một bức tranh tuyệt đẹp: chứng tỏ. Sắc đẹp của Hạnh-Nguyên đã khiến cho Mai-sinh ngây-ngất: chứng tỏ. Tìm những nguyên nhân đã làm cho Mai-sinh thành ra một người ủy-mị. Tâm hồn ủy-mị của Mai-sinh có hợp với tâm hồn những thanh niên của thế hệ này không?

9) Bài này là một bài văn tả tình, tả cảnh? hay cả hai? chứng tỏ: trong phần thứ nhất và thứ hai lời văn nhẹ nhàng phù hợp với nỗi buồn của Mai-sinh; trong phần thứ ba lời văn gợi hình, linh động.

10) Trong bài này có một câu tác giả dùng lối chơi chữ. Câu đó là câu nào?

II. Luận áp dụng. — Hãy tả nỗi buồn của anh những ngày đầu tiên trong lưu trú học sinh.

☉ Khi Trần-đồng-Sơ bị bọn Lư-Kỷ, Hoàng-Tung làm hại, Trần-Xuân-Sinh là con phải đổi tên là Khâu-Khôi đi thi và đỗ Bảng-nhân. Theo như tục lệ, chàng vào chào Lư-Kỷ lúc bấy giờ đang làm quan Thái-Phó. Lư-Kỷ sai con nuôi là Hoàng-Tung đánh tiếng gả con gái cho Khâu-Khôi. Khâu-Khôi cự tuyệt và mắng lại thậm tệ. Sợ Lư-Kỷ trả thù, Khâu-Khôi bỏ nhà trốn đi nơi khác. Lư-Kỷ sai quân đuổi theo bắt về giam một chỗ định làm tội. Các sĩ-tử được tin đó, nổi lòng công phẫn, họp nhau lại tìm cách đối phó với bọn quyền gian.

## 28. — CÁC SĨ-TỬ BÀN CÁCH ĐỐI PHÓ VỚI LƯ, HOÀNG.

2111. — Bấy giờ hội thí (1) vừa xong,

Bốn bên sĩ-lữ (2) còn đông kinh thành.

Bực mình hai chữ công danh (3)

Về nhà thẹn mặt, xuất hành ngại chân.

2115. — Tam khôi (4) mừng những đặc nhân (5)

Nghe tin nhủ bảo xưa gần thiếu ất,

Hợp thành bàn bạc mấy nhời,

Giận ai ép uổng thương người oan khiên.

Việc này nhân nhục sao yên.

2120. — Bề gian rồi nữa lộng quyền (6) đến đâu!

Lấn càn tìm gửi chẳng lâu.

Người kia trước, chúng ta sau đó mà!

Thôi thời ta lại vì ta,

Nhẹ mình nặng nghĩa mới là trượng phu (7)

2125. — Kể rằng: Xin chờ hồ đồ (8)

Đón đường ta hãy sửa cho một hồi.

Làm cho gian đảng đi đời.

Hãy khoan văn bút, thử chơi vũ lại.

Ở đâu bỗng thấy một người.

2130. — Thừa rằng: « Truyện ấy xin người đừng nghĩ.

Phỏng mà có đến nhẽ chi,

Đầu đơn việc ấy em thì xin đương.



Vả em chút phân nhờ nhằng,

Tên thi vừa hồng, tư lương (9) cạn rồi.

2135. — Về nhà, thân thích không ai.

Xin liều thân ấy cứu người khỏi khoa (10)

### Chú thích

- (1) Hội-thi : Ngày xưa khoa cử của ta chia làm ba kỳ thi : thi hương, thi hội, thi đình. Đỗ kỳ thi hương mới được vào thi hội.  
 (2) Sĩ tử : người đi thi trong thời khoa cử. (3) Công-danh : có công-nghiệp và có danh-dự. (4) Tam-khôi : ba bậc đầu trúng tuyển ở kỳ thi đình là Trạng nguyên, Bảng-nhân và Thám-hoa. (5) Đắc-nhân : được người xứng đáng. (6) Lộng quyền : nắm lấy chính quyền về mình rồi tùy ý muốn làm gì cũng được. (7) Trọng-phu : con trai. (8) Hồ-đồ : không rõ sự lý. (9) Tư lương : Tiền của và lương thực. (10) Khôi khoa : những người đỗ đầu một khoa thi.

### BÌNH GIẢNG

**I Ý tưởng và lời văn.** — Các sĩ-tử hồng thi còn đương vắng-khoảnh chưa biết đi đâu thì nghe tin Bảng-nhân Khâu-Khôi bị Lư-Kỷ bắt. Họ bèn họp nhau lại tìm cách đối phó, sợ, nếu không, lũ quyền gian được thể sẽ hoành hành hơn nữa. Một sĩ-tử bèn nên đánh cho chúng một trận. Ý kiến đó lập tức được một người khác hưởng-ứng, tình nguyện sẵn-sàng hy sinh nếu có sự gì không hay xảy ra.

1) Bài này gồm ba phần chính ; a) Các sĩ tử hồng thi còn tụ tập ở kinh thành chưa biết đi đâu b) Ý kiến chung của các sĩ-tử lúc được tin Khâu-Khôi bị bắt c) Các sĩ tử phát-biểu ý-kiến. Phần này có thể chia làm hai phần nhỏ : một sĩ-tử bèn nên đánh cho Lư, Hoàng một trận — một sĩ tử khác tán thành ý-kiến đó và tình nguyện sẽ hy sinh để cứu Khâu-Khôi.

Những phần đó gồm những câu nào ?

2) Tìm chi tiết chứng tỏ các sĩ-tử nói trên đây là những người hồng thi. Về nhà thẹn mặt, xuất hành ngại chân, tại sao ? Tâm-lý này có phải chỉ riêng cho các sĩ-tử hồng thi ngày xưa không ? Sự đúng đắn nửa ở nửa đi của sĩ-tử hồng thi là quan trọng : chứng tỏ.

3) Lẫn cảnh tâm gửi chẳng lâu : Sự so sánh việc lộng quyền của bọn Lư-Kỷ, Hoàng-Tung với cây tầm gửi rất đúng : chứng tỏ. Những lý do nào đã thúc đẩy các sĩ-tử đứng lên tranh đấu ? Lý do đó có chính đáng không ?

4) Chứng tỏ rằng lòng công phần của các sĩ-tử đã lên tới cùng độ. Sự công phần đó đã đưa đến quyết định gì ? Anh hãy xét thái độ của các sĩ-tử lúc đó. Tìm một vài việc chứng tỏ là học sinh ngày nay cũng bông bột như các sĩ-tử ngày xưa.

5) Hãy khoan văn bút thử chơi vũ tài : Câu này có hai ý đối nhau : chứng tỏ.

6) Trong câu : « Thừa rằng : chuyện ấy xin người đừng nghi » có một tiếng ép. Tiếng ấy là tiếng nào ?

7) Chi tiết nào chỉ một sĩ-tử sẵn sàng hy sinh để cứu Khâu-Khôi ? Hoàn cảnh sĩ-tử đó thế nào ? Cho biết hoàn cảnh sĩ-tử đó, tác giả muốn cho ta rõ phần đông những người chịu hy sinh là những người có ít quyền lợi trong xã-hội, cái đó có đúng không ? Cho biết hoàn cảnh sĩ tử đó, tác giả làm ta bớt cảm-phục hân, Tại sao ?

8) Sau khi đọc hết đoạn văn trên anh có đoán được là bọn sĩ-tử có thi hành những quyết nghị của họ không ? Tại sao ?

9) Lời văn ở đây lưu loát, giản dị và mạnh. Chứng tỏ.

**II. Luận áp dụng.** 1) Dạng điệu và cử chỉ các thí sinh hôm xem bằng.

2) Hãy tả một buổi họp của đoàn thể học sinh mà anh đã dự.

### IV

Các sĩ tử hồng thi được tin Lư Kỷ bắt giam Bảng nhân Khâu Khôi, họp nhau tìm cách đối phó. Toàn thể đều cho là cần phải đánh cho Lư Kỷ, Hoàng Tung một trận Bần định xong, các sĩ tử kéo đến đình Đô-sát, vào yết kiến quan chủ khảo Phùng-lạc Thiên trình hết sự thể và bày tỏ ý định của mình. Phùng-lạc-Thiên tán thành và chỉ khuyên các sĩ tử nên làm việc một cách kín đáo thì hơn. Các sĩ-tử kéo nhau đến gần cửa Ngọ-môn rình ở đó đợi Lư-Kỷ và Hoàng-Tung.



## 29. — CÁC SĨ-TỬ ĐUỔI ĐÁNH LƯ, HOÀNG

2161. — Lặng nghe canh (1) đã sang ba,  
Kiệu dẫu một lũ rông ra ngoài trảng.  
Phùng công kiệu trước thét đường.  
Kiệu sau Đàng lục với chàng tân khoa (2)
2165. — Bảo nhau hai dãy đẹp ra.  
Kiệu dẫu sau thấy xa xa đến liền.  
Tiền hô, hậu ứng (3) chập lền,  
Phủ Lư mới tỏ hiện đèn là đây  
Hai bên chực sẵn đã đây,
2170. — Kẻ xấn tay áo, người ray cánh đoài (4)  
Người bẻ lọng, kẻ giăng roi,  
Ầm ầm thét giận, ối ối tiếng la,  
Xúm quanh trước kiệu hỏi qua.  
« Khâu khôi Bàng nhân tân khoa tội gì ?
2175. — Quyền như chú, chắc mạnh bè.  
Vu oan cho kẻ trung nghi (5) được chưa ?  
Bốn bên trận đánh như mưa  
Kẻ tan xương nịnh ngay đồ mắt gian  
Trận đòn hội chợ ai can,
2180. — Bướm bay giấy lọng, kiệu tan từ hân,  
Hoàng Tung kiệu đã đến sau,  
Người kéo tóc, kẻ giăng đầu xúm quanh.  
Mảnh xiêm, mảnh măng (6) tan lành.  
Tối lăm mắt nịnh, thất kinh hồn tả
2185. — Mời hay nhất quỷ nhĩ ma.  
Học trở đến bực thứ ba thực là.  
Người kêu dưỡng tử (7) cứu cha.  
Kẻ kêu nghĩa phụ (8), ân gia (9) cứu mình.

## Chú thích

(1) Canh: một phần năm của đêm. (2) Tân khoa: người mới thi đậu. (3) Tiền hô hậu ứng: trước mặt có người hô hoán, sau lưng có người ứng hô. Lệ đời xưa vua và các quan to khi đi ra trước mặt có lính hộ đề người ta tránh, sau có lính thị vệ. (4) Cánh tay trái. (5) Trung nghi: hết lòng với nước. (6) Măng: áo của quan to mặc có thêu rồng hổ móng. (7) Dưỡng tử: con nuôi. (8) Nghĩa phụ: cha nuôi. (9) Ân gia: người làm ơn cho mình, cha nuôi.

## BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Các sĩ-tử rình ở gần cửa Ngọ-môn thấy kiệu của Phùng lạc Thiên, Đàng Tiến và Trạng nguyên Mục-Vinh vào chầu vua, bảo nhau đẹp ra hai bên nhường lối cho đi. Khi kiệu Lư-Kỷ đến, các sĩ-tử ùa ra giữ lại hò hét ầm-ĩ, kẻ tội Lư-Kỷ rồi đánh xé dữ dội. Giữa lúc đó, kiệu Hoàng-Tung vừa tới Các sĩ-tử xông vào đánh tới tấp. Lư-Kỷ, Hoàng-Tung, kẻ kêu cha, người gọi con rối rít.

1) Bài này gồm hai phần chính: a) Các sĩ-tử nhường lối cho các kiệu khác đi và đợi Lư-Kỷ, Hoàng-Tung đến. b) Các sĩ-tử đánh xé Lư-Kỷ và Hoàng-Tung, Phần này có thể chia làm hai phần nhỏ: các sĩ-tử giữ kiệu Lư-Kỷ, hỏi tội và đánh — Hoàng-Tung bị đánh.

Những phần đó gồm những câu nào ?

2) Chi tiết nào chỉ rõ sự huyền ảo của lúc các quan vào chầu vua? Các sĩ-tử lúc đó phục ở đâu? Lư-Kỷ là một vị quan to: chứng tỏ. Chi tiết nào cho ta biết các việc đã xảy ra vào lúc đêm khuya? Chi tiết đó rất quan trọng, có ảnh hưởng đến sự thành công của các sĩ-tử: chứng tỏ.

3) Khảo sát tấn kịch lúc mở màn: điệu bộ các vai chính lúc đó thế nào? Những tiếng động tự động rất khéo, phù hợp với cảnh muốn tả: chứng tỏ.

4) Cuộc xô sát lúc đầu chưa hăng hái: chứng tỏ. Quyền như chú, chắc mạnh bè Chữ chú đây rất lý thú. Tại sao? Các sĩ-tử không để cho Lư-Kỷ trả lời các câu hỏi, những câu hỏi đó có mục đích gì?

5) Sau khi kẻ tội Lư-kỷ, cuộc xô sát ở trên nên dữ dội: chi tiết nào đã chứng tỏ? Lư-Kỷ không được ai bênh vực: tại sao? Chi tiết này có tỏ được một phần nào tư cách của Lư không? Trận đòn hội chợ. Câu này chỉ ý gì? Tìm kết quả của trận đòn này.

6) Hoàng-Tung kiệu đã đến sau: tác giả cho Hoàng-Tung đến lúc này rất hợp thời: chứng tỏ.

7) Tấn kịch diễn đến màn thứ hai và tiến triển dần dần: mời đầu ta còn rõ từng động tác; về sau chỉ còn biết có kết quả: chứng tỏ.

8) Lúc bị đánh, Lư-Kỷ và Hoàng-Tung không biết rõ tin tức của nhau: câu nào chỉ ý đó?



9) Câu « Nhất quỷ nhì ma, thứ ba học trò » chỉ ý gì? Ý đó có đúng không?

2) Lời văn ở bài này linh động: chứng tỏ, gọi hình: chứng tỏ, có mạch lạc: chứng tỏ (các động tác được xếp đặt có thứ tự, phù hợp với sự tiến triển của tấn kịch. Phần nối, ý xếp đặt lộn xộn: những ý nào? Câu « Học trò đến bậc thứ ba thực là » rất kém: chứng tỏ.

II. Luận áp dụng. — Hãy tả một đám đánh nhau mà anh được mục kích.

### Đoạn kết

Việc các sĩ-tử đánh Lư-Kỷ và Hoàng-Tung ra trước triều đình. Nhận thấy sự lộng quyền của hai tên gian thần đó, vua giao chúng cho tòa Tam Pháp tra xét. Tội ác đã rõ rệt, Lư-Kỷ và Hoàng Tung bị đem chém đầu làm gương cho kẻ khác.

Mục Vinh và Khâu Khởi (tức Lương Ngọc và Trần-xuân-Sinh) nổi oan đã tỏ, được cải tên cũ và làm quan. Trần Đông Sơ được tha và phục chức cũ trong khi Mai Bá Cao được phong tể.

Về sau Mai Hương Ngọc kết duyên với Trần Hạnh Nguyên và Châu Văn Anh con Trần Xuân Sinh lấy Châu Ngọc Thư và Khâu Văn Tiên. Hai họ Mai, Trần từ đó được vinh hiển sung sướng.

### BÀN NỮ THÂN.

Bàn nữ Thân là một tập văn vô danh gồm 216 câu viết theo thể song thất lục bát. Tập này kể nỗi buồn rầu, lời than vãn của một người con gái có tài có sắc nhưng không may gặp cảnh nghèo nên duyên phận phải chịu muộn mằn.

Về giá trị văn chương, tập này không đặc sắc lắm. Có nhiều câu trong truyện bắt chước những câu trong chuyện Kiều, trong Chinh Phụ ngâm hoặc Cung oán ngâm khúc. Sở dĩ tập này còn truyền tụng đến ngày nay là vì đã diễn được tâm trạng của lớp phụ nữ nghèo, một lớp người rất đông ở xứ ta bất cứ về thời đại nào.

Tập này có thể chia làm sáu đoạn:

I. Đoạn mở đầu (từ câu 1 đến câu 12): Người con gái nghèo than phiền số phận mình và ngỏ tâm sự đó.

II. Đoạn hai (từ câu 13 đến câu 47): Người con gái nghèo kể tài đức của mình và lòng mong ước được sánh duyên vừa đôi phải lứa.

III. Đoạn ba (từ câu 48 đến câu 74): Người con gái nghèo trách nguyệt lão chỉ biết đến kẻ giàu, trách người thế chỉ biết trọng bề ngoài.

IV. Đoạn bốn (từ câu 75 đến câu 103): Người con gái nghèo tìm nguyên nhân chính tại sao mình gặp sự không may.

V. Đoạn năm (từ câu 104 đến câu 152): Người con gái nghèo kể nỗi khổ sở cô độc của mình.

VI. Đoạn sáu (từ câu 153 đến câu 216): Lòng hy vọng cuối cùng. Người con gái nghèo hy vọng sẽ được gặp duyên may.

Sau khi trách Nguyệt lão và trách người đời, người con gái nghèo trách số phận.

### 30. — TRÁCH PHẬN NGHÈO.

73. — Tưởng thế sự ai làm nên nỗi  
Nghĩ càng thêm nỗi sầu  
Hay là số phận làm sao?  
Xuôi ra duyên phận hẩm hiu thế mà!

Hay là kẻ đa ngả Mát phượng.

Hóa cho nên bướm chán ong chề,

Hay là nắng chẳng thương huê?

Đề rầu bông thắm đề xơ nhũ vàng.

Hay là kẻ màu gương nước thủy?

Hay là thua màu quý vẻ thanh?

Hay là thua đẹp thua xinh?

Thua son, thua phấn, thua tình, thua duyên?

Vì một nỗi thua tiền, thua bạc,

Hóa cho nên thua sắc thua tài.

Số ra ai đã thua ai?

Kể kia tâm lạng, người (1) này nữa cày.

Vốn đã biết làm thân kẻ khó.

Có dám dân đánh dọa với giàu.

Phận đành mang túi đeo sườn,

Nỗi càng ắp ủng nghĩ thêm ngại nhờ.

Xuân xanh kẻ đôi mươi có lẽ.

90. —



Quả mai còn ba bảy đường tơ. (2)  
 Kia như đông bích lân gia,  
 Kẻ đà bốc phượng (3) người đà mộng lan (4)  
 Cũng mang liếng hồng nhan với thế.  
 Nợ nào nên ruồng rẫy chẳng thương ?  
 Bao nhiêu thêu dệt ý thường

100. — Vì người ta sửa tư trang lấy chồng

### Chú thích

(1) Có bản chép là : kẻ này nửa cân. (2) Quả mai còn ba bảy đường tơ : lấy ở câu trong kinh Thi : Siếu hữu mai kỳ thực thất hề ;... kỳ thực tam hề. Nghĩa là quả mai mười phần bảy phần ;... còn ba phần nhưng vẫn hãy còn quả ví như người đàn bà đã hơi quá tuổi song lấy chồng cũng chưa muộn. (3) Bốc phượng : bói chim phượng để xem bao giờ gặp duyên lành. (4) Mộng lan : nằm mơ thấy lan chỉ điềm sinh con gái, lấy ở điển : vợ hầu Trịnh-vân-Công nằm mơ thấy cây lan mà sinh ra Mục-Công.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Một đoạn văn tả lòng oán trách của người con gái nghèo. Lời oán trách càng cay đắng thêm khi người đó biết rằng mình có tài có sắc mà phải chịu kém người vì nỗi thua tiền thua bạc. Tuy tối, mình lại tự nhủ mình không thể ngổ cùng ai được nên trong bài phần nhiều đặt theo thể nghi vấn.

1) Bài trên gồm ba đoạn chính : Người con gái nghèo tự hỏi tại sao lại gặp phải duyên phận hẩm hiu ; Người đó tìm thấy nguyên nhân chính : sự nghèo ; thấy người hàng xóm sắp lấy chồng người đó càng thấy chua chát khi sắp sửa tư trang. Những đoạn trên đây gồm những câu nào trong bài ?

2) Người con gái nghèo rất ngạc nhiên vì nỗi chưa gặp được duyên may : Tại sao ? Những người con gái khác có tài sắc hơn người con gái nghèo không ?

3) Người con gái nghèo đã đưa những giả thuyết để cất nghĩa sự muộn mằn : Những giả thuyết nào ? (số phận kém, da ngà v.v...). Qua những câu người con gái nghèo tự hỏi, ta thấy người con gái thực có tài có sắc phải như thế nào ?

4) Những câu nào tỏ rằng người con gái nghèo đã cảm thấy một cách cay đắng nỗi nghèo của mình ? (Vốn đã biết làm thân kẻ khó v.v...)

5) Sau cùng người con gái nghèo lại tỏ ý oán trách số phận : Tại sao ? Kia như đông bích lân gia. Vì người ta, sửa tư trang lấy chồng...)

6) Trong bài này lời văn khi thì uất hận mỉa mai, khi thì cay đắng chua xót, khi thì hy vọng tin tưởng. Những câu hỏi liên tiếp : « Hay là... » phù hợp với ý gì ? Hai câu « Vì một nỗi thua tiền thua bạc, hóa cho nên thua sắc thua tài » rất mỉa mai : Tại sao ?

Những câu nào trong đoạn cuối phù hợp với lòng hy vọng ?

II. Luận áp dụng. — Anh có một người bạn nghèo mà lại học trong một lớp phần lớn các anh em bạn đều giàu có và kiêu hãnh, tuy không mấy người học giỏi bằng anh ta cả. Anh hãy tả những điều mắt thấy tai nghe chung quanh anh bạn đó và nói cảm tưởng của anh.

Sau khi than thở về cảnh nghèo, người con gái nghĩ tới cảnh cô đơn của mình.

### 31. — THAN NỖI CÔ ĐƠN,

100. — Tình rầu rĩ thôi xuân lại hạ,  
 Cảnh xuân thiên thu quá đông hoàn.  
 Rắp toan hỏi nguyệt than hoa,  
 Nguyệt trong mây tối, hoa đã ủ bông.  
 Giải phiền sắp so tơ mượn chén.

Đàn chùng dây rượu kèm (1) mùi men.  
 Lạ vẫn nghĩ cuộc giải phiền,  
 Cờ tiên bí nước, thơ tiên lung vẩn.  
 Đêm thanh những âm thầm với bóng.  
 Mặt âm thầm dạ lại ủ ê.

Buồn trông gương sớm đèn khuya,  
 120. — Gương mờ nước thủy, đèn loe lửa phiền.  
 Buồn trông cảnh, cảnh xiên bóng hạc (2).  
 Buồn trông trăng, trăng gác non tây,  
 Buồn trông ngọn cỏ lá cây  
 Thanh hà ỷ (3) theo ngọn gió bay tơi bời !  
 Buồn trông tranh thẹn người tố nữ,  
 Buồn ngắm thơ tài chữ thanh xuân.  
 Buồn trông mây kéo dần dần,



- Như tuôn khói tỏa, như vẩn khí thiêng.  
Trông non tây đá xiên lỗ chỗ
130. — Trông bề đông sóng vỗ chập trùng.  
Lại càng như nấu như nung,  
Như hun như đốt, như nòng như mề,  
Trông ngàn bắc so le ngọn cỏ.  
Trông bề nam nhấp nhố thuyền câu.  
Lại càng như dẹt như thêu.  
Như vỏ như cuộn, càng khêu, càng buồn  
Nghe oanh thành véo von giọng giã:  
Nghe quốc hề ra rả giọng kêu,  
Lại càng nger ngàn lao đao,
140. — Lại càng tức lổn tâm bào lấm nao.  
Nghe đêm thu ve sầu ri ri  
Nghe đêm đông giọng đế nỉ non.  
Lại càng rầu rĩ bồn chồn.  
Lại càng tức tối gan vàng chẳng xong.  
Buồn muốn nói nghĩ không nên nói,  
Buồn muốn trông lệ lại chưa chan.  
Sắt cầm (4) muốn lư phím loan (5)
148. — Giọng sầu ra rả cho đàn ngang cung,

### Chú thích.

(1) Có bản chép là: Rượu bén. (2) Bổng hạc: chim hạc là một thứ chim bay rất nhanh, đây chỉ bóng mặt trời biểu hiệu của thời gian đi nhanh như chim hạc. (3) Thanh hoàng: xanh vàng, đây chỉ lá xanh, lá vàng. (4) Sắt cầm: tên hai thứ đàn của Tàu, tiếng hòa với nhau. Người ta dùng hai chữ này để chỉ sự vợ chồng hòa hợp. (5) Phím loan: loan đây chỉ một thứ keo để nối giây đàn, phím loan là phím đàn.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Một đoạn văn mượn cảnh để tả tình: Tình ở đây là cảnh cô độc, nỗi buồn rầu của người con gái nghèo. Cảnh vật bên ngoài không làm cho lòng người khuây khỏa, trái lại cảnh vật hình như đượm vẻ u uất của tâm trạng người và làm cho lòng người tức tối bức rứt thêm đến nỗi không còn muốn làm gì nữa. Câu văn trong đoạn này nhiều khi lấy đi lấy lại phù hợp với nỗi buồn của người.

1) Những câu nào trong đoạn đầu tỏ rằng người con gái nghèo đã mang nỗi buồn cô độc từ mùa nọ sang mùa kia? Người đó đã tìm những cách nào để giải nỗi buồn đó? Người đó có thắng được nỗi buồn của mình không?

2) Người con gái nghèo muốn than vởi giăng, vởi hoa và muốn mượn chén rượu, tiếng đàn, văn thơ, cuộc cờ để giải phiền: như vậy người đó thuộc vào lớp người nào?

3) Những câu nào tả được nỗi buồn của người con gái lúc đêm khuya? Gương sớm đèn khuya đã gợi cho người con gái những cảm giác và ý nghĩ gì?

4) Những câu nào trong bài diễn được ý thời gian trôi nhanh? (Buồn trông cảnh, cảnh xiên bóng hạc v. v...)

5) Có những ý nào không tự nhiên và không xác thực trong bài này (Non tây... Bề đông v. v...)

6) Khảo sát ảnh hưởng của tâm trạng đến hành động của người con gái nghèo trong bốn câu cuối. Những nhận xét trong mấy câu đó có xác đáng không?

7) Câu « Buồn muốn trông lệ lại chưa chan » là một nhận xét về tâm lý đúng: tại sao?

8) Tại sao trong bài này không cần tìm đàn bài? Người con gái nghèo có xếp đặt được nỗi buồn của mình không? Nỗi buồn của người con gái đến cùng với các hình ảnh, thanh âm lộn xộn đã gây ra nỗi buồn đó: chứng tỏ.

9) Tìm những vẻ câu đối và những đoạn câu lấy đi lấy lại trong bài. (Cờ tiên tung nước thơ tiên bí vẩn, Buồn trông tranh... Buồn ngâm thơ v.v...)

Những vẻ đối và những đoạn lấy đi lấy lại có ích gì? Tìm những thí dụ trong các bài khác và so sánh (bài Lòng hy vọng chang hạn).

II. Luận áp dụng. — Người con gái nghèo sau gặp được duyên may, kể cho chồng nghe nỗi cô độc xưa. Thuật lại.

Sau khi than thở nỗi cô độc, phận hẩm hiu của mình, người con gái nghèo lại hy vọng sẽ gặp duyên may).

### 32. — LÒNG HY VỌNG

161. — Mai nở trước, mai cười hạnh (1) muộn.  
Hạnh nở sau, hạnh ngàn mai suy.



- Hạnh, mai cười lẫn nhau chi.  
 Đến kỳ kết quả, đến kỳ khai hoa,  
 Kia trai (2) già có khi nở ngọc.  
 Nọ trúc đông có lúc nảy măng.  
 Kia thì nước, nọ thì giăng.  
 Giăng thường tròn khuyết, nướ: hằng đầy vơi?  
 Đêm thì có khi dài, khi ngắn.
170. — Thời tiết giờ khi nắng khi mưa.  
 Năm có khi thiếu khi thừa.  
 Ngày có khi sớm khi trưa khác nào.  
 Có đâu lại gieo đào, giả lý. (3)  
 Có đâu nên nhả cá gửi chim. (4)  
 Miễn cho chi ở cho bền.  
 Chẳng lo phận khó, chẳng phiền muộn duyên.  
 Kim, Kiều (5) trước kết nguyên mẩy độ.  
 Phan, Trần (6) kia gần bó bao lâu,  
 Ấy là sớm đã gặp nhau.
180. — Mà còn cách trở lâu lâu xum vầy.  
 Kim-cúc (7) nọ sương bay mới nở,  
 Kinh-tùng (8) kia tuyết vô cành xanh.  
 Kia sen tiết muộn càng xinh.  
 Có khi cũng gặp duyên lành như ai.  
 Hễ hãy còn mây ngai mắt phượng.  
 Hễ hãy còn má phấn môi son.  
 Còn đời, còn nước, còn non,
188. — Hãy còn cát sĩ hãy còn cát nhân.

### Chú thích

(1) Hạnh: cây mận. (2) Trai: một giống vật có vỏ cứng sống dưới nước (3) Gieo đào giả lý: đào lý là hai thứ cây quý, ví như người có tài: Câu này ý nói nhả gửi người có tài và mong người đó lưu ý tới mình. (4) Nhả cá gửi chim: bắn tin, đánh tiếng. (5) Kim Kiều: Truyện Kim Vân Kiều kể tình duyên trắc trở của Kim Trọng và Thúy Kiều. (6) Phan Trần: Truyện Phan Trần cũng kể một cuộc tình duyên lỡ dở giữa đôi trai gái họ Phan và họ Trần. (Điều này chứng tỏ Bàn nữ Thán ra sau. Truyện Kiều và Phan Trần). (7) Kim cúc: cúc vàng nở về mùa thu. (8) Kinh tùng: một thứ thông lá cứng, bao giờ cũng xanh.

### BÌNH GIẢNG

I Ý tưởng và lời văn. — Một đoạn văn tả lòng tin tưởng của người con gái nghèo hy vọng sẽ được gặp duyên may. Đoạn này có tính cách suy luận hơn là tình cảm. Lời văn đôi khi mạnh mẽ hợp với lòng tin tưởng của người con gái nghèo.

1) Đoạn trên gồm ba ý chính: vạn vật đều thay đổi, khi thịnh khi suy; người con gái nên lập chí cho bền, duyên sớm chưa hẳn đã hay, duyên muộn chưa hẳn đã dở. Hễ hãy còn tài sắc thì còn gặp được người hay. Ba ý đó gồm những câu nào trong bài?

2) Mai và hạnh trong bài ám chỉ gì? Những nhận xét trong đoạn đầu (Trai già nở ngọc, trúc đông nảy măng v.v.v. người con gái đưa ra để làm gì?

3) Những nhận xét trên đã làm cho người con gái yên lòng chưa?

4) Hễ hãy còn mây ngai mắt phượng. v. v. » lý lẽ này làm cho người con gái nghèo hy vọng. Nếu nghĩ kỹ, tư tưởng đó có đứng vững được không? Nếu người con gái luống tuổi mà chưa có chồng thì còn giữ được sắc đẹp mãi không?

5) Bài văn trên có tính cách biện luận: người con gái nghèo đưa ra những lý lẽ để giữ vững lập trường tin tưởng của mình. Những câu nào hoặc chữ nào chứng tỏ điều đó? (Kia trai già... nọ trúc đông v.v.)

6) Trong đoạn cuối định giá trị của chữ « còn » đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần

7) Tìm những vẻ câu đối nhau trong bài (Mai nở trước, hạnh nở sau v.v.) Những vẻ đối nhau có giá trị gì?

II. Luận áp dụng. — Trong hai năm nữa anh sẽ thi Trung học đệ nhất cấp. Ngay từ bây giờ anh đã hy vọng những gì về kỳ thi đó và những điều anh sẽ làm sau khi thi.

### LỤC SÚC TRANH CÔNG

Lục súc tranh công là một tập văn vô danh viết theo lối tuồng, biến thể của lối song thất. Tập văn ngụ ngôn này đại ý như sau: sáu giống gia súc là trâu, chó, ngựa, gà, dê, lợn tranh nhau kể công không giống nào chịu giống nào. Nhờ có chủ phân xử



nên các giống lại hiểu nhau và yên phận làm tròn công việc của mình.

Mục đích của tác giả là mượn lời các giống gia súc để đưa ra ý sau này: Trời đã sinh ra các vật trên thế gian thì đều ban cho mỗi vật một tài riêng. Nói rộng ra, người ta sinh ra ở đời lớn nhỏ đều có tài cả và cứ nên yên phận làm công việc mình thì hơn, không nên cạnh tranh, ghen tị nhau. Xem như vậy quan niệm của tác giả về giá trị thực là rộng rãi, trái hẳn với óc thiển cận và chật hẹp của một số đông người.

Về giá trị văn chương, trong tập này có nhiều đoạn rất linh động tỏ rằng tác giả là người có tài tả chân và có những nhận xét rất xác thực. Tập lục súc tranh công có thể chia ra là ba phần:

I. Đoạn mở đầu: 12 câu đầu.

II. Đoạn các giống vật tranh công.

III. Đoạn kết: 4 câu cuối.

\*

Sau khi kể công trạng, nỗi khổ nhọc của mình, Trâu phản nản không được chủ ru đãi và tị với Chó. Chó nghe Trâu nói, đã đáp lại những lời thỏa mạ của Trâu.

### 33. — TRÂU CHÓ TRANH CÔNG

Thưa chủ xin nói thép (1) một lời:  
N như loài muông (2) vô tướng vô tài,  
Nuôi giống ấy làm chi cho nhọc?  
Ăn cho lớn dưỡng vai dưỡng vóc,  
Giỡn với nhau vạch cửa vạch sân.  
Một ngày ba bữa chực ăn,  
Thấy đến việc lên mình lét lét,  
Chưa rết đã phô rằng rết,  
Xo ro (3) đuôi quít vào tròn,  
Vấy bếp người, tro trấu chẳng còn,  
Ba ông tảo lộn đầu lộn óc.  
Chưa sốt (4) đã nằm dài thõ dõ,  
Lè lưỡi ra phồng ước dư gang.  
Lại thấy người lơ đĩnh lơ hoang (5)

Tài ăn vụng thôi thì hơn chúng,  
Như muông biết cây nưong bữa ruộng,  
Thì muông kẻ biết mấy công ơn?

Muông, người cho ăn cháo, ăn cơm,

Trâu, người bắt nhai rơm, nhai cỏ.

Khi muông thác lũng chung an thổ, (6)

Có gạo liền cấp táng toàn thân,

Trách một lòng chủ ở bất công,

Hậu ư bạc, bạc đem tằm hậu, (7)

Muông nghe nói, giận đau phế-phổi,

Liền chạy ra sữa mắng vang tai:

« Trời đã sinh, các hữu kỷ tài (8)

Lớn việc nặng, bé thì việc nhẹ,

Bởi vì đó lớn vai, lớn vế,

Thì chuyên lo nòng bôn (9) cây bừa.

Vốn như dây ốm yếu chân lay,

Cũng hết sức gia trung (10) xem xét.

Trách sao khéo thôi lông tìm vết?

Giận Thợ lay (11) vạch lá tìm sâu.

Ái ái đến phận tôi (12) như nhau.

Khẩn khẩn (13) cũng một lòng phò chủ

Kẻ đâu kia, người thì việc nọ,

Đưa coi ngoài có đưa giữ trong.

Đêm năm canh con mắt như chong:

Đưa dao tặc nép oai khỉng động (14)

Ngáy sâu khấc, lỗ tai hăng trống,

Đưa gian tham thấy bóng cũng kinh

.....

Anh Trâu sao chẳng biết thương,

Nỡ lại tra lời sanh nanh. (15)

Ăn thì ăn cơm thừa, canh cặn,

Ăn thì ăn món sượng khoai sùng. (16)



Tới bữa ăn chẳng luận ít nhiều,  
Cò cũng rằng, không cũng chớ,  
Trâu rằng: Trâu ăn rơm vùi cỏ,  
Mà còn có m. t. thẳng chần  
Tổn áo quần cùng lổn cơm ăn,  
Nỗi lại lổn gạo tiền dằng khác ;

.....

Vốn như đây gia-tài ủy-ký, (17)  
Mà chủ không tổn kém đồng nào,  
Nếu không muông coi trước giữ sau,  
Thì của ấy về tay kẻ trộm.  
Trâu biết nói, trâu không biết xét,  
Suy mình muông công nghiệp đã đây,  
Khi ống thì gìn giữ của đời.  
Khi thác xuống giữ cầu âm giải (18)  
Người có phước, muông đưa ra k'ỏi,  
Ai nó nhân qua chẳng dưng đâu,  
Chủ có lòng, suy t'ước, xét sau,  
Khi lâm-lũ (19) gạo liền tống táng,  
Chủ đã có công đầy ngãi rộng,  
Muông dễ không tiếp rước đãi đưa ?  
Thấy anh Trâu chưa biết cân đo.  
Nói vài truyện, kéo chế muông đại »

### Chú thích

(1) Nói thép: nói rõ ràng ý sự chắc chắn. (2) Muông: chó. (3) Xo ro co ro. (4) Sốt. nóng bức. (5) Lơ đĩnh, lơ hoang: hờ hững, không tha-thiết. (6) Tống chung: đưa ra đồng lúc chết: an thổ; chôn cho yên xuống đất. (7) Hậu ư bạc, bạc đem làm hậu: đáng xử bạc lại đem xử hậu đáng xử hậu lại đem xử bạc (8) Các hữu kỳ tài: các là mọi giống kỳ tài: tài riêng, cả câu: mỗi g. ống vật có một tài riêng. (9) Nông bồn: nông là nghề làm ruộng, bồn là gốc. Nông bồn chỉ nghề canh nông. (10) Gia trung: trong nhà. (11) Thay lay: lời thôi; lâm truyện. (12) Phận thủ: giữ phận mình. (13) Khẩn khẩn: khẩn trương, chăm chỉ. (14) Khủng động: sợ khiếp. (15) Sanh nạnh: nói ngang, nói đưa vào. (16) Môn sượng khoai sùng: môn là thứ khoai thuộc

loài khoai ngựa. Môn sượng là môn chưa chín kỹ. Khoai sùng là khoai hà, bị sâu (17) Ủy ký: ủy là nhờ, ký là gửi, ủy ký là phó thác cho. (18) Âm giải (giới): âm phủ, thế giới bên kia theo thuyết nhà Phật. (19) Lâm-lũ: lúc chết.

### BÌNH GIẢNG

**I Ý tưởng và lời văn.** — Một đoạn văn tả chân và biện luận: Trâu nói xấu chó và phác họa ra trước mắt chủ hình ảnh chó với đủ các tính xấu. Chó khôn ngoan tìm lời lẽ để bênh vực mình và làm cho trâu giác ngộ.

1-) Bài gồm hai đoạn chính: lời trâu và lời chó: Tìm các tiểu đoạn, trong đoạn trên.

2-) Trâu so sánh với muông và trách chủ ở bất công: Tại sao? Theo ý trâu, chó đã có nhiều tính xấu thì chủ có nên biệt đãi không?

3-) Trâu ty với chó về những điểm nào? (Khi sống.. khi chết...?)

4-) Lời đáp lại của muông là một bài cãi: khảo sát những lý lẽ của muông.

5-) Muông đã đem ra những lý lẽ để bênh vực mình, để bác những lời buộc tội của trâu mà lại còn tỏ cho trâu biết muông có công hơn trâu. Tìm những lý lẽ đó. Vốn như đây gia tài ủy ký...)

6-) Qua lời lẽ, ta thấy muông là một giống rất khôn ngoan mềm mỏng: những câu nào chứng tỏ điều đó? (Anh trâu sao chẳng biết thương v.v..)

7-) Đoạn trâu kể xấu chó là một đoạn văn linh động, gợi hình chứng tỏ.

**II. Luận áp dụng.** — Thuật lại cuộc tranh luận giữa trâu và chó để kể công trạng riêng.

Trâu và chó sau khi được chủ phân xử lại quay ra nói xấu và tranh tị với ngựa. Ngựa nghe thấy liền chạy ra hăm hi và mắng lại.

### 34. — NGỰA MẮNG TRÂU VÀ CHÓ.

« Ở ! này, này, tao bảo chúng bay,  
Đố mắt ai dài bằng mắt ngựa ?  
Tuy rằng thú, cũng hai giống thú,



Thú như tao ai dám phen-lê (1)  
 Tao đã từng, đi quán, về quê,  
 Đã ghe (2) trận đánh nam dẹp bắc.  
 Mỗi gối mừng phò xã tắc, (3)  
 Mòn lưng cũi đội vương-công (4)  
 Ngày ngày châu chực sận rồng. (5)  
 Bữa bữa dựa kề loan giá, (6)  
 Ông Cao Tề (7) năm năm thượng mã,  
 Mới dựng nền cơ-nghiệp Lưu-gia, (8)  
 Ông Quan Công (9) sấn ải thoát qua.  
 Vì cày có Thanh Long, Xích thố (10)  
 Đã nhiều thuở gần thành, thủ phủ  
 Lại ghe pien đột pháo, xông tên.  
 Đã ỷ xa xôi ngàn dặm quan sơn,  
 Ngựa phi-đê (11) một giờ liền thấu.  
 Các chủ dặng ăn no, nằm ngủ.  
 Bởi vì ta cần cần giữ-gìn.  
 Khẩn khẩn lo nhà trị nước yên,  
 Chồn chồn dựng nông-bô lạc nghiệp. (12)  
 Các chủ những nằm trong xó bếp.  
 Tại các người ở chốn quê mùa.  
 Đứng đứng buông lời nói khật khừ, (13)  
 Bớt bớt thôi chẻ bai đòn dác (14)  
 Nếu tao chẳng lo trong việc nước.  
 Giặc đến nhà ai để chúng bay?  
 Thật biết mộ mà chẳng biết mười,  
 Chớ lường lầy cày tại, cày thế ».

### Chú thích

(1) Phen lê: phân li (tiếng dưng trong) (2) Ghe: nhiều. (3) Xã tắc :  
 xã là chỗ tế thần đất, tắc là chỗ tế thần nông. Thuở xưa khi dựng nước.  
 dân cần có đất, có lúa ăn nên phải lập nền xã, nền tắc để tế thần Hậu  
 Thổ

và thần Nông: Nghĩa rộng là quốc gia. (4) Vương công : nhà quý tộc.  
 (5) Sận rồng : sận nhà vua. (6) Loan giá : xe của vua đi có khắc hình  
 chim loan. (7) Cao-Tồ : đây chỉ vua Hán Cao-Tồ đánh dẹp năm năm  
 lấy được thiên hạ. Lấy ở câu : Hán Cao-Tồ mã thượng đắc thiên hạ.  
 (8) Lưu gia : họ Lưu. (9) Quan Công : Quan Vũ hay Quan văn Trường  
 một danh tướng của Lưu Bị. (10) Thanh Long : tên thanh đao ; Xích  
 thố : tên con ngựa sắc hồng của Quan Công. (11) Phi-đê : chạy nhanh  
 (12) Nông bô lạc nghiệp : làm ruộng, yên vui nghề nghiệp. (13) Khật  
 khừ ; bằng quơ gần đỡ. (14) đòn dác : lếu lảo, vô căn cứ.

### BÌNH GIẢNG

**I. Ý tưởng và lời văn.**— Ngựa kiêu căng kể công trạng mình  
 và hết sức khinh miệt bọn trâu chó. Nghe ngựa mặt sát trâu chó,  
 ta nhận thấy tính nết của ngựa : tự đắc, kiêu ngạo và huênh hoang.

1-) Trong bài có bốn ý chính : Ngựa tự cho mình là một giống  
 thú không giống nào có thể bị được ; ngựa đã dự nhiều chiến trận  
 và gần nơi quyền quý ; ngày xưa ngựa đã giúp các vua chúa lập nên  
 nghiệp lớn, ngày nay ngựa giữ cho nước được trị, dân được yên ;  
 trâu chó nếu không có ngựa bảo vệ sẽ bị giặc giết. Những ý đó phù  
 hợp với những đoạn nào trong bài ?  
 2-) Những câu nào trong bài tỏ rằng ngựa rất khinh trâu chó ?  
 Cách xưng hô của ngựa thế nào ?

3-) Khi ngựa dùng chữ « các chủ » để chỉ trâu, chó, thì ta thấy  
 thái độ của ngựa đối với hai giống này thay đổi ra sao ? Ngựa còn  
 ghét chúng như lúc đầu nữa không ? Ngựa không thèm chấp trâu chó  
 và thương chúng : Tại sao ?

4-) Trong các câu cuối, ngựa lại dùng chữ : « Nếu tao » và « chúng  
 bay » : những chữ đó tả được sự biến chuyển nào trong ý nghĩ và  
 tình cảm của ngựa ? Tại sao trong đoạn cuối ngựa lại giận dữ ?

5-) Lối văn trong Lục súc tranh công là lối văn tuồng phần  
 nhiều gồm những câu bảy chữ : Khảo sát các văn ở cuối câu (cước vận)  
 trong bài này. Các văn đó hiệp nhau như thế nào ?

**II. Luận áp dụng.**— Ngựa giảng giải cho trâu, chó nghe công  
 nghiệp của mình. Thuật lại những lời đó.

Gà tị với lợn và nói xấu lợn. Nghe thấy vậy lợn nhủ lại gà :

### 35.— LỢN NHỦ GÀ

« Chú gà chớ lung lảng (1) mùa mỗ.  
 Giữ, có ngày cần cõ chẳng tha !



*Ghét thương thì mặc lượng chủ nhà,  
Chớ thóc mách kiếm lời phỉ báng.  
Như các chủ lao đao đã đáng,  
Heo thông dong, ăn nhậy mặc heo,  
Nội hàng trong lục súc với nhau,  
Ai sánh đặng mình heo béo tốt?  
Vua ngự lễ Nam giao đại đột. (2)  
Phải có heo mới gọi tam sanh.  
Đừng đừng quen lời nói lạnh chanh,  
Bớt bớt thói chê ai ăn ngủ,  
Kìa những việc hôn nhân giá thú.  
Không heo ra, tính đặng việc chi?  
Dầu cho mời năm bảy chuyển đi,  
Cũng không thấy một người thấp thoáng.  
Việc hòa giải heo dầu công trạng.  
Thấy mặt heo, người dạ oán thù.  
Nhân đến khi ngu-phụ, ngu-phụ,  
Giận nhau đánh đập đầu, chảy máu.  
Làng xã lời lao đao lâu dẫu,  
Nào thấy ai gỡ rối cho xong,  
Khiêng heo ra để lại giữa dòng,  
Mọi việc rối liền xong trơn trãi.  
Phải chăng, chẳng phải,  
Nghĩ lại mà coi.  
Việc quan, hôn, tang, tế. (1) vô hồi (5)  
Thấy thấy cũng lấy heo làm trước.*

### Chú thích

(1) Lung lẳng múa mỗ : nói lếu láo. (2) Nam giao đại đột : Nam giao chỉ lễ tế Trời cử hành trên nền đất đắp ở phía nam kinh thành. Đại đột cao lời lên đây chỉ nền đền làm lễ. (3) Tam sanh ; chỉ ba giống súc vật : dê, lợn và trâu hay bò để làm đồ tế lễ. (4) Việc quan, hôn, tang, tế : việc công, việc cưới xin, việc hiếu, (lễ chôn người chết) việc tế lễ. (5) Vô hồi : hết thấy.

### BÌNH GIẢNG

I. — Ý tưởng và lời văn — Lợn nhủ gà và nói giá trị mình cho gà hay. Lợn phác họa ra những khung cảnh rất náo nhiệt của cuộc sinh hoạt thời xưa trong đó lợn đã giữ một địa vị quan trọng. Lời văn linh động, gợi hình, đôi khi châm biếm.

1) Heo đưa ra hai ý chính : Heo nhủ gà đừng kiếm truyện lồi thoi, heo là giống béo tốt không giống nào sánh kịp ; Heo giữ một địa vị rất quan hệ trong các việc quan hôn tang tế. Hai ý đó gồm những câu nào trong bài ?

2) Những câu nào tỏ được sự quan hệ của lợn ? (Kìa những việc hôn nhân giá thú... v.v...).

3) Heo kể lại những cảnh náo nhiệt thường xảy ra trong cuộc sống hàng ngày : đám cưới, đám ma, đánh nhau. Những câu văn ở đây rất linh động và gợi hình. Tìm một vài câu đó. (Không thấy một người thấp thoáng v.v...)

4) Những câu : « Thấy mặt heo người dạ oán thù », « Làng xã tôi lao đao lâu dẫu », « Nào thấy ai gỡ rối cho xong » tả tâm lý người dân quê thời xưa một cách rất châm biếm. Tâm lý đó là thế nào ?

II. Luận áp dụng. — Một cuộc đánh nhau ở nhà quê thời xưa. Dân làng đến xôn xáo. Nhà chủ giết heo xin lỗi làng. Mọi việc đều ổn thỏa. Thuật lại.

### PHAN TRẦN.

Phan Trần là một tác phẩm văn nôm vô danh. Chúng ta không đủ tài liệu để xét xem cuốn đó xuất hiện vào năm nào.

Truyện viết theo thể thơ lục bát gồm có 954 câu, thuật cuộc tình duyên trắc trở của hai người là Phan Tất Chánh và Trần Kiều Liên. Hai bên cha mẹ đã định ước cho họ lấy nhau ngay từ khi họ còn ở trong thai, nhưng về sau gặp buổi loạn ly hai người phải xa cách nhau, chịu nhiều nỗi gian truân, sau này mới được cùng nhau sum họp.

Cũng như mọi cuốn truyện nôm khác. Phan Trần được rất nhiều người đọc, nhất là trong dân gian. Về nội dung thì cốt truyện khá ly kỳ tuy không có gì đặc biệt so với các truyện khác : cũng giặc giã, loạn ly, cũng xa cách, rồi lại sum họp và cuối cùng mọi người đều được hiển vinh sung-sướng duy khi ng có gian thần, trong



thần như trong các cuốn khác. Về phương diện luân lý, thì các cụ ngày xưa thường khuyên « Bàn ông chớ kể Phan Trần ». Như thế là vì

1) Phan sinh là một người không trọng liú nghĩa: cha mẹ đã đính ước cho lấy Trần Kiều Liên rồi mà khi gặp Diêu-thường lại mê ngay rồi hỏi làm vợ. Tuy sau Diêu-thường chính là Trần kiều Liên, nhưng lúc gặp Diêu-thường thì Phan-sinh không biết đó là K.ieu-Liên.

1) Phan sinh là một người thanh niên mà mê gái đến nỗi toan tự tử thực không xứng đáng chút nào. Về hình thức thì có những đoạn mà lời thơ quê kệch trúc trắc nhưng cũng có nhiều đoạn thì trái lại, trong đó chúng ta được đọc những câu rất điêu luyện chải chuốt. Văn Phan Trần vì vậy có thể nói là không đều.

### 36. — HAI HỌ PHAN TRẦN ĐÍNH ƯỚC VỚI NHAU

Trên am thông thả sách cầm,  
Nhàn nường án ngọc, buồn ngăm quyền vàng,  
Thấy trong triều Tống Tĩn-Khang,  
Một chàng Hòa quận, một chàng Đàm-chu.  
Bằng vàng bia đá nghìn thu.  
Phan, Trần hai họ cửa Nhu (1) đối truyền  
Kể từ đến sách thiên niên,  
Một sông tình nặng, một thuyền nghĩa sâu,  
Tới tuần hội cả đua nhau  
Bắt nghiên phỉ chi, cung dẫu bằng nguyền (2)  
Xem hoa rẽ nở hội tiên,  
Gió đưa hương lạ, sấm rền tiếng xa.  
Ơn trên mưa dưới móc sa,  
Cùng làm Phủ-Doãn một toà hiền vinh.  
Niềm công chính, dạ trung-trinh,  
Muôn dân sao phúc, triều đình cột cao.  
Ngay, tin giới có phụ nào.  
Tốt cung quan-lộc vương hào thể nhi,  
Ứng-diêm xà-hủy, hùng-bi, (3)  
Hai nhà chính-thất một kỳ thụ thại.  
Cùng nhau mở tiệc nường vui.

Huê-lan mừng mắt, trúc mai khoe mình.

Tưng bừng dịp sao dịp sênh,  
Cung đàn cao thấp, chén quỳnh đầy vơi.  
Trở thế trên thăm núi khơi.

25

Cùng nhau chỉ dạ, định nhời thông gia.

Hai ta đồng học, đồng khoa  
Đồng niên, đồng cán, đồng nhà, đồng thân,  
Đôi trao ngọc Tẩn, tơ Tần.

30

Họ Phan thì quạt họ Tần thì trâm,

Mọi ngày dành để xưa cầm.  
Kẻo quên ước cũ, kẻo nhàm duyên xưa.

#### Chú thích

- (1) Cửa Nhu: Cửa nho: ý nói cả hai nhà đời đời theo đạo Khổng  
(2) Cung dẫu: Cung dẫu là bởi hai chữ tang hồ. (Xem chú thích số 1 bài 11. (3) Xà hủy hùng bi: Xà hủy đều là giống rắn, hùng bi là gấu. Ý nói diêm sinh con giai và con gái (theo thơ trong kinh Thi).

#### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Mở đầu truyện Phan Trần Giới thiệu hai họ, các nhân vật chính, nói ngay vào truyện: sự đính ước của hai họ: then chốt câu truyện.

1) Bài này chia làm mấy phần? (Giới thiệu hai họ, đính ước).

2) 4 câu đầu: Nguyên cớ tại sao có sách này: chứng tỏ?

3) Nhàn nường án ngọc, buồn ngăm quyền vàng: anh có thấy là câu kỳ không?

4) Một chàng Hòa quận: gọi tên người bằng tên quê hương: cách gọi này có thông thường trong dân chúng Việt-Nam không? Anh có thấy tác giả nào trong văn chương Việt-Nam được gọi bằng tên quê hương không? Những ai trong tập văn tuyển này?

5) Khảo sát phần thứ nhất: Qua những lời giới thiệu của tác giả, anh biết hai họ Phan và họ Trần ra sao?

6) Một sông tình nặng, một thuyền nghĩa sâu. Anh thấy sự so sánh này như thế nào?

7) Anh có nhận xét gì về cách bố cục, cách diễn tả tư tưởng ở đây? (rườm rà, điệp ý, lời lẽ quê kệch).



Tuy vậy có những câu nào có thể so sánh với các câu thơ có giá trị được?

II. **Luyện áp dụng.** — Có một người bạn anh muốn biết rõ về một gia đình mà anh rất quen biết, viết thư hỏi anh.

Anh viết thư trả lời giới thiệu gia đình đó cho bạn anh, nói tới từng người, công việc v.v...).

Sau khi đính ước gả con cho nhau, quả nhiên về sau Phan phu nhân sinh con trai đặt tên là Phan Tất Chánh và Trần phu nhân sinh con gái đặt tên là Trần Kiều Liên. Phan công và Trần công liền rủ nhau xin về trí sĩ để dạy dỗ con cái, Phan sinh đi học, rồi đi thi hương đỗ thủ khoa, nhưng thi hội lại hỏng, nên không về nhà, ở lại kinh đô học tập để chờ khoa sau. Trong khi ấy thì Trần công mất... giặc giã nổi lên, hai mẹ con Kiều Liên chạy loạn.. (Câu 31-150),

\*

### 37. — HAI MẸ CON KIỀU LIÊN CHẠY LOẠN

Mẹ dẫu lạc hồn khôn lường,  
Trần công thoát đã tuổi vàng (1) xa chơi  
Xót người mẹ góa con coi,

Phụng thờ nhang khói chưa rồi ba năm.

155 Bồng dâu bình lửa ấm ấm.

Gió bay nhà bạc, cát lăm cửa thừa.

Lánh nân từng bước ngẩn-ngơ.

Mẹ già dẫu bạc con thơ má đào,

Ngày hỏi khách tối trông sao.

162 Dời chân bước thấp bước cao, gập ghềnh.

Thánh tha bốn giọt lệ tình,

Biết dẫu quen thuộc gửi mình được an

Trải qua một quãng Hàn-san (2)

Chênh chênh nguyệt đã gác ngàn non mai

165 Bồng nghe tiếng giục liên hồi

Đêm khuya rừng rậm rưng rồi biết dẫu,

Pha phôi khóm lác, chòm lau.

Kẻ chân bài Sở, người đầu đỉnh non

Con tìm mẹ, mẹ tìm con,

Cỏ cây man-mác nước non lạ lòng,  
Xót nàng thơ yếu trẻ trung,  
Giời xanh nữ phụ má hồng chẳng kinh.  
Một mình trong rậm rừng xanh,  
Châu chàn má phấn, tâm oanh khúc vàng.

### Chú thích

(1) Tuổi vàng: âm phủ, chỗ mà người ta thường tin là khi chết sẽ xuống đó. (2) Hàn san: có thể là một tên riêng chỉ một đất nào, có thể là một quãng đất trên có núi tuyết lạnh.

### BÌNH GIẢNG

I. **Ý tưởng và lời văn.** — Hai mẹ con Kiều Liên lạc nhau.

1. Bài này chia làm mấy phần (Trần công mất; hai mẹ con Kiều Liên đi lánh nạn; hai mẹ con lạc nhau; nỗi khổ sở của Kiều Liên.)

2. Phụng thờ... chưa rồi ba năm; anh thấy cách diễn tả này ra sao? Điều này có cho ta dự đoán những gì về tác giả Phan Trần không? (giọng văn mộc mạc quê kệch, tác giả ở trong đám bình dân)

3. Lánh nân: chữ nân đáng có đúng không? Thực ra phải là chữ gì? Tại sao tác giả lại không viết đúng âm của nó? Nhận xét này có làm tăng nỗi khổ sở của mẹ con Kiều Liên không?

4. Mẹ già dẫu bạc, con thơ má đào: nghĩa? Điều nhận xét này có làm tăng nỗi khổ sở của mẹ con Kiều Liên không?

5. 4 câu 159-162: Khảo sát sự gian nan của mẹ con Kiều Liên: 4 câu này có đủ tả được nỗi gian nan đó không?

6. Khảo sát lúc mẹ con lạc nhau: chứng tỏ rằng trong đoạn này tác giả tả rất khéo, hình dung được một cách rõ ràng những sự khổ sở của mẹ con Kiều Liên.

7. Nhận xét về các vần ở đây có hợp nhau không?

8. Nhận xét về các câu văn: ời có lịch sự không? Có những câu nào có tính cách vẻ non là thơ? Tuy vậy những câu về rất ít, nhiều câu thơ hay: chứng tỏ.

II. **Luyện áp dụng.** — Một đêm, quân địch tấn công đến làng anh, gia đình anh cùng với cả làng phải tản cư. Anh tả nỗi gian nan khổ sở trong cuộc chạy giặc đó.



Sau khi lạc nhau, Trần phu nhân đến nương náu ở nhà Phan công. Kiều Liên may gặp được người quen là Trương-thị đưa về tu ở một ngôi chùa gần kinh đô là Kim-lăng và đổi tên là Diệu-thường, Diệu-thường nhớ mẹ và Phan-sinh nên sinh bệnh mãi mới khỏi. Trong khi đó, Phan - Sinh nhờ có cô tu ở chùa, liền đến thăm, gặp Diệu - thường, đem lòng yêu, liền nhờ một bà vải làm mối đến hỏi. Diệu-thường không nghe. Phan-sinh đâm ốm tương tư. Bà cô biết chuyện liền bảo Diệu-thường đến thăm. Chàng khỏi, đến thăm, nàng đóng cửa không cho vào. Chàng toan tự tử. Nàng thương hại, phải cho vào. Rồi hai người ngồi nói chuyện (câu 175 - 688).

\*

### 38. — PHAN SINH VÀ KIỀU-LIÊN NHẬN RA NHAU.

690 Gửi rằng : phận cánh hoa rơi.  
Bấy giờ còn dám dấu người sao nên.  
Này nỉ một giờ sự duyên.  
Dấu lòng vàng đã cũng nhìn sao xa ?  
Đám chu què thiếp còn xa,  
695 Họ Trần, lên đặt vốn là Kiều-Liên.  
Bào thai (1) đã hẹn nhân duyên,  
Quạt ngà, trâm ngọc, kết nguyên họ Phan.  
Rồi ra cách trở quan san (2)  
Chẳng may tiếng hạc (3) khơi ngàn non hoa.  
700 Có đơn con trẻ, mẹ già,  
Phấn lỏi cuốn má sương pha bạc đầu.  
Cửa nhà binh lửa đầu đầu.  
Tuyết sương quây một gánh sầu ra đi.  
Đoan trường thay ! lúc phân kỳ,  
750. Mẹ thì bãi bắc, con thì non tây.  
Khóc than cũng thấu cao đầy,  
Xui nàng Trương lại dắt tay tham thuyền (4)  
Oan chi chút phận thuyền duyên.  
Chữ tình cam cảnh, chữ duyên bề bang.  
Rừng thuyền ơn đã rộng thương.  
710. Khăn cầu vãi sẵn đèn hương của người.

Họa khi dan diu ơn giới,  
Đền ơn sinh nặng, giải nhờ nguyên sáu.  
Thân này mà dở dang nhau  
Thì xin tu lấy thân sau để dành:  
715. Huê trôi nước chảy lênh dênh,  
Mặt nào còn dở tâm tình cùng ai  
Dù chàng ép trúc nài mai.  
Tìm nơi giếng cạn thấy người hồng nhan.  
Đề ai ngọc nát hoa tàn,  
720 Giải oan chàng phải lập đàn cho nhau.  
Sinh nghe ngăn mặt giờ lâu,  
Ngâm rằng : con tạo cơ mầu khéo thay.  
Bấy lâu mơ tưởng đêm ngày,  
Ai ngờ Trần đó, Phan đây mà nhầm.  
725. Tri-âm chưa tỏ tri-âm.  
Thì xin bên quạt, bên trâm sánh vào,  
Vội vàng mở tráp tay trao.  
Nhìn xem nào có chút nào là sai,  
Cành trâm thích, quạt chữ bài.  
730. Rành rành tên tuổi hai người song song,  
Mừng nhau lần kể sự lòng,  
Gian nan ngày trước lạnh lùng bấy nay.  
Biên nhờ đó, chép nhờ đây,  
Bút hoa dấu vạn, tờ mây dấu nghìn.  
735. Xe vàng lẫn áo hồng sen,  
Hết bên sầu não, lời bên vui mừng.

#### Chú thích

(1) Bào thai : cái thai ở trong bụng. (2) Quan san : quan là quan ải chỗ giáp giới biên thủy nước khác; san là núi, tức là cách xa. (3) Tiếng hạc : ngày xưa, người chết thường gọi là cưỡi hạc lên tiên. (4) Thuyền là nhà chùa, tham thuyền là dự vào việc chùa, ý nói ở chùa, đi tu.

#### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — 1. Bài này chia làm mấy phần ? Phân tích phần thứ nhất thành từng phần nhỏ.  
2. Phân tích lời kể chuyện của Diệu thường : Ý chính của câu truyện này là thế nào ? Tại sao Diệu thường lại kể chuyện mình cho Phan sinh nghe ? (xem phần lược chuyện).



3, 4 câu 693-696: Mấy câu này đã đủ cho Phan sinh nhận ra Kiều-liên chưa? Nếu đủ rồi mà Phan sinh cứ ngồi nghe Diêu thường nói mãi thì có đúng với sự thực không? Nếu anh cho là không đúng thì anh hãy nghĩ thế nào về lối hành văn của tác giả? Nếu anh cho là đúng thì anh nghĩ thế nào về anh chàng Phan sinh?

4. Câu 695-704 Câu truyện của Diêu thường nói về những tai họa của nhà mình có đầy đủ không? So sánh đoạn này với đoạn tả hai mẹ con Kiều-Liên chạy loạn ở trên, anh thấy đoạn nào hay hơn, đầy đủ hơn, súc tích hơn.

5. Câu 705-720: tâm sự của Diêu thường; anh nghĩ thế nào về Diêu thường khi nghe mấy lời tâm sự này? Phan sinh có xứng đáng với nàng không? (Diêu thường là một người: 1) có nghĩa, 2) thương người).

6. Nếu anh là Phan sinh thì anh có ngưỡng với Diêu thường khi Diêu thường đã kể tâm sự cho anh nghe không? Tại sao?

7. Anh thấy thái độ của Phan sinh ra sao ở trong đoạn nhận nhau này? Anh có thấy các cụ ngày xưa cấm con trai đọc Phan Trần là hợp lý không?

8. Lời văn có nhiều câu rất hay xứng đáng với Kiều; chứng tỏ.

II. **Luận áp dụng:** Đọc xong đoạn này, anh viết thư cho một người bạn phê bình thái độ của Phan sinh (kể qua loa lại truyện từ đầu để nhập đề rồi nói đến cuộc gặp gỡ, rồi phê bình).

Hai người nhận ra nhau, thì trời đã sáng. Chàng dẫn nàng hãy ở tạm ở chùa, chờ chàng về kinh đi thi. Chàng thi đỗ Thám hoa, báo tin về chùa. Ba cô liền cho hai người làm lễ thành hôn ở nhà Trương thị. Hai vợ chồng về nhà Phan công tử tạ mẹ cha, may mắn gặp được Trần phu-nhân ở đó. Mọi người đều vui mừng. Phan sinh vào kinh được vua phong chức rồi đi đánh giặc lập công. (câu 737-900)

\*

### 39. - ĐOẠN KẾT

Mệnh giời vàng dưới năm mây (1)

Ra lải Khấu, Đặng, thử tay Tiêu, Tào (2)

Đồng nam chỉ ngọn cờ mao (3)

Non xanh sẫm dậy, ba đào gió rơi.

Cáo kinh trước đã bầu giời,  
Doanh Ngân rửa mác non doài treo cung (4)

Khải ca lừng lẫy phu công

Đã ngoài nanh vuốt lại trong cột giường

Giơ đuốc ngọc, dắt ấn vàng.

Cối bờ mở rộng, mỗi giường xây nên (5)

Đồng hũ (6) rờ rờ thề khuyền,

Công ghi gác Phượng, danh truyền dài Lân (7)

Nhà chung đỉnh của đai cân (8)

Vinh phòng sắc quận phu-nhân cho nàng

Mọc mưa nhuần gọi ơn sang

Nền nhân, cây dực rạng hừng quế lan. (9)

Trăm năm duyên sánh phượng loan.

Tao khang hai chữ Trần, Phan đối truyền

Tốt tươi hai khóm thông huyền (10)

Thêm mừng nước trị nhà yên đời đời.

Lạ thay cùng đạt cơ giời!

Chớ khoe quyền thế, chớ cười hàn vi:

May ra ai cũng một thì,

Hơn nhau hai chữ nhân nghi (11) là hơn

Người quân tử khách hồng nhan (12)

Kien khôn càng rộng tạo doan còn dài (13)

Nôm na chép truyện mà chơi.

Xét xem bĩ thái, dám nhời khen chê.

Thực thà dám sánh tân kỳ (14)

Gọi là lảm nhảm để ghi muôn đời.

### Chú thích

(1) Mệnh giời: lệnh vua, năm mây; chiếu chỉ nhà vua. Ý nói vâng lời vua theo chiếu chỉ (2) Khấu, Đặng, Tiêu, Tào: Khấu Tuấn, Đặng Vũ hai viên tướng giỏi đời nhà Hán, Tiêu Hà, Tào Kham hai nhà chính trị nổi tiếng. ý nói Phan sinh trở lại làm tướng và trị nước (3) Cờ mao: một thứ cờ dùng làm hiệu lệnh cho các tướng đi đánh trận ngày xưa. (4) Doanh Ngân: chỗ sông Ngân hà là nơi ngày xưa, sau khi thắng trận, tướng sĩ đem giáo mác đến đây rửa rồi cất đi. Non Doài: là nơi treo cung tên để nghỉ ngơi. (5) Mỗi giường: mỗi là chỗ đầu chỉ buộc, giường là sợi to trên khung cửi: người dệt cửi phải gỡ mỗi giường cho khỏi rối thì người coi việc nước cũng phải khéo léo gỡ các mối khó khăn. Chữ mỗi giường vì đó chỉ tài cai trị dân trong nước. (6)



Đồng lưu : cùng dân cùng sung sướng. (7) Gác Phụng đài Lân chỗ ghi danh và tổ tượng các chiến sĩ có công với nước. (8) Chung đỉnh : chung : chuông, đỉnh : vạc chỉ nhà sang trọng hiển vinh Đại, cần : đồ trang sức của người đàn ông của người làm quan ngày xưa (9) Quế, lan : con cái. Ngày xưa người ta ví con cái các nhà quyền quý như cây quế, cây lan là các thứ cây quý. (10) Thông huyền : cha mẹ. (11) Nhân nghi : nhân nghĩa : lòng thương người sự làm đủ những việc phải làm (12) Hồng nhan : người con gái, cũng như chữ má hồng. (13) Kiền khôn : hai quả trong bát quái tượng trưng trời đất. đây ngụ ý chỉ trời đất. Tào đoàn : tào là con tào Giới sinh ra mọi vật đoàn là những sự rắc rối, đây ngụ ý những sự rắc rối, mà giới dành cho ta. (14) Tân kỳ : mới lạ.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Đoạn kết của cuốn truyện, Phan sinh làm nên danh phận, một nhà sung sướng hiển vinh v.v...

1. Chứng tỏ rằng đoạn kết ở đây cũng không khác gì những đoạn kết ở các cuốn truyện khác mà anh đã đọc trong tập văn tuyển này : sự hiển vinh sung sướng của nhân vật chính sau một thời kỳ khổ sở gian lao.

2. Bài này chia làm mấy phần ?

3. Khảo sát phần thứ nhất : sự thành danh của Phan sinh : có những chi tiết nào chứng tỏ tài kiếm văn võ của Phan sinh. Ở đoạn trên có điều gì chứng tỏ điều này không ? (Ở trên ta chỉ biết Phan sinh là một người học trò giỏi thôi).

4. Tách bạch riêng ra những chi tiết chứng tỏ tài chính trị của Phan, và tài làm tướng của chàng ?

5. Đã ngoài nanh vuốt lại trong cột giường, anh có thấy gì là quá đáng trong câu thơ trên đây ? nhất là khi ta biết ở đoạn trên không có điều gì báo trước cái tai vạ của Phan sinh một anh chàng hiền nhất tương-tư đến nỗi toan tự tận. Nhưng anh có cảm thấy được sự quá đáng đó không ?

6. Khảo sát đoạn tả nhà Phan sinh và Kiều Liên hiển vinh sung sướng : mọi sự đều hoàn toàn cả : chứng tỏ. Hoàn toàn cũng như những gia đình nào trong các tác phẩm mà anh đã học trong chương trình hai lớp Đệ thất và Đệ lục ? chứng tỏ rằng sự giống nhau ở các đoạn kết của các truyện nôm có thể cho ta một ý niệm đại cương về tính thần và mục đích các cuốn đó.

7) Khảo sát đoạn kết truyện của tác giả :

a) Đại ý tác giả trong đoạn này ?

b) Lạ thay... hàn vi : anh hiểu hai câu này ra sao ? ở các cuốn khác anh có gặp ý này không ?

c) Hơn nhau hai chữ nhân nghi : Phan sinh có nhân và có nghĩa không ? Vậy tại sao lại được sung sướng ? (Ngày xưa, người ta tin rằng cha mẹ hiền lành để đức cho con. Cho nên ở đây ta có thể dựa vào lòng tin tưởng đó mà cho rằng nhân nghĩa ở đây là nhân nghĩa của cha mẹ Phan sinh và Kiều Liên mà hai con được hưởng).

d) Tuy vậy Phan sinh và Kiều Liên có đáng được sung sướng như thế không, theo luân lý ngày xưa ? (Phê bình Phan sinh và Kiều Liên) Mục đích luân lý của cuốn truyện sau những nhận xét này có đạt được không ? Nếu theo anh chỉ đạt được một phần nào thì phần đó là phần nào ?

8) Lời văn : lịch sự, rồi rào, lưu loát : Kết luận rằng vì lời văn mà Phan Trần có giá trị hơn nhiều cuốn truyện nôm khác.

II. Luận áp dụng. — Trong lớp thầy giáo đã giảng xong cuốn Phan Trần Anh đọc tại cả quyền rồi viết thư cho bạn kể lại truyện và nói cảm tưởng của anh khi đọc cuốn đó : có thích không, có hay không ?

### QUAN ÂM THỊ KÍNH

Quan âm Thị Kính là một tác phẩm vô danh cũng như phần nhiều các truyện nôm khác. Đó là một cuốn truyện kể sự tích đức Phật Quan âm, đức Phật rất từ bi, rất quen thuộc với những người hay đi chùa lễ Phật. Quan âm Thị Kính từ trước đã tu hành nhiều kiếp rồi và sắp sửa được thành Phật. Đức Phật Như Lai muốn thử lần cuối cùng liền hiện ra thành một người đàn bà rất đẹp đến quyến rũ. Quan âm khước từ nói rằng : « Kiếp này đã tu, không còn mơ màng gì đến chuyện trai gái nữa, họa chăng có kiếp khác. » Đức Phật Như Lai liền vịn ngay vào câu đó, bắt đầu thai xuống trần chịu hết mọi nỗi khổ sở, chịu nhiều sự quyến rũ, xem có giữ được lòng trong trắng không. Chịu đắng cay tương đương bao nhiêu năm giới, chịu bao nhiêu nỗi oan uổng, lại cứu được một đứa bé sơ sinh, Thị



Kính về sau thành Phật và cũng nhờ công đức đó mà cả nhà cùng được siêu thăng.

Lời văn trong truyện không được gọt dũa lắm, nhiều chỗ là vẻ hơn là thơ. Nhưng dù sao, Quan-âm Thị-Kính cũng là một sách có giá trị vì đã kể sự tích đức Quan-âm để làm gương cho người đời.

#### 40.— QUAN ÂM THỊ KÍNH XUỐNG TRẦN

- Nhân sinh thành Phật dễ đâu,  
Tu hành có khổ rồi sau mới thành.  
Ai hay bền dạ làm lành,  
Chứng mình trong chốn mình mình (1) cũng tường.  
5 Rằng Ngô-Thị-Tráng Kim Cương (2).  
Chấn thân còn để tượng vàng nghìn thu.  
Rằng Địa-Tạng dốc lòng tu (3).  
Độ cho cũng khỏi được từ đấng thân.  
Ấy là những truyện xem gần,  
10 Tu thân mà được độ thân lắm người  
Lạ là đức hạnh chuốt vời.  
Đức Quan-âm ấy truyện đời còn ghi.  
Vốn xưa là đấng nam nhi.  
Đổ lòng từ thương thiếu thì xuất gia  
15 Tu trong chín kiếp hầu qua.  
Bụi trần rũ sạch, thói tà rửa không.  
Đức Mẫu-Ni xuống thử lòng,  
Hiện ra một ả tư dung (4) mỹ-miền.  
Lần khản nẹp dấu nài duyên,  
20 Người rằng ỉn đã lánh điều trăng hoa.  
Có chăng kiếp khác họa là,  
Kiếp này sợ chỉ chót là buộc tay.  
Nào ngờ phép Phật nhiệm thay,  
Nhờ nhờ mà lại vịn ngay lấy nhờ.  
25 Chờ sang kiếp nữa đủ mười,  
Thử cho đây dọa suốt đời xem sao.

#### Chú thích

(1) Minh minh : do 4 chữ u u minh minh, tối tối sáng sáng ở chốn âm phủ, (2) (3) : Tên hai vị Phật (4) Tư dung : dáng điệu nhan sắc.

#### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Tác giả cho ta biết nguyên nhân tại sao đức Phật Quan-âm bị giáng xuống trần.

1) Tác giả bắt đầu bằng một nhận xét chung rồi mới nói đến nguyên nhân sự giáng trần : chứng tỏ : nhận xét đó là gì ? nguyên nhân nào ?

2) Khảo sát phần thứ nhất : chứng tỏ rằng tác giả bắt đầu nói đến sự khó khăn trong việc tu hành thành Phật rồi đem mấy thí dụ ra chứng minh.

3) Tu thân mà được độ thân : anh hiểu câu này ra sao ?

4) Lạ là đức hạnh chuốt vời : tác giả định chứng minh rằng như Ngô-thị-Tráng kim-cương và Địa-tạng mà còn thành Phật thì đức hạnh tuyệt vời như đức Phật Quan-âm, tất nhiên phải dễ thành Phật hơn : chứng tỏ.

5) Tóm tắt lại các cơ tại sao đức Phật Quan-âm phải giáng trần. Điều này chứng tỏ điều gì trong luân-lý đạo Phật ?

6) Mục đích của truyện Quan-âm Thị-Kính là thế nào ? Mục đích đó được diễn tả trong đoạn mở đầu này có đầy đủ không ?

7) Lời văn : lưu loát, giản dị, dễ hiểu : chứng tỏ.

II. Luận áp dụng — Viết đoạn này ra văn xuôi.

Đức Phật Thích-ca mâu-ni thấy Quan-âm nói là họa chẳng có kiếp khác mới có thể tính truyện trăng hoa, liền bắt Quan-âm phải đầu thai xuống làm người một kiếp nữa xem có dám tính chuyện trăng-hoa không ? Quan-âm đầu thai xuống nhà một người họ Mãng tại Cao-ly. Lớn lên, có tài, có sắc, cha mẹ đem gả cho một người thư sinh tên là Thiện-sĩ con nhà họ Sùng. Làm dâu nhà họ Sùng, nàng hết lòng thờ kính cha mẹ chồng, ở với chồng rất hòa thuận, mọi người đều khen ngợi. Một hôm trong lúc chàng đọc sách, nàng vá may, thì chợt xảy ra một truyện.

\*

#### 41.— THỊ-KÍNH MẮC TIẾNG OAN GIẾT CHỒNG

Hôm mai trong chốn thâm khuê.  
Kẻ đường kim chỉ, người nghề bút nghiên  
Canh khuya bận với sách đèn  
Mỗi lưng, chàng mới tựa bên cạnh nàng



- Phải khi liếc mắt trông chàng.  
Thấy râu mọc ngược ở ngang cạnh cằm,  
Vô tâm xui bông già tâm,  
130 Dao con sẵn đây, mới cầm lên tay.  
Vừa giờ sắp tiến cho tày,  
Giật mình chàng đã thức ngay bấy giờ.  
Ngán thay sửa dép vườn dừa, (1)  
Dầu ngay cho chết, cũng ngờ rằng gian.  
Thất thần, nào kịp hỏi han,  
Một lời la lối rằng toan giết người,  
Song thân nghe tiếng rụng rời,  
Rằng : « Sao khuya khoắt mà lời gớm thay ? »  
Chàng rằng : « giấc bướm vừa say, (2)  
140 « Dao con, nàng bông cầm tay kẻ gần.  
« Hai vai hộ có quý thân,  
« Thục hừ dôi lẽ xin phân cho tường ».  
Nàng vâng thừa hết mọi đường,  
Rằng : « Từ gầy khúc phượng hoàng đến nay, (3)  
145 « An kìa nàng ở ngang mây (4),  
« Sạch trong một liếc, thảo ngay một bề.  
« Bới chàng đèn sách mỗi mê,  
« Gối Ôn-công (5) thuở giấc hòe thiu thiu ;  
« Thấy râu mọc có chẳng đều,  
150 « Cầm dao tiến để một chiều như nhau.  
« Hà rằng có phụ linh dầu.  
« Muốn trông xét đến linh dầu kẻ oan !  
« Thác đi, phỏng lại sinh hoàn,  
« Thì đem lá phôi, buông gan dài bày ».  
155 Công, cô (6) rằng : « Bảo cho hay :  
« Trộm hương, cắp phấn, cũng đầy chừa chan,  
« Mấy người một ngựa một yên, (7)  
« Nay Trương, mai Lý thế-gian hiểm gì ? (8)  
« Ấy may mà linh ngay đi.  
160 « Đỉnh-đỉnh-đỉnh nữa có khi còn đời ! »  
Sự này chớ lấy làm chơi.  
Sai người tìc khắc đến mời Mãng-ông.  
Trách rằng : « Sự mới lạ lùng !

- 165 « Sinh con ai dễ sinh lòng ấy dẫu ?  
« Khúc cầm bông dở dang nhan.  
« Say dẫu với dừa trong dẫu hẹn hò. (9)  
« Sông kia còn có kẻ dò.  
« Lòng người chưa dễ mà đo cho cùng !  
« Sự này mười mắt đều trông;  
170 « Thôi đừng tra hỏi gạn gùng nữa chi !  
« Nghe anh nào có bụng gì,  
« Đem về dạy dấy sao thì mặc anh.

### Chú thích

(1) Sửa dép vườn dừa : ở trong vườn dừa không nên cúi xuống mà sửa lại dép, ở dưới cây mận, không nên đưa tay lên mà sửa mũ, vì người ta có thể nghi mình là cố ý ăn cắp. Ngụ ý nói : tuy mình ngay thật nhưng người ta vẫn nghi ngờ được. (2) Giấc bướm : giấc ngủ Trang-tử ngày xưa nằm ngủ mơ thấy mình hóa bướm, người ta dùng giấc bướm để chỉ giấc ngủ. (3) Gầy khúc Phượng hoàng : lấy chồng, lấy vợ, người ta gọi là gầy khúc Phượng cầu hoàng. Tư-mã Tương-Như ngày xưa gầy khúc đàn này để lấy Trác-văn-quân. (4) An nàng ngang mây : Nàng Mạnh-Quang ngày xưa, mỗi khi đưa thức gì cho chồng cũng hai tay nâng lên ngang mây, tỏ ý kính trọng chồng. (5) Gối Ôn-công gối người chăm học. Ôn-công ngày xưa là người chăm học, hay học khuya. (6) Công, cô : bỏ chồng, mẹ chồng. (7) Một ngựa một yên : ý nói người con gái chỉ lấy một chồng. (8) Trương, Lý ý nói nay người này, mai người khác. (9) Trong dẫu : cũng như cừu nương dẫu, Ngày xưa trai gái nước Trịnh rất hừ, thường hẹn hò nhau trong những ruộng dẫu trên bờ sông Bộc.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Nỗi oan thứ nhất của Thị-Kính : Nàng thấy trên cằm chồng có cái râu mọc ngược, liền lấy kéo định cắt, ai ngờ chồng tỉnh dậy vu cho là có ý giết chồng.

1-) Bài này chia làm mấy phần ?

2-) Khảo sát phần thứ nhất. Việc xảy ra rất chóng, và bất ngờ : chứng tỏ.

3-) Anh có thấy cảnh tượng ban đầu thật là ấu yếu không ? Chứng tỏ.

4-) Cảnh tượng ban đầu và cảnh tượng sau có gì trái ngược nhau ? Sự trái ngược một cách bất ngờ đó có gì làm cho ta khó chịu ?

5-) Theo ý anh thì anh có thể ngờ được là Thị-Kính định giết chồng không ? Tại sao ?



6-) Sự la lối om sòm của Thiện-sĩ, la lối một cách tối vô lý; cho ta biết gì về chàng? (Chứng tỏ sự ngu ngốc và độc ác của Thiện-sĩ).

7-) Phân tích lời bào chữa của Thị Kính; anh thấy có hợp lý không? Có đáng tin không? có cảm động không? Nếu anh ở vào địa vị Thị-Kính thì anh sẽ đưa ra những lý lẽ gì để bào chữa?

8-) Nếu những lời Thị-Kính nói về tính nết của mình đối với chồng và nhà chồng là đúng, thì anh có biết Thị-Kính là người thế nào không? Thị-Kính là người có học thức: chứng tỏ.

9-) Lời buộc tội của cha mẹ chồng Thị-Kính: phân tích từng lý lẽ một để chứng tỏ sự vu cáo, sự vô lý, sự độc ác của những người này.

10-) Người ta thường nói: « Oan Thị-Kính » để chỉ những nỗi oan không làm sao giải tỏ ra được. Trong trường hợp này ba chữ Oan Thị-Kính có đúng không? Chứng tỏ rằng sở dĩ, nỗi oan của Thị-Kính ở đây không giải tỏ ra được là vì người ta đã rất ngu ngốc không biết suy xét, lý-luận (Trở lại câu hỏi thứ 7, khi anh tìm lý lẽ để bào chữa Thị-Kính).

11-) Lời văn: có nhiều câu là vẻ hơn là thơ: những câu nào? chứng tỏ?

**II. Luận áp dụng.** — Viết thư cho bạn kể lại nỗi oan của Thị-Kính và biện hộ cho nàng sau khi xét rằng chồng, bố mẹ chồng Thị-Kính đã vu cáo một cách hết sức ngu ngốc.

Sau khi bị cha mẹ chồng phú về, Thị Kính về ở nhà cha mẹ, đau lòng vì nỗi oan của mình không làm sao tỏ ra được. Nàng định tự tử cho rồi đời nhưng nghĩ mình là con một, sợ phiền lòng cha mẹ nên lại thôi. Nàng bèn quyết định đi tu, và ăn mặc giả con trai, trốn nhà ra đi, đến tu ở chùa Vân tuệ, đổi tên là Kính tâm. Nhưng nấu cửa chùa đã khá lâu, bỗng một hôm lại bị một nỗi oan tày đình nữa. Nguyên ở gần chùa có một người con gái một phú ông trong làng tên Thị-Mẫu, thường đến lễ chùa, thấy Kính-tâm xinh đẹp liền đem lòng yêu. Kính-tâm tỏ vẻ hồ hững, Thị-Mẫu liền thông gian với đứa đầy tớ rồi thụ thai. Làng bắt ra hỏi Thị khai là có mang với Kính-tâm Kính-tâm không làm thế nào biện bạch được, vì nếu nói ra thì họ cho mọi người biết là gái giả trai.

Làng liền bắt vợ. Kính tâm đành cắn răng chịu vậy. Được ít lâu, Thị-Mẫu sinh được đứa con trai, liền đem ra chùa báo trả con cho Kính Tâm. Kính tâm thương đứa hài nhi, đem về nuôi nấng... (câu 172-598).

## 42. -- THỊ KÍNH NUÔI CON THỊ MẪU

600 *Tiểu dương tụng niệm khẩn nguyện,  
Bỗng nghe tiếng trẻ kêu lên giết mình.  
Ngoảnh đi thì dạ chẳng đành,  
Nhận ra thì hóa là tình chẳng ngay.  
Gớm thay mặt dạ mây đầy  
Chân chân rằng giả con đây mà về.  
605 *Cơ thiền (1) kẻ đã khắt khe,  
Khéo xui ra đưa làm rẻ riếu mình.  
Nhưng thì trong dạ hiểu sinh (2),  
Phúc thì làm phúc dơ thì dành dơ.  
Cả trong chậu nước bơ vơ,  
610 *Thì nay chẳng cứu còn chờ khi nào!  
Chẳng sinh cũng gọi củ lao,  
Xót tình măng sữa nung vào trong tay  
Bữa sau sư phụ mới hay,  
Dạy rằng: như thế thì thầy cũng nghi  
615 *Phỏng như khác máu ru thì  
Con ai mặc nấy can gì đa mang?  
Bạch rằng: « maôn đội thầy thương  
Xưa nay thầy dạy mọi đường nhỏ to  
Dầu xây chín đợt phù đồ (3)  
620 *Sao bằng làm phúc cứu cho một người  
Vậy nên con phải vâng nhờ  
Mệnh người dám lấy làm chơi mà liều »  
Sư nghe thừa lại mấy điều  
Khen rằng: « Cũng có ít nhiều từ tâm  
625 *Rõ là nước lã mà nhằm  
Cũng đem giọt máu tình thâm hòa vào ».  
Mẹ vô (4) thì sữa khát khao******



Lo nuôi con nhện làm sao cho tuyền !

Nâng niu xiết nỗi truân chuyên,

560 Nhai cơm mớm sữa để nên con người.

Đến đâu ai cũng chê cười.

Tiền kia tu có trót đời được đâu ?

Biết chăng một đũa thương đau,

Mình là hai với Thị Mầu là ba

Ra công nuôi họ thiệt là.

Nhưng buồn có trẻ hóa ra đỡ buồn.

Khi trống tan, lúc chuông dồn.

Tiếng chuông lẫn tiếng ru con tối ngày.

Phù tri (5) như nặn ra ngay.

640 Lộ phương hoạt ấu (6) lo thầy bảo anh.

Bùa thiêng đã sẵn kìm kinh,

Ma vương kia cũng phải kinh lộ là.

Thoi đưa thảng trợn ngày qua,

Mấy thu mà đã lên ba tuổi rồi.

Con này mà giống cha nuôi.

Hình dạng ừ từ khác với bản sinh.

Mai ngày đến lúc trưởng thành,

Cơ cừu (7) dễ rạng lên trình hơn xưa

### Chú thích

(1) Cơ thiên mây móc huyền diệu, thiên : nhà phật, cơ thiên là phép phật huyền diệu. (2) Hiến sinh : lòng thương những giống vật sống. (3) Phù-đồ : phù là nổi : đường đi. Phù đồ : đường nổi : cầu bắc qua sông. (4) Mẹ vò : tò vò. Tục ngữ : tò vò mà nuôi con nhện. (5) Phù-tri : bảo vệ nuôi nấng. (6) Hoạt ấu : Bài thuốc dùng cho trẻ con uống để chống lộn (7) Cơ cừu : con cháu hay nối nghiệp cha ông.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Thị-Mầu, tại ác, khi sinh xong đem con ra chùa bảo giả con cho Kinh tâm: Kinh tâm vì lòng từ bi, nuôi nấng đứa con, mặc những điều chê cười của mọi người.

1. Bài này chia làm mấy phần?

2. Khảo sát đoạn đầu : tâm sự của Kinh tâm, tâm sự này là thế nào? Có những nỗi khó khăn gì? Chứng tỏ lòng từ-bi vô bờ bến của Kinh tâm.

3. 604. 605 : Anh có thấy Thị Mầu thực tại ác không ? Anh có hiểu vì sao ngày nay người ta thường dùng hai chữ Thị Mầu để chỉ những người đàn bà lẳng lơ, tại ác không ? Những điều đọc thấy ở đây có chứng tỏ điều đó là đúng không ?

4. Dẫu xây... làm phúc cứu cho một người ; Tại sao, anh hiểu như thế nào ? Anh có đồng ý với tác giả không ?

5. Như thế thì thầy cũng nghi : ở địa vị sự phụ, anh có nghi không. Tại sao ? Tìm một vài thí dụ khác để chứng tỏ rằng mỗi khi chỉ xét đoán về bề ngoài, chúng ta khó lòng mà xét đoán cho công bằng được.

6. Cũng có ít nhiều từ tâm : cũng có thôi ư ? chứng tỏ bằng những nhận xét riêng đã đặt ở câu hỏi 2, rằng cần phải có nhiều từ tâm lắm mới làm được như Kinh tâm.

7. Những nỗi khó khăn của Kinh tâm trong việc nuôi đứa con : Chứng tỏ.

8. Kinh tâm đã được đền bù một phần nào về công việc khó nhọc của mình : Chứng tỏ.

9. Học xong bài này anh thấy Kinh tâm là người thế nào ? Chứng tỏ rằng đó là một cái gương nhân nại, từ bi, lúc nào cũng chăm lo làm hết những việc mình phải làm. Có đáng kính phục không ? Có xứng đáng được thành Phật không ?

10. Nỗi oan sau này mới thực đáng gọi là oan Thị Kinh : chứng tỏ. (Đây mới thực là một nỗi oan khó biện bạch được).

11. Lời văn : không có gì đặc biệt, tuy vậy cũng không có nhiều câu vẻ lắm.

II. Luận áp dụng. — Thị Kinh viết thư cho một người bạn kể rõ nỗi oan uổng của mình và nói tại sao mình vẫn cứ phải nuôi nấng đứa con tuy biết là làm thế thì người ngoài càng nghi. Anh viết hộ Thị Kinh bức thư đó.

### 43.— THỊ KÍNH TỎ ĐƯỢC NỖI OAN

Vừa mừng con đã lớn sơ,

650 Ai ngờ tâm kéo hết tơ thì già

Gió vàng một phút thoảng qua.

Lá khô biến sắc, cành hoa ử mảy



Than rằng này đạo cao sâu  
 Cầm lòng tịch diệt (1) ngon đầu phạm trần.  
 655 Hóa thân thì mượn chân thân,  
 Siêu thân được niệm tình thần mang đi.  
 Kỳ quy (2) dành chẳng lẽ gì.  
 Đãi tình tròng nước nghĩ tình cũng thương,  
 Gọi con từ giã mọi đường.  
 660 Bút hoa mới viết vài hàng căn nguyên.  
 Thảo thư dặn rõ căn phong!  
 Cầm tay rồi sẽ tìm lên quê nhà.  
 Chờ khi xa vô thoát ra,  
 Lên hầu sư phụ vừa mà bạch ngay.  
 665 Rứt nhời thoát đã chia tay  
 Hồn hương đã sẵn xe mây rước về,  
 Khen cho bé nhỏ mà ghê.  
 Vật mình lần khóc ngồi kề một bên;  
 Vàng nhời nhủ tại đàm quên,  
 660 Xăm xăm lên bạch sư trên thiền đường.  
 Nghe nhời, sư nghĩ mà thương,  
 Dạy rằng : nào bản đạo trường ra coi,  
 Kinh tâm châu phát đi rồi,  
 Phải ra xem sóc cử nơi lễ thường.  
 675 Giờ lâu vào bạch rõ ràng :  
 « Rằng nay tiểu ấy coi nhường nữ nhi »,  
 Sư rằng : « Nghe nói hồ nghi  
 Vài đầu ra thử có thì lại thưa »,  
 Vãi rằng : « Sư chẳng còn ngờ  
 680 Thế mà đây dọa bấy giờ đến nay »,  
 Sai vào trình mấy làng hay,  
 Quả nhiên điểm nọ thôn này đổ ra.  
 Xôn xao tên nữ lão bà  
 Điều rằng : tu thế mới là chân tu,  
 685 Cha con Mẫu-thị phao vu  
 Mổ truyền lập tức ra cho làng đời.  
 Khoản sư dân đã thu rồi,  
 Chiều thu nộp một bát bồi làm hai.

### Chú thích

(1) Tịch diệt : trừ bỏ đi những sự ham muốn theo như phép nhà Phật, (2) Kỳ quy : sinh kỳ tử quy : sống là gửi, thác là về. Kỳ quy ở đây nói sống hay chết cũng là thường.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Mãi đến lúc chết, Thị-Kinh mới tỏ rõ được nỗi oan nồng tày đình của mình.

1. Bằng cách nào ? (Tóm tắt những việc xảy ra).
2. Bài này chia làm mấy phần?
3. Ai ngờ tầm kéo hết tờ thi gio : anh hiểu câu này ra sao ? có ngụ ý gì đau đớn trong câu này !
4. 651 — 622 : cái chết của Thị-Kinh được tả bằng những hình ảnh rất đẹp : chúng tỏ.
5. Cầm lòng tịch diệt ngon đầu phạm trần : ngụ ý gì ? chúng tỏ phương diện nào trong tâm lý Thị-Kinh.
6. 658 — 657 : Thị-Kinh có sợ chết không ? Nếu không thì còn có gì ân hận trước khi chết không ?
7. Chúng tỏ nỗi kinh ngạc của nhà chùa khi biết Kinh tâm là gái.
8. Lời văn trong bài này : nhận xét chung về lối văn qua các bài đã học ở trên để kết luận rằng, tuy cũng có vài đoạn hay nhưng lời văn trong Quan âm Thị-Kinh nói chung, không có thể gọi là thơ và do đó Quan âm Thị-Kinh không thể so sánh được với các quyển văn nôm có giá trị khác.
9. Tuy vậy không phải vì thế mà cuốn sách này không có giá trị : nếu có thì giá trị ở chỗ nào ? Chúng tỏ rằng phê bình một cuốn sách, không những phải để ý đến giá trị về văn chương là phần hình thức mà lại còn phải xét đến phần ý tưởng là phần nội dung nữa.

II. Luận áp dụng. — Sau khi tỏ rõ nỗi oan của Kinh tâm làng họp để bắt vợ Thị Mẫu. Một người trong ban hội đồng đứng lên bào chữa cho Kinh tâm. Hội đồng bàn luận và quyết định. Anh tả lại phiên họp đó.

Kinh tâm gửi thư về nhà. Nhà đọc thư mới rõ được nỗi oan giết chồng ngày xưa. Thiện sĩ, từ khi vợ đi cũng có lòng thương nhớ liền đến chùa làm ma cho vợ rồi ở lại đó tu hành. Về



sau, Thị Kính được siêu thăng thành Phật Quan âm. Thiện sĩ biến thành con vẹt đứng hầu trên Phật đài bên cạnh đức Quan âm. Cả cha mẹ Thị Kính cũng được siêu thăng.

### BÍCH CÂU KỶ NGỘ

Bích câu kỳ ngộ là một tập văn kể sự tích một người học trò về Triều Lê, tên là Trần Tú Uyên gặp một nàng Tiên ở đất Bích Câu. Hai người sau lấy nhau rồi cùng lên cõi tiên ở.

Tập này gồm có 648 câu viết theo thể lục bát. Tác giả truyện này đến bây giờ cũng chưa biết rõ là ai. Có người cho là của bà Nguyễn-thị-Điểm nhưng điều đó cũng chưa lấy gì làm chắc chắn. Lời văn trong tập Bích câu nhiều khi bay bướm chải chuốt không kém gì lời văn trong truyện Kiều. Về ý tứ tác giả cũng có nhắc đến những điển tích văn chương cổ Trung-hoa. Như vậy chúng ta có thể chắc được rằng tác giả Bích câu kỳ ngộ thuộc vào giai cấp thượng lưu trí thức trong xã hội ta hồi bấy giờ.

Truyện có thể chia làm sáu đoạn như sau này:

1) Từ câu 1 đến câu thứ 9: Đoạn mở đầu.  
4) Từ câu 9 đến câu 70: Cảnh Bích câu, tình-tình và gia cảnh Tú-Uyên.

2) Từ câu 70 đến câu 272: Tú-Uyên đi chơi đền Ngọc-Hồ gặp người đẹp về sinh ốm tương tư.

4) Từ câu 273 đến câu 430: Tú-Uyên cầu thần, mua tranh rồi lấy được người tiên.

5) Từ câu 430 đến 548: Tú-Uyên rượu chè, nàng tiên bỏ đi.

6) Từ câu 548 đến câu 648: Nàng Tiên lại trở về với Tú-Uyên và sinh được một con gái đặt tên là Chân nhi. Sau hai vợ chồng cùng cưới hạc bay lên cõi tiên.

Sau mấy câu mở đầu, tác giả tả đến cảnh Bích Câu, nơi Tú-uyên ưa mến và đã chọn để làm nhà ở.

### 44. - CẢNH BÍCH CÂU

Thành Tây có cảnh Bích Câu (1),  
Cổ hoa góp lại một bầu xinh sao?

Đua nhau thu cúc xuân đào,  
Lưu phun lửa hạ, mai chào gió đông.  
Xanh xanh đầy liễu ngàn thông.  
Cổ đan lối mực (2) rêu phong dấu tiên (3)  
Một vùng non nước đìu hiu.  
Phất phơ gió trúc, dặt dìu mưa hoa.  
Triều Lê đương hội thái hòa.  
Có Trần công tử tên là Tú-Uyên, (4)  
Phúc lành nhờ ăm xuân huyền,  
So trong tài mạo kiêm tuyền cả hai'  
Thông minh sẵn có tư trời.  
Còn khi đồng ấu mãi vui cửa Trình, (5)  
Trải xem phong cảnh hữu-tình  
Lâm tuyền (6) pha lẫn thị thành mà ưa.  
Liền khu giùm một lầu thơ.  
Lau già chẵn vách trúc thừa rủ rèm  
Mãi vui phách suối ca chim,  
Nửa song đèn sách bốn thềm gió giảng.  
Cửa chung lưu loát dầu bằng,  
Chứa kho vàng cức chất từng tiền sen (7)  
Khắp so trong cõi ba nghìn (8)  
Yên hà riêng nửa lâm tuyền chung đôi.  
Thử vui bè bạn thêm vui  
Khắp trong bề thánh (9) đủ ngoài rừng tao (10).

### Chú thích

(1) Bích Câu: Tên một cái hồ ở phía Tây Hà-nội. (2) Mực: chần giữ súc vật, đây chỉ lối đi của trẻ chăn trâu bò. (3) Tiên: đốn củi, đây chỉ người đốn củi. (4) Tú-Uyên: Tên một ẩn sĩ về cuối đời Lê nhà ở bên hồ Bích Câu. (5) Cửa Trình: đây chỉ Trình-y-Xuyên Chu-hối Am, hai nhà đại nho đời Tống bên Tàu: Cửa Trình chỉ nơi dạy đạo Thánh hiền (6) Lâm tuyền: Lâm là rừng, tuyền là suối ý nói cảnh tịch mịch, (7) Tiền sen: là sen tròn hình như đồng tiền (8) Cõi ba nghìn: đây chỉ cõi trời. Theo thuyết nhà Phật thì vũ trụ nhân hoàn gồm có một nghìn tiểu thiên thế giới, một nghìn trung thiên thế giới và một nghìn đại thiên thế giới. (9) Bề thánh: chỉ đạo học của thánh hiền rộng như bề và nhiều người theo (10) Rừng Tao: Tao là bài văn Ly Tao của Khuất-nguyên người nước Sở làm ra. Lối văn rất thanh cao nhân đó những người hay văn chương sau này đều gọi là tao nhân. Rừng Tao ở đây cũng nghĩa như vậy.



## BÌNH GIẢNG

1. Ý tưởng và lời văn. — Một đoạn văn mở đầu để giới thiệu khung cảnh và nhân vật chính trong truyện cốt cho độc giả hiểu rõ những điều sẽ xảy ra về sau này.

1') Tìm ba đoạn trong bài.

2') Đoạn đầu là đoạn tả cảnh Bích Câu: Tác giả đã dùng những hình ảnh nào để tả cảnh đó? Khảo sát các màu trong đoạn văn tả cảnh này.

3') Chứng tỏ rằng cảnh Bích Câu là một cảnh đẹp thanh thú nhẹ nhàng xinh xắn như bức tranh thủy mặc mà không phải là một cảnh hùng tráng.

4') Trong đoạn hai và đoạn ba, tác giả đã cho ta biết về giọng điệu và tính tình của Tú-Uyên: Tú-Uyên thuộc vào loại người nào? tính tình của Tú-Uyên có quan hệ đến câu truyện sau này không?

5') Đoạn văn trên là một đoạn văn gợi hình và đầy ý thơ: chứng tỏ (Cổ hoa... lối mệ... dấu tiều v.v...)

II. Luận áp dụng. — 1') Tả một cảnh thôn trang:

2') Tính tình một người ra cảnh đẹp thiên nhiên.

Sau khi cha mẹ mất, Tú Uyên buồn rầu dạo chơi khắp đó đây cho khuây khỏa. Một hôm đến xem hội ở chùa Ngọc Hồ và lúc buổi chiều sắp ra về Tú Uyên thấy có người đề thơ gheo mình rồi lại trông thấy một người con gái tuyệt đẹp.

\*

## 45. — TÚ UYÊN GẶP TIỀN

71.

Ngọc-Hồ có đám chay tăng  
Nức nỏ cảnh phật tụng bình hội xuân.  
Đầy thêm tài tử giai nhân.  
Ngồi ngang mã tích xa trần (2) thiếu ai.  
Thường xuân sinh cũng dạo chơi,  
Thơ lưng lưng túi rượu vơi vơi bầu.  
Mảng xem cây Phạn thú màu (3)  
Vừng kim ô đã gác đầu non Táy,

80

Tiệc thôi ai nấy cùng về,  
Gió chiều lay bóng hoa lê già già.  
Bên cầu đàn lũ năm ba,  
Thần tiên trước mặt ai là kẻ hay.  
Sinh vừa tựa liễu nương cây,  
Lá hồng (4) dẫu đã thổi bay lại gần.  
Mắt coi mới tỏ dần dần.

70

Mấy giòng chữ viết ba vần bốn câu  
Trông hoa lặng ngắt giờ lâu.  
Ấy ai thả lá (5) doanh châu gheo người?  
Hằng toan họa lại mấy nhời  
Gió hương dẫu đã bay hơi nồng nàn,  
Thấy người trước cửa Tam quan,  
Theo sau ba bảy con hoàn (6) nhớn như,  
Lạ lòng con mắt người thơ.  
Hoa còn phong nhị, giăng vờn tròn gương.  
Rành rành xuyên ngọc thoa vàng.  
Quần hồng tha thướt y trang (7) lọt là.  
Rõ ràng nét ngọc mây hoa.  
Cả chìm mất nước, nhàn sa lạng giới.  
Gần xem về mặt thêm trời.

100

Mùi hương thoang thoang thơm rơi ít nhiều.  
Làn xuân lóng lánh đưa theo.

202

Giai nhân gọi chút bấy nhiêu cũng tình.

## Chú thích

(1) Ngọc Hồ: tên một ngôi chùa ở về phía Tây Hà-Nội nay là chùa Bà Ngò ở Sinh Từ gần Giám, (2) Mã tích, xa trần: tích là dấu vết, trần là bụi chân ngựa, bụi xe, ý nói sự nhộn nhịp. (3) Cây Phạn thú: Cây Phạn là một cột cao, các chùa khi làm chay hay vào hội thường dựng lên; thú mầu là sự vui vẻ ở nơi cửa phật. Cây Phạn thú mầu đây chỉ sự vui nô nức cảnh Phật khi có hội (4) Lá hồng: lấy ở chữ hồng điệp xích thẳng nghĩa là lá thắm chỉ hồng để chỉ việc nhân duyên. Lá hồng ở đây chỉ tờ thiệp đề đề thơ ngày xưa thường gọi là tờ hoa tiên. (5) Thả lá doanh châu: lấy ở tích người Vu-Hựu đời Đường có bắt được cái lá đỏ trôi từ trong cung vua trôi ra trên lá có đề thơ. Vu Hựu đề thơ vào lá ấy rồi thả xuống dòng sông, lá lại trôi vào trong cung. Cung nhân là Hàn thị bắt được. Sau hai người lấy nhau.



## BÌNH GIẢNG

● 1. Ý tưởng và lời văn.— Một đoạn văn thuật ký và tả cảnh Cảnh Ngọc Hồ nô nức khi vào hội : cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa Tú Uyên và người con gái đẹp,

1.) Bài này có thể chia ra làm ba đoạn ; Cảnh Ngọc Hồ khi vào hội : Tú Uyên thấy có lá đề thơ gheo mình : Tú Uyên gặp người đẹp. Những đoạn đó phù hợp với những câu nào trong bài ? Tác giả theo thứ tự nào trong cách bố cục bài này ? (Tú Uyên xem hội sắp về thì thấy có bức thơ hồng gheo mình... rồi).

2.) Tú Uyên gặp Tiên trong trường hợp nào ? Bức thơ hồng có đề thơ có nhiệm vụ gì ở đây ? Bức thơ hồng gợi lòng tò mò của Tú Uyên và của độc giả : Tại sao ?

3.) Câu « Trông hoa lặng ngắt giờ lâu » tả được trạng thái tâm lý của Tú Uyên : Ta có thể đoán được trạng thái tâm lý và dáng điệu của Tú Uyên qua câu này không ?

4.) Trong đoạn cuối, tác giả tả người đẹp : khảo sát đoạn văn đó. Qua đoạn tả người này ta thấy giai nhân ở đây đã là một tiên nữ chưa ? Người tiên ở đây có nhiều chỗ giống người thường : chứng tỏ.

5.) Câu « Lặn xuân lòng ánh đưa theo » đặt ở đoạn cuối diễn được trạng thái tinh thần nào của người thiếu nữ ? Thái độ của người thiếu nữ có ảnh hưởng gì đến Tú-Uyên ?

6.) Vai chủ động trong đoạn này là người thiếu nữ : chứng tỏ điều đó.

7.) Đoạn văn này linh động và gợi hình.

(Ngõn ngang mà tích xa trần ; Bền cầu đàn lũ năm ba v.v...)

II. Luận áp dụng.— 1.) Tả một đám hội ở chùa làng anh.

2.) Thuật lại cuộc gặp gỡ trong bài bằng văn xuôi.

➤ Sau cuộc đi chơi Ngọc Hồ về, Tú Uyên sinh ra ốm tương tư. Chàng bèn đi cầu thần ứng mộng. Nghe lời thần ứng, Tú-Uyên ra đợi ở Cầu Đông (nay là Phố hàng Đường) và mua được một bức tranh vẽ người con gái giống người đã gặp ở Ngọc-Hồ. Về nhà, Tú-Uyên treo tranh và ngày ngày tới bữa cơm thường sắp hai đôi đũa, hai cái bát và mời người trong tranh cùng ăn. Một hôm, trời sang thu, Tú Uyên than thở cùng tranh.

## 48. — TÚ-UYÊN THAN THỞ VỚI TRANH.

303

Êm trời vừa tiết sang thu,  
Ngàn sương chắt bạc, lá ngô rụng vàng  
Chiều thu như gửi lấm thương.  
Lòng đau trông xuống sông Tương (1) mà đành.  
Kề bên năn nỉ bày tình,  
Nỗi nhà thuở trước, nỗi mình ngày xưa.  
« Từ phen giáp mặt đến giờ,  
Những là thức tưởng, thăm mơ đã chồn!  
Ấy ai diễm phần tô son,  
Đề ai ruột héo gan mòn vì ai.  
Buồng đào nửa bước chẳng rời,  
Nghìn vàng đổi được trận cười ấy chẳng ?  
Rày xin bẻ khóa cung giăng  
Vén mây mở mặt chị Hằng chút nao.  
Chợt nghe phời phời miệng đào.  
Mặt hoa hơn hờ mừng chào chúa đông (2).  
Cho hay tình cũng là chung.  
Khách tiên chưa dễ qua vòng ái ân.

320

239

Chú thích

(1) Sông Tương : tên một con sông ở tỉnh Hồ-nam bên Tàu. Ý nói sự xa cách nhau mà không được gặp sinh ra lòng tưởng nhớ nhau  
(2) Chúa đông : dịch ở chữ đông quân chỉ gió mùa xuân. Chúa đông ở đây cũng ám chỉ người tài trai

## BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn : một đoạn văn đối thoại với ảnh có thể coi như một tấn kịch nhỏ, động tác chính là lòng sầu thương của Tú-Uyên, kết cấu là nụ cười của người trong tranh.

1.) Bài này gồm bốn đoạn : cảnh trời sang thu làm cho lòng người buồn rầu ; Tú-Uyên than thở cùng tranh ; người trong tranh mỉm cười ; ý nghĩ. Mỗi đoạn phù hợp với những câu nào trong bài ?

2.) Cảnh trời sang thu có ảnh hưởng đến tâm trạng của Tú-Uyên : Tại sao ?



3) Khi Tú Uyên nấn nỉ bên tranh, chàng có hy-vọng sẽ được gặp người tiên : Tại sao ? (nhớ lại những truyện đã xảy ra trước kia).

4) Những câu nào tỏ rằng Tú-Uyên là một gã si tình ? (Từ phen giáp mặt... Ấy ai điếm phần tô son...v.v...)

5) Những nhân vật chính trong đoạn này là những ai ? Những chi tiết nào cho ta thấy người trong tranh cũng có một linh hồn ?

6) Khảo sát câu văn tả mùa thu : « Ngàn sương chất bạc lá ngô rụng vàng » và câu tả trời đẹp mĩm cười. « chợt nghe phời phời miệng đào. Tìm giá trị những chữ gọi hình trong hai câu đó.

**II. Luận áp dụng :** Một hôm trời sang thu, đi học xa nhớ tới quê nhà, hãy tả cảnh hôm đó và nói cảm tưởng do cảnh thu gây ra.

Sau hôm tham thỏ với người trong tranh thì cứ ngày ngày đi học về Tú-Uyên đã thấy cơn nước sẵn sàng. Sinh nghĩ, một hôm chàng bèn đứng định ở một chỗ và thấy người con gái ở trong tranh hiện ra nguyên hình, chàng liền chực tại để tự tình. Nàng nói rằng là Giáng Kiều ở trên cung tiên xuống để kết duyên cùng chàng. Giáng Kiều bèn làm phép cho toà nhà cổ trở thành một lầu đài lộng lẫy nguy nga. Hai người lấy nhau được ba năm Tú-Uyên sinh ra ham mê rượu chè. Giáng Kiều khuyên ngăn không được, bèn bỏ đi.



#### 47. — NÀNG TIÊN BỎ ĐI.

- 447 Thôi ngày chán lại đêm thâu  
Cạn chung Lý Bạch (1) nghiêng bầu Lưu linh (2).  
Mơ men quanh quần bên mình,  
450 Cho hoa hết thắm, cho bình nhạt hương !  
Mãi mê say lĩnh tám trường.  
Liên bài nàng lại tìm đường van lơn.  
Trái lại vả lại ngựa gan.  
Đang tay nở dập hòa tan tả tơi !  
Giải đồng (3) đứt hẳn làm đôi,  
Cánh bèo theo ngọn nước trôi cũng rầu !

Nàng càng tâm sự tuôn chất.  
Ngán nhân tình khéo ra màu thắm phai !

Rằng : « Tôi đã quá nghe lời.

Xin lòng nghĩ lại một hai kẻ mà

Sinh đương vui chén la đà

Vẫn vợ tình quỉ hồn ma biết gì.

Nói thôi, nói những chi chi

Ngả ra tiếng nặng gieo về giọng say.

Nàng rằng duyên thắm xưa nay,

Thương ôi nước đổ bốc đầy được đâu ! (4)

Tiếc cho nỗi vợ chồng Ngâu, (5)

Doanh thu đã dễ qua cầu mấy phen.

Xá chi nữa cái hoa hèn,

Nghĩ làm chi nữa cái duyên cũ càng !

Đã lòng rẽ thủy chia loan (6)

Đành lòng nát ngọc phai vàng thời vàng

Thôi thôi, thôi cũng cầm bằng,

Tơ hồng phó giả bà giảng cho rồi.

Lay rồi đứng lại sân ngoài.

Bên bàn say tỉnh mặc người ngồi trơ.

Sinh còn đang cuộc nào ngờ.

Tình dần dần lại bấy giờ biết sao

Biết phương nào biết chước nào

Có chẳng còn lúc chiêm bao họa là !

Non Thần (7) mấy dặm đường xa,

Khỏi mấy man mác dễ mà hỏi vay.

Cát vàng bụi bạc xa bay

Mây tuôn mặt đất, non xây cuối trời.

484

(1) Lý Bạch : tức Lý Thái Bạch, một nhà thơ Trung-Hoa về đời Đường nổi tiếng về thơ và rượu. (2) Lưu-Linh : Tên một người Trung-Hoa thời xưa, rất nổi tiếng về uống rượu nhiều. (3) Dải đồng : lấy ở mấy chữ đồng tâm dải hay dải đồng tâm. Đây ý nói vợ chồng thương yêu nhau. (4) Nước đổ bốc đầy được đâu : lấy ở điển Chu-thương yêu nhau. (5) Nỗi vợ chồng Ngâu : lấy ở điển Chu-mãi-Thần. Khi ông còn hàn vi, vợ bỏ đi. Tới khi ông thi đỗ, người vợ lại trở về xin tái hợp, ông bèn lấy một bát nước đầy đổ xuống đất bảo người đó bốc lên cho đầy. Người vợ xấu hổ thất cổ tự tử. Câu trên ý nói khi việc không hay đã xảy ra, hối lại không kịp. (6) Vợ chồng Ngâu : chỉ Ngưu-Lang Chức-Nữ. Tục truyền Ngưu-Lang



và Chức-Nữ là hai-vị tiên trên trời. một người dệt vải. một người chần trâu. Sau hai người lấy nhau thì sinh ra biếng nhác công việc nhà giới. Giới giận lắm và bắt hai người phải xa cách nhau mỗi người ở một bên sông Ngân-hà và hàng năm chỉ được gặp nhau về mùa thu. Gặp nhau hai vợ chồng khóc lóc. Vì vậy mùa tháng bảy thường gọi là mưa ngâu. (6) Rẽ thủy chia loan: thủy là chim chẻ cánh xanh, loan là con cái của chim phượng. Câu này ý nói chia rẽ tình duyên. (7) Non Thần: chỉ núi Thần châu, nơi tiên ở, Đây ý nói mơ màng tưởng nhớ tới nhau.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn: Một tấn tuồng quen thuộc, một bi hài kịch thường xảy ra trong một gia đình vợ hiền thảo nhưng chồng hay cờ bạc rượu chè.

1) Trong đoạn này có những nhân vật nào? Các nhân vật ở đây không thể đi đến chỗ hiểu nhau được: tìm những chi tiết để chứng tỏ. (Mãi mê say tỉnh... vẫn vô tình quý hèn ma v.v..)

2) Khảo sát tính nết của người đàn bà trong đoạn này. Tâm lý đó là tâm lý một người vợ hiền: chứng tỏ.

4) Bốn câu đầu tả được tình cảnh gì trong gia đình Tú Uyên và nàng tiên. Sự say sưa chè rượu của Tú-Uyên đã có ảnh hưởng gì? Sự say có phải là động tác chính trong bi hài kịch này không?

5) Nàng tiên đã đưa ra những lý lẽ nào để khuyên răn Tú-Uyên?

6) Khảo sát tâm lý Tú Uyên khi tỉnh rượu và không thấy nàng tiên, tác giả đã tả tâm trạng buồn và thất vọng đó bằng cách nào?

7) Lời văn bài này lâm ly thống thiết. Tìm những chi tiết để chứng tỏ (Thôi thôi... ngán... thương ôi v.v.,..)

8) Lời văn nhiều đoạn linh động: chứng tỏ (đoạn tả say rượu.

9) Đoạn cuối cùng tác giả đã dùng những câu văn tả cảnh để tả tình cảm của ai? Cách dùng văn tả cảnh để tả tình thường thấy trong văn cổ Việt-Nam: Tìm thí dụ:

10) Âm điệu của toàn bài cho ta cảm giác gì? Nỗi buồn ở đây là một nỗi buồn thế nào?

II. Luận áp dụng. — Tả một người say rượu.

Khi nàng tiên bỏ đi rồi, Tú-Uyên sanh ra buồn rầu. Một hôm định tự tận thì nàng tiên lại hiện về. Hai người tái hợp. Sau sinh được một con gái tên là Chân Nhi: Giáng Kiều thấy cảnh trên cõi nhân hoàn lâm than khổ ải nên khuyên chồng lên cõi tiên ở.

### 48. — CÔI TRẦN VÀ CÔI TIÊN

587. —

Đố ai vượt khỏi hồng trần,  
Mê sông đắm bể thế nhân đã đầy.

590. —

Anh hùng mấy mặt xưa nay.  
Trăm năm nát với cỏ cây cũng là,  
Lần lần thảng trợn ngày qua  
Mà hồng mấy phút hóa ra bạc đầu  
Thôn hoang mấy năm cỏ khấu (1)  
Kìa đền Đồng tước. (2) nọ lầu Nhạc dương (3)  
Chưa đầy một cuộc tang thương. (4)  
Non đồng cũng lở non vàng cũng nghiêng

600. —

Sao bằng ngày thành non tiên,  
Vải chung tám cõi, xuân riêng bốn mùa.  
Giọc ngang bốn bể năm hồ.  
Khắp trong ba khoảng. (5) chín châu mặc dẫu.  
Ra vào kim khuyết (6) quỳnh lâu (7)  
Treo tranh gien thủy (8) chất bầu kiền khôn (9)  
Đi về tuyết điểm hoa thôn.  
Thông bền dịp phách, suối tuôn phỉm đàn.  
Một ngày trong thủ thanh nhàn.  
Mấy trăm muôn cảnh nhân hoàn (10) đọ sao.

606. —

(1) Cỏ khấu: tên một thứ cỏ hay mọc trên các mộ. (2) Đồng tước: tức là đài Đồng tước của Tào Tháo xây ở tỉnh Hà-Nam ý nói các nơi lâu đài nguy nga lộng lẫy. (3) Nhạc dương: tên một cái lầu thời xưa ở gần hồ Động Đình bên Tàu còn gọi là Hoàng Hạc Lâu trước lộng lẫy huy hoàng rồi sau cũng điêu tàn tiêu tụy. Ý nói cuộc thế xoay vần (4) Tang thương: lấy ở mấy chữ thương hải tang điền nghĩa là ruộng dâu hóa ra biển xanh, Ý nói cuộc đời biến cải. (5) Ba khoảng: đây chỉ Tam thiên thế giới (xem chú thích số 8 bài cảnh Bích Câu). (6) Kim khuyết: là cửa vàng. Ý nói nơi quyền quý. (7) Quỳnh lâu: quỳnh là một thứ ngọc đỏ và đẹp.



Quỳnh lâu : là lầu bằng ngọc, hai chữ này cũng dùng theo ý trên. (8) Yên Thủy : yên là khói thủy là nước- Ý nói cảnh mây nước thiên-nhiên. (9) Kiền khôn : tức là quẻ càn và quẻ khôn trong bát quái chỉ trời và đất, khí âm và khí dương. Hai chữ này chỉ vũ trụ nhân hoàn (10) Nhân hoàn : Thế giới cõi đời,

#### BÌNH GIẢNG

I Ý tưởng và lời văn. — Cảnh trần và cảnh tiên, hai cảnh trái ngược hẳn nhau. Một bên thì khổ sở lắm than, luôn luôn thay đổi, một bên thì long lẫy huy hoàng, lâu dài, bền vững.

1) Cõi trần khổ sở : tìm những lý lẽ trong bài để chứng tỏ.

2) Cảnh tiên là một nơi đầy thơ mộng và thanh thú những câu nào trong bài chứng tỏ điều đó ?

II. Luận áp dụng : Một nơi phong cảnh tuyệt đẹp mà anh đã có dịp qua thăm, Tả lại.

#### PHẦN III

## CÁC TÁC GIẢ

thuongmaitruongxua.vn



### NGUYỄN - TRÃI (1380—1442)

Nguyễn-Trãi, người làng Nhị-kê, huyện Thượng-phúc nay thuộc phủ Thường-tín, tỉnh Hà-dông, là con ông Nguyễn Phi-Khanh, làm quan đời Trần-duệ-Tông năm 1374. Năm 21 tuổi, đậu Thái-học-sinh đời nhà Hồ, ông làm quan với nhà Hồ. Khi Hồ mất, ông Nguyễn-Phi-Khanh bị bắt đem về Tàu. Ông theo đến cửa Nam-quân thì cha cho về và bảo con nên lo việc trả thù nhà nợ nước hơn là đi theo sang Tàu vô ích :

*Thương cha con nhớ lo cho nước  
Đừng để giang sơn bị thiệt thòi.*

Ông nghe lời quay về theo giúp vua Lê-thái-Tổ bình định đất nước, và thành bậc đế nhất công-thần của nhà Lê. Năm 60 tuổi ông cáo về tri-sĩ ở Côn-sơn, huyện Chi-linh Hải-dương. Năm 1442 vua Lê Thánh Tông tuần du tới Côn-sơn, vào chơi nhà ông rồi đến đêm mất ở đó. Triều thần vu cho ông đồng mưu với nàng hầu là Nguyễn-thị-Lộ giết vua. Ông bị giết cùng cả gia-đình. Ông thọ 63 tuổi.

Tác-phẩm của ông gồm có nhiều thơ văn bằng chữ Hán. Ngoài tập thơ Ưc-trai thi tập, một tập sách Địa dư, Ưc-trai địa-dư-chí, ông còn làm bài Bình-ngô đại-cáo lời lẽ rất làm ly, hùng tráng, lấy lời vua Lê-thái-Tổ báo cáo cùng dân nước sau khi đuổi được hết giặc Minh.

Văn : ông làm rất ít. Ngày nay chỉ còn truyền tụng lại có bài thơ hỏi Thị-Lộ và quyền Gia-huấn-ca.

### GIA - HUẤN - CA

Gia-huấn-ca là một tập bài ca viết theo thể văn song thất lục bát. Mục đích của tác - giả là đem những điều luân-thường đạo lý diễn ra bằng những lời thơ giản - dị, dễ hiểu để dạy vợ con trong nhà, rồi mới đem dạy người ngoài sau. Nhưng không phải vì mục đích phổ thông này mà quyền Gia - huấn - ca không có giá trị về văn-chương. Trái lại nhiều đoạn văn viết rất lưu loát, du dương. Những ý tưởng về phương diện giáo dục tuy xuất hiện cách đây đã mấy trăm năm, vẫn còn có thể áp dụng cho thời buổi này một phần lớn. Gia-huấn-ca có thể coi là một tác phẩm tiêu biểu cho nền giáo-dục gia-đình, nhất là phụ-nữ ngày xưa.

Cả cuốn gồm có 6 bài ca : 1. Dạy vợ con. 2. Dạy con ở cho có đức. 3. Dạy con gái. 4. Vợ khuyên chồng. 5. Dạy học trò ở cho có đạo. 6. Khuyên học trò chăm học.

\*

### 49. — LÚC CÒN CON GÁI

1.— Đặt quyền sách vắt tay nằm nghĩ :

*Hễ làm người dạy kỹ thời nên.*

*Phấn son dù chẳng bút nghiên, (1)*

*Cũng nhân tâm ấy, hà thiên lý nào ? (2)*

5.— Nhân thông thả lựa vào quốc-ngữ,

*Làm bài ca dạy vợ nhũ con.*

*Lời ăn, nết ở cho khôn,*

*Chớ nên đa quá đa ngôn chửi nào.*

*Ăn mặc chớ mỹ miều chải chuốt,*

10.— Hình dung đừng ve vuốt ngấm trông.

*Một vừa hai phải thích trung. (3)*

*Giọt dài giọt ngắn cũng không ra gì. (4)*

*Khi đừng ngồi chớ hề lơ lửng.*

*Tiếng nhạc nhần nữ năng đến mình.*

15.— *Hết mưa (5) cái phận tênh đênh,*

*Tắm son tạc lấy chữ trình tâm đầu.*

*Kìa mấy kẻ lâu lâu tiết ngọc,*

*Đem sắt đánh nguyệt lúc lửa chằm (6)*

*Con hiền cha mẹ an tâm.*

20.— Một nhà khen ngợi, nghìn năm bia truyền.

*Nợ những kẻ, nước nguyệt non hên,*

*Thấy mùi hoa, bướm rồn, ong chào.*

*Miệng đời chế riễu biết bao.*

*Động ra quốc-pháp, nhục vào gia-thanh,*

25.— *Đem người trước lấy mình ngấm lại.*

*Khôn ba năm đừng đại một giờ.*

### Chú thích

(1) Phấn son : người con gái ; Bút nghiên : ở đây chỉ sự học hành ý nói : người con gái dù chẳng được học hành. (2) Nhân tâm : lòng người ; thiên lý : lý lẽ của trời ; cả câu ý nói lòng người ai mà chẳng thế tại sự dạy dỗ cũng chỉ có một và lòng trời đối với ai cũng thế, không có người nào được trời cho hơn hay kém. (3) Thích trung.



thích hợp vừa phải không có gì quá đáng. (4) Giọt dài, giọt ngắn : áo trong, áo ngoài so le nhau, cách ăn mặc ngày xưa, thường có nhiều áo gọi là áo mớ. (5) Hạt mưa : người con gái như hạt mưa sa, có thể rơi bất cứ vào chỗ nào, được rơi vào chỗ tốt là may, rơi vào chỗ xấu cũng phải chịu. So sánh với ca-dao :

Thân em như hạt mưa rào.

Hạt sa xuống giếng, hạt vào vườn hoa.

(6) Chăm : lửa thật nóng :

## BÌNH GIANG

I. Ý tưởng và lời văn. — Mục đích của tác-giả khi viết quyền Gia-huấn ca và lời khuyên người con gái lúc còn ở nhà chưa đi lấy chồng.

1.) Bài này chia làm mấy phần ?

2.) Mục đích của tác-giả : tóm tắt trong mấy câu này đã đủ chưa ? Nếu chưa đủ thì theo ý anh còn thiếu những ý nào và cần phải bổ khuyết thêm bằng những đoạn nào ? (xem phần trên nói về tác phẩm).

3.) Tóm tắt ý kiến của tác-giả trong đoạn nói về mục đích.

4.) Hễ làm người dạy kỹ thời nên : anh có đồng ý không ? Tìm thí dụ để chứng tỏ anh hiểu và tán thành hay không tán thành câu này.

5.) Hai câu 7 và 8 có tóm tắt được ý của tác-giả định trình bày trong phần thứ hai không ?

6.) Chớ nên đa quá, đa ngôn : điều này có phải là tính xấu chung của đàn bà không ? Đa quá, đa ngôn có hại những gì ?

7.) Hạt mưa cái phèn lênh đênh : Tìm thí dụ để chứng tỏ anh hiểu câu này ? Câu này có cho ta biết một quan niệm thông thường về người con gái ngày xưa không ? Quan niệm đó ngày nay có còn hợp thời không ? Tại sao ? Dẫn chứng bằng các thí dụ ?

8.) Hai câu 17 và 18 : Anh hiểu hai câu này ra sao ? Tác giả định khuyên điều gì ?

9.) Động ra quốc pháp : Anh biết gì về những điều mà ngày xưa luật pháp dành cho những người đàn bà trắng hoa nói trong mấy câu trên. Bây giờ còn như thế nữa không ?

10.) Nhục vào gia thanh : tại sao ? Anh biết gì về những điều mà ngày xưa người con gái trắng-hoa đem lại cho gia đình ? Ngày nay người ta có còn quan niệm như thế nữa không ? Theo ý anh lời khuyên của tác-giả có thể đúng đối với tất cả mọi thời đại không ?

11.) Khôn ba năm đừng đại một giờ : anh hiểu câu này ra sao ? Tìm thí dụ để chứng tỏ rằng ngay trong các người thanh niên, cũng có nhiều kẻ khôn ba năm, đại một giờ.

12.) Tìm những chi tiết chứng tỏ trong bài này tác giả một vài khi đã dùng những lời rất đẹp (ví dụ : Phấn son dù chẳng bút nghiên v.v.).

13.) Có những câu nào có thể thành những phương-châm trong sự giáo-dục nói chung và sự giáo dục đàn bà con gái ?

14.) Lời văn trong bài này : giản dị, nhẹ nhàng : chứng tỏ.

II. Luận áp dụng. — Nguyễn-Trãi nói : « Chớ nên đa quá đa ngôn » Tục ngữ Pháp cũng có câu : « Nói nhiều có hại » (Trop parler nuit). Hãy tìm những thí dụ để chứng tỏ sự nói nhiều có hại (trong lớp, trong gia đình, giữa bè bạn v.v..)

## 50. — LÚC ĐI LẤY CHỒNG (I)

90. —

Thuở tại gia (1) phải tòng phụ giáo, (2)  
Khi lấy chồng giữ đạo chính chuyên.

Trước là hiếu với tổ tiên,

Những ngày giỗ tết không nên vắng nhà  
Đồ cúng cấp, hương trà tỉnh khiết,

95. —

Theo lễ nghi, khép nép khoan thai.

Ăn nhiều ăn ít cho rồi

Chớ điều ghê lạnh, lời thôi lại về

Dầu nội ngoại hai bề cũng vậy.

100. —

Đừng tranh hành bên ấy bên này.

Củ lao đội dúc cao dày,

Phải lo hiếu kính đêm ngày khăng khăng,

Bồi thương đến mới năng mắng quở,

Muốn cho ta sáng sủa hơn người,

Ăn cần kẻ lóc chân tai,

Tấm lòng chép để mấy lời lạc ghi



105. — *Đừng nặng nề tiếng chì tiếng bấc.  
Đừng vung vãi, mặt vược mặt lạng. (3)  
Có thời sớm tiến trưa dằng.  
Cơm ngon canh ngọt cho bằng chị em.  
Dù chẳng có thời yên một phận,  
Người trên ta há giận ta sao ?  
Hoặc khi nhăm lẩn diều nào.  
Đánh dăng cửa trước, chạy vào cửa sau.  
Khi ấm lạnh, ta hầu coi sóc,  
Xem cháo cơm thang thuốc mọi bề,  
Ra vào thăm hỏi từng khi,  
Người đã vô sự, ta thì an tâm  
Việc báo đáp phải chăm chữ hiếu.  
Kiếm (4) hay phong (5) cũng liệu tùy nơi.  
Đừng điều tranh cạnh chia bới. (6)  
Xấu trong làng nước, đề cười mai sau.*

#### Chú thích

(1). Tại gia : ở nhà. (2) Phụ giáo : phụ : người đàn bà ; giáo : sự dạy dỗ : phụ giáo : sự dạy dỗ người đàn bà. (3) Vược, lạng : hai thứ cá to thịt ăn ngon. (4) Kiếm : thiếu thốn. (5) Phong : rồi rào : (Ý nói dù thiếu thốn hay đầy đủ rồi rào cũng cần phải liệu mà tiêu). (6) Chia bới : theo nghĩa bóng : lấy không làm có.

#### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn : Lời khuyên người con gái về bốn phận đối với nhà chồng.

1.) Hai câu đầu là hai câu chuyển đoạn từ đoạn trên (đoạn này nói về gì : xem phần nói về Gia-huấn ca) sang đoạn dưới : hai câu này chuyển có khéo không ? (nghĩa là có tự nhiên, đầy đủ không ?) ; hai câu này có tóm tắt được đức tính nào cao quý của người con gái lúc về nhà chồng không ?

2.) Bài này chia làm mấy phần (đối với tổ tiên — đối với cha mẹ chồng).

3. Ngày nay, người con gái đi lấy chồng, thường chú trọng nhất đến người chồng. Quan niệm ngày xưa có thể không ? Chúng tôi rằng đọc đoạn này ta thấy ngay là ngày xưa người con gái đi lấy chồng còn có những bốn phận quan trọng hơn là bốn phận đối với chồng ? Theo ý anh thì những lời khuyên này có còn hợp thời

nữa không ? Nếu còn ; tại sao ? Nếu không : cũng chứng tỏ : trình bày các lý lẽ.

4.) Đối với tổ tiên ? Trong đoạn này tác giả có cho ta rõ tại sao ta phải hiếu với tổ tiên không ? Nếu có : tại sao ? Nếu không : anh có thể trả lời hộ tác giả được không ?

5.) Tại sao tác giả không cần cho ta biết tại sao người con gái đi lấy chồng phải hiếu với tổ tiên nhà chồng ? (Có phải là vì ngày xưa, điều đó là điều ai cũng đã biết rồi không cần phải giảng giải nữa không ? Tại sao ? Ngày nay thì có cần phải giảng giải không ? Nếu có cần phải giảng giải : tìm nguyên nhân).

6.) Trong các bốn phận đối với tổ tiên, tác giả chú ý đến những bốn phận nào nhất ? như thế đã đủ chưa ?

7.) Tác giả có dạy nên làm mâm cao cỗ đầy trong những ngày giỗ không ? Chứng tỏ rằng chỉ cần hương trà tỉnh khiết và lễ nghi khoan thai là tổ lòng thành kính đối với tổ tiên rồi. Anh có thấy những người nào chỉ cốt nhân dịp giỗ tổ tiên hay cha mẹ, mà khoe khoang sự giàu có của mình và không có một chút lòng thành kính nào với tổ tiên không ? Ý kiến của tác giả về sự cúng cấp tổ tiên đối với anh thế nào ? Anh có thể áp dụng ý kiến đó vào việc cúng cấp tổ tiên ngày nay không ?

8.) Hai câu 97, 98 ngụ ý gì ? Lời dạy này theo ý anh có cần thiết không ? Anh có thấy nhiều người hay suy bì hơn kém về họ nhà mình và họ nhà chồng không ?

9.) Kể ra những bốn phận đối với cha mẹ chồng.

10.) Những câu hỏi thứ tư và thứ năm có thể lại hỏi lại, đối với cha mẹ ?

11.) Người ta thường nói : « Dâu hiền như con gái » ; những bốn phận của người nàng dâu đối với cha mẹ chồng ở đây có gì khác những bốn phận của người con gái đối với cha mẹ mình ?

12.) Kết luận chung về ý kiến của tác giả có còn hợp thời không ? Có những ý kiến nào cần phải sửa đổi cho hợp thời. Theo ý anh, người nàng dâu ở đây có thể là người nàng dâu lý tưởng được không ?

13.) Chứng tỏ rằng cách hành văn ở đây : giản dị hợp với mục đích phổ thông của cuốn Gia huấn ca ; lưu loát (khảo sát về văn, về âm điệu.)



II. Luận áp dụng: Em anh ở nhà trường về hỏi « Tồ tiên là gì? Tại sao thấy giáo lại dạy ta phải tôn kính tồ tiên? » Anh cắt nghĩa một cách giản dị, dựa vào nhiều thí dụ, cho em anh hiểu.

### 51.— LÚC ĐI LẤY CHỒNG (II)

*Đạo vợ chồng tình sâu nghĩa ái,*

*Lại chẳng nên mặt tái mặt tam. (1)*

*Chuyện đầu bỏ dấy cho êm,*

*Đừng đem bên ấy về gièm bên ta.*

125 *Sách có chữ : nhập gia vấn húy, (2)*

*Khi nói năng phải kỹ kiêng khem.*

*Địu dàng tiếng thuận lời mềm,*

*Cử lời chồng dạy, mới êm cửa nhà.*

*Chớ nên cậy mình ta tài sắc,*

130 *Chồng nói ra nhưc lác chê khen.*

*Nói càn như ở bậc trên,*

*Thường khi động đến tồ tiên quá lời.*

*Cơn giận đến, sự đời ngang ngửa*

*Đổ dãi ra bát của hoàng nhà.*

135 *Chữ tùy (3) là phận đàn bà.*

*Như mi dễ dạ, chua ngoa gác ngoài.*

*Dù lỗi phận, gặp người liều sắc.*

*Hay gặp người cờ bạc lưu-liên ;*

*Nhỏ to tiếng dạn lời êm,*

140 *Dần dà uốn mãi, may mềm lại chẳng.*

*Phải chồng ngược, cần rằng chịu khổ,*

*Chớ nghiêng đầu, ngảnh cổ thiệt thân.*

*Duyên may gặp đấng văn nhân,*

*Thuộc câu « tương kính như tân » (4) làm lòng*

145 *Nghiep đèn sách, khuyên chồng sập sũ,*

*Tiếng kê mình (5) rờn rã đêm ngày,*

*Khuyên chồng nhớ đến đạo thầy,*

*Vật dưng lớn nhỏ, gọi nầy lễ thường.*

### Chú thích

(1) Mặt tái, mặt tam: Tái: hai, tam: ba. Mặt tái, mặt tam: ý nói nét mặt luôn luôn thay đổi, giận dữ, cau kỉnh v.v... Ý tác giả khuyên lúc nào

cũng nên giữ nét mặt ôn hòa, dịu dàng. (2) Nhập gia vấn húy; vào nhà phải hỏi tên húy (tên của người đã chết). húy còn có nghĩa là những tên phải kiêng. Ở đây: ý nói người con gái về nhà chồng phải hỏi xem phải kiêng những tên ai không được gọi đến. (3) Tùy: theo. thuận theo: phu xướng phụ tùy: chồng nói, vợ theo. (4) Tương kính như tân: kính trọng nhau như khách. (6) Kê mình: gà gáy.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Bốn phận người con gái đối với chồng.

1-) Phân tích những bốn phận đó.

2-) Lại chẳng nên mặt tái, mặt tam: đức tính ngu ý trong câu này là đức tính gì? (dịu dàng, tươi tỉnh). Đức tính đó có hết sức cần thiết cho người đàn bà không? Chứng tỏ rằng đức tính dịu dàng gồm một phần lớn các đức tính cần thiết của người đàn bà.

3-) Hai câu 123-124: Anh hiểu câu này ra sao? Tác giả khuyên điều gì? Theo ý anh, có nên đem chuyện họ nhà mình về nhà chồng nói lại không? Trái lại cũng thế. Như thế có hại gì? Chứng tỏ rằng một thái độ như thế có thể đưa tới sự so bì giữa họ nhà mình và họ nhà chồng? Sự so bì này có thể có hại gì?

4-) Các câu 123, 124, 125, 126: Chứng tỏ rằng các lời khuyên trong câu này không những chỉ nói đến bốn phận đối với chồng, mà lại còn nói đến bốn phận đối với gia đình nhà chồng (những bốn phận này tác giả sắp nói đến kỹ càng hơn trong những phần sau). Anh nhận xét gì về cách dàn ý ở đây?

5-) Từ câu 137 đến câu 142: Anh hiểu ra sao? Anh có đồng ý với tác giả không? Ngày nay nếu gặp người chồng ngược như thế người đàn bà có thể làm được những gì?

6-) Hai câu cuối cùng: bốn phận đối với chồng hay đối với thầy chồng? Chứng tỏ rằng ở đây tác giả còn khuyên người đàn bà nên chăm chú khuyên chồng làm cả những bốn phận của người chồng nữa: giá trị của ý kiến tác giả? Ý anh ra sao?

II. Luận áp dụng.— Em anh bị mẹ mắng, tể thân, có ý oán giận. Anh an ủi và khuyên nhủ em, cốt ý cho em biết là mẹ mắng không phải là ghét, và chỉ cho em rõ bốn phận đối với cha mẹ.



## 52.— LÚC CÓ CON

Ngày con đã biết chơi biết chạy,  
 Đừng cho chơi cầm gậy trèo cao  
 Đừng cho chơi búa, chơi dao,  
 Chơi vôi, chơi lửa, chơi ao, có ngày.  
 225 Lau cho sạch, không hay dầm nước,  
 Ăn cho vừa đừng ước cao lương.  
 Mùa đông, tháng hạ, thích thường (1)  
 Đừng ôm ấp quá, đừng suồng sã con.  
 230 Dạy từ thuở hãy còn trứng nước.  
 Yêu cho tròn, bắt chước lấy người.  
 Trình thưa, vâng dạ, đừng ngồi,  
 Gái trong kim chỉ, trai ngoài bút nghiên,  
 Gần mực đen, gần đèn thời sáng,  
 235 Ở bầu tròn, ở ống thời dài,  
 Lạ gì con có giống ai,  
 Phúc đức tại mẫu (2) là lời thế gian.  
 Làm mẹ chớ ăn cần ở dữ,  
 Với con đừng chửi rủa quá lời.  
 240 Hay chỉ thò tay những người,  
 Hăm nay cu cu, ngày mai bà bà,  
 Gieo tiếng ra, gậy cây gậy cối,  
 Mở miệng thì, có ngon có ngành.  
 Đến tai bụt cũng không lành,  
 Chồng con khinh rẻ, thế tình mĩa mai  
 245 Ấy những thói trên đời ngoa đại,  
 Khôn thời chữa, mới phải đấng người.  
 Sinh con thời dạy, thời nuôi,  
 Biết đường phải trái, lựa lời khuyên răn,

## Chú thích

(1) Thích thường : nghĩa như trong hai chữ thích hợp : cho vừa đúng vừa đủ theo lệ thường.

(2) Phúc đức tại mẫu : phúc đức ở người mẹ.

## BÌNH GIẢNG

1. Ý tưởng và lời văn.— Phép dạy con : Tác giả khuyên nên dạy con cái như thế nào ?

1) Có cần tìm dàn bài của bài này không ? Tại sao ? Những lời khuyên ở đây có xếp đặt thành từng loại nhất định không ?

2) Phân tích từng lời khuyên một : Tác giả khuyên không nên cho con cầm gậy, trèo cao, chơi búa, chơi dao, chơi vôi, chơi lửa, chơi ao : tại sao ? Có thể có hại gì cho trẻ con ?

3) Nhưng chơi như thế có thể có lợi gì cho trẻ con không ? hay là chỉ có hại thôi ? Anh có đồng ý với tác giả không ? Cách dạy như thế sẽ làm cho đứa bé thành ra người như thế nào ? Nếu anh không đồng ý kiến với tác giả về vấn đề này thì anh sẽ điều hòa ý tác giả và ý anh ra sao ?

4) Tại sao lại không nên cho trẻ con ăn ngon, mặc ấm quá ? Anh có đồng ý với tác giả không ?

5. Tìm thí dụ để cắt nghĩa những câu 230, 233, 234. Anh có cho rằng yêu nên cho tròn không ? Dạy trẻ có nên đánh nhiều không ? Theo ý anh thì roi vọt có đưa lại nhiều kết quả như ý tác giả không ?

6. Tìm chi tiết chứng tỏ tác giả khuyên người mẹ nên làm gương cho con.

7. Phúc đức tại mẫu ? Anh hiểu câu này ra sao ? Có đúng không ? Tại sao ?

8. Khảo sát và phê bình về giá trị chung của tất cả các lời khuyên trên đây : chứng tỏ rằng những lời khuyên này, hiện nay vẫn còn có giá trị, có thể áp dụng được. Tách bạch ra những điều có thể giữ được và những điều cần phải sửa đổi.

9. Lời văn ở đây giản dị, dễ hiểu : chứng tỏ ? Những ý kiến và lời văn ở đây có hợp với mục đích giáo dục và phổ thông của tác giả không ?

11. — Luận áp dụng. — Anh có một đứa em gái hay em gái độ 6, 7 tuổi. Anh hãy dựa vào những lời trên đây để nói xem anh dạy dỗ nó như thế nào ? Anh giữ gìn nó như thế nào, anh nhường nhịn nó ra sao ? Khi nó bướng bỉnh anh làm thế nào để dỗ nó ? Những khi nào anh nhường nhịn nó, khi nào anh thấy cần phải cương quyết từ chối hay đánh nó : tìm những thí dụ có thật và kể lại.

## ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA.

Tác giả. — Người ta thường cho là tác giả cuốn này là hai ông Lê ngọc Cát và Phạm đình Toái. Nhưng thực ra hai ông chỉ là người sửa chữa lại một cuốn sử cũ có lẽ làm từ đời chúa Trịnh



vào khoảng từ năm 1682 đến năm 1709. Theo các nhà khảo sử (trong đó có ông Hoàng xuân Hãn trong bài tựa tập Đại nam quốc sử diễn ca xuất bản năm 1949) thì :

1. Nguyên bản quyền đó có lẽ là quyền Thiên nam ngữ lục mà chúa Trịnh Căn đã giao cho một sử quan soạn, chép sử nước ta từ Hồng bàng đến cuối đời Minh thuộc.

2. Quyền đó về sau bị mất, khi vua Tự Đức, (năm 1855) truyền sưu tầm các sách cũ để soạn sử thì một người học trò tỉnh Bắc ninh dâng một quyển Sử ký quốc ngữ ca, không biết có phải là quyền Thiên nam ngữ lục không ?

3. Năm 1859, phụng mệnh vua Tự Đức, ông Lê ngô Cát sửa lại quyền trên và chép thêm đến đời Lê Chiêu Thống,

4. Năm 1865, ông Phạm đình Toái lại sửa lại bản của ông Lê ngô Cát.

**Kết luận:** Tác giả không biết chắc là ai. Nhưng các ông Lê-ngô-Cát và Phạm đình Toái đã sửa chữa lại gần hết và thêm thắt vào nhiều đoạn. Cả hai ông đều làm quan triều Nguyễn và đều đậu Cử nhân (Ông Cát năm 1848, ông Toái năm 1842). Ông Toái có làm nhiều sách quốc âm.

**II. Tác phẩm.** — Đại Nam quốc sử diễn ca là một quyển sử bằng thơ viết theo thể lục bát, chép từ đời Hồng bàng đến hết đời Lê gồm có 2051 câu. Lời thơ gọn gàng chép đủ các việc chính cần thiết, nhưng không đi vào chi tiết nên chỉ có thể dùng để nhớ những việc chính chứ không thể dùng làm tài liệu khảo cứu một cách đầy đủ được.

### 53. — TRUYỆN PHÙ-ĐỒNG THIÊN-VƯƠNG.

Sáu đời Hùng vận vừa suy

Vũ ninh có giặc mới đi cầu tài.

Làng Phù Đồng có một người,

Sinh ra chẳng nói, chẳng cười trơ trơ.

85

Những ngày oan trái bao giờ,

Nào hay thần tướng đợi chờ phong vân. (1)

Nghe vua cầu tướng ra quân,

Thoắt ngồi, thoắt nói muôn phần khích ngang. (2)

Lời thưa mẹ, dạ cần vương, (3)

90

Lấy trung làm hiếu mọi đường phân minh.

Sứ về tàu trước thiên đình.

Gươm vàng ngựa sắt đề binh tiến vào.

Trận mây theo ngọn cờ đào.

Ra uy sấm sét, nửa chiều giặc tan.

Áo nhung cỡi lại Linh-san (4)

Thoắt đà thoát nợ trần hoàn lên tiên

Miếu đình còn dấu cổ viên, (5)

Chẳng hay truyện cũ lưu truyền có không

### Chú thích

(1). Phong vân : xem chú thích số 3 bài 11, (2) Khích ngang : cảm kích mà vùng dậy. (3) Cần vương : nhọc lòng hết sức giúp vua. (4) Linh san : Sóc Sơn nay thuộc tỉnh Phúc yên. (5) Cổ viên : vườn cũ, nơi cũ tức là làng Phù đồng tỉnh Bắc ninh- ngày nay hãy còn đền thờ.

### BÌNH GIẢNG

**I. Ý tưởng và lời văn.** — Kể chuyện đức Phù đồng thiên vương.

1. Câu chuyện này có tính cách hoang đường : chứng tỏ ; kể một vài câu truyện có tính cách hoang đường khác trong lịch sử ?

2. Nhưng dù có tính cách hoang đường, câu truyện này cũng vẫn có một giá trị lịch sử đặc biệt, cũng như các truyện khác : giá trị gì ?

3. Người ta thường nói, cậu bé lên ba này tượng trưng cho lòng phẫn nộ của thanh niên đất Việt hồi bấy giờ ghét giặc xâm lăng đến nỗi đưa bé lên ba cũng không chịu nổi mà phải vùng lên để giết giặc : anh nghĩ thế nào ?

4) Lời văn : hùng hồn, nhịp nhàng : chứng tỏ.

**II. Luận áp dụng.** — Viết thư cho bạn kể lại truyện Phù-đồng thiên-vương và nói cảm tưởng của anh.

\*

### 54 — LÝ-THƯƠNG-KIỆT BẠI CHIÊM PHÁ TỔNG

Thần chinh xe ngựa trì khu (1)

Phá Sa động (2) bắt man tù Ngụy Phang,

Chiêm thành nộp đất xin hàng,

Ba châu qui phục một đường thanh di, (3)

Tổng binh xâm nhiễu biên thùy,

Tướng quân Thường-kiệt dụng kỳ Bắc-chinh.

884



Bên sông Như nguyệt trú đình,  
 Giang sơn dường có thần linh hộ trì  
 Miếu tiền phảng phất ngậm thi  
 Như phân địa thế, như tri thiên binh (5)  
 Bấy giờ Tống mới hư kinh. (6)  
 Giang hòa lại trở mấy thành cố cương. (7)  
 Lại còn hối hận một chương, (8)  
 Tham voi Giao-chỉ, mất vàng Quảng-nguyên  
 Năm mươi năm lẻ lâu bền,  
 Vũ công, văn đức rạng truyền sử xanh.  
 895 Thương dương sao nở bạc tình,  
 Đề bà Dương hậu một mình ngậm oan.  
 Kìa Lê văn Thịnh mưu gian.  
 Thương chi quí hồ mã khoan lưới hình l (9)  
 Phật từ như quả chứng minh.  
 900 Chuông chùa Diên-hựu (10) đã thành phúc cai (11)  
 Có sao chi thứ (12) nốt đời  
 Trừ quân (13) lại thác vào người hóa duyên ? (14)

### Chú thích

(1) Tri khu : tri xe ngựa chạy mau, khu : đuổi, tri khu : rong ruổi chạy mau, (2) Sa động : một động thuộc Hòa-bình. (3) Ngụy Phang : từ trưởng người Mãn tên là Ngụy Phang. (4) Thanh đi : đi hết sạch, quét sạch. (5) Tri thiên binh : quân Nam được coi như binh mã của Trời rong ruổi đi mau : (6) Hư kinh : hoảng sợ. (7) Cố cương : biên thùy, cương giới cũ. (8) Một chương : một bài thơ. Người Tống khi mất Quảng nguyên, Cao bằng có làm bài thơ hối tiếc. (9) Cả câu : Lê văn Thịnh làm phản mà vua còn tha tội cho. (10) Diên hựu : tên cũ của chùa Một cột ở Hà-nội. (11) Phúc cai : mầm phúc. (12) Chi thứ : ngành dưới. Lý nhân Tông không có con phải lấy con người em là Sùng-hiền-Hầu làm thái tử : (13) Trừ quân : thái tử có quyền kế vị khi vua mất. 14 Hóa duyên : hóa làm kiếp khác. Từ đạo hạnh, theo tục truyền đầu thai làm con Sùng hiên hầu. rồi lên ngôi lấy hiệu là Lý thần Thông.

### BÌNH GIỚI NG

I. Ý tưởng và lời văn. — Võ công của Lý-thường-Kiệt phá quân Chiêm thành và quân Tống. Năm 1095 Lý thường Kiệt đem quân tấn công quân Tàu nhà Tống, vây Khâm Châu và Liêm châu tỉnh Quảng-đông chiếm Ung châu Quảng tây tàn phá đất địch rồi rút quân Về nước. Xong, Thường Kiệt đem quân đánh phá Ch.êm thành.

1. Bài này chia làm mấy phần ? (Phá quân Chiêm, chống giữ quân nhà Tống trên sông Như Nguyệt. Kết quả của vũ công đó v. v.).

2. Phá quân Chiêm thành : các việc kể một cách nhanh chóng : chứng tỏ ? nhưng hơi sơ sài : chứng tỏ ? Sự sơ sài, nhanh chóng này có dụng ý không ? Tại sao ? có phải để tả sự tấn công chớp nhoáng và do đó làm rõ rệt hơn tài năng của Lý thường Kiệt không ?

3. Ba châu... thanh đi : anh biết gì về sự kiện lịch sử ở đoạn này ?

4. Chống giữ quân Tống trên sông Như Nguyệt : tả dài hơn cuộc bình Chiêm : tại sao ?

5. Dụng kỳ Bắc chinh : có đúng không ? (nhớ là ở đây quân Tống kéo sang báo thù trận thua năm trước 1075). Đùng ra thì là gì mới phải ?

6. Giang sơn dường có thần linh hộ trì (Có thực không ? Miếu tiền phảng phất ngậm thi. (Hay đó chỉ là một mưu mô của Lý thường Kiệt để khích lệ lòng quân lính ? Ngậm thi : anh có nhớ bài thi nào không ? (Nam quốc sơn hà nam đế cư...) Anh có biết tại sao Lý thường Kiệt lại bịa đặt ra là thần cho bài thơ ấy không ? Tìm trong lịch sử ta một vài trường hợp trong đó một vài nhà chính khách phải dùng mưu mô để lợi dụng lòng mê tín của dân chúng, để giúp cho sự thành công của mình (Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần, Nguyễn Huệ v. v.). Dù sao, bằng mưu mô này, Lý thường Kiệt tỏ ra có tài làm tướng : chứng tỏ.

7. Trả mấy thành cố cương : những thành nào ?

8. Tham voi Giao chỉ, mất vàng Quảng nguyên : anh hiểu câu này ra sao ? Đó là kết quả rất lớn của cuộc phá Tống : Chứng tỏ. Trong lịch sử có còn trường hợp nào nữa mà các vua Tàu phải chịu nước lép đối với vua ta nữa không ?

9. Vũ công văn đức rạng truyền sử xanh : Vũ công của Lý thường Kiệt thì khỏi phải nói rồi, nhưng còn văn đức là thế nào ? Có đáng truyền sử xanh không ? Đời nhà Trần còn có những bài văn nào cũng làm sáng tỏ văn đức của vua đời nhà Trần ?

10. Cả đoạn dưới là cả một lời than vãn về những việc triều chính nhà Lý sau cuộc đại thắng của Lý thường Kiệt, nào việc Hoàng thái hậu Ý lan, mẹ vua Lý nhân Tôn, vì ghen mà ép Dương thái hậu phải chết theo Lý Thánh Tôn, nào việc dung túng cho kẻ phản nghịch



là Lê văn Thịnh, nào việc nhà vua quá ham mê theo đạo Phật, đó có phải là một phần thường xứng đáng cho sự cố gắng chống giữ nước nhà của Lý thường Kiệt không ? Tại sao ?

II. Lời văn : theo ý anh lời văn có giản dị không ? Hay là cầu kỳ ? Chứng tỏ là có nhiều điển tích rắc rối quá, nên khó hiểu. Tuy vậy giọng văn hùng hồn ở một vài chỗ : chứng tỏ.

II. Luận áp dụng. — Có người cho Lý-thường-Kiệt là bậc anh hùng bậc nhất của nước Việt-Nam Anh có hiểu tại sao không ? Anh có đồng ý kiến không ?

### 55. — TRỊNH SÂM ĐÁNH CHÚA NGUYỄN

1730 Cây công Trịnh mới thêm kiêu  
Càng đầy đức sắc (1) càng nhiều ác cai. (2)

Vu oan nỡ đặt nên lời,

Đề cho Thái tử thiệt tài thông minh.

Phúc uy chuyên tiếm (3) một mình.

1735 Mạo giầy diên đảo (4) nghĩa đánh còn gì ?  
Thế mà vạc cả duy trì. (5)

Bồi tiên liệt thành Nam Kỳ nổi ngời.

Nền danh phận, đạo vua tôi,

Gian hùng mất vía đừng ngồi sao an ?

Bấy giờ có giặc Tây-Sơn,

1740 Ở trong lại có Phúc Loan lộng hành.

Thừa cơ Trịnh mới sai binh

Đưa thư vào trước kẻ tình ngoại thân.

Rằng : « Toan trừ đũa lộng thần.

Cùng nhau quét sạch bụi trần cõi Tây. »

1745 Lá cờ theo ngọn gió bay.

Thừa hư trực đề vào ngay nhà Hồ. (6)

Phúc-Loan đem lại hiến phù. (7)

Trịnh binh nhân thế tràn khu (8) dưới thành.

Đôi bên lập lũy phân dinh,

1750 Trầm than (9) mấy trận quan binh hiểm nghèo.

Độ quân nọ bắc phù kiều.

Thủy hoa (10) phát phối qua đèo Hải-vân.

Quảng nam đồn trú lục quân.  
Trong Tây ngoài Trịnh xa gần với ai ?  
Thuyền rồng vào bến Đồng nai  
Long hưng (11) còn đợi cơ trời có khi

1755

### Chú thích

(1). Đức sắc : đức ở đây có nghĩa là khoe công, cậy khỏe. Sắc về mặt (2) cai : rẽ, Ác cai : mầu, rẽ tội ác. (3) Chuyên tiếm ; tiếm : lấn người trên, cướp ngôi cướp quyền. (4) Mạo giầy diên đảo : mạo : mũ, mũ giầy đảo lộn ý nói trên xuống dưới, dưới lên trên, đảo ngược nhau. (5) Vạc cả duy trì : giữ gìn vua Lê. (6) trực đề : thẳng tới, nhà Hồ : làng Hồ xã; Quảng trị (7) Hiến phù : bắt đem nộp (8) Tráng khu đuôi dài. (9) Trầm than : bến sông ở tỉnh Thừa thiên. (10) : Thủy hoa : cờ có cắm lông chim Thủy của quân Trịnh. (11) Long hưng : dấy lên nổi ngôi vua.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Chúa Trịnh và chúa Nguyễn, đôi bên biệt lập từ lâu, đánh nhau đã nhiều lần mà không phân thắng bại. Gặp lúc trong Nam chúa Định-vương còn nhỏ tuổi, Trương-phúc-Loan chuyên-quyền, Tây-Sơn dấy binh, Trịnh-Sâm thừa dịp đem quân vào đánh họ Nguyễn ở trong Nam.

1.) Bài này chia làm mấy phần ?

2.) Tình thế trong Nam và ngoài Bắc : Sự chuyên quyền của chúa Trịnh và sự lập nghiệp của chúa Nguyễn : nói đến tình thế ở hai nơi, tác-giả đã dùng hai giọng văn khác nhau : khác nhau như thế nào ? Anh có hiểu tại sao lại có sự khác nhau như thế không ? (Tác giả đây ta tạm cho là Lê-ngô-Cát và Phạm-dinh-Toái). Tìm những chi tiết trong đoạn này chứng tỏ sự thiên-lệch ấy. Có gì đúng sự thực, có gì quá đáng trong những lời khen chê ấy ?

3.) Đề cho Thái-tử thiệt đời thông minh : Anh biết gì về sự ganh ghét giữa Trịnh-Sâm và Thái-tử Duy-Vỹ.

4.) Bấy giờ có giặc Tây-Sơn : Anh thấy chữ giặc dùng ở đây có đúng không ? chứng tỏ rằng đó là một phương pháp phân biệt ngay triều và chính thống một cách không hợp lý của các nhà làm sử ngày xưa ?

5.) Quân Trịnh đã dùng phương pháp nào để có cơ tràn vào miền chúa Nguyễn ?



6). Tìm chỉ tiết tả tình thế hiềm nghèo của quân Nguyễn.  
7) Anh biết gì về những sự xảy ra về sau, sau khi Trịnh đã đánh bại được Nguyễn.

8.) Lời văn : gọn gàng : rõ ràng : chứng tỏ. Tuy vậy dùng quá nhiều chữ nho và điền tích thành ra không thể phổ thông trong dân gian được : chứng tỏ.

11. Luận áp dụng. — Kể lại đầu mối, kết quả của cuộc Trịnh Nguyễn phân tranh. Ý kiến anh về sự phân tranh này như thế nào ?

### 58. — CUỘC LƯU VONG CỦA VUA LÊ-CHIÊU-THỐNG

2005

Ngần ngơ đến ải Lạng-xơn.

Theo sau còn có quan quân mấy người.

Cầm tay Sĩ-Nghị than dài.

Vì mình kiển bộ (1) nên người luống công

Nhẽ dân lại dăm bận lòng,

2010

Xin về đất cũ để mong tái đồ (2)

Tên công cũng có liên trừ. (3)

Đã dâng một biểu xin cầu viện binh.

Quê lăm còn tạm trú mình.

2013

Bỗng đâu nghe chiếu nhà Thanh triệu về,

Phụng sai có sứ hộ tùy.

Sự đâu lại gặp những bề trở nan,

Sứ thần là Phúc Khang An.

Đã e xa cách, lại toan đổi lư

Dần dà ngày tháng thời đưa

2020

Lê hoàng luống những đợi chờ Yên-kinh. (4)

Tắc gan khôn tỏ sự tình.

Đẽ xem con Tào giúp mình hay không ?

Từ khi tam phẩm gia phong,

Mời hay Thanh để cam lòng thế thôi.

2025

Lỡ làng đến bước xa xôi,

Nhưng trong đạo chúa nghĩa tôi, chẳng rời.

Lê Hân, Lê Quỳnh mấy người

Như Tông. Ích-Hiến cũng lời thề mình (5)

Tòng vong đều kể trung trinh.

2030

Mã đồng (6) khen cũng có tình tôn quân'

Vua Lê phút lảnh cõi trần,

Non sông cách diển mấy lần xa xa.

Bình tây nhờ Thánh-triều ta,

Kẻ gần an chốn, người xa tìm về.

2035

Sang Thanh mấy kẻ theo Lê,

Còn ai cũng động lòng quê ngậm ngùi.

Vận Lê đến thế là thôi,

Ba trăm sáu chục năm rồi còn chi

### Chú thích

(1) Kiển bộ : bước khó khăn. (2) Tái đồ : mưu lập lại công việc.  
(3) Tiên trừ : trừ là định liệu, định liệu trước. (4) Yên kinh : kinh đô nhà Thanh bên Tàu. (5) Thề minh : lời thề ước. (6) Mã đồng : tên dặt ngựa chỉ Nguyễn văn Quyên, dặt ngựa cho vua Chiêu-Thống, thấy quân lính Tàu kéo áo vua liền mắng và lấy gạch ném, chúng liền xúm lại đánh chết.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Sau khi Tôn sĩ Nghị cùng với 50 vạn quân nhà Thanh bị bại trận và rút lui về Tàu, vua Lê Chiêu-Thống theo sang Tàu để cầu cứu, và phải chịu nhiều nỗi nhọc nhằn. Ở đây tác giả tả cuộc lưu vong của ông vua vong quốc đó.

1. Bài này chia ra làm mấy phần ? Lê Chiêu Thống sang Tàu cầu cứu — Những sự khổ sở nhọc nhằn mà nhà vua cùng bọn tùy tùng phải chịu ở Tàu — Tình cảnh bọn tùy tùng sau khi vua chết.)

2. Ngần ngơ...quan quân mấy người : Hai câu này có tỏ được cái vẻ lạc lõng của vua và quân Thanh sau cuộc bại trận không ?

3. Câu 3, 4, 5, 6. : anh có thấy hết cả cái hèn hạ nhọc nhằn của Lê Chiêu Thống trong mấy câu này không ? Câu 5, 6. : đó có phải thực ý của Lê Chiêu Thống không hay chỉ là một màn mè để xin được sang cùng với Tôn sĩ Nghị ? Anh có nghĩ rằng nếu thực lòng nghĩ mình có thể làm lại công việc được, thì ở lại ngay nước có hơn không, việc gì phải theo sang rồi lại đòi về ?

4. Khảo sát chính sách của nhà Thanh đối với Lê Chiêu-Thống : anh biết những gì về chính sách đó ? (Giờ quyền Việt nam sử lược đọc lại).



5) Những sự nhục nhã mà Lê Chiêu Thống và bọn tùy tùng phải chịu có phải là kết quả tự nhiên của chính sách nói trên không?

6) Tách bạch những sự nhục nhã này?

7) Anh thấy lòng trung thành của bọn tùy tùng đối với Lê Chiêu Thống thế nào? Chứng tỏ rằng đó là một lòng tôn quân vô ý thức, mù quáng, cuồng tín chỉ đáng khinh, dù rằng có những sự hy sinh đáng lẽ phải được tán thưởng trong những trường hợp khác.

8) Anh có thấy cái kết quả cuối cùng của Lê Chiêu Thống và bọn tùy tùng là xứng đáng cho họ không? Nếu họ còn kéo dài cuộc sống thì có lợi gì cho họ hay chỉ có hại?

II. Luận áp dụng. — Anh vừa đọc xong trang sử nói về cuộc lưu vong của Lê Chiêu Thống. Viết thư cho bạn nói cảm tưởng của anh

### LÝ VĂN PHỨC (1785 — 1840)

I Tác giả. — Lý Văn Phức tự là Lân-chi, hiệu là Khắc-trai là giòng dõi người Tàu. Khi triều Minh bị nhà Thanh đánh đổ tổ phụ ông phải trốn sang nương náu bên nước ta vào hồi Lê mất rồi nhập tịch dân ta ở làng Hồ - Khẩu, huyện Vĩnh-Thuận tỉnh Hà-nội (nay thuộc Hoàn-Long, ngoại thành Hà-nội). Lúc bé ông rất chăm học, Sống trong cảnh gia-đình túng thiếu, lần đầu tiên thi Hương hỏng, ông phải làm nghề đoán số Tử-vi lần-hồi kiếm ăn. Mãi đến năm Gia-long thứ 18 (1819) mới đỗ Cử-nhân, làm quan đến chức Tham-tri. Một đạo Lị nghi là can tội tham-tang, ông bị cách chức và giam ở ngục thất ít lâu. Sau ông được phục chức và cử đi công-cán ở các nước lân cận nước ta như Tiều-lây-Dương, Tân-gia-ba (Singapour), Lữ-Tống (Luçon), Quảng-đông (Canton) Áo-môn (Macao). Ông có sang sứ Tàu một lần (1811).

II. Tác phẩm — Tác phẩm của ông gồm có các tập: Tây hành kiến văn lục. Việt hành ngâm việt hành lục ngâm. Kinh hải lục ngâm bằng chữ Hán kể lại những truyện khi ông dự phái-bộ đi công-cán các nước; Nhị thập tứ hiệu diễn âm. Phụ châm tiện lãm, tự thuật ký, Bất phong lưu truyện, Sử trình viện lâm khúc, văn vân...

Ông có khuynh hướng về đạo-lý. Một số tác-phẩm của ông đã theo quan niệm cổ-diễn văn-chương Tàu và ta và đem các điều luận thường đạo-lý diễn đạt trong thơ văn mục-dịch để khuyên răn người đời (Phụ châm tiện lãm khúc, Nhị thập tứ hiệu diễn âm).

### NHỊ THẬP TỨ HIỆU DIỄN ÂM

Tập truyện này gồm 416 câu viết theo thể song thất lục bát trong đó tác-giả kể lại truyện hiệu của 24 người con gồm đủ các hạng có ghi chép trong sử sách Tàu. Nhằm mục đích khuyên răn người đời, tác-giả không tránh bỏ những truyện có tính cách hoang đường.

Tập truyện này có thể chia làm 3 phần:

1) Đoạn đầu (câu 1-8) tác-giả khuyên ta nên có hiếu với cha mẹ và lấy các người trước để làm gương.

2) Đoạn hai (câu 9-408) tác giả kể lại truyện 24 người con hiếu qua các sử-sách Tàu.

3) Đoạn kết (409-416) tác giả nói con người ta không ai là người có thể thoát khỏi vòng luân thường đạo lý, nên những câu truyện tác-giả diễn ra đều có ý khuyên răn người ta hiếu thảo với cha mẹ.

### 57. — MÃN TỬ KHIÊN

65

Thầy Mãn Tử, rất đường hiếu nghĩa.  
Xót nhà huyền (1) quanh quẽ (2) đã lâu.  
Thờ cha sớm viếng khuya hầu

70

Chẳng may gặp phải mẹ sau nông nản (3)  
Trời đương tiết đông hàn (4) lạnh lẽo,  
Hai em thời kếp áo mền bông.  
Chẳng thương chút phận long-dong.  
Hoa lau (5) nở dễ lạnh lùng một thân.  
Khi cha dạo theo chân xe đầy.  
Rét cầm-cầm nên sầy rơi tay  
Cha nhìn ngẫm-ngẫm mới hay,  
Nghĩ rằng rắp (6) cắt đứt dây xương tủy (7)  
Sa nước mắt, chân quý miệng gửi:



« Lạy cha, xin xét tại nguồn cơn.

Mẹ còn, chịu một thân đơn,

80 Mẹ đi, luống để cơ hàn (8) cả ba ! »

Cha nghe nói cũng sa giọt lã,

Mẹ nghe rồi cũng đổi lòng xưa.

Cho hay hiền cảm nên từ (6)

84 Thăm lâu như đá cũng từ lợ ai.

### Chú thích

(1) Huyền : một thứ cây lá nhỏ, dài, hoa vàng. Người ta truyền rằng ăn hoa cây ấy thì mất lo buồn, vì vậy người ta gọi mẹ là « huyền đường tức nhà huyền có ý nói mẹ an ủi mình quên nỗi lo buồn cũng như cây huyền. (2) Quạnh quẽ : hiu quạnh, vắng vẻ, ở đây nghĩa là chết. (3) Nồng nàn : gắt gao, ác nghiệt, (4) Tiết đông hàn : tức là tiểu hàn và đại hàn: những ngày rất lạnh trong mùa đông. (5) Hoa lau : ở đây áo làm bằng hoa cây lau. (6) Rắp : nhất quyết, nhất định. (7) Xương tủy : do câu phụ xương, phụ tủy nghĩa là chồng xương vợ theo tức là vợ chồng hòa-hảo. (8) Cơ hàn : đói và rét. (9) Từ : chỉ người trên thương yêu người dưới.

### BÌNH GIẢNG

I — Ý tưởng và lời văn : Tuy bị hành-hạ khổ-sở, Mẫn tử Khiên vẫn một lòng hiền dịu, nhờ vậy đã cảm hóa được người di ghê ác nghiệt.

1) Tìm những phần chính của bài này : a) gia cảnh của Mẫn tử Khiên, b) Mẫn tử Khiên bị bạc đãi, cuộc đi chơi của cha và lòng tốt của Mẫn tử Khiên, c) lòng hiền đã cảm được người ác.

2) Chi tiết nào chứng tỏ Mẫn tử Khiên bỏ cô mẹ ? Sau khi mẹ chết. Mẫn tử Khiên phụng dưỡng cha như thế nào ?

3) Câu 70 chữ hai em đây chỉ ai ?

4) Tìm chi tiết chứng tỏ rằng các con riêng của người di ghê được đặc biệt săn sóc ?

5) Phân long đong : chỉ ai ? tại sao ?

6) Mẫn tử Khiên có oán thán gì về sự bất công của di ghê không ? có tỏ cho cha biết là mình bị đầy đọa không ?

7) Chứng tỏ việc Mẫn tử Khiên đánh đồ xe trong có cha ngồi là quan trọng và có ảnh hưởng đến sự phán đoán của cha. Tìm những nguyên nhân đã khiến Mẫn tử Khiên gây ra tai nạn đó.

8.) Khi biết vợ bạc đãi con riêng mình, thái độ của cha Mẫn tử Khiên thế nào ? Tiếng nào chỉ rõ sự căm tức đến cùng cực của ông ta ?

9.) Chứng tỏ cha Mẫn tử Khiên không chú ý đến việc săn sóc con cái (sau khi đồ xe mới biết Mẫn tử Khiên bị bạc đãi.)

10.) Rắp cắt đứt dây xương tủy : câu này chỉ ý gì ?

11.) Sa nước mắt, chân quì, miệng gửi. Câu này gọi cho ta hình ảnh gì ?

12.) Trong hai câu 79 và 80, Mẫn tử Khiên tỏ ra mình là người rất hiếu với cha, lốt đối với mẹ kế và các em : chứng tỏ Mẫn tử Khiên đã hình dung ra hai hoàn cảnh : những hoàn cảnh nào ? Lời nói của Mẫn tử Khiên cảm động và thành thật : chứng tỏ.

13.) Những lý lẽ của Mẫn tử Khiên viện ra để can cha có đứng vững không ? tại sao ?

14.) Phân tách tâm trạng của cha Mẫn tử Khiên sau khi nghe con nói.

15.) Tìm những nguyên nhân đã làm thay đổi tính nết người di ghê:

19.) Chứng tỏ lời văn ở đây : có mạch lạc (các việc xảy ra rất có thứ tự), gợi hình (ở những câu nào ?)

II. Luận áp dụng. — Cảnh gia đình Mẫn tử Khiên chiều hôm đã xảy ra truyện trên (thái độ của cha, di ghê và các em đối với Mẫn tử Khiên).

### 58. — TỬ LỘ

85

Thầy Tử Lộ cũng người nước Lô, (1)

Thờ hai thần từng bữa canh lê (2)

Thường khi đội gạo đi về:

Xa xôi trăm dặm nặng nề hai vai.

Đỉnh Huê-biêu (3) từ khơi bóng hạc,

Gót nam du nhẹ bước tang bồng (4)

Xe trăm cỗ, mạch (5) muôn chung (6)

Ngồi chồng chẵn ghép, ăn chồng vạc (7) cao

Thần phú quý ngấm vào thêm lã.

Đức củ lao nhĩ tới càng dàu,

90



95

Nào khi đội gạo canh rau,  
Muốn còn như cũ để hầu được ra!  
Lòng thắc-mắc nghìn thu vẫn đề,  
Biết bao giờ cam chỉ (8) đến công!

10

Cho hay dạ hiếu khôn cùng,  
Dầu tam công (9) chẳng đổi lòng thần hồn (10)

### Chú thích

- (1) Lỗ: tên một nước ngày xưa ở Tàu. (2) Canh lê: canh nấu bằng thứ rau lá non hình quả trứng, sắc đỏ.  
(3) Huê-biểu: cột trụ đá ở trước lăng Mộ.  
(4) Tang bồng: xem chú thích số 1 bài 11.  
(5) Mạch: tên một thứ lúa. (6) Chung: một thứ đồ để đựng lương bằng 6 hộc 4 đấu (7) Vạc: một đồ vật ngày xưa dùng để nấu, tựa như cái chảo. (8) Cam chỉ: đồ ăn ngon, đây chỉ việc phụng thờ cha mẹ (9) Tam-công: ba chức quan lớn nhất của nước Tàu ngày xưa là Thái sư Thái phó. Thái-bảo. (10) Thần hồn: tức là câu chữ nho: hôn định thần tĩnh nghĩa là buổi tối phải Hôn cha mẹ cho định giấc ngủ, buổi mai phải thăm cha mẹ xem có được yên không.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Ông Tử Lộ lúc hàn-vi thường đội gạo để kiếm tiền nuôi cha mẹ. Khi cha mẹ đã khuất rồi, ông trở nên phú quý nhưng không hề tưởng tới sự đó mà chỉ mong được sống lại những ngày hàn vi đội thùng gạo, ăn bát canh rau nhưng còn phụng dưỡng được cha mẹ. Sự phú quý không làm cho người con thảo quên được cha mẹ.

1) Tìm ba phần chính của bài này: a) ông Tử Lộ nhà nghèo phải đội gạo thuê để nuôi cha mẹ. b) sau khi cha mẹ chết, ông Tử Lộ trở nên phú quý nhưng vẫn không quên ơn cha mẹ. c) lòng hiếu của người ta không biết đâu là cùng: mặc dầu có địa vị cao trong xã-hội vẫn không thay đổi.

Cách bố cục có rõ rệt không?

2) Chi tiết nào chứng tỏ ông Tử Lộ là người con hiếu?

3) Từng bữa canh lê. Trong câu này, tiếng nào tả được cảnh nghèo túng cùng cực của Tử Lộ?

4) Thường khi đội gạo đi về, câu này gợi cho ta hình ảnh gì? Tìm giá trị của tiếng « đi về ».

5) Những chi tiết nào chứng tỏ sự khổ não của Tử Lộ?

6) Định Huê-biểu từ khơi bóng hạc. Câu này chỉ ý gì? Tìm những tiếng khác cũng chỉ sự chết.

7) Ông Tử-Lộ được thành đạt và giàu có: chứng tỏ. Ngày xưa các quan lại thường được trả lương bằng gì?

8) Câu 89. Thêm tội tại sao? Ông Tử-Lộ đã bị âm ảnh ới cái gì?

9) Tác giả có ý gì khi nhắc lại rõ rệt hình ảnh của Tử-Lộ khi đi đội gạo và ăn canh rau?

10) Nghìn thu, chữ thu đây nghĩa là gì? trong trường hợp ao người ta dùng chữ thu để chỉ năm.

11) Chứng tỏ cách hành văn ở đây súc tích, gợi hình nhưng cầu kỳ (dùng nhiều điển).

12) Khảo sát các văn trong bài này. So sánh cách hiệp vận trong thể lục bát và song thất lục bát

II. — Luận áp dụng. — Tả một người nghèo khổ phải làm lung vất vả nuôi cha mẹ.

### 59. — LÃO-LAI

Lão-Lai tử (1) đời Chu (2) cao-sĩ (3).

Thờ hai thân chẳng trễ ngọt bùi.

Tuổi già đã dùng bảy mươi.

Nội năng chẳng chút hổ môi răng già.

Khi thông thả, mẹ cha ngồi trước,

Ghế vào gần, bắt chước trẻ thơ.

Thấp cao điệu múa nhơn nhơ

Đỏ hoe màu áo, bạc phơ mái đầu.

Chôn đường thương (4) khi hầu bưng nước.

Giả làm điều ngã trước thềm hoa

Khóc lên mấy tiếng oa oa

Tưởng như lên bảy lên ba thuở nào.

Trên tuổi tác trông vào vui vẻ,

Áng đình-vi (5) gió Thụy (6) mưa xuân.

Cho hay nhân tử sự thân (7).

Trong trăm năm được mấy lần ngày vui.

### Chú thích

- (1) Tử: thầy, tiếng để gọi những người có đức hạnh và danh tiếng ngày xưa. (2) Chu: một họ vua ở bên Tàu ngày xưa. (3) Cao-sĩ: người học thức có chí-khi cao-thượng. (4) Đường-thương: cha mẹ. (5) Đình-vi: đình là sân, vi là màn, nghĩa là trong vòng sân nhà, chỗ cha mẹ ở (6) Thụy: điềm hay, điềm lành. (7) Nhân tử sự thân: con thờ cha mẹ.



## BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn — Tuy đã bảy mươi tuổi ông Lão Lai vẫn thường bắt chước dáng điệu trẻ thơ để làm cho cha mẹ được luôn vui vẻ

1) Phân biệt các phần chính trong bài : a) ông Lão-Lai không tỏ cho cha mẹ biết là mình già, b) ông bắt chước những dáng điệu của trẻ thơ để cho cha mẹ già vui vẻ. c) thờ cha mẹ và làm cho cha mẹ vui như vậy thật là hiếm có.

Các phần trên gồm những câu nào trong bài ? Cách bố cục này có rõ ràng và hợp lý không ?

2) Chứng tỏ rằng trong đoạn đầu tác giả đã cho ta biết rõ ràng các chi tiết cần thiết về nhân vật chính.

3) Chẳng trẻ ngọt bùi, ngọt bùi chỉ ý gì. Câu này tỏ rằng ông Lão-Lai là người con hiếu : tại sao ?

4.) Tuổi già đúng bảy mươi. Xét giá trị của tiếng bảy mươi Anh có biết câu chữ Hán nào chỉ người ta sống đến bảy mươi là hiếm có không ? (Nhân sinh thất thập cổ lai hi).

5.) Ông Lão-Lai không đá động đến cái già của mình : tại sao ?

6.) Khảo sát các hình ảnh hoạt động trong đoạn hai : tiếng thấp cao, nhộn nhịp trong câu « thấp cao điệu múa nhộn nhịp » gọi cho ta hình ảnh gì ? Các tiếng đó có diễn tả được đúng dáng điệu của một em bé lúc múa nghịch không ?

7.) Câu « Đỏ hoe màu áo, bạc phơ mái đầu » là một câu văn gợi hình và nhiều màu sắc : chứng tỏ.

8.) Chi tiết nào chứng tỏ ông Lão-Lai thân làm lấy những công việc hầu cha mẹ. Chi tiết này rất cần thiết : tại sao ?

9.) Khóc lên mấy tiếng oa oa. Xét giá trị của tiếng oa-oa. Tiếng bắt chước các tiếng động gọi là gì ? Tìm mấy tiếng nghĩ thanh

10.) Trên tuổi tác trông vào vui vẻ. Trên tuổi tác đây chỉ ai ?

11.) Các việc làm của ông Lão-Lai đưa lại kết quả gì ?

12.) Lời văn trong bài này đôi khi linh động và gợi hình : chứng tỏ (nhộn nhịp điệu múa... đỏ hoe màu áo v.v)

13.) Câu đầu trong bài này đặt không đúng văn phạm ; đặt lại câu đó.

14.) Tìm những câu hay nhất trong bài. Thử cắt nghĩa cái hay đó.

II. Luận áp dụng. — Cảnh một gia đình sum họp khi người cha đi làm về.

## 60. — VƯƠNG TƯỜNG

Người Vương Tường cũng ra đời Tấn, (1)

Tủi huyên đường (2) sớm ăn bóng xa

Mẹ sau gặp kẻ chưa ngoa.

Tiếng gièm thù dặt với cha những điều.

Lòng cha chẳng còn yê như trước.

Lòng con thường chẳng khác như xưa.

Mẹ thường muốn bữa sinh ngư. (3)

Già đông trời lạnh, bấy giờ tìm dậu ?

Trên vầng đông, quyết cầu cho thấy :

Cởi áo nằm, rét mảy cũng vui.

Bỗng không vắng lở làm đôi.

Lý ngư (4) may được một đôi mang về

Bữa cung cấp (5) một bề kinh thuận.

Mẹ cha đều đổi giận làm lành.

Cho hay hiếu cảm lại mình

Dậu trăm giận, lúc hạ tình (6) cũng thôi.

## Chú thích

(1) Tấn tên một nước ngày xưa ở bên Tàu (2) Huyên đường (xem chú thích 1 bài 53). (3) Sinh ngư : cá sống. (4) Lý ngư : cá chép (5) Cung cấp : theo cái cần, muốn của người mà cấp ra cho đủ dùng (6) Hạ tình : người trên đoái tình thương người dưới.

## BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Vương Tường chịu nằm rét để lấy cá sống về cho mẹ kẻ ăn. Lòng hiếu của Vương Tường đã làm cho mẹ đổi lòng.

1) Bài này gồm ba phần chính : a) cảnh khổ của Vương Tường b) lòng hiếu nghĩa của Vương Tường, c) lòng hiếu cảm được người ác Những phần đó gồm những câu nào ?



- 2) Câu nào chỉ mẹ Vương Tường đã khuất ?
- 3) Những chi tiết nào tả mẹ kế của Vương Tường là người không tốt ?
- 4) Cha Vương Tường là người hay nghe vợ : chứng tỏ .
- 5) Vương Tường bị những nỗi khổ gì ?
- 6) Di ghê Vương Tường là người khó tính : chứng tỏ .
- 7) Sự hy sinh của Vương Tường tỏ rằng Vương Tường là người thế nào ? Sự hy-sinh đó làm người khác cảm phục : tại sao ?
- 8) Sự hy sinh của Vương Tường đã đem lại kết quả gì ?
- 9) Truyện này kết thúc như thế nào ? Tại sao Vương Tường đã cảm hóa được lòng cha mẹ ? hãy cắt nghĩa sự thay đổi thái độ của người mẹ kế.
- 10) Lời văn trong bài này đôi khi chưa được điều luyện không rõ ràng : chứng tỏ (cũng ra đời Tấn ... mẹ sau gặp kẻ chua ngoa ... v.v

I. Luận áp dụng. — Hãy tả một người di ghê độc ác.

### NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU (1822-1888)

Ông sinh ở thôn Tân thới, huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-định (thôn Tân-Thới nay thuộc thành phố Saigon). Cha ông là Nguyễn đình Huy nguyên người Thừa-Thiên nhân vào làm việc trong dinh Tổng Trấn Gia Định có lấy một người thiếp rồi sinh ra ông. Năm Thiệu trị thứ ba (1843) ông thi đậu tú tài ở trường Gia-định. Năm 1848 ông ra Kinh thi Hội nhưng chưa thi thi được tin mẹ mất, ông thương xót khóc thành mù. Ông bèn bỏ trường thi về nhà cư tang và mở trường dạy học.

Năm 1858 khi quân Pháp lấy Gia-định, có nhiều người nổi lên chống người Pháp và mời ông ra làm quân sư nhưng ông không nhận. Thấy ông là người có tài mà bị tàn tật, chính phủ Pháp ngó ý muốn giúp đỡ ông nhưng ông từ chối.

Sinh vào thời biến loạn, lại gặp nhiều cảnh éo le ông vẫn giữ được phẩm cách thanh cao của một nhà nho chân chính và luôn luôn tỏ ra người đề tâm đến việc đời, việc nước. Văn thơ ông đầy những điều đạo đức trung nghĩa. Ông có làm nhiều bài thơ nôm, và mấy thiên văn lục bát như Dương Từ, Hà Mậu, Ngự tiêu văn đáp, Lục Vân Tiên. Trong các thiên này có tập Lục Vân Tiên là được truyền tụng hơn cả.

### LỤC VÂN TIÊN

1. — Giá trị về tư tưởng—Theo tác giả thì truyện Lục Vân Tiên lấy ở một truyện Tàu nhan đề là Tây Minh. Nhân vật chính trong chuyện gặp nhiều sự éo le giống hoàn cảnh riêng của Nguyễn đình Chiếu nên ông đã cảm thương vô hạn và soạn ra tập Lục Vân Tiên. Vì vậy, cuốn chuyện này đã là phản ảnh của tâm sự của tác giả cũng như cuốn Đoạn trường tân thanh đã diễn tả tâm sự của Nguyễn Du.

Ngoài ra tập Lục Vân Tiên lại còn là một tiểu thuyết sâu sắc về đường luân lý cũng như về đường tư tưởng. Về phương diện luân lý, ngay trong đoạn mở đầu, tác giả đã đưa ra những điển trung hiếu, tiết hạnh để cho người đời lấy đó làm gương sửa mình và cư xử ở đời. Các vai chính trong truyện đều theo những nguyên tắc đó. Về phương diện tư tưởng tác giả đã đưa ra thuyết nhân quả và định mệnh. Người làm điều lành sẽ gặp những sự may mắn, người làm điều ác sẽ gặp những tai ương và phạm mọi việc ở đời đều do định mệnh cả. Ngoài những tư tưởng chính này, tác giả còn đưa ra những tư tưởng lão trang an bản lạc đạo của những người ưa ăn dật vui thú thiên nhiên và không màng danh lợi. Tóm lại về phương diện luân lý và tư tưởng, tác giả đã thâm tóm được tất cả cái tinh túy của luân lý Không Mạnh, của Đạo Phật và của Lão học, để cho người đời lấy đó làm phương châm hành động.

II — Giá trị về văn chương. — Truyện Lục Vân Tiên gồm 4042 câu và viết theo thể thượng lục hạ bát. Lời văn không được điều luyện và bay bướm như văn Kiều nhưng thiết thực và bình dị đọc lên nghe dễ hiểu. Sở dĩ như vậy có lẽ là vì tác giả khi viết cuốn Lục Vân Tiên chú trọng về tư



tưởng hơn là văn từ và nhằm mục đích chính là để dạy người nhà và học trò của tác giả. Thế nên khi đọc Lục Vân Tiên ta không thể theo lối tìm chương trích cú mà trái lại phải xét đến đoạn lạc tứ tưởng và văn khí toàn lập, thì mới nhận thấy hết được cái ý nghĩa luân lý và đạo đức mà tác giả muốn đem ra để khuyên răn người đời.

Ngoài ra truyện Lục Vân Tiên cũng như tất cả các áng văn nôm viết trước đây trong thời kỳ nho học còn thịnh đã chịu ảnh hưởng nhiều của chữ Hán. Vì vậy trong Lục Vân Tiên có nhiều điển cố mượn của văn chương Trung Hoa cần phải tra cứu mới rõ được ý tứ của câu văn.



Lục Vân Tiên xưa là một người học trò có tài đức nết na đã được cha mẹ cho đính hôn cùng Vũ thái Loan. Nhân gặp khoa thi, Vân Tiên từ biệt thầy về Kinh dự thi. Lúc đi đường, gặp bọn cướp bắt nàng Kiều nguyệt Nga, chàng bèn ra tay đánh tan bọn cướp và cứu nàng thoát nạn. Nguyệt Nga đưa trăm lạng để tỏ lòng biết ơn. Vân Tiên từ chối, Nguyệt Nga lại đề thơ để tạ từ trước khi Vân Tiên lên đường. Nàng cũng đem lòng tưởng nhớ tới Vân Tiên từ đó.

#### 61 — NGUYỆT NGA TƯƠNG TƯ VÂN TIÊN (CÂU 235-283)

Vân Tiên từ tạ phản hồi (1)  
 Nguyệt Nga than khóc tình ôi là tình!  
 Nghĩ mình mà ngán cho mình.  
 Nỗi ơn chưa trả, nỗi tình lại mang,  
 Nặng tình hai chữ uyên ương, (2)  
 Đoạn sầu ai khéo tơ vương vào lòng.  
 Vái cùng nguyệt lão tơ hồng,  
 Trăm năm cho trọn chữ tòng (3) mới an.  
 Hữu tình chi bấy Ngưu lang! (4)  
 Tấm lòng Chức nữ vì chàng mà nghiêng.

Thôi thôi em hỡi Kim Liên! (5)  
 Đẩy xe cho chị qua miền Hà-Kê (6)  
 Trải qua dặm thỏ đường dê. (7)  
 Chim kêu vượn hót bốn bề nước non.  
 Vái trời xinặng vuông tròn.  
 Trăm năm cho vẹn lòng son cùng chàng (8),  
 Phút đầu đã tới phủ đường. (9)  
 Kiều công (10) xem thấy lòng càng sinh nghi.  
 Hỏi : rằng : « Nào trẻ tũy nhi,  
 Có sao nên nổi con đi một mình? »  
 Nguyệt Nga thưa việc tiền trình.  
 Kiều công nghe nói sự tình chẳng vut.  
 Nguyệt Nga dạ hãy búi ngùi.  
 Nghĩ đời con lại rụng rời đòi con.  
 « Lao đao chút phận chi sơn  
 Ngày nào trả được công ơn cho chàng? »  
 Kiều công nghe nói bàng hoàng.  
 Dạy rằng : « Con hãy mình vàng (11) tạm an,  
 « Lúc nào cha rảnh việc quan.  
 « Viết thư qua đó mời chàng sang đây.  
 « Trước sau thế cũng chẳng chầy.  
 « Cha nguyện trả được nghĩa này thời thôi.  
 « Hậu đường (12) con khá tạm lui  
 « Làm khuấy dạ trẻ cho vui lòng già »  
 Sầy nghe trống điểm sang ba,  
 Nguyệt Nga nhớ tới, xól xa lòng mình,  
 Rời chân ra chốn Lê đình (13)  
 Xem trăng rồi lại tưởng tình cổ nhân.  
 Than rằng : « Lưu thủy cao sơn (14)  
 Ngày nào ngheặng tiếng đàn tri âm,



Chữ tình càng tưởng càng thâm,  
 Muốn phân khó biện muôn đăm khó phai (15)  
 Vời vợi đất rộng trời dài,  
 Nào ai nỡ để cho ai chịu phiền,  
 Trở vào bên lấy bút nghiên,  
 Đặt bàn hương án, khẩn nguyện thần linh,  
 Lầu lầu một tấm lòng Thành.  
 Vẽ ra bức tượng nên hình Vân Tiên,  
 Than rằng nghìn dặm sơn xuyên (16)  
 Chữ ân đề dạ, chữ duyên nhiệm màu (17)

### CHÚ THÍCH

(1) Phản hồi : phản là trở về, hồi cũng là trở về hai chữ chỉ cùng một nghĩa là trở về. (2) Uyên ương : tên một loài chim, con trống con mái không bao giờ rời nhau, thường dùng để chỉ ý vợ chồng quý mến nhau. (3) Chữ tông : đây là tông phụ (theo chồng) trong đạo tam tông của người đàn bà theo lễ giáo. Không Mạnh (4) Ngưu lang, Chức nữ : Tục truyền rằng ở bên sông Thiên Hà có nàng con gái dệt vải khó nhọc, Chức nữ, thương để thương mà đem gả cho chàng chăn trâu, Ngưu Lang ở bên kia sông. Hai người lấy nhau rồi bỏ cả công việc nhà giời Thượng đế giận bèn bắt mỗi người ở một bên sông như cũ và hàng năm chỉ cho gặp nhau một lần là ngày 7 tháng 7. Ngày đó thường mưa, ta gọi là mưa ngâu (5) Kim Liên : tên đứa thị tỳ đi theo hầu Kiều Nguyệt Nga. (6) Hà Khê tên đất nơi thân phụ Nguyệt Nga tri phủ ở đó. (7) Dặm thỏ đường dê : chỉ đường xuyên sơn có thỏ dê đi qua lại, ý nói nguy hiểm. (8) Lòng son : dịch ở chữ đan tâm ý nói lòng trung kiên (9) Phủ đường : nơi phủ đóng. (10) Kiều công : ông họ Kiều tức thân phụ Nguyệt Nga. (11) Minh vàng : chỉ giá người quý báu cũng dùng như ngọc thể. (12) Hậu đường : nhà ở phía sau, đây chỉ nhà ở của các quan ngày xưa đặt ngay sau đình. (13) Lê đình : sân Lê, lấy tích Đường-minh-Hoàng nuôi con gái ở Lê viên để tập nghề đàn hát nhân đó chỉ con gái ở cung là Lê đình. (14) Lưu thủy cao sơn ; ngày xưa Bá Nha là người giỏi đàn chỉ có Chung-tử-Kỳ nghe được mà thôi. Lúc chỉ ông ở núi cao thì Tử Kỳ nói nghe như núi cao với vọi, lúc chỉ ông ở nước chảy thì nói nghe như nước chảy ào ào. Đây ý nói ít người hiểu được mình. (15) Cả câu ý nói mối tình khó biện bạch cho

người khác hiểu, mà muốn làm cho phai nhạt đi cũng khó khăn. (16) Sơn xuyên : núi sông; (17) Nhiệm màu : kín đáo.

### BÌNH GIẢNG

**I — Ý tưởng và lời văn.** — Một đoạn văn thuật ký : Nguyệt Nga sau khi được Vân Tiên cứu thoát lại quay về Hà-Khê, nơi Kiều công đang làm tri phủ. Tác giả tuy thuật lúc cha con Nguyệt Nga gặp nhau nhưng thực ra đã tả được tâm trạng hay sự thay đổi trong tâm trạng của Nguyệt Nga, từ khi nàng gặp Vân Tiên. Tất cả mọi hành động của nàng cũng đều chịu ảnh hưởng của sự biến chuyển về tâm lý ấy.

1) Phân biệt ba phần trong bài : Nguyệt Nga tương tư khi phải từ biệt Vân Tiên ; Nguyệt Nga kể cho cha nghe công ơn của Vân Tiên ; đang đêm Nguyệt Nga nhớ tới Vân Tiên,

2) Khảo sát phần thứ nhất : so sánh thái độ của Vân Tiên và của Nguyệt Nga khi hai người từ biệt nhau. Vân Tiên rất thản nhiên và không chú ý đến cuộc gặp gỡ cùng lúc từ biệt Nguyệt Nga : chứng tỏ. Hãy cắt nghĩa thái độ thản nhiên của Vân Tiên.

3) Nguyệt Nga trái lại đã mang nặng mối tình cùng Vân Tiên : chứng tỏ. Nguyệt Nga than khóc mối tình của mình ; tại sao ? Đọc những câu sau ta có thể hiểu được nỗi khổ tâm của Nguyệt Nga không ? Mối tình của Nguyệt Nga đã đến với nàng như một định mệnh : chứng tỏ. Nguyệt Nga không phản đối định mệnh ấy mà trái lại còn mong cho chóng thực hiện : chứng tỏ. Nguyệt Nga đã kín đáo khen Vân Tiên và tỏ lòng say mê của mình : bằng những câu nào ?

4) Khảo sát phần thứ hai : Khi thấy con gái mới về Kiều công sinh nghi : tại sao ? Khi thưa với cha nàng về cuộc tiền trình, Nguyệt Nga bùi ngùi, rưng rưng : tại sao Có phải vì bọn cướp đã làm cho nàng sợ hãi không ? Ta có thể cắt nghĩa được tâm trạng của Nguyệt Nga ở đây sau khi đã hiểu được mối tình sâu xa của nàng ở trên không ? Trong phần này Nguyệt Nga đã nhắc lại công ơn của Vân Tiên trong những câu nào ? Nàng đã tỏ được sự quyết tâm trả cái ơn ấy : chứng tỏ. Kiều Công nghe nói bằng hoàng tại sao ? Có phải vì Kiều Công lo



lặng khi thấy con lo lắng không? Điều đó tỏ rằng Kiều Công là một người cha thế nào?

4) Khảo sát phần thứ ba; mối tình của Nguyệt Nga vẫn canh cánh bên lòng nàng: chứng tỏ. Cảnh nào trong đêm khuya đã gọi cho nàng nhớ tới Vân Tiên? Tại sao bóng trăng lúc đêm khuya lại dễ gọi cho người ta nhiều tình cảm? Sự đam mê của nàng đã khiến nàng có những ý nghĩ và hành động nào? Tại sao Nguyệt Nga lại khấn nguyện thần linh? Sự tin ngưỡng ở đây đã làm cho Nguyệt Nga được yên lòng: tại sao? Nói rộng ra tôn giáo nhiều khi yên ủi được những nỗi đau khổ của người ta: chứng tỏ.

5) Sau khi đọc bài này ta thấy sự thương cảm với vàng của Nguyệt Nga có hợp với một người con gái thời xưa sống trong vòng lễ giáo gia đình cũ không?

6) Trong đoạn mở đầu Lục Vân tiên, cụ Nguyễn-dinh-Chiều đã viết « Gái thi tiết hạnh là câu sửa mình »; xét tình tình Nguyệt Nga qua đoạn văn trên, ta thấy nàng thực có « hạnh » không? Cốt nghĩa tại sao tác giả đã cho nhân vật Nguyệt Nga tâm lý đó? (vì vụng về hay vì muốn đặt giấy liên lạc giữa Vân Tiên và Nguyệt Nga).

7) Lời văn giản dị, tự nhiên, cảm động: lời nói của Kiều công tự nhiên: chứng tỏ; lời nói của Nguyệt Nga đoạn đầu và đoạn cuối cảm động: chứng tỏ.

8) Tìm những chữ dùng hay những đoạn câu chưa được điều luyện (tình ôi là tình; cớ sao nên nỗi, nào ai nổi để v. v..)

10) Khảo sát chữ dùng, nhịp câu, âm điệu trong những câu:

Hữu tình chi bấy Ngưu lang,  
Tắm lòng Chức Nữ vì chàng mà nghiêng...  
Rời chân ra chốn Lê-dinh,  
Xem trăng rồi lại tưởng tình cố nhân.

\*

Tới kinh sắp sửa vào thi, thì được tin mẹ mất, Vân Tiên vội vàng về quê chịu tang. Đi đường vì thương xót mẹ quá nên sinh ra mù mắt. Tiểu đồng đi theo vì đại đột đã bị bọn thầy bói, thầy thuốc thầy cúng lừa dối, chủ vân tiên mất tạt mang. Thêm vào đó trong khi đang khốn quẫn, Vân Tiên lại gặp một người bạn bất lương là Trịnh Hâm lập mưu hãm hại.

## 82. — ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ CỨU VÂN TIÊN (929-967)

Đêm khuya lặng lẽ như tờ,  
Nghênh ngang sao mọc, mịt mờ sương bay  
Trịnh Hâm khi ấy ra tay,  
Vân Tiên bị gã đẩy ngay xuống vời (1)  
Trịnh Hâm một tiếng kêu trời,  
Cho người thức dậy lấy lời phôi pha (2)  
Trong thuyền ai nấy đều ra,  
Đều thương họ Lục xót xa trong lòng.  
Vân Tiên mình xuống giữa giòng,  
Giao thần (3) diu dờ vào trong sông nầy,  
Vừa may trời đã rạng ngày,  
Ông ngư xem thấy vớt ngay lên bờ.  
Hiện còn vầy lửa một giờ,  
Ông hơ bụng dạ, bà hơ mặt mày.  
Vân Tiên vừa ẩm chân tay.  
Ngẩn ngơ hồn phách như say mới rời,  
Ngỡ là mình phải nước trời.  
Hay đâu, còn hãy đứng ngồi đương gian,  
Ngư ông khi ấy hỏi han,  
Vân Tiên thưa tỏ mọi đường gần xa.  
Ngư rằng: « Ngươi ở cùng ta,  
Sớm khuya ẩm cùng (4) một nhà cho vui. »  
Tiên rằng: « Ông lấy chi nuôi.  
Tôi nay chẳng khác quả muối trên cây,  
May mà trời nổi tôi đây,  
Lấy chi báo đáp mệnh này trơ trơ »,  
Ngư rằng: « Lòng lão chẳng mờ.  
Dốc làm việc phải nào chờ trả ơn.



Lão nhờ bọt nước cũng hơn,  
 Những câu danh lợi chẳng sờn lòng đây,  
 Tiêu dài, quyền vắn (5) vui vầy,  
 Đêm kia hứng gió, tối - này chơi trăng.  
 Ngày ngày thư thả làm ăn,  
 Khi thôi chài lưới, khi giăng câu dằm,  
 Nghêu ngao nay bến mai dằm,  
 Một bầu trời đất vui thắm ai hay,  
 Kinh luân đã sẵn trong tay.  
 Ngửa nghiêng trong nước vui say trong trời,  
 Thuyền lan (6) một chiếc ở đời,  
 Tắm mưa, trải gió giữa gò Hân Giang, (7)

### CHÚ THÍCH

(1) Vời : sông rộng, khi dùng trong những chữ kép thì chỉ sự rộng rãi, bao la. (2) Phối pha : làm cho phải nhịp điệu, đây ý nói kêu la cho lấp truyện đi. (3) Giao thần xưa gọi con giao là một giống vật đồng loại với rồng, thường làm cho biển nổi sóng. Đây chỉ giống thường thường thiêng. (4) Ấm cúng : đây chỉ sự trò truyện vui vẻ ấm cúng thân mật. (5) Tiêu, quyền : Tiêu là một nhạc cụ làm bằng nhiều ống tre, quyền là một bộ nhạc cụ làm bằng ống tre có khoét nhiều lỗ, ta thường gọi là : ống sáo. (6) Thuyền lan : bởi chữ lan chu là cái thuyền làm bằng gỗ lan. (7) Hân giang : sông Hân nơi Vân Tiên bị Trịnh Hâm đẩy xuống nước.

### BÌNH GIẢNG

I — Ý tưởng và lời văn. Một đoạn văn thuật ký : những việc xảy ra được nhắc lại một cách vắn tắt đủ để cho ta hiểu câu truyện. Các nhân vật đều có những ngôn ngữ cử chỉ riêng biệt, hợp với từng người : chứng tỏ. Toàn bài đọc lên cho ta nhận thấy đời sống thân nhiên và trong sạch cùng lòng tốt của ông Ngự : chứng tỏ.

1- Tìm ba phần chính trong bài : a) Vân Tiên đang đi thuyền thì bị đẩy xuống sông b) Vân Tiên được ngư ông cứu c) Vân Tiên trò truyện cùng ngư ông. Cách bố cục ở đây theo thứ tự nào ? Trong một cục như vậy có hợp lý không ?

2) Cảnh lặng lẽ của đêm khuya, sao mọc, sương bay gợi được cảm giác gì ? Cảm giác bao la huyền bí đã đưa độc giả đến câu truyện ở đoạn dưới một cách tự nhiên ; chứng tỏ. Nếu là một khung cảnh khác thì có hợp với câu truyện ở dưới không ?

3) Hoàn cảnh thời gian và không gian nói trên thuận tiện cho Trịnh Hâm hành động : Tại sao ?

4) Trịnh Hâm một tiếng kêu trời : để làm gì ? Điều đó càng tỏ được ác tâm và lòng gian hùng của Trịnh Hâm : tại sao ? Trịnh Hâm thuộc loại người nào ? Cử chỉ, hành động và ngôn ngữ của y có hợp với y không ?

5) Đoạn tả lúc những người trong thuyền thức dậy và thương Vân Tiên, tác giả tả rất vắn tắt : tại sao ? Nếu tả dài hơn có lợi gì cho bài văn không ?

6) Vân Tiên được giao thần đưa vào trong bờ : có tự nhiên và hợp lý không ? Trong Lục Vân Tiên còn nhiều chỗ cũng thuật những việc có tính cách thần kỳ như vậy, những việc nào ? Chủ đích của tác giả khi đưa ra những việc kỳ lạ như thế là để làm gì ? Trong văn chương của ta (bình dân và bác học) có tác phẩm nào có tính cách thần kỳ như vậy không ? (cho vài thí dụ). Nói chung, mục đích của văn chương có tính cách thần kỳ là thế nào.

7) Vợ chồng ông ngư là người rất tốt : chứng tỏ.

8) Tiên rằng : ông lấy chi nuôi... ; anh thấy nỗi lo ngại của Vân Tiên như thế nào ? Dù lúc cùng quần Vân Tiên vẫn giữ được phẩm giá và lòng chung thủy : chứng tỏ.

9) Khảo sát tâm lý của ngư ông : ngư ông dốc lòng làm việc phải chẳng chờ trả ơn. Thái độ của Ngư ông là thái độ của những người nào. Nếu làm ơn mà cần trả ơn thì việc làm của mình có ý nghĩa nữa không ? Những người quân tử theo quan niệm Khổng giáo có hành động như Ngư ông không ? Anh hiểu hai chữ « việc phải » ra sao ?

10) Những câu danh lợi chẳng sờn lòng đây : người đời có giống như ngư ông không ? Không thích danh lợi đó là quan niệm của những người nào ? Tư tưởng không ham danh lợi có thường thấy ở trong văn chương ta không ? (Tìm một vài thí dụ)

11) Ngư ông đã tìm thấy sự vui thích trong sự thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên và trong sự tự do của tinh thần : chứng tỏ. Thú ăn dật và an nhàn đó có giống thú an nhàn của các nhà nho xưa không ? (tìm thí dụ).



12-) Một bầu trời đất vui thắm ai hay : Ngư ông có cần ai hiểu sự vui thích của mình không ? Chứng tỏ rằng trong câu sau ta thấy Ngư ông tỏ rõ được cái chí ngang tàng của mình, vui với mình mà không cần người đời biết tới mình.

13-) Tính ưa sống tự do và trong sạch của ông Ngư có phải chính là tính tình của tác giả không : chứng tỏ.

14-) Lời văn gọn gàng và nhanh nhẹn nhiều khi linh động tự nhiên :

a/ Gọn gàng và nhanh nhẹn ở phần thứ nhất : chứng tỏ.

b/ Tự nhiên (đoạn đối thoại giữa ông Ngư và Vân Tiên).

c/ Linh động và gợi hình : tìm chi tiết chứng tỏ (Đêm khuya lặng lẽ như tờ... nghênh ngang sao mọc v.v...)

d/ Rất phù hợp với ý trong đoạn cuối : chứng tỏ.

II — Luận áp dụng — Đọc hai câu sau đây :

« Ngư rằng : Lòng lão chẳng mơ,  
Đốc làm việc phải nào chờ trả ơn »

Hãy tìm hiểu ý nghĩa của câu nói của Ngư Ông. Ta có nên theo gương Ngư Ông không ?

Vương Tử Trục là bạn của Vân Tiên. Hai người cùng vào kinh đô dự thi. Khi Vân Tiên gặp gia biến phải về nhà chịu tang mẹ thì Tử Trục ở lại kinh thi đỗ. Vân Tiên sau khi bị bạn bắt lương là Trịnh Hâm đẩy xuống sông thì được một ông lão đánh cá vớt và cứu sống rồi lại đem sang nhà ông nhạc là Vũ công ở Hàn Giang. Vợ chồng Vũ công và Vũ thái Loan thấy Vân Tiên đuối mũi thì đem lòng chán ghét và muốn làm hại. Vũ công bèn cho người đem Vân Tiên bỏ vào hang rồi vớt lại : Vân Tiên sau được thần cứu khỏi hang và gặp Tiên ông cứu ra. Tử Trục khi đỗ rồi về qua nhà Vũ công để thăm Vân Tiên Vũ công nói dối là Vân Tiên đã chết và ý muốn kết tình cùng họ Vương. Thấy hành động bất chính của nhà họ Vũ, Tử Trục đem lời mắng nhiếc.

### 68 — VƯƠNG-TỬ-TRỤC MẮNG VŨ CÔNG VÀ VŨ-THÁI-LOAN (1185 - 1244)

Vũ Công lấy việc trở trành (1).

Dứt tình họ Lạc, kết tình họ Vương.

Kể từ hang thăm hại chàng,  
Thái Loan đành đã lòng càng thêm vui,  
Ngày ngày trang điểm phấn dồi,  
Phòng khi gặp gỡ đứng ngời cho xuê. (2)

Phù đầu Tử Trục vừa về,  
Vào nhà họ Vũ thăm bề Vân Tiên.

Công rằng : « Nhớ nỗi Vân Tiên,  
Nó đã làm bệnh hoàng tuyền xa chơi (3)

Thương chàng phận bạc như vôi.  
Cũng vì Nguyệt lão [xe] nơi chỉ hồng »  
Nghe qua Tử Trục động lòng,

Hai hàng nước mắt rùng rùng như mưa,  
Than rằng : « Rày nhớ tình xưa,  
Nghĩa đã kết nghĩa, tình chưa tỏ tình,

Trời cao nỡ hại người lành,  
Bằng vàng chưa chiếm ngày xanh đã mòn.  
Cũng em chưa được uống tròn, (4)  
Người lành thời mất, ta còn làm chi.

Trong đời mấy bức cổ tri,  
Mấy trang đồng đạo, mấy nghi đồng tâm. »

Công rằng : « Ta cũng tủi thắm,  
Tủi duyên con trẻ, sắt cầm dở dang. (5)

Thôi thôi đó chớ thở than,  
Đấy đã tình được một đôi rất hay,

Tới đây thời ở lại đây,  
Cùng con gái lão vui vầy thất gia.

Phòng khi sớm tối vào ra,  
Thấy Vương-Tử-Trục cũng là Vân Tiên »

Trục rằng : « Là nghĩa bút nghiên,  
Anh em trước đã kết nguyên cùng nhau.



Vợ Tiên là Trục chị dâu,  
 Chị dâu em bạn có dâu lỗi nghi,  
 Chẳng hay người học sách gì ?  
 Nói ra những chuyện dị kỳ khó nghe.  
 Hay là học thói nước Tề,  
 Vợ người Tử củ đưa về Hoàn công. (16)  
 Hay là, học thói Đường cung, (17)  
 Vợ người Tiểu lạc sánh cùng Thế Dân. »  
 Vũ công mặt mũi sượng sần,  
 Miệng trơ như đĩa ăn lăm phải vót.  
 Thái Loan trong trướng ra ngồi,  
 Mỉm chào : « Thầy cử tân khoa mới về.  
 Thiếp đã chẳng trọn lời thề,  
 Lỡ bề đỡ gối, lỡ bề nâng khăn.  
 Tiếc thay lòng thổ kháng kháng, (9)  
 Nếp nề chờ đợi bóng trắng bụi chầy. (10)  
 Chẳng ưng thời cũng làm khuấy,  
 Nỡ đem tiếng nói làm vầy chẳng kiêng »  
 Trục rằng : Ai Lã Phụng Tiên, (11)  
 Phỏng toan đem thói Điều Thuyền (12) trêu người,  
 Mồ chồng ngọn cỏ còn tươi,  
 Lòng nào lòng nỡ đem lời nguyệt hoa.  
 Hồ thay mặt ngọc da ngà,  
 So loài cầm thú dễ mà khác chi ?  
 Văn Tiên anh hỡi cố tri !  
 Tuổi vàng có biết việc này cho ta. »  
 Tay lau nước mắt trở ra,  
 Về nhà sắm sửa tìm qua Đông Thành (13).

### Chú thích

(1) Trờ trênh : giáo dử (2) Cho xuê : cho vui vẻ, duyên dáng.  
 (3) Xa chơi : ý nói đã chết. (4) Cũng em chưa được vuông tròn : Tử Trục, tự xưng mình là em và nói tình bẽ bạn chưa được lâu dài. (5) Sát cầm : tên hai thứ đàn khi gảy tiếng hòa hợp với nhau. thường dùng để chỉ tình vợ chồng. (6) Tử củ, Hoàn công : Tử củ là em ruột Tề hoàn công, sau Hoàn công giết Củ mà chiếm lấy vợ. (7) Đường cung : trong cung nhà Đường. (8) Tiểu lạc ; Thế dân : Tiểu Lạc là hiệu của Nguyễn Cát, bị anh ruột là Thế dân tức Đường thái Tôn giết đi mà chiếm lấy vợ. (9) Lòng thổ kháng kháng : lấy ở tích người nước Tống một hôm thấy một con thỏ chạy qua ruộng, đứng phải gốc cây mà chết. Sau đó người ấy hôm nào cũng ôm lấy gốc cây mà đợi thỏ. Thỏ bắt không được mà ai cũng chê cười. Điền này dùng để chỉ sự chờ đợi lâu dài. (10) Cả câu ý nói chờ đợi lâu (11-12) Lã phụng Tiên, Điều thuyền : tích chép trong truyện Tam quốc. Lã phụng Tiên tức Lã Bố. người đời Đông Hán, con nuôi Đông Trác. Điều thuyền một mỹ nhân đời đó đã phân ly Đông Trác và Lã bố. Vì mê Điều thuyền nên Lã Bố giết Trác. Trong văn chương Điều Thuyền đã trở thành một điển hình để chỉ người đàn bà có sắc đẹp nhưng giáo quyết. (13) Đông thành : quê Văn Tiên.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Một đoạn văn thuật ký kể lại việc Vũ công và Vũ thái Loan mê hoặc Vương tử Trục và mong kết tình cùng chàng nhưng bị Vương mắng nhiếc lại. Mọi nhân vật đều có những cử chỉ, riêng biệt hợp với tính tình của nhân vật đó. Vũ công là người phản trắc, Vũ thái Loan là người đàn bà bất chính, Vương tử Trục, trái lại, là một thư sinh có lòng trung tín đối với bè bạn. Chủ đích của tác giả là cho ta thấy những lời nói trung thực hợp với cương thường đạo đức bao giờ cũng thắng được những lời nói gian tà bất chính. Lời văn gọn gàng tự nhiên.

1) Tìm ba phần chính trong bài : a) Tác giả kể mưu mô phản trắc của Vũ Công và Vũ thái Loan. b) Cuộc đối thoại giữa cha con Vũ công và Vương tử Trục c) Dự định của họ Vương sẽ sang thăm Văn Tiên tại Đông Thành. Phần thứ hai có thể chia ra làm mấy tiểu



đoạn? Cách bố cục trong bài văn thuật kể này tự nhiên và cho ta thấy các nhân vật xuất hiện đúng lúc: chứng tỏ (sau Vũ công đến Thái Loan) Tác giả lại đạt được mục đích vì đã cho độc giả thấy nhân vật đóng vai chủ yếu trong đoạn văn thắng các nhân vật khác: chứng tỏ.

2) Khảo sát phần thứ nhất; mưu mô của cha con Vũ-Công được nhắc tới một cách rất mau lẹ: chứng tỏ. Tại sao? Dứt tình họ Lục, kết tình họ Vương: hành động của Vũ công đáng khen hay đáng chê? Đáng chê, tại sao? Hành động của Vũ-công có cho ta phỏng đoán được những ngôn ngữ cử chỉ của Vũ-công trong đoạn sau không?

3) Thái Loan đành đã lòng càng thêm vui: Thái Loan đã đồng tình với cha để hại Vân Tiên. Tác giả đã chê trách thái độ của Thái Loan: chứng tỏ. Tại sao thái độ của Thái Loan lại đáng chê trách? Thái Loan thuộc vào loại đàn bà nào? Đọc mấy câu trong đoạn này về Thái Loan, ta sẽ hiểu rõ những hành động và ngôn ngữ của nàng trong đoạn sau: tại sao?

4) Khảo sát phần thứ hai: Vũ-công nhắc tới việc Vân-Tiên chết rất thân nhiên. Lòng thương của Vũ-công rất gương gao và thật nhỏ: chứng tỏ. « Nũ đã » chữ này có đủ lễ độ không? Có tỏ được tình cảm của Vũ công đối với Vân Tiên như thế nào không?

5) Phân tích tình bạn của Vương Tử Trục đối với Vân Tiên: Tử Trục nhớ Vân Tiên vì những duyên cớ nào? Qua những lời than của Tử Trục, ta thấy Trục là người thế nào? Trục cũng trung thực như Vân Tiên: chứng tỏ.

6) Công rằng: Ta cũng tủi thảm... : Vũ-công tỏ ra chỉ thương con gái duyên phận dở dang khi Vương tử Trục thương nhớ Vân Tiên: như thế có tự nhiên không? Lòng thương ích kỷ này có đưa đến lời đề nghị sau đây của Vũ công một cách tự nhiên không? Vũ công đã dùng những lời nói thân mật, nửa đùa, nửa thật: chứng tỏ, Tại sao Vũ công lại dùng những lời nói như vậy? Có phải vì ý muốn của Vũ công lúc đó rất khó diễn ra lời không? Lời nói của Vũ-công trong đoạn này nghe trơ trẽn: tại sao?

7) Tử Trục đã đem ra những lễ gì để mắng nhiếc Vũ công? Tại sao những lời mắng nhiếc của Tử Trục lại làm cho Vũ công hồ thẹn?

8) Cử chỉ và ngôn ngữ của Thái Loan tỏ ra nàng là một người

đàn là bất chính: chứng tỏ. « Mỉm chào thầy cử tân khoa... » Có cho ta hình dung được vẻ mặt duyên dáng lẳng lơ của Thái Loan không? Thái Loan đã dùng những câu nào để trách khéo Tử Trục? Tử Trục đáp lại bằng những lời nhiếc mắng thậm tệ: Tại sao?

9) Lời văn toàn bài gọn gàng, mạnh mẽ và tự nhiên;

a) Gọn gàng (khảo sát đoạn đầu và đoạn cuối).

b) Mạnh mẽ (đoạn Tử Trục mắng Vũ công và Thái Loan)

c) Tự nhiên (khảo sát lời nói của cha con Vũ công)

10) Có nhiều câu cứa điều luyện, nghe quẽ mùa hay non nớt (thăm bề Vân Tiên, xe nơi chỉ hồng v... v...)



Nguyệt Nga từ khi gặp Vân Tiên thì đem lòng tương tư và vẽ một bức tượng Vân Tiên để nhớ tới chàng. Nhưng sau đó có tên nịnh tñn ép duyên, nàng không chịu và nhân có giấc Phiên quấy nhiễu, y bèn tâu vua Sở bắt nàng sang cống Phiên. Đang đêm thuyền đi giữa giòng, nàng nhảy xuống sông để thủ tiết. May được sóng dạt vào bờ, nàng thoát nạn. Sớm hôm sau tỉnh dậy nàng được Bùi công đem về nhà nuôi làm con nuôi. Bùi Công nhủ nàng lấy Bùi Kiệm là con giai hiện đang ở Kinh. Khi ở Kinh về Bùi Kiệm thấy Nguyệt Nga cá nhân sắc thì đem lòng mê.

#### 64 — BUI-KIỆM ĐỊNH MÊ HOẶC NGUYỆT-NGA (1521—1554)

*Nguyệt Nga luống những hồ nghi,*

*Phút đầu Bùi Kiệm một khi về nhà.*

*Ngày ngày xem thấy Nguyệt Nga,*

*Tình riêng thôi những tưởng đã lòng xuân (1)*

*Thấy nường thờ bức tượng nhân,*

*Kiệm xem bức tượng lần khần hỏi liền:*

*« Tượng này sao giống Vân Tiên,*

*Bấy lâu thờ có thiêng liêng điều gì? »*

*Nàng rằng: « Làm phận nữ nhi.*



Một câu hết hạnh phải ghù vào lòng.  
 Trăm năm cho trọn chữ lòng, (2)  
 Sống sao thác vầy một chồng mà thôi !  
 Kiệm rằng : « Nàng nói sai rồi,  
 Ai từng bán đất mà ngồi chợ trưa ?  
 Làm người trong cõi gió mưa (3).  
 Người nay học thói người xưa được nào.  
 Chúa Đông (4) khi ở vườn đào,  
 Ông qua bướm lại biết bao nhiêu lần,  
 Chúa Đông ra khỏi vườn xuân,  
 Hoa tàn nhị rữa là rừng bỏ hoang.  
 Ở đời ai cậy giàu sang ;  
 Hoa xuân mà hết, nghìn vàng khôn mua.  
 Hay chỉ những vãi ở chùa,  
 Một gian cửa cấm, bốn mùa lạnh lạnh.  
 Lênh đênh một chiếc thuyền tình,  
 Mười hai bến nước đưa mình vào dẫu,  
 Ai từng mặc áo không khuy,  
 Ăn cơm không đĩa, ăn trầu không cau,  
 Nhưng sao chẳng nghĩ trước sau,  
 Để ồm bức tượng bấy lâu thiết mình, »  
 Nàng rằng : « Xưa học sử kinh.  
 Lâm thân con gái chữ trinh làm dẫu.  
 Chẳng tra thói nước Trịnh dẫu (5).  
 Hẹn người cửa trước sẵn sau tự tình.

### CHÚ THÍCH

(1) Tưởng đã lòng xuân : tưởng tới lòng tình dục. (2) Chữ tông : Theo luân lý xưa, người đàn bà không bao giờ được coi là trưởng thành, ở nhà thì phải theo cha mẹ, đi lấy chồng thì theo chồng, chồng chết phải theo con. Ba điều đó gọi là tam tông. (3) Cõi gió mưa : chỉ cuộc đời. (4) Chúa Đông ; bởi chữ Đông quân chỉ thần thái dương hay thần mùa xuân (5) Trịnh : tên một nước đời xưa trai gái hay có thói dâm bôn, hẹn hò nhau.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Một đoạn văn đối thoại giữa Bùi Kiệm và Nguyệt Nga. Qua câu truyện của hai người ta biết được tính

tính, tư tưởng của họ. Nguyệt Nga tỏ ra là người đàn bà có tiết hạnh (chứng tỏ) Bùi Kiệm, trái lại là một gã thư sinh cũng theo đạo thánh hiền nhưng có óc thiết thực và ưa thích những thú vui về sắc dục (chứng tỏ). Lời văn toàn bài tự nhiên hợp với tính tình của từng nhân vật.

1) Tìm ba phần chính trong bài : a/ Bùi Kiệm gặp Nguyệt Nga lần đầu. b/ Bùi Kiệm lấy lời lẽ mê hoặc Nguyệt Nga c/ Lời cự tuyệt của Nguyệt Nga.

2) Khảo sát phần thứ nhất : Khi nghe Bùi công khuyên nhủ nàng lấy con gái ông, Nguyệt Nga sinh ra hồ nghi : tại sao ? sự hoang mang của Nguyệt Nga có dễ hiểu không ?

3) Thái độ của Bùi Kiệm khi thấy Nguyệt Nga là thế nào ? « Ngày ngày xem thấy Nguyệt Nga » câu này có cho ta hình dung thấy cử chỉ và dáng điệu của Bùi Kiệm không ? Dáng điệu của loại người nào ? Trường hợp nào đã làm cho Bùi Kiệm bắt chuyện với Nguyệt Nga ? Như vậy có tự nhiên không ? Câu hỏi của Bùi Kiệm ngụ ý trên cột và thử lòng trình tiết của Nguyệt Nga ; chứng tỏ.

4) Nguyệt Nga hiểu tà ý của Bùi Kiệm : chứng tỏ. Nguyệt Nga đã đưa ra quan niệm về bốn phần của đàn bà : bốn phần ấy là gì ? Sống sao thác vầy một chồng mà thôi » quan niệm này có nhân đạo không ? Có nên đó hoặc người đàn bà góa chồng bao giờ cũng phải thủ tiết không ?

5) Khảo sát phần thứ hai : Bùi Kiệm đã đưa ra những lý luận nào để mê hoặc Nguyệt Nga ? Ta thấy Bùi Kiệm đặc biệt chú ý đến tuổi xuân chóng tàn ? Ý này có thể làm cho Nguyệt Nga xiêu lòng được không ?

6) Hoa xuân mà hết nghìn vàng khôn mua » Bùi Kiệm cho rằng ở đời có gì quý hơn vàng bạc. Ý đó có đúng không ? Nhất là đối với buổi đương thì của người con gái.

7) Đưa ra những lý luận thiết thực, ta thấy Bùi Kiệm là người thiết sống và có khi làm trái cả thành kiến của xã hội hay luân lý : chứng tỏ.

8) Nàng rằng xưa học sử kinh : tại sao Nguyệt Nga phải lấy sử ra dẫn chứng ? Có phải cốt để cho lập trường của mình vững hơn và Bùi Kiệm phải vì nề hơn không ?

9) Trong đoạn này có sự tranh chấp giữa hai nhân vật : chứng tỏ. Ta đã biết ai thắng chưa ?



10) Tìm những câu văn chưa được điều, luyện trong bài.

## II — Luận áp dụng. —

Nàng rằng : « Làm phận nữ nhi  
 Một câu tiết hạnh phải ghi vào lòng  
 Trăm năm cho trọn chữ tông.  
 Sống sao thác vạy một chồng mà thôi. »

Mấy câu trên đây của Nguyệt Nga cho ta thấy nàng là người thế nào ? Trong xã-hội hiện nay: quan niệm trên còn được tôn trọng không ? Ý kiến của anh đối với quan niệm về tiết hạnh trong luân lý cổ của ta.

Vân Tiên từ khi được tiên ông mang ra khỏi hang lại gặp được bạn hiền là Hán Minh. Hai người cùng nương nấu trong một ngôi chùa Nguyên Hán Minh vì tính cương trực, nên mắc án phải đầy và trốn đi ẩn thân nơi cửa Phật. Vân Tiên ở chùa ít lâu thì gặp thuốc và khỏi mất rồi từ biệt Hán Minh về thăm nhà.

### 85. — VÂN TIÊN BIỆT HÁN MINH VỀ THĂM NHÀ (1631—1632)

Kể từ nhiễm bệnh đường xa,  
 Đến nay kể lại chót đà bốn năm.  
 Tuổi cha nay đã năm lăm,  
 Trạnh lòng lại nhớ đầm đầm lệ sa,  
 Vân Tiên trở lại quê nhà,  
 Hán Minh đưa khỏi năm ba dặm đường,  
 Tiên rằng : « Ta lại cố hương,  
 Ôn nhau sau gặp khoa trường sẽ hay.  
 Minh rằng : « Nay vốn chẳng may,  
 Ngày xưa mắc phải án đầy trốn đi.  
 Dám đâu bày mặt ra thi,  
 Đã đành hai chữ quy y (1) chùa này. »  
 Tiên rằng : « Chỉặng đường mây (2),  
 Ngày sau cũng tỉnh, xum vầy với nhau.  
 Bốn năm hôm sớm chào rau,  
 Khó hèn còn nhớ, sang giàu nỡ quên,

Lúc hư (3) cũng có lúc lên,  
 Khuyên người giữ dạ cho bền thảo ngay. »  
 Hán Minh ở lại am mây  
 Vân Tiên về một tháng chầy tới nơi,  
 Lục ông nước mắt tuôn rơi :  
 « Ai hay con sống trên đời cùng cha »  
 Xóm làng chủ bác gần xa.  
 Đều mừng chạy tới chập nhà hỏi thăm,  
 Ông rằng : « Trót đã bốn năm.  
 Con mang tật bệnh ăn nằm nơi nao ? »  
 Tiên rằng : « Hoạn nạn xiết bao ! »  
 Mẹ tôi phần mộ nơi nào đã an ? »  
 Đặt ra lễ vật sẵn sàng.  
 Đọc bài văn tế trước bàn minh tinh,

« Suối vàng hồn mẹ có linh,  
 Chứng cho con trẻ, lòng thành ngày nay ». »

### Chú thích

(1) Quy y ; nương dựa vào cảnh Phật, (2) Chỉặng đường mây: bởi câu thanh vân đặc chỉ ý nói đi thi đậu. (3) Hư : lúc vận chưa đạt.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Một đoạn văn thuật ký tự nhiên và linh động. Những việc xảy ra thuật lại rất gọn gàng, vắn tắt, mỗi nhân vật đều có một tâm lý riêng, do đó có những cử chỉ và ngôn ngữ riêng biệt. Nhân vật chính trong đoạn này là Lục Vân Tiên. Vân Tiên là người hiếu thảo trung nghĩa : chứng tỏ.

1) Tìm hai phần chính trong bài : Vân Tiên biệt Hán Minh, Vân Tiên về tới nhà gặp cha và hàng xóm.

2) Trạnh lòng nhớ lại đầm đầm lệ sa : câu này cho ta biết Vân Tiên là người thế nào ? Sự xúc cảm của Vân Tiên ở đây có dễ hiểu không ?



3) Hán Minh cho biết gì về mình? Trong tư tưởng của Hán Minh có sự chán nản và thoái chí, yên chịu số mệnh: chứng tỏ. Vân Tiên có cùng tư tưởng với Hán Minh không?

4) Vân Tiên là người biết tự tin ở mình và bao giờ cũng có lòng trung chính: chứng tỏ. Vân Tiên đã nhắc đến mấy năm cùng sống nghèo nàn với Hán Minh: bằng những câu nào? « Khó hèn còn nhớ, sang giàu nỡ quên »: Câu này cho ta biết gì về Vân Tiên? Trong xã hội có nhiều người làm trái lại ý trên không?

5) Vân Tiên khuyên Hán Minh và cho chàng thấy cần phải tin ở vận hội tốt: bằng câu nào? Tại sao Vân Tiên lại khuyên Hán Minh giữ dạ cho bền thảo ngay? Có phải vì người có dạ thảo ngay bao giờ cũng sẽ gặp điều may mắn không? Ta có thể cắt nghĩa được tư tưởng đó của Vân Tiên không? Trong đời Vân Tiên đã có những việc gì xảy ra khiến chàng có tư tưởng ấy? Theo thuyết nhà Phật, có tư tưởng nào tương tự như tư tưởng trên không?

6) Lục ông nước mắt tuôn rơi: có dễ hiểu không? Cảnh tượng làng xóm đến thăm Vân Tiên rất náo nhiệt: chứng tỏ anh biết gì về tình thân làng xóm của ta. Tại sao người ta lại nói: « Sống ở làng, sang ở nước! »

7) Vân Tiên không đáp lại ngay những lời hỏi han của cha mà vội vàng hỏi tới phần mộ của mẹ: Tại sao? Chứng tỏ rằng Vân Tiên là một người con rất có hiếu.

8) Lời văn tự nhiên linh động: chứng tỏ.

II. — Luận áp dụng. — Hãy giải thích hai câu sau đây của Vân Tiên khuyên Hán Minh:

« Lúc hư cũng có lúc lên,  
Khuyên người giữ dạ cho bền thảo ngay »

Ta có nên theo lời khuyên ấy không?

\*

Vân Tiên từ biệt Hán Minh rồi về thăm nhà và sau đó lại vào kinh thi và đỗ Trạng Nguyên. Nhân có giấc Phiên sang quấy nhiễu vua sai Vân Tiên đi dẹp giặc. Nhân khi dẹp giặc Vân Tiên gặp Nguyệt Nga trong một ngôi chùa. Trước khi cưới nàng: Vân Tiên họp các bè bạn để kết tội Trịnh Hâm.

## 66. — VÂN TIÊN THA CHẾT CHO TRỊNH HÂM (1903-1924-1937-1942)

Họ Vương, họ Hán, họ Bùi.  
Cùng nhau uống rượu đều vui đều cười,  
Trạng rằng: « Xin hỏi một lời.  
Trịnh Hâm tới trước các người tình sao? »  
Tả đao (1) dẫn Trịnh Hâm vào,  
Mắt nhìn thấy bạn miệng chào rằng anh.  
Minh rằng: « Ai muốn kêu anh,  
Trước đã đem thôi chẳng lành thời thôi,  
Dẫn ra chém quách cho rồi!  
Để cho gai mắt đừng ngồi cầm gan. »  
Trực rằng: « Anh chớ nói ngang.  
Giết ruồi ai dụng gươm vàng làm chi.  
Xưa nay mấy đứa vô nghi, (2)  
Dẫn cho nó sống làm gì nên thân.  
Hâm rằng: « Nhờ lượng đại nhân,  
Vốn lời mới đại một lần xin dung. »  
Trạng rằng: « Ta đừng anh hùng,  
Nào ai có giết đứa cũng làm chi,  
Thôi thôi ta cũng rộng say,  
Truyền quan mở cửa đuổi đi cho rồi, »  
Trịnh Hâm khỏi chết mừng vui,  
Vội vàng quý họ xin lui ra về.  
Trịnh Hâm về tới Hán Giang,  
Sóng thần nổi dậy thuyền chàng chìm ngay.  
Trịnh Hâm phải cá nuốt thây.  
Thật tội quả báo (3) lẽ này rất mau.  
Làm người chẳng nghĩ trước sau,  
Mưu sâu lại mắc họa sâu chẳng chầy.

### Chú thích

(1) Tả đao: chỉ tên lính cầm gươm đứng bên tả. (2) Vô nghi: không có nghĩa. (3) Quả báo: Theo đạo Phật, báo ứng là kết quả của cái nhân ở kiếp trước đã tạo ra. Kiếp trước làm điều thiện thì kiếp này gặp điều thiện báo lại; Kiếp trước làm điều ác thì kiếp này điều ác báo ứng.



## BÌNH GIẢNG

1 — Ý tưởng và lời văn. — Một đoạn văn thuật ký, nhiều câu cho ta thấy rõ tâm tính từng nhân vật một. Tử Trục, Vân Tiên là những người quân tử, Trịnh Hàm là một kẻ tiểu nhân hèn nhát. Ngoài ra tác giả còn muốn chứng minh thuyết quả báo của nhà Phật. Kẻ làm điều ác sẽ gặp ác báo Trịnh Hàm tuy được Tử Trục và Vân Tiên tha chết nhưng cũng không thoát khỏi lưới giới.

1.) Tìm ba phần trong bài : a) Trước khi Trịnh Hàm đến bị Trịnh Hàm được tha chết c) Trịnh Hàm về nhà và bị đắm thuyền chết. Nhân vật chủ yếu trong đoạn là Trịnh Hàm : chứng tỏ.

2) Vân Tiên trong tiệc rượu, hỏi các bạn đề quyết định về tội của Trịnh Hàm : tại sao ? Vân Tiên có phải là một người hay báo thù không ? Nếu Vân Tiên cũng báo thù như những người khác, thì Vân Tiên có còn những đức tính của người quân tử nữa không ?

3) « Mắt nhìn thấy bạn, miệng chào rằng anh ». Đề cầu mong điều gì ? Câu nói ấy có cho ta thấy tính hèn nhát vô liêm sỉ của Trịnh Hàm không ? vì sao ?

4) Hán Minh đã cảm thấy câu nói đáng ghét của Trịnh Hàm : chứng tỏ. Hán Minh muốn đem giết ngay Trịnh Hàm : hãy cắt nghĩa thái độ ấy. Có phải vì Hán Minh là một người tính cương trực nóng nảy không ?

5) Trái lại Tử Trục là một người trầm mặc : chứng tỏ. « Giết ruồi ai dùng gươm vàng làm chi » anh hiểu câu này thế nào ? Tại sao Tử Trục lại không muốn giết Trịnh Hàm ?

6) Sau cùng Vân Tiên cũng tha chết cho Trịnh Hàm : tại sao ? Nếu so sánh Tử Trục và Vân Tiên, ta thấy ý nghĩ của hai người có khác nhau lắm không ? Tại sao đã là anh hùng lại không « giết đũa cùng » nữa ?

7) Khi được tha chết, cử chỉ của Trịnh Hàm tỏ rằng y là một đứa tiểu nhân : chứng tỏ. Đọc đến đây, ta có thể có một ý niệm khác nhau về người quân tử và kẻ tiểu nhân được không ?

8) Tác giả đã cắt nghĩa cái chết của Trịnh Hàm như thế nào ? Chứng tỏ rằng luật quả báo rất khắt khe (Trịnh Hàm thoát tay người nhưng đã sa lưới giới)

9) Mưu sâu lại mắc họa sâu chẳng chầy : anh hiểu câu này ra sao ? Thế nào là mưu sâu, họa sâu ? Câu này diễn rõ được thuyết quả báo : chứng tỏ. Trong truyện Lục Vân Tiên những việc nào đã chứng minh được thuyết ấy ?

10) — Lời văn gọn gàng và nhanh nhẹn : chứng tỏ.

II. — Luận áp dụng. — Giải thích hai câu sau đây :

*Làm người chẳng nghĩ trước sau*

*Mưu sâu, lại mắc họa sâu chẳng chầy ?*

\*

Hai câu đó khuyên ta điều gì ?

Trịnh Hàm vì mưu hại bạn tuy được Vân Tiên lấy lượng tha cho khỏi chết nhưng sau cùng mắc nạn trên sông Hàn Giang. Mẹ con Vũ thái Loan sau cũng bị cọp ăn thịt, Nguyệt Nga từ đầu đến cuối lúc nào cũng giữ được mọi điều tiết hạnh thì sau cùng được, xum họp cùng Vân Tiên. Còn Vân Tiên tuy gặp mọi sự gian nan khổ cực nhưng lúc nào cũng giữ được điều trung hiếu nên được hiển vinh sung sướng. Tất cả những việc đã xảy ra trong truyện đều đưa đến kết luận dưới đây của tập Lục Vân Tiên.

37 — Ở ĐỜI (2031 — 2037)

*Mới hay muốn sự đời*

*Hại người trời hại cứu người trời thương.*

*Làm người hề có luân thường. (1)*

*Nắng mưa chẳng sợ tai ương chút nào.*

*Làm người phải nghĩ mấy nao.*

*Cây quỳn cây thối được sao với trời,*

*Thanh bần giữ phận an vui,*

*Nơi nhân (2) giữ nghĩa có hồi sấm vang. (3)*

Chú thích

(1) Luân thường : phép tắc chính loài người nên theo. (2) Nơi nhân : theo điều nhân nghĩa (3) Sấm vang : nổi tiếng, gặp điều hay

## BÌNH GIẢNG

I. — Ý tưởng và lời văn. — Đoạn văn kết của tập Lục Vân Tiên. Tác giả đã tóm tắt trong những câu văn súc tích thuyết quả báo của nhà Phật. Tác giả lại cho rằng mọi hành động của người đều có trời soi xét. Trời sẽ định rõ sự thưởng phạt và người làm điều nhân nghĩa



bao giờ cũng gặp được sự may mắn.

1) Muốn sự ở đời : « Theo tác giả, mọi việc ở đời có thoát khỏi luật nhân quả hay quả báo không ? Luật quả báo có ích lợi gì không ?

2) Hại người trời hại, cứu người trời thương : Theo tác giả, trời đây là gì ? Trời có quan hệ gì đến hành động của người ta, Ý kiến trên đây của tác giả là một lời khuyên răn có ích cho loại người nào ? Người quân tử, có học thức có phải sợ lẽ quả báo trong khi hành động không ? Nếu không, những người đó phải hành động theo qui tắc nào ?

3) Theo tác giả, những người nào không đáng sợ tai ương ? Ta có nên vì mong tránh tai ương mà mới theo luân thường không ? một người có học thức theo luân-thường vì đó là luân thường : tại sao ? Tại sao tác giả đã đưa ra ý nghĩ trên ? Có phải là khuyên răn người thường không ? Người thường khác người quân tử, kẻ có học thức ở chỗ nào ?

4) Cây quyền cây thế được sao với trời : câu này tác giả muốn răn những loại người nào ? Tại sao tác giả lại phải khuyên răn những kẻ kiêu hãnh cây quyền cây thế ? Bon này không thoát khỏi mệnh trời : có đúng không ?

5) Theo tác giả, phần thưởng của những người biết giữ đạo đức là gì ?

6) Sau khi đọc Lục Vân Tiên và riêng đoạn này, ta thấy Nguyễn đình Chiểu tin ở thuyết nhân quả và tin ở trời, một sức mạnh sáng suốt biết phân biệt việc hay việc dở và thưởng phạt công minh : chứng tỏ.

### NGUYỄN VĂN VINH (1882-1936)

Ông là một nhà văn cận đại thuộc nhóm tân học đầu tiên đã có công xây đắp nền văn học quốc âm. Cùng với Phạm Quỳnh, ông đã làm chủ bút nhiều tờ báo quốc âm đầu tiên nhưng ông sở trường nhất về môn dịch. Ông có dịch nhiều văn phẩm của Pháp sang quốc âm như các tập : Tuồng Lôi-Xích (Le cid) ! Trưởng giả học làm sang (Le Bourgeois gentilhomme). Thơ ngụ ngôn của La Fontaine và nhiều truyện khác của các văn gia Pháp như : Truyện ba người Ngự Lâm Pháo thủ của A. Dumas, truyện những kẻ khốn nạn của Victor Hugo v.v... Ông còn dịch Truyện Kiều ra Pháp văn nữa; Truyện ngụ ngôn của Nguyễn-văn-Vĩnh dịch.

### 68. — CON NHÁI MUỐN TO BẰNG CON BÒ

Con nhái nom thấy con bò.  
Hình dung đẹp dễ mình to béo tròn.  
Nhái bằng quả trứng ti hon,  
Lại toan cố sức, bằng con bò vàng.  
Ngậm hơi, cồ bạnh bụng chường,  
Kêu : — chị em đến xem tường (1) cho ta.  
Đã bằng chưa chị trông nà !  
Bạn rằng : — còn kém ; nhái đà phòng thêm.  
Hỏi rằng : — Được chưa chị em ?  
Bạn rằng chưa được : — phòng thêm ít nhiều.  
— Chị ơi ! còn kém bao nhiêu ?  
Bạn rằng : — Còn phải phòng nhiều, kém xa.  
Tức mình, chị nhái oắt ta  
Lại phòng bụng quá võ ra chết liền.  
Ở đời lắm kẻ thật diên,  
Sức hèn lại muốn tranh tiên (2) với người.  
Đại thay những thói đua đòi.  
Vinh gì cuộc vượn, trăn cười mà ganh.  
Đề cho cơ nghiệp tan lành.

#### Chú thích

(1) Xem tường : xem rõ, xem thấy. (2) Tranh tiên : tranh hơn.

#### BÌNH GIẢNG

1. — Ý tưởng và lời văn : Một bài văn ngụ ngôn làm theo thể lục bát trong đó thi sĩ mượn câu chuyện con nhái bèn muốn to bằng con bò để khuyên người đời không nên đại dốt, mơ ước và làm những điều vượt quá sức mình.

1.) Tìm bốn phần chính trong bài : (Nhái trông thấy bò và muốn to bằng con bò ; Nhái ráng sức để đạt ý nguyện ; Nhái vỡ bụng chết vì ráng quá sức ; luân lý của truyện ngụ ngôn). Những phần này phù hợp với những câu nào ?

2.) So sánh hình dáng con nhái và con bò. Tại sao nhái lại thích to bằng con bò.



3) Nhái đã làm gì để thực hiện ý nguyện của mình? Đoạn văn tả dáng điệu cũng như lời nói của nhái lúc muốn to bằng bò, rất linh động: chứng tỏ.

4) Tại sao nhái lại chết? Nếu nhái biết sức bé nhỏ của mình và yên phận thì có đến nỗi chết không?

5) Theo tác giả, ở đời có những hạng người nào cũng hành động như nhái?

6) Tác giả cho rằng những hạng người ấy có thời đua đòi: có đúng không?

7) Bài này làm theo thể văn gì? Tìm một thí dụ về thể văn « lục bát »,

II. — **Luận áp dụng**: « Muốn có hạnh phúc, phải biết an phận »  
Hãy tìm thí dụ để chứng minh ý tưởng trên đây.

### 69. — CON GÀ ĐỂ TRỨNG VÀNG

Thăm thì thăm, cô nhân dạy thế,  
Lấy truyện gà ra để răn đời,  
Đem câu bia đặt kẻ chơi,  
Một hôm gà nọ để rơi trứng vàng.  
Chủ ngỡ có bảo tàng (1) trong bụng,  
Mồ phẳng ra chắc cũng mau giàu.  
Ai ngờ có cóc chi đầu (2)  
Gà thường cũng vậy khác nhau chút nào.  
Chủ biết đại kêu gào tiếc của,  
Làm gương soi cho đứa tham tâm, (3)  
Mời đây có kẻ nghĩ lầm,  
Được mười lại muốn ngay trăm ngàn nghìn  
Trở ra hết nhẵn (4) ngồi nhìn

#### Chú thích

(1) Bảo tàng: của báu cất giữ một nơi. (2) Có cóc chi đầu không có gì cả (câu nói thường, thân mật, ít khi dùng trong văn chương. (3) Tham tâm: có lòng tham, thích lợi (4) hết nhẵn: hết hoàn toàn.

### 70. — CÁC THẦY LANG (1)

Thầy lang Lắc đến thăm người ốm,  
Thầy Gật kia hàng xóm cũng sang.

Gật rằng:

Bệnh cũng lắm thường

Lắc rằng:

Người ốm Thiên Đường (2) sắp lên,  
Việc thang thuốc: mỗi bên một trái,  
Đề người đau đến phải qua đời.  
Lắc ta: quả đã như lời!  
Hai thầy vẫn tấc đến Trời (3) lên cầu.  
Bên rằng: Có sai đâu đã bảo  
Bên rằng: Theo thuốc lão can gì!

#### Chú thích

(1) Thầy lang: người làm nghề chữa bệnh. (2) Thiên Đường: Thế giới của linh hồn. Theo đạo Cơ Đốc, người làm điều lành, sau khi chết thì được lên Thiên Đường. (3) Tấc đến Trời: lấy trong câu: nói khoác một tấc lên đến trời; ý nói lời nói khoác - lác không căn cứ vào sự thực.

#### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Một bài văn văn làm theo thể song thất lục bát, trong đó thi sĩ, mượn câu chuyện chữa bệnh để chỉ trích thói khoe khoang khoác lác của các thầy lang. Mà kết quả là người ốm lại chết vì tay các thầy lang. Thi sĩ gián tiếp khuyên con bệnh nên thận trọng và không nên phó mặc tính mệnh mình hoàn toàn cho các thầy lang.

1:) Tìm ba phần trong bài (Hai thầy lang thăm con bệnh; người ốm qua đời vì thuốc của các thầy lang; hai thầy lang cãi vã nhau sau khi người ốm chết).

2:) Thầy Lắc khác Thầy Gật ở chỗ nào? Quan niệm khác nhau của hai thầy lang về người bệnh đã đem đến kết quả nào? (Việc thang thuốc: mỗi bên một trái v.v...)

3:) Trong đoạn cuối cùng, sau khi người bệnh đã chết hai thầy lang vẫn không nhận lỗi: chứng tỏ.



4) Lắc ta : « quả đã như lời ! » : câu này, của thầy lang Lắc phù hợp với câu nói nào ở trên ?

5) Theo các thầy lang nguyên nhân cái chết của người bệnh ở đâu mà ra ? (khảo sát cách lập luận của từng thầy lang một).

6) Đọc qua bài này anh thấy các thầy lang trong truyện là những người thế nào ? Có phải là những lương y không ? Trong xã hội có nhiều thầy lang giống các thầy lang trong truyện này không ?

7) Bài văn này viết theo thể gì ? so sánh thể lục bát với thể song thất lục bát.

II. Luận áp dụng : Thuật lại một câu truyện cãi vã giữa hai thầy lang về bệnh tình một người ốm

### 71. — HAI THẮNG ĂN TRỘM VỚI CON LỪA

Vì con lừa, của vira ăn trộm,  
Hai đũa gian đánh lộn cùng nhau.  
Thắng này muốn để về sau,  
Thắng kia muốn bán cho mau lấy tiền.  
Khi hai câu luận thiên ầu đã,  
Anh đâm đau, anh đá cũng già.  
Sầy thắng ăn cắp thứ ba.  
Ở đâu lại phỗng (1) lừa ta tầu liền.  
Con lừa đó như in một xư  
Mấy ông Vua tranh cự cùng nhau.  
Tự dưng người ở đâu đâu,  
Cướp phăng xư ấy đem cầu giảng hòa.  
Thế là trơ mắt thỏ ra (2)

#### Chú thích

(1) Phỗng : lấy mắt. (2) Trơ mắt thỏ ra : Ý nói ngồi nhìn ngơ ngẩn như mắt thỏ để người ta lấy mắt của mình.

Đại ý. — Tác giả mượn bài văn ngụ ngôn này để khuyên răn người ta nên thu xếp ôn hòa những truyện xích mích tranh chấp để tránh khỏi thiệt cho mình mà chỉ lợi cho người khác sẽ có thể nhân cuộc tranh chấp ấy mà thủ lợi. (So sánh bài này Với bài : « Hai người tranh nhau con sò »,

### 72. — HAI NGƯỜI TRANH NHAU CON SÒ

Hai người đi trảy hội chùa,  
Qua nơi bãi cát gặp sò nổi lên.  
Tay cùng trở, mắt cùng nhìn,  
Mồm cùng muốn làm (1) cùng vin lý giả (2)  
Người cúi nhặt kể liền la :  
— Khoan khoan ! hãy hỏi ai là đáng ăn ?  
Cứ theo như lẽ công bằng,  
Ai mà thấy trước thì ăn đỡ thềm.  
Người kia phải dừng mà xem.  
Đáp rằng : Nếu vậy mà nên công bình,  
Nhờ trời tôi mắt cũng tinh.  
Cãi rằng : mắt tớ còn nhanh gấp mười,  
Tớ thế tớ thấy trước rồi.  
— Nhưng mà tao nghĩ thấy mùi đã lâu ! »  
Trong khi cãi cộ cùng nhau  
Sầy quân ăn no đi dần qua đường.  
Đội bên đem truyện thần lương.  
Xin quan phân xử đôi đường trắng đen.  
Cầm sò quan đứng quan nhìn.  
Tách đôi mảnh vỏ hát liền ruột trong.  
Khi quan vừa nuốt trôi xong,  
Ngài bèn lên giọng Bao Công (3) phân truyện :  
Xử cho bên bị bên nguyên, (4)  
Quân phân đôi vỏ, hai bên xử hòa,  
Còn tiền phi lồn thì tha

#### Thơ rằng

Kiên tụng xưa nay tốn kém to,  
Chẳng qua đục nước chỉ nuôi cò. (5)



Mới hay gan ruột quan moi hết,  
Trơ lại còn đòi cái vỏ sò !

### Chú thích.

(1) Lầm : ăn .(2) cùng vin lý giả : cùng viên lý lẽ vững chắc để-bảo vệ quan điểm của mình (3) Bao Công : tên một viên quan xử án giỏi thuở xưa của Tàu. (4) Bên bị, bên nguyên : chỉ hai người đi thưa kiện. Nguyên là người đứng lên thưa, Bị là người bị người khác thưa.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn : Một bài văn ngụ ngôn trong đó tác-giả mượn câu truyện tranh chấp giữa hai người bắt được con sò để khuyên răn người đời không nên tranh chấp lẫn nhau mà chỉ nên dàn xếp ổn thỏa với nhau là hơn. Vì tranh chấp sẽ đi đến chỗ kiện tụng. Mà đã kiện tụng chẳng qua chỉ sẽ mất tiền cho quan ăn hết còn mình sẽ chẳng còn gì.

1) Tìm ba phần chính trong bài : Hai người tranh nhau con sò, quan án xử vụ kiện; ý nghĩa luân lý của bài văn ngụ ngôn.

2) Khảo sát lý lẽ của hai người khi tranh chấp con sò. Theo ý anh, lý lẽ viện ra có lý nào cũng hơn lý nào không ?

3) Tại sao hai người lại nhờ quan án xử kiện ? Nếu không có quan án đến xử kiện thì hai người sẽ xử trí ra sao ?

4) Khảo sát thái độ của quan án : quan án lo đến việc gì trước, trước khi xử kiện ? Anh thấy cách xử án của quan án có làm thỏa mãn được hai người tranh chấp con sò không ?

5) Theo ý anh, trong xã hội có nhiều vụ tranh tụng mà kết quả cũng giống như vụ tranh tụng trong truyện này không ?

6) Bài thơ ở cuối bài làm theo thể gì ? Anh biết gì về thơ Đường Luật ? (xem bài : nhận xét về thơ Đường ở đầu sách).

II. — Luận áp dụng : Tìm một câu truyện trong đời sống hàng ngày để chứng tỏ hai câu sau đây là đúng :

« Kiện tụng xưa nay tốn kém to

Chẳng qua đục nước chủ nuôi có ! »

### 73 — ĐỒNG CỦA VỚI HAI NGƯỜI

Một người kia gặp cơn túng ngặt (1)  
Muốn vay ai, ai dặt (2) mà vay.  
Lung không biết tình sao đây ?  
Quyết đi tự lặn (3) phen này cho xong,  
Thừng buộc cổ long dong phải hết.  
Dầu chẳng toan cũng chết đói mà,  
Ngắm xem bụng dạ người ta,  
Ai ra nhìn đói mà qua kiếp người.  
Gần đây có một ngôi nhà đồ,  
Anh Kiết ta đến đó liệu mình,  
Trên tường sẵn có đồng danh :  
Một dây thòng lọng đã dành là xong.  
Chẳng ngờ vách cũ không được tốt,  
Đồ đánh úm vung một đồng tiền.  
Chàng ta đứng dậy nhứt liên :  
Đem vàng đi thẳng còn quên chiếc thừng,  
Cũng chẳng đếm xem chừng lễ chẵn,  
Mau bước chân vội lẫn về nhà.  
Người có cửa bỗng chạy ra,  
Thoát trông đã thấy tiền đã vắng tanh.  
Kêu : Trời hỡi ! nay mình chừa chết,  
Mà bạc tiền đã hết mất rồi,  
Vậy thì chết quách đi thôi.  
Dây dẫu thắt cổ cho rồi một phen.  
Thừng còn sẵn treo trên vách đồ.  
Chỉ thiếu người chui cổ vào trong,  
Thò đầu chàng quẩn một vòng  
Chỉ trong giây phút là xong một đời



Nực cười chết đến nơi còn tỉnh:  
 Tiền mua dây người ghình dỡ cho.  
 Ông trời sao khéo bày trò,  
 Thường kia của nợ chéo cho lạ đời,  
 Thương hại thay những người bần xỉn.  
 Có của mà dấu kín một nơi,  
 Chẳng giám ăn chẳng giám chơi,  
 Đề cho kẻ cắp hoặc người họ xa;  
 Cũng có khi người ta lấy hết:  
 Hoặc đất đen giữ diệt dưới sâu,  
 Tài thần bốn cột lăm câu;  
 Bày ra trò lạ ở đâu ghẹo đời!  
 Ông muốn khiến một người thất cổ  
 Bỗng thường kia anh nợ chui vào,  
 Ông đùa những cách lạ sao?

### Chú thích

(1) Túng ngặt: rất túng thiếu. (2) Ai đất mà vay: muốn vay mà không biết có ai cho mình vay không. (3) Tự tận: tự tử. (4) Kiệt: nghèo túng.

### BÌNH GIẢNG

I Ý tưởng và lời văn Tác giả thuật lại câu truyện ngụ ngôn trên để đưa ra hai nhận xét. a) Số mệnh nhiều khi đưa đến cho người ta những sự may rủi bất ngờ (người túng kiệt toan đi tự tử thì lại bắt được tiền, người có của bị mất lại vì tiếc của mà chết thay)

b) Những người có của mà bần xỉn không dám ăn không dám tiêu nhiều khi chết mà chẳng được hưởng gì hay bị người ta lấy mất.

Tác giả gián tiếp khuyên người đời chớ thấy nghèo túng mà thất vọng và cũng chớ vì giàu có mà bần xỉn, hà tiện.

1) Tìm ba phần chính trong bài a) Người nghèo túng đi tự tử lại bắt được tiền. b) Người có của mất của tiếc và tự treo cổ chết. c) Ý nghĩa luân lý của bài thơ ngụ ngôn. Mỗi phần phù hợp với những câu nào?

2) Tại sao người túng kiệt lại đi tự tử? Người ấy lý luận và cắt nghĩa hành động của mình thế nào? Theo ý anh lý luận ấy có xác đáng không?

3) Tại sao người túng kiệt lại đến một nơi nhà đồ để tự tử? (vì kín đáo không muốn cho người khác thấy).

4) Khảo sát thái độ của người đi tự tử khi trông thấy một đồng tiền: sung sướng, tại sao? Người đó đem tiền đi thẳng « còn quên chiếc thùng »: chi tiết này có quan hệ không? Có gì là châm biếm, hài hước (xem đoạn sau).

5) Khi người có của chạy ra, thấy mất tiền, người ấy đã lý luận như thế nào? So sánh trường hợp khiến 2 người trong truyện đã muốn tự tử.

Người có của, bị mất lúc tự tử đã suy tính không phải mua giây thùng để thắt cổ: Anh thấy thái độ ấy thế nào?

7) Tại sao những người bần xỉn lại đáng thương? Theo ý anh người ta nên xử dụng đồng tiền như thế nào?

8) Đọc lại đoạn cuối và chứng tỏ rằng: ông Trời hay số mệnh nhiều khi đem lại cho người ta những sự rất bất ngờ.

II. Luận áp dụng: Người ta thường nói: phải biết xử dụng tiền mà không nên làm nô lệ đồng tiền.

Anh hiểu câu nói ấy ra sao?

### 74 - CON VE VÀ CON KIẾN

Ve sầu kêu ve ve

sốt mùa hè,

Đến kỳ gió bắc thổi,

Nguồn cơn thật bối rối,

Một miếng cũng chẳng còn.

Ruồi bọ không một con.



Vác miệng chịu khúm núm,  
 Sang chị kiến hàng xóm,  
 Xin cùng chị cho vay,  
 Dăm ba hạt qua ngày.  
 — Từ nay sang tháng hạ,  
 Em lại xin đem trả.  
 Trước thu, thề đất trời!  
 Xin đủ cả vốn lời  
 Tính kiến ghét vay cây,  
 Thời ấy chẳng hề chi  
 — Nắng ráo chủ làm gì?  
 Kiến hỏi ve như vậy.  
 Ve rằng:

— luôn đêm ngày,  
 Tôi hát, thiết gì bác?  
 Kiến rằng:  
 — xưa chị hát.

Nay thử múa coi đây,

### BÌNH GIẢNG

1) **Ý tưởng và lời văn.** Một bài thơ ngụ ngôn trong đó tác giả mượn câu chuyện giữa con ve sầu và con kiến để khuyên răn người đời phải biết chăm chỉ làm việc và dành dụm để phòng khi túng thiếu khỏi phải phiền lụy nhờ vả người khác.

1) Tìm hai phần chính trong bài: Ve sầu sang vay kiến; kiến từ chối không cho vay. Hai phần này gồm những câu nào?

2) Suốt mùa hè ve sầu làm gì? Tại sao mùa rét đến ve sầu lại phải đi vay? Nếu mùa hè ve biết làm lụng và dành dụm thì liệu mùa rét tới có khỏi phải vay kiến không?

3) Tính nết kiến thế nào? Đề từ chối không cho ve vay, kiến đã bảo ve thế nào? Khi kiến hỏi ve: « Nắng ráo chủ làm gì? » Ý của kiến là để chỉ trích thói gì của ve?

4) Câu trả lời của ve tỏ vẻ tức bực: chứng tỏ ve tức bực có phải vì thấy kiến đã xoi mói đến đời riêng của mình không?

6) Câu nói ở cuối bài của kiến vừa có tính cách châm biếm vừa đề từ chối lời yêu cầu của ve: chứng tỏ.

II. — **Luận áp dụng.** Kể một câu chuyện để chứng tỏ ý nghĩa luân lý của bài văn ngụ ngôn trên.

### 75 — CON CÁ NHỎ VÀ NGƯỜI ĐÁNH CÁ.

Miễn là cá sống dưới hồ  
 Còn con cũng có ngày to kéch xù (1)  
 Nhưng mà cá đã cần cu, (2)  
 Thả ra tôi nghĩ còn ngu nào tầy! (3)  
 Mỗi chốc câu lại được ngay,  
 Cá chép nọ lúc ngày còn nhỏ,  
 Mặc lưới câu anh nọ bên sông.  
 Người rằng: — Thôi cũng là xong,  
 Chẳng chỉ cũng miêng ở trong đĩa dầy.  
 Sao bằng ta bỏ ngay vào đồ,  
 Cá chép con lại nỏ mồm (4) kêu:  
 — Thân tôi phỏng được bao nhiêu.  
 Chẳng qua nửa miêng là nhiều chứ chi?  
 Xin ông đợi đến khi tôi lớn,  
 Tôi lại đây để đón ông câu,  
 Đắt tiền cũng có người thần (mua)  
 Chẳng hơn cá oắt phải câu hàng ngàn,  
 Mà hồ để đã nên một đĩa,  
 Ăn chưa mồm thấm thìa vào đâu,  
 Người rằng: — Dầu chẳng thấm dẫu,  
 Hỡi anh cá oắt ra mầu khôn ngoan.  
 Thôi anh hãy khoan khoan lời lán,



Chó một mực lì lì chẳng nói.  
 Cái vật này, ngài hỏi làm chi?  
 Tái tam hỏi lại hỏi đi,  
 Thì ra vết xích còn ghê rành rành.  
 — Chết rồi! thế ra anh phải buộc!  
 Muốn chạy dong không được hay sao?  
 Chó rằng: — Buộc mãi đâu nào,  
 Hoạ là mới xích chẳng bao lâu mà.  
 — Dẫu chẳng mấy cũng là phải xích,  
 Cái tự do, gì thích cho tầy!  
 Thôi thôi mặc bữa no say,  
 Ngàn vàng hồ để sánh tầy thanh thoi!  
 Chó rừng chạy riết một thôi:

### Chú thích

(1) Câu này ý nói chó nhà, giữ nhà cẩn thận khiến chó rừng không kiếm được mồi. (2) Choang một mẻ: đánh một trận. (3) dám đoán: dám đoán chắc. (4) Sơn cầu: cho núi đây chỉ chó rừng. (5) Đàn phạn khiêm cung: đánh phải nhà nhân, khiêm tốn. (6) Tiên sinh: người để trước mình. Lời xưng hô lễ phép và kính trọng đối với người nhiều tuổi hơn mình. (7). Sơn nhâm: núi hang.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Tác giả đem truyện gặp gỡ giữa Chó rừng và Chó nhà để chứng tỏ rằng thiếu thốn mà được tự do còn sung sướng hơn là sống trong sự đầy đủ mà phải luồn cúi, mất tự do và nhân cách.

1) Tìm ba phần chính trong bài. a) Chó rừng, gây ốm định thịt chó nhà nhưng không giám b) Chó rừng hỏi chó nhà duyên cớ tại sao lại được béo tốt và đi theo chó nhà. c) Chó rừng trông thấy cổ Chó nhà có vết buộc hiểu rằng Chó nhà mất tự do: nên đã bỏ chạy về rừng). Mỗi phần phù hợp với những câu nào?

2. So sánh hình dáng Chó rừng và Chó nhà. Tại sao Chó rừng định « choang » Chó nhà rồi lại thôi?

3) Tại sao Chó rừng lại đành phải làm ra vẻ khiêm tốn? Có phải để Chó nhà mách cho biết cách thức để được sống đầy đủ không?

4) Lời nói của Chó rừng rất khiêm tốn thân mật: Chứng tỏ (rủ rỉ, khen anh chó...)

5) Khảo sát lời trả lời của Chó nhà (lễ phép, kính cần: chứng tỏ).

6) Kể những công việc hằng ngày của Chó nhà và cách thức ăn thường nhật của Chó nhà. Tại sao Chó rừng đã theo Chó nhà đi?

7) Tại sao khi trông thấy vết khoang trên cổ Chó nhà. Chó rừng lại hỏi cần vặn cho ra nguyên nhân? Vết đó là một điều lạ đối với Chó rừng: chứng tỏ.

8) Tại sao khi Chó rừng biết vết khoang trên cổ Chó nhà là vết xích, Chó rừng đã bỏ chạy? Vết xích tượng trưng điều gì? Anh thấy hành động của Chó rừng thế nào?

9) Trong xã hội loài người, những loại người nào có những hành động giống Chó nhà? Loại người nào hành động giống Chó rừng?

10) Bài này viết theo thể văn gì?

II. Luận áp dụng: Tìm một thí dụ trong đời sống hàng ngày để chứng minh rằng dù phải thiếu thốn nhưng được sống tự do thanh thoi vẫn hơn là phú quý mà phải luồn cúi mất tự do.

LÊ THÀNH TÔN (1442-1497)

Lê thánh-Tôn là con thứ vua Lê thái-Tôn trị-vi từ năm 1460, đến năm 1495. Lê-thánh-Tôn vừa là một nhà cai trị có tài lại vừa là một nhà thơ.

Nhà vua ưa ngâm vịnh, đặt ra chín bài Quỳnh nguyên cửu ca tự xưng là Tao Đàn nguyên soái, họp với các triều thần cả thầy 28 người gọi là Nhị thập bát tú để xướng họa với nhau. Các câu thơ của nhà vua và của Tao Đàn làm ra gồm có bộ « Thiên nam dư hạ tập », « Thiên tử nhân đàm » và tập « Hồng đức quốc âm thi tập ». Tập này làm bằng chữ nôm.

Trong những bài thơ chữ và nôm của Lê-thánh-Tôn có nhiều bài lời lẽ chải chuốt ý tứ tự nhiên, trái lại có nhiều bài vịnh vật như cái nón, cái chổi, con chó đá v.v.. mà người ta thường gán cho ngài nhưng tứ rất gò ép và chật hẹp trái hẳn với những bài trên.

Những bài thơ trích dưới đây cho ta thấy Lê-thánh-Tôn là một nhà thơ yêu những tình cảm và những vẻ đẹp nhẹ nhàng.



## 77. — VINH LÀNG TAM CHẾ Ở NGHỆ-AN (1)

Bóng ác (2) non đoài ban xế xế,  
 Bồng đầu đã tới miền Tam Chế,  
 Mênh mang khóm nước (3) nhuộm màu lam,  
 Chết ngất đỉnh non lồng bóng quế. (4)  
 Chợ họp bên sông gấm có chiều.  
 Thuyền bày trên đất xem nhiều vẻ.  
 Cảnh vật bằng đây họa có hai.  
 Vì dân khoan-giảm (5) bên tô-thuế (6),  
 Trích trong Thiên-lải nhân đàm

## Chú thích

(1) Tam-chế: Tên một làng cạnh sông Lam và núi Hồng-Lĩnh Nghệ-an. Xưa làng là một nơi sầm-uất, có chợ, có bến đóng thuyền Lê-thánh-Tôn khi đi đánh Chiêm-Thành dừng chân ở đó tức cảnh làm bài thơ trên. (2) Bóng ác: chỉ bóng mặt trời, lấy ở chữ ác vàng dịch ở hai chữ kim-ô (qua-vàng) ra (3) Khóm nước: khoảng nước (4) Bóng quế: chỉ bóng mặt trăng, Tương truyền trên cung trăng có cây quế, vì vậy cung trăng cũng gọi là cung quế, bóng trăng là bóng quế. (5) Khoan giảm: khoan là rộng rãi, giảm là đơn sơ. Đây ý nói giảm bớt đi, (6) Tô thuế: tô là thuế ruộng, thuế là tiền dân góp vào công quỹ, đây chỉ thuế đinh thuế điền.

## BÌNH GIẢNG

1. Ý tưởng và lời văn. — Một bài thơ tả chân: một cảnh thực dưới con mắt một thi nhân yêu các màu sắc và các hình ảnh đẹp cùng cuộc sinh hoạt nồng nhiệt của dân. Lời giản dị tự nhiên hợp với cảm hứng hồn nhiên đã đến với thi nhân.

1) Hai câu phá và thừa-đề cho ta biết về khung cảnh thời gian và không gian: thời gian và không gian nào?

2) Hai câu thực đã thích rõ ý của đầu bài như thế nào? Cảnh làng Chế đã gợi ý thơ cho thi sĩ: tại sao? Tác giả dùng những hình ảnh nào để vẽ ra trước mắt ta phong cảnh làng Chế? Phong cảnh làng Chế sở dĩ đẹp và nên thơ là nhờ ở gì?

3) Trong hai câu luận, tác giả cho ta biết thêm cuộc sinh hoạt của dân làng Chế: đó là những sinh hoạt gì? Những sinh hoạt đó rất đáng chú ý: tại sao?

4) Tác giả kết luận rằng cảnh làng Chế khó có nơi bì kịp: Cắt nghĩa ý nghĩ của tác-giả.

5) Bài này là một bài thơ Đường tám câu bảy chữ, vần trắc khảo sát các vần trong bài này.

6) Trong bài có nhiều chữ giản dị, tự nhiên. Tìm thí dụ. (Chợ họp bên sông... Thuyền bày trên đất v.v.,...)

7) Trái lại có nhiều chữ hoặc đoạn câu vì tự nhiên quá nên không được điều luyện hoặc gò ép. Tìm thí dụ (Bồng đầu đã tới ban,... gấm v.v.,...)

II. Luận áp dụng. — Tả một làng trên bến dưới thuyền.



## 78. — TỚI ĐÂY (1)

Ngâm sự trần duyên khéo mực cười.  
 Sắc, không (2) tuy Bụt, hãy lòng người.  
 Chày kinh (3) một tiếng tan niềm tục.  
 Hồn bướm (4) năm canh lẫn sự đời.  
 Bề ai nghìn trùng khôn tắt cạn.  
 Nguồn ớn muôn trượng dễ khơi vơi.  
 Nào là cực lực (5) là đầu tá?  
 Cực-lực là đây chín rở mười.

## Chú thích

(1) Lai-lịch bài thơ này đến nay hãy còn mơ hồ. Tục truyền rằng vua Lê-thánh-Tôn khi đến chơi chùa Ngọc-Hồ (nay là chùa bà-Ngô-Sinh-Từ Hà-nội) thấy một người tiểu nữ xinh đẹp, vua bèn ngâm lên hai câu:

« Tôi đây thấy, cảnh thấy người.

« Tuy vui đạo Phật, chưa khuấy lòng phàm!

Rồi sau đó vua làm bài thơ trên. Người tiểu nữ xin đổi lại hai câu thực rằng:

« Gió thông đưa kẻ tan niềm tục,

« Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời ».

(2) Sắc không: theo đạo Phật, sắc tức là sắc giới chỉ cõi đời vật chất. Không tức là đã vượt ra khỏi sắc giới, không còn bó buộc vào vật chất nữa. Theo đạo Phật thì cái gì cũng là có, mà cái gì cũng là không cả.



(3) Chầy kinh : chày hình con cá kinh để đánh chuông, (4) Hồn bướm : lấy ở tích điệp mộng nghĩa là nằm mơ thấy bướm của Trang Chu ngày xưa. Trang Chu nằm mơ thấy hóa bướm, tỉnh dậy thì vẫn thấy là mình nên sinh ra ngờ vực không hiểu chính mình đã hóa ra bướm hay bướm đã hóa ra mình. Sau các văn sĩ lấy điển đó để chỉ giấc mộng (5). Cực lạc : chỉ nơi sung sướng vô cùng. Theo đạo Phật, ai theo được Phật A-Di-Đà thì chết đi tránh được kiếp luân hồi và được về Tây phương Cực-lạc thế giới.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Một bài thơ nhân cảnh tả tình. Lời lẽ bay bướm xa xôi, tả một mâu thuẫn đầy thi vị của lòng người do người đẹp và cửa Phật gây ra.

1) Hai câu phá đề và thừa đề đưa ra cái ý gì? Sự trần-duyên đây chỉ ai? Sắc không chỉ gì? Tại sao hai ý đó lại trái ngược nhau?

2) Cái mâu thuẫn ở trong lòng người khi đứng trước cảnh Phật và trước giai nhân nên đã không vấp được lòng phàm đã được thích rõ trong hai câu thực như thế nào? Khi nghe tiếng chày kinh, lòng người trút sạch được mọi niềm tục nhưng đêm vẫn mơ đến truyền đời : tại sao?

3) Hai câu luận cũng vẫn diễn cái mâu thuẫn của lòng người nhưng tác giả chỉ nói đến bề ái nguồn ân không thôi : tại sao? Có phải ân-ái là tình cảm mãnh liệt nhất không?

4) Thi sĩ cho chỗ tời đây là cảnh cực-lạc của nhà Phật : Tại sao? Ý trong hai câu kết lắng lơ ở chỗ nào? Cái lắng lơ ấy có kín đáo không?

5) Câu thứ hai bài này hơi gượng và lồi nghĩa : Tìm chi tiết để chứng tỏ.

6) Tìm những câu trong bài này để tỏ rằng văn rất điêu luyện, lời phù hợp với ý một cách mật thiết (các câu thực và luận).

II. Luận áp dụng. — 1.) Tả một ngôi chùa anh đã qua thăm.

2) Một buổi chiều chơi mát, anh nghe thấy tiếng chuông nhà thờ hoặc tiếng chuông chùa. Hãy viết cảm tưởng.

### 79. — PHONG THỒ AN-FANG (1)

Hải thượng cao phong quần ngọc lập,  
Tinh la cơ bố thúy tranh vân.

Ngư diêm như thồ, dân xu lợi,  
Hòa đạo vô diên thuế bạch chinh.  
Ba hướng sơn bình đề xứ dũng  
Chu xuyên thạch-bích khích trung hành  
Biên manh cứu lạc thừa bình hóa.  
Tứ thập dư niên bất thức binh

(Bản dịch của Đông Châu (N.P. số 84)

Chon-von ngọc chấu ngất cao phong,  
La-liệt như sao nữ chấp-trùng,  
Cá muối lòi dân (2) nghề săn có  
Chiêm mùa thuế ruộng nhẹ như không.  
Lê-xô lớp sóng sườn non vỗ  
Len lỏi con thuyền kềm đá thông.  
Hơn bốn mươi năm nhuần đức hóa,  
Thừa bình nào biết cuộc binh hung.

### Chú thích

(1) An-Bang là tỉnh Quảng-yên. (2) Lời dân : nguồn lợi của dân

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Một bài thơ tả chân : cuộc sống phồn thịnh của dân An Bang, phong cảnh nên thơ của miền An Bang đã gợi thi tứ cho nhà vua. Giọng thơ bình dị, tự nhiên không gò ép.

1) Hai câu phá đề và thừa đề gợi cho ta những hình ảnh gì? Những hình ảnh này vừa hùng tráng vừa nên thơ : chứng tỏ.

2) Hai câu thực cho ta biết về dân cư vùng An Bang. Dân cư đó được hưởng hạnh phúc và phồn thịnh : Tại sao?

3) Trong hai câu luận, những hình ảnh nào đã làm cho phong cảnh An Bang thêm vẻ thơ mộng và hữu tình?

4) Theo tác giả thì hạnh phúc của dân An Bang nhờ ở đâu? Hạnh phúc đó là gì?

5) Ngoài nhận xét của nhà thơ, trong bài này ta còn thấy có những nhận xét của một nhà cai trị : những nhận xét nào?

II. Luận áp dụng. — 1) Phong cảnh một làng miền bẽ.  
2) Phong cảnh một làng miền sơn cước.



5) Trong câu kết, « quyền hành » của mỡ có phải là quyền hành thực không ? Hai chữ đó chằm biếm ; tại sao ? Câu cuối cùng vừa tả được một thực trạng : mỡ ngồi một mình mà lại vừa chằm biếm Chữ thành thời diễn được ý đó : Tại sao ?

6) Trong hai câu thực : có những chữ « vang lừng » và « rền rĩ » rất linh động và gợi hình : chứng tỏ.

II. Luận áp dụng Tả một người bán hàng rong trong phố anh.

### BÀ HUYỆN THANH QUAN

Họ tên bà là gì, bà sinh năm nào, mất năm nào, không ai biết rõ, không có sách nào đề tra cứu. Chúng ta chỉ biết bà người làng Nghi tâm (nay thuộc huyện, Hoàn Long, Đại lý ngoại thành Hà Nội) lấy ông Lưu Nghi người làng Nguyệt-Áng huyện Thanh-tri tỉnh Hà-đông Ông Lưu Nghi làm tri huyện Thanh quan (nay là phủ Thái ninh tỉnh Thái bình) nên người ta thường gọi bà là Bà huyện Thanh quan. Bà học rất giỏi nên được vua Minh Mệnh vời vào trong cung cho sung chức Cung-trung-giáo tập đề dạy các cung phi học. Bà làm rất nhiều thơ nôm, hiện nay chúng ta chỉ còn giữ lại được một ít. Đặc tính của thơ bà là ý tưởng rất thanh nhã, luôn luôn buồn rầu về những sự thay đổi của cảnh vật, thâm trầm. Lời thơ thì điêu luyện, lịch sự.

### 82. — THĂNG LONG THÀNH HOÀI CỎ (1)

Tạo hóa gây chi cuộc hi trường,

Đến nay thắm thoát mấy tình sương (2)

Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo (3)

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương (4)

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt. (5)

Nước còn chau mặt với tang thương. (6)

Ngàn năm gương cũ soi kim cổ

Cảnh đấy, người đây luống đoạn trường (7)

#### Chú thích

(1) Hoài cỏ : nhớ lại cái cũ. (2) Tình sương : sương : một năm : tình : sao. Tình sương : sương năm nào cũng có, sao một năm đi một vòng (đó là theo như sự hiểu biết của người xưa), vậy mấy tình sương là mấy năm. (3) Thu thảo : cỏ mùa thu. (4) Tịch dương : tịch : buổi chiều ; dương : mặt trời, tịch dương : ánh mặt trời buổi chiều.

(5) Tuế, nguyệt : năm tháng. (6) Tang thương : do chữ tang diễn biến vì thương hải : ruộng dâu biến thành bể xanh. Ngày xưa người ta cho rằng trong vòng 100 năm, có sự thay đổi : ruộng dâu biến thành bể và trái lại. Chữ tang thương vì đó ngụ ý nói đến sự thay đổi. (7) Đoạn trường : đứt ruột, đau lòng.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Qua thăm thành Thăng Long (Hà Nội bây giờ) chứng kiến sự đổi thay ở đó, tác giả bùi ngùi nhớ lại cảnh ngựa xe tấp nập hồi xưa.

1) Tác giả bùi ngùi trước sự đổi thay : chứng tỏ điều đó bằng cách phân tích bài thơ này theo cách xếp đặt câu thơ trong một bài thơ Đường luật (phá đề nói gì ? thừa đề, thực, luận kết v. v...)

2. Cuộc hi trường : Anh hiểu mấy chữ này ra sao ? Tác giả định nói đến cuộc hi trường nào ở trong lịch sử Việt-Nam ? (nhớ lại tác giả sống trong đời Minh Mệnh : trước đó đã xảy ra những sự kiện lịch sử gì ?) Dùng hai chữ hi trường, tác giả có quan niệm sự đổi thay như những trò cười trên sân khấu không ? Nếu có, chứng tỏ ? Anh nghĩ thế nào về quan niệm ấy.

3) Tạo hóa... hi trường : Quan niệm cho rằng giới làm ra các sự thay đổi trong trời đất như trò đùa vậy có thường thấy trong các thơ văn khác không ?

4) Hai câu 1, 2, có tóm tắt được ý định của tác giả không ? Có phù hợp với đầu bài không ?

5) Dấu xưa xe ngựa ; dấu nào, xe ngựa nào ?

6) Hồn thu thảo : anh hiểu mấy chữ này ra sao ?

7) Nền cũ, lâu đài : nền lâu đài nào ?

8) Chứng tỏ rằng chúng ta sẽ hiểu rõ 4 câu 3, 4, 5, 6 hơn nếu chúng ta nhớ lại rằng trong thời tác giả Thăng Long không còn giữ cái địa vị đế đô như ở các thời trước nữa ?

9) Gương cũ soi kim cổ : gương đó là gương gì ? Cảnh tượng thành Thăng Long dưới sự đổi thay gợi cho ta bài học gì ?

10) Câu cuối cùng : Tại sao nhìn sự đổi thay của cảnh vật, nghĩ đến thân mình tác giả lại đau lòng ?

11) Cảm giác chung khi đọc bài này ?

12) Lời văn, chữ dùng âm điệu của bài này gợi cho ta cái cảm giác buồn rầu nhẹ nhẹ : chứng tỏ.



II. Luận áp dụng.— Sau một hồi tản cư, có một người dân Hà-nội lại quay về thủ đô trong những ngày đầu năm 1947 hay 1948. Anh có thể tưởng tượng được cảm tưởng của người đó khi chứng kiến những cảnh tượng điêu tàn, đổ nát do chiến tranh gây nên không?

### 83.— HOÀNG HÔN

Chiều trời bằng lặng, bóng hoàng hôn, (1)  
 Tiếng ốc xa đưa, lẫn trống đồn,  
 Gác lười ngư ông về viễn phố, (2)  
 Gõ sừng mục tử (3) lại cô thôn,  
 Ngàn mai gió cuốn, chim bay mỏi,  
 Dặm liễu sương sa khách bước dồn,  
 Kẻ chốn Chương đài, (4) người lữ thứ, (5)  
 Lấy ai mà tỏ nỗi hàn ôn. (6)

#### Chú thích

(1) Hoàng hôn : lúc sẫm sẫm tối (2) Viễn phố : một nơi nào xa xa chỗ dừng chân. (3) Mục tử : trẻ chăn trâu. (4) Chương đài : người ở nhà. (5) Người lữ thứ hay lữ thứ : người đi xa, ở quán trọ. (6) Hàn ôn : lạnh, nóng : ý nói sự sẵn sóc.

#### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Một buổi chiều, lúc trời chưa tối hẳn, còn vương một ít ánh mặt trời vàng nhạt.

1) Tả cảnh hay tả tình, hay cả hai? Chứng tỏ rằng tác giả nhấn mạnh vào tả cảnh hơn, nhưng dùng cảnh đó mà tả tình. Tình nào? Cảnh có phù hợp với tình không?

2) Đây là một bức tranh, gồm nhiều hình ảnh : chứng tỏ.

3) Phân tích từng hình ảnh một :

a) Câu 1, 2 : phá đề và thừa đề : có làm được nhiệm vụ của chúng không? Phân tách cảm giác về thị quan và thính quan : anh có hình dung ra trước mắt cái cảnh tượng đó không? Tiếng ốc và tiếng trống ở đây có công dụng gì?

b) Câu 3, 4, 5, 6 : chứng tỏ rằng trong 4 câu này, tác giả tả những cảnh tượng trên trời, dưới nước, trên bộ, trong xóm, trên con đường

làng v.v. Chứng tỏ rằng cảm giác thị quan ở đây trội hơn các cảm giác về thính quan. Cảm giác về thính quan ở đây có quan trọng không?

c) Hình ảnh mục đồng về cô thôn và người khách bước dồn gọi cho ta cảm giác gì?

d) Câu 7, 8 : Chứng tỏ rằng các hình ảnh ở hai câu trên đưa đến ý nghĩ ở hai câu 7, 8 một cách rất tự nhiên.

e) Chứng tỏ rằng ý diễn ở 2 câu kết mới là ý chính : tất cả các hình ảnh của toàn bài đều có mục đích đưa đến đó : chứng tỏ?

4) Cảm giác chung của anh khi đọc bài này?

5) Lời văn : gọi hình, có nhạc điệu, nhịp nhàng về hình ảnh cũng như về những âm thanh.

II. Luận áp dụng.— Anh rời nhà quê lên tỉnh học. Một buổi trưa, ngồi trong nhà, nhìn ra ngoài phố vắng vẻ, anh cảm thấy nhớ cảnh tượng nơi quê nhà. Anh hãy tả những cảm giác của anh.

### 84.— QUA ĐÈO NGANG (1) TỨC CẢNH (2)

Bước tới Đèo ngang, bóng xế tà,  
 Cỏ cây chen đá, lá chen hoa,  
 Lom khom dưới núi, tiều vài chú,  
 Lác đác bên sông, chợ mấy nhà,  
 Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,  
 Thương nhà mỏi miệng cái da da,  
 Dừng chân đứng lại, giờ, non nước,  
 Một mảnh tình riêng ta với ta.

#### Chú thích

(1) Đèo Ngang : một cái đèo thuộc dãy núi Hoàng sơn chạy thẳng ra biển, giáp giới Hà-tĩnh. Quảng bình chắn ngang đường từ Bắc vào Nam. (2) Tức cảnh : nói về phong cảnh ở trước mắt.

#### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Đền đèo ngang xúc cảnh sinh tình, tác giả tả cái cảnh mình thấy ở trước mắt.

1) Bài này có thuộc cùng một loại với hai bài trên không? Chứng tỏ rằng trong bài này cũng như trong hai bài kia, tác giả mượn cảnh mà tả tình cảm của mình.



2) Tình đó là tình gì và cảnh có phù hợp với tình không? Muốn như thế cảnh phải thế nào?

3) Câu đầu: ghi rõ được thời gian và không gian. Chứng tỏ.

4) Câu 2: có gì đặc biệt không? Có gợi ra hình ảnh gì không, hay chỉ là những câu thường như những câu khác: chứng tỏ.

5) Câu 3, 4: khảo sát về cảm giác thị quan trong bài này? Cảm giác thị quan còn gây ra cảm giác gì nữa, (cảm giác vắng vẻ, yên tĩnh). Các chữ dùng (lom khom, vài chũ, lác đác) có giúp cho các cảm giác đó không?

6) Nhớ nước đau lòng con quốc-cuộc Đọc lại cả câu, nhấn mạnh các chữ văn trúc nước, quốc-cuộc, Anh có thấy là trong cái cảnh hết sức yên lặng ở trên nổi lên mấy tiếng quốc kêu không? Tiếng quốc kêu thường có to không? Sao ở đây lại nghe thấy to. Các tiếng nước, quốc-cuộc, có bắt trước được tiếng quốc kêu để cho ta như nghe thấy tiếng quốc kêu thực không? Khảo sát về sự nhịp nhàng nghệ thuật ở đây (harmonie imitative).

7) Trong nhà mỗi miệng cái đa đa: Sự quan trọng của tiếng mỗi miệng: Có chứng tỏ được rằng chim kêu đa từ lâu không? (nghe như một tiếng kêu rống rã vậy). Cũng nhận xét như trên về sự nhịp nhàng nghệ thuật:

8) Trong hai câu 5, 6 có một mỹ từ pháp mà người ta thường gọi là lối bốn chữ, mượn chữ hay tả âm, dựa vào thí dụ ở đây để cắt nghĩa:

9) Lối tả âm ở đây có công dụng gì, có tỏ được tình cảm của tác giả không? Lối diễn tả này có cầu kỳ không? Nếu có tại sao? Nếu không, chứng tỏ là lối hành văn ở đây nhờ âm điệu, chữ dùng mà thành ra tự nhiên.

10) Hai câu 7, 8: cắt nghĩa.

11) Cả bài là một bức tranh thủy mặc, một cảnh tượng rộng rãi bao la, yên tĩnh, thanh nhã, êm đềm hơi đượm vẻ buồn: chứng tỏ.

11) Luận áp dụng: Buổi sáng trên mặt sông, lúc trời bình minh

## PHAN THANH GIẢN (1796—1867).

Phan-thanh Giản, biệt hiệu là Lương-Khê, người xã Bảo-thanh huyện Bảo-an, trấn Vĩnh-thanh (nay thuộc tỉnh Bến-tre Nam-Việt), đỗ tiến sĩ năm 1826 (Minh-Mệnh thứ 7) làm quan dưới ba triều vua, (Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, Tự-Đức). Năm 1863 cụ được cử làm chánh sứ, cầm đầu một phái đoàn sang Pháp để điều đình việc chuộc lại ba tỉnh phía đông Nam Việt mà người Pháp đã chiếm mất từ năm 1857, nhưng công việc thất bại. Khi về cụ được cử làm Kinh lược sứ ba tỉnh phía tây Nam Việt. Năm 1867, khi nước Pháp đem binh đánh lấy nốt ba tỉnh ấy, cụ thấy sức không thể chống lại được, và muốn tránh cho dân một cuộc binh đao, liền làm sớ dâng vua, trao ba tỉnh cho Pháp, rồi uống thuốc độc tự tử.

Thơ văn của cụ để lại phần nhiều là chữ Hán, cụ chỉ làm một số ít thơ nôm và ngày nay, chúng ta còn giữ lại được của cụ mấy bài thơ nôm làm vào dịp cụ cùng sứ bộ sang Pháp điều đình việc chuộc lại mấy tỉnh phía đông Nam-Việt.

### 85. — ĐI SỨ NƯỚC PHÁP

*Chết nghĩa vương mang phải gông đi  
Tang bồng (1) đánh rõ chí nam-nhĩ,  
Thuyền Ngô (2) phơi phơi giăng hồn bạc;  
Khởi đã phụng phụng lướt lịch (3) đi.  
La-hán (4) đang tay chờ khách đến,  
Tướng quân (5) ghé mắt hẹn ngày về.  
Phen này miễn dựng hòa hai nước  
Nổi tở xin đừng bận bịu chi,*

#### II

*Chín tầng lồng lộng giữa trời thênh  
Phụng chỉ ra đi buổi sứ trình,  
Lo nỗi nước kia còn chiến biển,  
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh,  
Nghìn trùng biên cả sang tây địa,  
Muôn dặm đường xa thẳng để kinh,  
Mấy nước sang qua cùng Pháp quốc  
Rước đưa mừng rỡ cuộc hòa minh.*



### Chú thích

(1) Tang bồng: xem chú thích số (1) bài 11. (2) Thuyền Ngô: thuyền của những người Tàu. (3) Tích: cát trên bờ bãi, chỗ nước cạn. (4) La hán: người Pháp. (5) Tướng quân: chức quan coi một đạo quân.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Năm 1863, cụ Phan được cử sang điều đình về việc xin chuộc lại ba tỉnh phía đông Nam Việt. Cuộc đi sứ hết sức quan trọng làm cho cả sứ bộ đều lo lắng hồi hộp, cụ Phan cũng hồi hộp, lo âu không kém gì các bạn nên làm mấy bài thơ này.

1.) Cả hai bài đều có tả được nỗi lo lắng đó không? Nỗi lo lắng đó là gì?

2) Chút nghĩa vương mang phải gánh đi: nghĩa ở đây à thế nào? có gì đặc biệt hơn là bốn phận bề tôi đối với vua? (nhớ rằng cụ Phan làm quan qua ba triều vua, tình nghĩa đối với vua tất nặng hơn nhiều người khác, nhấn mạnh vào sự quan-trọng của sứ mệnh mà nhà vua chỉ giao cho người tin cậy).

3.) Tang bồng dành rõ chỉ nam nhi; cụ Phan định tỏ ý gì trong câu này?

4.) 4 câu 3, 4, 5, 6 tả quang cảnh lúc sứ bộ sắp xuống thuyền có đủ cảnh trên mặt bể, cảnh dạn dò trên bờ, cái viễn vọng về phía bờ bên kia, chỗ sứ bộ sắp đến: chứng tỏ:

5.) 2 câu cuối cùng Bài 1: Ngụ ý gì? Chứng tỏ rằng cụ muốn bảo mọi người không nên lo lắng gì cho cụ mà chỉ trông mong vào một việc khẩn yếu: sự thành công đem lại hòa hảo cho 2 nước: Anh có hình dung ra được cái cảnh dạn dò bịn rịn của người ở lại với người đi qua câu tâm sự cuối cùng không?

6.) Bài trên tuy có giải bày một tâm trạng, nhưng chú ý là tả lúc xuống tàu, cảnh tiễn đưa, những lời bịn rịn, còn bài dưới mới thực hoàn toàn chỉ tả cái tâm sự của tác-giả: chứng tỏ.

7.) Tâm sự đó là tâm sự gì? Có khác với tâm sự ở bài trên không? Vạch ra những cái khác đó.

8.) Chín tầng ... giữa trời thình: tác giả ra đi vào một lúc mà trời lên rất cao, không khi sáng sủa, trong sạch, yên tĩnh: chứng tỏ.

9.) Lo nỗi ... giao chinh: phân tích tâm sự tác giả trong hai câu này? Anh có thấy hết cả cái xao xuyến, lo âu của một người

nặng lòng vì nước vì dân, bị bó buộc phải rời nước ra đi trong khi nước nhà đang bị chìm đắm trong cuộc binh đao loạn lạc không? Về sau này có những trường hợp nào tác giả tỏ rõ cái tâm sự thương dân yêu nước nữa không?

10.) Câu 5, 6: nỗi lo lắng về đường xa: chứng tỏ. Nỗi lo lắng về nước nhà khi ngảnh lại đằng sau nhìn về phía đế kinh, con đường xa tắp: chứng tỏ.

11.) Ý nghĩ cuối cùng là một ý nghĩ tin-tưởng và lạc-quan: chứng tỏ.

12.) Lời văn: êm đềm, nhẹ nhàng, giản dị, diễn tả được những nỗi lòng xao xuyến của tác giả.

II. Luận áp dụng. — Anh được cử đi đại diện cho học-sinh trường anh trong một cuộc hội họp thanh niên hay thể thao. Anh hãy tả những băn khoăn hồi hộp của anh trước sự quan trọng của nhiệm vụ mà các anh em bạn đã giao cho.

### 88. — TUYỆT CỐC (1)

Trời thời, đất lợi, lại người hòa,  
Há để ngồi coi phải nói ra.  
Làm trả ơn vua dấn nợ nước,  
Đành cam gánh nặng ruổi đường xa.  
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ,  
Vượt biển trèo non cam phận già.  
Cũng tưởng một lời an bốn cõi.  
Nào hay ba tỉnh lại châu ba (2)

### Chú thích

(1) Tuyệt cốc: nhịn đói, (cốc thóc); (2) Ba tỉnh phía tây, Nam-Việt lại sát nhập thêm vào 3 tỉnh phía đông mà hòa ước năm 1862 đã nhượng cho Pháp.

### BÌNH GIẢNG

I. — Ý tưởng và lời văn. — Năm 1867, cụ Phan-Thanh-Giản biết sức không chống lại được với Pháp, liền giao ba tỉnh phía Tây cho Pháp rồi uống thuốc độc tự tử. Trước khi uống, cụ nhịn đói 10 ngày. Bài này làm trong khi nhịn đói.



1.) Trong tâm trạng cụ Phan lúc bấy giờ (đau đớn vì sắp phải giao thành cho Pháp, buồn rầu vì sắp phải lìa bỏ cõi đời), mà cụ Phan còn nghĩ đến việc làm thơ : điều này chứng tỏ điều gì về tính nết của cụ. Có khác thường không?

2.) Trong lúc nhin đối, nhìn cơ nghiệp của đất nước sắp sa vào tay ngoại bang, cụ đã nghĩ lại tất cả những sự cố gắng của mình từ trước đến nay để giúp nước : những sự cố gắng đó là những gì ? chứng tỏ.

3.) Trời thời, đất lợi, lại người hòa : Trời, đất, người thời bấy giờ có thời, lợi, hòa không ? (xét qua những sự kiện lịch sử).

4.) Há để ngồi coi phải nói ra : Cụ Phan có muốn nói : « nếu trời thời, đất lợi, lại người hòa như thế, thì việc gì ta phải giải bày tâm sự ». trong mấy câu này có ngụ một ý chua chát, chứng tỏ bằng lịch sử rằng tâm sự đau khổ của cụ Phan cũng là tâm sự chung của nhiều thân-sĩ hồi bấy giờ (Nguyễn-trường-Tộ Bối-Viện v.v...).

5.) Câu 3, 4 : nhắc đến cuộc đi sứ nước Pháp : chứng tỏ.

6.) Câu 5, 6 : cụ Phan chịu những nỗi khó nhọc của đường xa là vì thương dân : chứng tỏ.

7.) Tìm chỉ tiết chứng tỏ sự khó nhọc đường trường ?

8.) Cảm phận già : anh thấy có gì đáng kinh phục ?

9.) Câu 7 : một lời : một lời nào ?

10.) Câu 8 : Sự thất bại của các sự cố gắng của cụ Phan : chứng tỏ.

11.) Lời văn : bình tĩnh, đau đớn thấm thía : chứng tỏ.

II. Luận áp dụng. — Kể lại chuyện Võ Tánh và Ngô-lòng-Chu từ tiết tại Qui Nhơn.

### NGUYỄN KHUYẾN (1835-1909)

Nguyễn-Khuyến, trước tên là Nguyễn-văn-Thắng sinh năm 1835, mất năm 1909, người làng : Yên-đồ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà-nam. Năm 1864, đã đỗ Giải nguyên nhưng năm sau thi hội không đỗ, liền ở lại kinh đô học. Đến năm 1871 (Tự-đức thứ 24) mới thi, đỗ đầu ba kỳ liền, (thi hương, thi hội, thi đình) cho nên người sau thường gọi là Tam Nguyên Yên đồ. Làm quan đến chức luân phủ, sau cụ bị đau mắt nặng, liền xin về nhà dạy học. Cụ hay chữ nổi tiếng một thời, làm rất nhiều thơ văn bằng chữ Hán và chữ nôm.

Tác phẩm bằng Hán văn chỉ còn giữ lại có quyển Quế sơn thi văn tập. Còn văn nôm thi rất nhiều và có đủ các lối : ca trù, thơ, câu đối v.v., Tính tình phong nhã, phóng khoáng, hay vui đùa, thơ văn của cụ phản ảnh được một phần nào tính cách đó. Cho nên chúng ta thường đọc thấy những bài tả cảnh rất nhẹ nhàng, phong nhã phản ảnh tính thích tiêu, dao vui thú điền viên của cụ, có những bài hát nói phản ảnh tính cách hào hoa, có những bài có tính cách vui đùa v.v..

### 87. — CẢNH THU

*Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,  
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.  
Nước biếc trông như tầng khói phủ,  
Song thưa để mặc bóng trăng vào.  
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,  
Một tiếng trên không ngỗng nước nào.  
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,  
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào (1)*

Chú thích

(1) Ông Đào : Đào Tiềm : Một thi sĩ đời nhà Tấn bên Tàu.

BÌNH GIANG

I. Ý Tưởng và lời văn. — Tả cảnh một đêm thu : cảm giác mát mẻ và êm dịu dưới một bầu trời thu.

1. Câu đầu : anh nghĩ thế nào về hai tiếng xanh ngắt ? chữ dùng có đúng không ? anh có thấy là chữ xanh ngắt gọi một màu gay gắt hơn là êm dịu và phù hợp với cảnh. ban ngày lúc trời sáng sủa và lên cao hơn là về ban đêm không ? Do đó chữ ngắt có thể làm giảm mất cái cảm giác mát mẻ mà tác giả muốn tả : chứng tỏ.

2. Cần trúc : cất nghĩa hình ảnh này. So sánh có đúng không ? để làm gì ? Anh có thấy rằng sự so sánh này gọi ra trước mắt ta một hình ảnh mảnh dẻ thon thon, để lay động trước gió, và do đó hình ảnh thành ra đẹp hơn không ?

3. Nước biếc : tại sao ? So sánh với màu trời. Tại sao màu trời xanh in xuống nước lại đậm hơn ? Màu sắc này gọi cho anh cảm giác gì ?



4) Trông như tầng khói phủ : Anh thấy sự so sánh này như thế nào ? Có đúng không ? Anh đã đọc thấy ở một bài thơ văn khác sự so sánh này chưa ?

5.) Câu 4 : Giá trị của những chữ đề mặc : có phản ảnh được cái tinh cách phóng khoáng tự do của tác giả không ? Hình ảnh này có đẹp, có gợi cho ta một cảm giác mát mẻ không ?

6.) Tiếng ngỗng ở đây có công dụng gì ?

7.) Tìm những chi tiết chứng tỏ đây là cảnh ban đêm.

8.) Hai câu 7, 8 : Hai câu này cho ta biết tình cảnh của tác giả : chứng tỏ. Tại sao tác giả lại thẹn với ông Đào ?

9.) Lời văn : cảm giác nhẹ nhàng được các chữ dùng và âm điệu của câu thơ làm tăng lên nhiều, chứng tỏ.

II. Luận áp dụng.— Một đêm trăng ở nhà quê. Anh dạo chơi trên bờ ruộng, trên một cánh đồng bát ngát. Tả cảnh và nói cảm giác của anh.

### 88.— MÙA THU NGỒI CÀU CÁ

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,  
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.  
Sông biếc theo làn hơi gợn tí,  
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.  
Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt,  
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.  
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được  
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

#### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Một bức tranh tả cảnh mùa thu ngồi câu cá.

1.) Câu cá có phải là một thứ tiêu khiển thông thường của các nhà nho ngày xưa không ? Câu cá thường thường tỏ phương diện nào trong tính tình các nhà nho ngày xưa (vui thú điền viên, ham cảnh ăn dật, xa vòng danh lợi, nhàn nhã v. v.)

2.) Câu đầu : làm bật lên cái cảm giác mát mẻ trong trẻo của mùa thu trong câu này ?

3.) Câu 1, 2 ; Một bức tranh thủy mặc : anh có thể hình dung ra trước mắt được không ? Công dụng của các chữ lẽo

teo ? Có làm nổi được chiếc thuyền câu trong cảnh trời nước bao la gợi trong câu trên không ?

4.) Câu, 3, câu 4 : khảo sát sự nhịp nhàng của các màu sắc trong hai câu này. Khảo sát cả các âm thanh trong hai câu ? chứng tỏ rằng chữ hơi gọn tí gây một tiếng động nhẹ nhẹ nhưng rất nhỏ để phù hợp với âm thanh nhẹ nhàng lướt qua của ba chữ sẽ đưa vào. Chữ vèo là một nghĩ-thanh từ : chứng tỏ.

5.) Chứng tỏ hết cảnh tượng vắng vẻ trong trời đất lúc bấy giờ, chưa đựng trong 2 câu 5, 6.

6.) Đớp động dưới chân bèo : tiếng động nhẹ ở đây có công dụng gì ?

7.) Chứng tỏ rằng từ b i này tiết ra một cảm giác mát mẻ yên lặng khảo sát chữ dùng, âm thanh âm điệu, hình ảnh, màu sắc v. v...

II. Luận áp dụng.— 1) Một buổi đi câu cá.

2.) Anh có thích đi câu cá không ? Tại sao ?

### 89.— TỰ TRÀO (1)

Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang,  
Chẳng gầy chẳng béo chỉ lằng nhằng  
Cờ đường giữ cuộc, không còn nước (2)  
Bạc thừa làm cảnh đã chạy làng (3)  
Mở miệng nói ra gần bát sách, (4)  
Mềm môi chèn mắt tit cung thang (5)  
Nghĩ mình lại gớm cho mình nhĩ  
Thế cũng bia xanh cũng bằng vàng (6)

#### Chú thích

(1) Tự trào : trào : cười nhạo. Tự trào là tự cười mình. (2) Không còn nước : đánh cờ đến lúc thua không còn biết đánh làm sao nữa. (3) Chạy làng : đánh bạc thua rồi bỏ chạy không trả tiền. (4) Gần bát sách : thành ngữ gần tâm (5) Tit cung thang : say lắm không biết gì nữa (6) Bia xanh : bia khắc các tên người đồ Tiến-sĩ dựng ở Văn miếu. Bằng vàng : bằng danh sách các người đồ Tiến sĩ.

#### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Đây là một bài thơ trong đó tác giả nói đến mình một cách trào phúng, nói đến những tính cách đặc biệt của mình.



1) Đặc tính của bài này là tính cách trào phúng: chứng tỏ.  
 2) Tác giả nói nhiều đến những tính xấu của mình hơn là đến những tính tốt: tại sao? những tính xấu đó có thực là xấu không? Và tác giả có thực có những tính đó không? Hay chỉ là nói đến một cách khéo léo những tính tốt của mình.

3) Câu 1: có thực không? Cụ Yên-đồ có giàu không? (xem bài làm ruộng) có sang không? theo ý anh thì thế nào mới là sang: nhớ rằng tác giả đã làm đến chức tổng đốc Sơn Hưng, Tuyên là ba tỉnh to nhất miền Bắc hồi bấy giờ) Tại sao tác-giả lại nói là không sang?

4) Câu 2: chỉ làng nhàng là thế nào? Có ý gì khôi hài trong sự nhận xét này?

5) Câu 3, 4, Đánh cờ là một lối tiêu khiển tao nhã nhưng đánh bạc thì có phải là một thứ tiêu khiển tao nhã của các nhà nho không? Ta có nên hiểu chữ đánh bạc theo nghĩa thông thường không? Nếu không thì anh có hiểu tại sao tác giả lại có thể chạy làng không? (đánh bạc đây không phải là một chỗ ăn thua như trong những cuộc đánh bạc khác, mà là chỉ sự tiêu khiển vui đùa nên giá có chạy làng cũng chỉ là vui đùa thôi). Sau khi trả lời các câu hỏi trên, anh có thấy hai câu trên phản ảnh tính thích vui đùa với anh em không?

6) 5, 6: Mỏ miệng nói ra gần bắt sách: có thực không? Gần đây có nghĩa gì đặc biệt, có phải là vì tác giả không chịu làm như phần đông người không? (ham danh lợi, xu phụ để được lợi v. v.)

7) Tit cung thang: Say xưa có phải là một sự thường thấy ở các nhà nho không? Sự say sưa này có gì khác với sự say sưa của những người ham chè rượu?

8) Chứng tỏ rằng tất cả các tính xấu mà tác giả nói ở đây chỉ là những tính tốt trá hình và tác giả đã nói một cách khéo léo đến những tính tốt đó? Nhưng đó có phải là một sự khoe khoang không?

9) Nghĩ mình . . : tại sao lại gớm?

10) Câu cuối cùng: có tính cách khoe khoang không? Anh có thấy nhiều người cũng khoe khoang một cách kín đáo như thế không? (những người có bằng, dè bủ coi thường văn bằng của mình nhưng thực ra là nhắc đến một cách khéo léo, những người giàu có v. v.)

11) Giọng bài này ri rỏm vui đùa: chứng tỏ.

II. Luận áp dụng.— 1) Anh có một người bạn có tính hay khoe khoang. Anh hãy tả hình dung anh đó.

2) Em anh có tính hay khoe khoang. Anh hãy kể một vài truyện những người hay khoe khoang bị chỉ trích, để sửa đổi tính xấu của em anh. (Thí dụ truyện: «câu truyện trên xe ngựa» trong phần Kim văn bài số 49, v, v.)

### ĐO LÀM RUỘNG

Mấy năm làm ruộng vẫn chân thua. (1)

Chiêm mất dặng chiêm, mùa mất mùa

Phần thuê quan thu, phần trả nợ

Nửa công đira ở, nửa thén bò

Sớm trưa, đira muối cho qua bữa,

Chợ búa, giàu, chè, chả dám mua.

Cần kiệm thế mà không khá nhĩ?

Bao giờ cho biết khỏi đường lo

Chú thích

(1) Chân thua; lỗ vốn.

### BINH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn — Trong bài này tác giả tả nông nỗi làm ruộng của mình

1. Bà này có phần ảnh được một phần nào cái nghèo của tác giả không? Tại làm sao tác giả đã có một thời kỳ làm đến chức quan to mà lại nghèo? Điều đó chứng tỏ tính cách gì trong đời làm quan của tác giả?

2. Tìm chi tiết chứng tỏ sự nghèo nàn của tác giả?

3. Có những chi tiết gì chứng tỏ tác giả là người không quen làm ruộng?

4. Kết quả của sự làm ruộng đó là thế nào? Anh có ngạc nhiên về cái kết quả đó không? (bao nhiêu số tàu hoạch đều chi vào tiền vốn cả: nào mướn nhân công, nào thuê bò, nào nộp thuế, trả nợ v. v.)

5. Giọng thơ trong bài này có phải là một giọng bức tức Không? Có tính cách trào phúng không?

II. Luận áp dụng.— Anh có thích làm ruộng không? Dù có hay không cũng đưa ra các lý lẽ để bênh vực chủ trương của anh?



# 91.— BÁC ĐẾN CHƠI NHÀ

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,  
 Trẻ (1) thời đi vắng, chợ thời xa.  
 Ao sâu nước cả khôn chài cá,  
 Vườn rộng, rào thưa, khó đuổi gà,  
 Cải chửa ra cây, cà chửa nụ,  
 Bầu vừa rộ rớn, mướp đương hoa,  
 Đầu trò tiếp khách giàu không có.  
 Bác đến chơi đây, ta với ta.

## Chú thích

(1) Trẻ: người nhà, có thể gồm cả vợ, con. (2) nước cả : nước lớn. (3) Đầu trò: đầu câu truyện.

## BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Một bài thơ trong đó tác giả đùa bạn : bác đến chơi với tôi, muốn thết đãi thực to nhưng không tiền, vậy ta ngồi nói chuyện suông.

1. Phương pháp tác giả đã dùng ở đây là phương pháp nào? (Mình có rất nhiều thứ có thể thết đãi bạn được nhưng vì khách đến không phải lúc nên không có gì cả).

2. Đã bấy lâu nay: giá trị của mấy chữ này? Nếu bạn đến luôn luôn thì sự thết đãi linh đình có cần thiết không? (Nếu không đãi ngày nay thì đãi ngày mai, hay nếu hôm nay không đãi được thì mấy hôm trước đã đãi rồi, hôm nay có thể ngồi nói chuyện xuông được). Anh có thấy rằng vì lâu lắm bạn mới đến chơi, thì sự thết đãi mới cần thiết không? Tại sao?

3. Bác: anh nhận xét gì về chữ «bác» ở đây, có gì chứng tỏ đây là hai người bạn thân.

4. Trẻ... chợ thời xa: anh hiểu câu này ra sao? (không có người đi chợ, và vì chợ xa nên tự mình không đi được).

5. Vậy thì đánh cá để thết bạn? Sao lại không đánh được?

6. Nếu không đánh được cá thì làm gà thết vậy? Bạn có được ăn thịt gà không? Tại sao?

7. Cải... cà chửa nụ: có điều gì khôi hài trong câu này?

8. Anh có thấy rằng càng ngày các thứ đem thết bạn càng kém giá trị đi dần dần không? như thế có gì làm họ của cười?

(Bạn tưởng được thết đãi khá khi thấy nói câu đầu, rồi dần dần hy vọng thết đãi càng ít đi và sau cùng thì hết hẳn, cho đến miếng giàu cũng không có nữa).

9. Bác đến chơi đây ta với ta: anh hiểu câu này ra sao? Có điều gì làm cho ta buồn cười và chứng tỏ cái tình bạn thâm thiết giữa tác giả và bạn?

10. Cả bài là một tiếng cười lớn và hồn nhiên, chứng tỏ sự đùa cợt này có là một sự bày ra luôn giữa tác giả và bạn hữu không? (xem bài thăm bạn bị cướp: Tôi nghe kể cướp nó lên ông. Nước lụt hỏi thăm bạn trong Việt-nam thi văn hợp tuyển của ông Dương quang Hàm và Văn đàn bảo giám của ông Trần Trung Viên v.v...)

11. Lời văn trong bài này: giản dị, chứng tỏ.

II. Luận áp dụng. — 1) Ngày chủ nhật hay ngày nghỉ, bạn anh thường đến rủ anh đi chơi hay đến chơi nhà anh, hay trái lại Anh hãy tả một cuộc gặp gỡ đó.

2) Anh có thích có nhiều bạn không? Tại sao?

# 92.— KHÓC BẠN

Bác Dương (1) thời đã thôi rồi,  
 Nước mây mù mịt ngấm người lòng ta.

5. Nhớ từ thuở đang khoa (2) ngày trước,  
 Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau.

Kính yêu từ trước đến sau :

Trong khi gặp gỡ, khác dấu duyên trời.

Cũng có lúc chơi nơi dặm khách:

Tiếng suối nghe róc-rách lưng đèo.

Có khi từng gác cheo-leo,

10. Khúc vui con hát lựa chiều cầm xoang. (3)

Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp :

Chén quỳnh-tương (4) ấm-ấp bầu xưa

Có khi bàn-soạn câu văn,

15. Biết bao đông-bích điền phần (5) trước sau,

Buổi dương-cửu (6) cùng nhau hoạn nạn.

Miếng dầu-thăng (7) chẳng dám tham trời,

Tôi già, bác cũng già rồi.

Biết thôi, thôi thế thời thôi mới là,



Đường đi lại, tuổi già thêm nhác,  
 Trước ba năm gặp bác một lần,  
 Cầm tay hỏi hết xa gần  
 Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can,  
 Tuổi tôi kể còn hơn tuổi bác,  
 Tôi lại đau trước bác mấy ngày.  
 Làm sao bác vội về ngay.

Chợt nghe, tôi những chán tay rụng rời !  
 Ai chẳng biết chán đời là phải,  
 Vội vàng chi đã mãi lên tiên.  
 Rượu ngon không có bạn hiền.

Không mua, không phải không tiền không mua.  
 Câu thơ nghĩ đến do muốn viết :  
 Viết đưa ai, ai biết mà đưa.  
 Giường (8) kia treo những hững hờ,

Đàn kia gảy cũng ngân nga tiếng đàn !  
 Bác chẳng ở, đâu van chẳng ở :  
 Tôi tuy thương lấy nhớ làm thương  
 Tuổi già hạt lệ như sương. (9)  
 Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan ?

#### Chú thích

(1) Bác Đường : Đường Khuê, bạn thân của tác giả, nổi tiếng hay chữ một thời, người làng Văn đình (phủ Ứng hòa, Hà-dông) tục thường gọi là cụ Nghệ Văn đình. (2) Đăng khoa : thi đỗ : Hai cụ cũng thi đỗ một khoa, thi hương năm 1861. (3) Cầm xoang : xoang là điệu hát, ý nói : cầm nhịp : đánh nhịp cho hát. (4) Quynh tương rượu quý. (5) Đồng bích điển phần : Đồng bích nói sách treo ở vách phương đông ; điển các sách vở cũ, phần : sách của vua Thần nông bên Tàu ; cả câu thơ ý nói đã cùng nhau bàn soạn sách vở của cổ nhân nhiều rồi. (6) Dương cửu : dương : số dương ; cửu : chín Theo kinh Dịch, số dương đến số chín là cùng lắm, hết lắm. Ở đây nói lúc trong nước có loạn lạc. (7) Dầu, thắng : dầu và thưng là đồ để đựng gạo. Ngày xưa lương các quan có khi giả bằng gạo : Ý nói lương bổng ít (8) Giường : chiếc giường mà tác giả dành cho bạn chỉ khi bạn đến nhà mới bỏ xuống cùng nằm, khi bạn đi lại treo lên theo gương Trần Phồn đời Hán. Ý nói : bây giờ bạn chết rồi thì còn bỏ giường xuống làm gì nữa. (9) Hạt lệ như sương : ít và mong manh như sương buổi sớm.

#### BÌNH GIẢNG

• I. Ý tưởng và lời văn. — Bạn chết, tác giả thương xót, buồn, làm thơ khóc bạn.

1. Bài này chia làm mấy phần ? (Nghe tin bạn chết, nhớ lại những kỷ niệm cũ, lần gặp gỡ cuối cùng, cảm giác, ý nghĩ của tác giả)

2. 2 câu đầu : Vào đề mau lẹ, tả được một phần nào cảm giác của tác giả khi nghe tin bạn mất : chứng tỏ.

3. Nước mây man mác : giá trị của những chữ này. Đọc xong câu này, anh có thấy là tác giả hình như thấy trời đất rộng rãi vắng vẻ khi vắng bóng người bạn hiền không ? Hai chữ ngậm ngùi tả được tình cảm gì của tác giả ?

4. Khảo sát những kỷ niệm cũ mà tác giả gợi lại.

2) Cùng đỗ một khoa : tình bạn bắt đầu sau khi gặp nhau sau một kỳ thi : tình cảm của tác giả đối với bạn như thế nào ? Kính yêu : tại sao ? Dựa vào tài học và tính nết của hai người này (mà anh biết) để chứng tỏ họ yêu nhau, kính nhau vì tài, vì nết. Khác đâu duyên trời : tác giả tả trong câu này hết cả lòng âu yếm của tác giả đối với bạn, tác giả tự cho mình đã hết sức may mắn, khi được gặp bạn : chứng tỏ.

b) Những lúc cùng nhau đi rong chơi, du ngoạn phong cảnh, nơi lầu ca, viện hát :

— Chơi nơi dặm khách, suối róc rách lưng đèo : hai người bạn đã cùng nhau đi chơi xa, và đi nhiều nơi : chứng tỏ.

— Có khi từng gác cheo leo : Hai người bạn đã cùng nhau tìm vui thú ở những nơi thật khó khăn xa xôi : chứng tỏ.

— 4 câu 7, 8, 9, 10. Những cuộc đi du ngoạn, chơi rong này có chứng tỏ được cái tình bạn thâm thiết của hai người không ? Tại sao ?

c) Những lúc cùng nhau bàn soạn văn chương, uống rượu, ngâm thơ có những chi tiết gì chứng tỏ hai người đã cùng nhau bàn soạn văn chương rất nhiều.

d) Những lúc hoạn nạn :

Miếng dầu thừng... anh hiểu câu này ra sao ?

5) Tóm tắt lại những lý lẽ đã làm cho hai người thành một đôi bạn rất thân (duyên nợ khoa bảng, những lúc vui chơi, duyên nợ văn chương, những lúc cùng nhau hoạn nạn) Anh có hiểu rằng sau khi đã cùng nhau có những liên-lạc mật thiết như thế người ta dễ thành một đôi bạn thân không ? Tại sao ?



6) Người ta thường nói đến mấy chữ đồng thanh đồng khí: anh hiểu bốn chữ này ra sao? Chứng tỏ sự đồng thanh đồng khí của hai người bạn ở đây.

7) Tôi già, bác cũng già rồi.

Biết thôi, thôi thế, thôi thôi mới là.

Anh hiểu hai câu này ra sao? Tác giả như cúi đầu chịu cái số phận đã đưa hai người đến lúc tuổi già: chứng tỏ.

8) Đường đi lại... thêm nhắc: anh có thấy tác giả nhấn mạnh thêm về cái ý bùi ngùi ở câu trên không? (Vì già rồi không năng đi lại nữa, nên không được gặp nhau luôn như trước).

9) Trước ba năm... một lần: lần gặp gỡ cuối cùng cách đây đã ba năm: nhận xét này có làm tăng sự đau đớn của tác giả khi nghe tin bạn mất không? Tại sao?

10) Từ câu 21 đến 26: chứng tỏ nỗi đau đớn của tác giả trong mấy câu này.

11) Từ câu 27, 28: Anh hiểu hai câu này ra sao? Tại sao chán đời lại là phải?

12) Không mua... không mua: Tại sao?

13) Câu thơ... ai biết mà đưa: có phải tại vì không còn một ai có thể hiểu được tác giả nữa không?

14) Giường kia... đàn kia, tại sao? Tình bạn càng thấm thiết hơn ở hai câu này: chứng tỏ.

15) Giọng thơ trong bài này thực cảm động vì tình ý thiết tha, vì lời lẽ thành thực, vì âm điệu câu thơ: chứng tỏ.

II. Luận áp dụng.— Anh có một người bạn thân. Hãy thuật lại tình bạn thấm thiết của các anh. (Quen nhau từ đâu, tại sao lại thân với nhau v. v...)

### TRẦN KẾ XƯƠNG (1870-1907)

Trần kế Xương, sau đổi là Cao Xương và Tế Xương là người làng Vị Xuyên, huyện Mỹ-lộc, Nam-định đậu Tú tài năm 1894 (Thành Thái thứ 6). Ông là một người có tài nhưng thi mãi không đỗ, suốt đời long đong khổ sở, không làm nên phận gì. Vì thế nên thơ văn có nhiều bài tả cái thân thế long đong nghèo nàn, cực khổ của ông. Tính nết khoáng đạt, thoát sáo không theo những thói thường

của cuộc đời, nên ông thường dùng thơ văn để chế giễu mỉa mai những thói rôm, khinh bạc của người đời. Ông làm rất nhiều thơ nôm đủ các thể. Về hát nói, ông làm một số bài mà nay chúng ta chỉ còn giữ được một ít.

### 93.— LÀM CÂU ĐỐI TẾT

Nhập thể cục, bất khả vô văn tự, (1)

Chẳng hay ho, cũng hùng hăng lấy một vài.

Hướng thân danh đã đỗ Tú tài.

Ngày Tết đến cũng phải làm một hai câu đối.

Đối rằng:

Cực nhân gian chỉ phẩm giá, phong nguyệt tình hoài (2)

Tối thế thượng chỉ phong lưu, giang hồ khí cốt, (3)

Viết vào giấy, dán ngay lên cột,

Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay?

— Rằng: Hay thì thực là hay,

Chẳng hay sao lại đỗ ngay Tú-tài?

Xưa nay tôi vẫn chịu ngai...

Chú thích

(1) Nhập thể cục bất khả vô văn tự: vào cuộc đời không thể không chữ nghĩa văn chương.

(2) (3); Phẩm giá cao nhất đời là lòng nhớ gió, nhớ trăng. Phong lưu nhất thế giới là cái khí cốt của kẻ giang hồ.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn.— Một bài hát nói, làm trong ngày Tết.

1) Bài này không có gì đặc biệt, chỉ là một bài làm chơi trong ngày Tết ngụ ý đùa cợt: chứng tỏ.

2) Ý đùa cợt đó như thế nào? Phân tích?

3) Câu đầu có ngụ ý kiêu hãnh: có phải là bất cứ ai ở trong cuộc đời đều có chữ nghĩa không?

4) Hay ho, hùng hăng, tác giả tỏ ra coi văn chương không là quan trọng: chứng tỏ.

5) Câu, 5, 6: dựa vào những nhận xét về tính nết, tác giả, chứng tỏ rằng cả đời tác giả chỉ thực hành hai câu này.



6. Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay : vừa có ý đùa cợt, vừa có ý tỏ một cách kín đáo rằng bà Tú cũng hay chữ : chứng tỏ. Bà Tú có hay chữ thực không ?

8. Chứng tỏ rằng cả bài chỉ là một sự nhạo đời, chế riếu.

7. Lời văn : gọn gàng, nhanh nhẹn : chứng tỏ.

II. Luận áp dụng. -- « Mẹ hát con khen hay » Tìm một vài thí dụ chứng tỏ anh hiểu câu này. Anh nghĩ thế nào ?

#### 94. — CHÚ MÁN.

*Phong lưu nhất ai bằng chú Mán,*

*Trong anh em chúng bạn kèm thua xa.*

*Buổi loạn ly bốn bề không nhà,*

*Rằng không nhuộm, vợ không lấy, lựa là không mặc.*

*Mán chỉ làm đủ tiền tiêu vật,*

*Khi cà-phê, khi thuốc lá, khi đứng đỉnh ngồi xe.*

*Sự đời Mán chẳng buồn nghe.*

#### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn — Một bài hát nói về một chú Mán.

1. Chú Mán là thế nào ? Thường thường khi nói đến chú Mán, người ta ngụ ý gì ? Ở đây tác giả lại dùng chữ đó để diễn tả ý gì ?

2. Phong lưu ở đây có một nghĩa gì đặc biệt

3. Ai bằng chú Mán : tại sao ?

4. Rằng không nhuộm, vợ không lấy, lựa là không mặc : có ngụ ý gì khôi hài trong câu này : Tại sao Mán lại không nhuộm răng, không lấy vợ, không mặc lựa là ? Thực ra không có gì là lạ, nhưng người Việt-Nam thời đó quen với phong tục của mình nên cho rằng những kẻ nào không làm như mình là mán mọi : chứng tỏ.

5. Khi cà-phê, khi thuốc lá, khi đứng đỉnh ngồi xe : những sự này có chứng tỏ tính cách phong lưu của chú Mán không ? Ý nghĩ rằng chú Mán cũng hưởng các thứ văn minh của người thường có ý gì chế nhạo mỉa mai ?

6. Sự đời Mán chẳng buồn nghe : tại sao ?

7. Tác giả làm bài này để riếu cợt những người đương thời đã bỏ nếp sống cũ để theo nếp sống mới : chứng tỏ.

8. Lời văn gọn gàng, giản dị chứng tỏ.

II. Luận áp dụng. — Một chú Mán giữa thành phố Hà-nội,

#### 95. — Tự thân

*Kể đã ba mươi mấy tuổi rồi,*

*Tôi ngồi tôi nghĩ cái thằng tôi :*

*Mấy khoa hương thi (1) không đậu cả,*

*Ba luống vườn hoang bán sạch rồi !*

*Gạo cù lệ ăn dong bữa một,*

*Vợ quen dạ để cách năm đôi.*

*Bác thang lên hỏi ông trời nhẽ ?*

*Trêu ghẹo người ta thế nữa thôi !*

#### Chú thích

(1) Hương thi : hay là thi hương, một kỳ thi do các triều đại ta thuở xưa tổ chức ba năm một lần để lấy những người đỗ cử nhân hay Tú Tài :

#### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn : Một bài thơ Đường trong đó tác giả than số phận long đong về đường khoa cử và cảnh nghèo túng của mình. Lời văn buồn rầu, chân thành, đượm vẻ châm biếm và chua chát.

1) Tìm hai ý chính trong bài (khoa danh lận đận : nghèo nàn). Những ý đó được diễn tả trong những câu nào ? So sánh với bài : « mùa hè mặc áo bông » và chứng tỏ rằng đó là hai tư tưởng mâu chốt thường thấy trong văn thơ của Tá xương.

2) Tại sao trong câu phá đề thi sĩ lại nói đến tuổi của mình ? Các cụ xưa thường nói, tam thập nhi lập. Nghĩa là người con trai ba mươi tuổi đã phải thành danh phận rồi : Qua bài này anh thấy thi sĩ với tuổi đó đã làm nên sự nghiệp gì chưa ?

3) Trong câu thứ hai thi sĩ đã nói đến mình một cách châm biếm : bằng chi tiết nào ?

4) Máy khoa hương thi không đậu cả : Thi sĩ đã thi nhiều lần nhưng đều hỏng : sự hỏng thi đối với thi sĩ rất quan hệ tại sao ? Ngày nay sự hỏng thi có quan hệ như ngày xưa không ?

5) Ba luống vườn hoang bán sạch rồi : Tại sao lại vườn hoang ? Có phải là vì thi sĩ theo dõi bút nghiên mà không để ý đến cây cối giống giọt không Vườn hoang bán có được giá không ? Câu này chỉ rõ sự nghèo túng đến cực độ của thi sĩ : chứng tỏ.



6) Hai câu luận tả rõ hơn ý của câu thực thứ hai: chứng tỏ: Anh thấy cảnh gạo ăn đông bữa một thế nào? thêm vào cảnh này tại sao việc vợ để cách năm đôi lại làm cho thi sĩ túng quẫn thêm? Câu sau này có gì là châm biếm chua chát?

7) Trong hai câu kết thi sĩ đã quy mọi trách oán vào ai? Tư tưởng cho rằng mọi việc đều do giới gây ra có thường thấy trong văn chương Việt-Nam không? (Tìm một bài thí dụ).

II. Luận áp dụng: Anh có một người bạn vừa thi hỏng sơ học bỏ tức. Anh đó chán nản muốn bỏ học để đi học nghề. Hãy biên thư an ủi và khuyên bạn gắng học thêm nữa.

### 96.— Thân cung

*Khi từng toan lên bán cả trời,  
Trời cười thằng bé (1) nó hay chơi.  
Cho hay công nợ âu là thế,  
Mà vẫn phong lưu suốt cả đời.  
Tiền bạc mặc thầy con mụ (2) kiếm.  
Ngựa xe chán thấy lúc nào ngồi.  
Có năm ba chữ nhốt trong ruột,  
Khéo khéo không mà nó lại rơi,*

Chủ thích.

(1) Thằng bé: chữ dùng hài hước thân mật, đây tác giả chỉ chính mình. (2) Con mụ: chữ dùng để chỉ đàn bà một cách khinh bỉ. Đây chỉ Bà Tú.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn: Một bài thơ làm theo Thể đường Luật, Thất ngôn bát cú, trong đó thi sĩ than cảnh cùng túng của mình. Tuy than nhưng vẫn là lời than «ngông» và hiên ngang tự tại của một kẻ tự hào có những tư tưởng và ý nghĩ khá đời. Đọc bài thơ này ta không khỏi cảm động về cảnh cùng túng của thi sĩ. Ta lại càng cảm động hơn khi thấy thi sĩ tuy phải vay công mượn nợ mà vẫn cố sống theo nếp sống phong lưu.

1) Câu phá đề là một câu văn «ngông» chứng tỏ. Tại sao lại bán cả Trời có phải vì để hạ giận vì trời đã bắt tác giả phải nghèo túng

không? Có phải vì trên thế gian này tác giả không còn gì để bán nữa không? (So sánh câu này với câu «bán Trời không văn tự»)

2) Câu thừa đề hài hước ở điểm nào? và linh động: chứng tỏ,

3) Trong hai câu thực (3 và 4) thi sĩ cho ta biết về gia cảnh cũng như cách sinh hoạt của mình: gia cảnh và cách sinh hoạt thế nào? Thi sĩ có khổ sở vì nợ không? Chữ nào trong câu chứng tỏ rằng thi sĩ đã quen với công nợ và coi rằng công nợ là một sự dĩ nhiên?

4) Mà vẫn phong lưu suốt cả đời: Theo thường tính người đã mắc nợ có thể phong lưu được không? Ở đây thi sĩ khác đời ở chỗ nào? Thi sĩ đã tự hào về lối ăn chơi lịch sự của mình: chứng tỏ.

5) Trong câu luận (thứ 5) ta biết ai đã kiếm tiền cho thi sĩ tiêu dùng (sài)? Thi sĩ dùng hai chữ «con mụ» để chỉ vợ có phải vì khinh bỉ không? hay vì thân mật?

6) Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngồi. Câu này cho ta biết thi sĩ sống theo nếp sống của lớp người nào trong xã hội? (phong lưu tài tử).

7) Hai câu kết rất hài hước: chứng tỏ. «Chữ» có phải là thứ «nhồi» trong ruột được không? «Chữ» có thể rơi được không? «Nếu năm ba chữ» của thi sĩ mà rơi mất thì liệu thi sĩ còn gì nữa không?

8) Khảo sát cảnh hiệp vần trong bài này. Bài thơ này làm theo luật gì (bằng hay Trắc). Chứng tỏ rằng hai câu «luận» đối không được chỉnh.

Luận áp dụng: Tả một người anh quen biết xưa giàu có nhưng nay sa sút mà vẫn cố che đậy sự túng thiếu của mình và sống theo nếp cũ.

### 97.— MÙA HÈ MẶC ÁO BÔNG

*Bức sứt nhưng mình vẫn áo bông,  
Tưởng rằng ốm nặng hóa ra không,  
Một tường rách rưới con như bố,  
Ba chữ nhều ngao vợ chán chồng!  
Đất biết bao giờ xoay vận đỏ (2)  
Trời làm cho bố lúc chơi ngông.  
Gần chùa, gần cảnh ta ta quách,  
Còn phụ l quanh năn, vẫn áo bông (3)*



### Chú thích

(1) Một tuồng : một lũ, chữ dùng có tính cách hài hước, châm biếm. (2) Vận đồ : cơ hội may mắn. (3) Áo sòng : áo nhuộm màu nâu, các tăng ni vẫn mặc.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Một bài thơ Đường trong đó, thi sĩ đem cảnh nghèo của mình ra ngâm vịnh và châm biếm một cách chua chất. Thi sĩ đã làm bài thơ này nhân khi mùa hè bức sốt nhưng vì nghèo nên phải mặc áo bông; Lời văn chua chất, châm biếm và chán nản.

1) Trong câu phá đề có hai ý trái ngược nhau và làm cho ta buồn cười : những ý nào ? Khi nào người ta dùng áo bông ? Có phải vì ốm mà tác giả phải dùng áo bông không ? Nếu không, vì duyên cớ gì ?

2) Một tuồng rách rưới con như bố : câu này cho ta biết gia đình thi sĩ sống thế nào ? Cách chuyển ý từ hai câu phá và thừa đề xuống câu thực rất tự nhiên : chứng tỏ.

3) Ba chữ nghèo ngao : thi sĩ nói đến cái sở học của mình một cách hài hước : tại sao ? Có phải vì thi sĩ đã lặn lội về đường khoa cử không ? (xem tại bài « Tự thân » và tìm hiểu 2 tư tưởng chính trong hai câu thực của bài ấy).

4) Vợ chán chồng : tại sao ? (sự thực bà Tú không chán ông Tú : xem các câu luận của hai bài « Tự thân » và « Thân cùng »).

5) Trong câu luận thứ hai thi sĩ đã cho rằng trời thù thi sĩ về tội chơi ngông : có đúng không ? (hay chỉ là một lối suy luận của thi sĩ).

6) Trong hai câu kết, thi sĩ muốn đi tu : tại sao ? Có phải vì thi sĩ thích đạo Phật mà đi tu không ? Ý nghĩ của thi sĩ có gì là châm biếm và chua chất ? đi tu không phải vì đạo Phật mà vì được có áo mặc, khỏi phải đói rách).

7) Cách kết cấu trong bài này rất bất ngờ : chứng tỏ. Nhưng chính điều bất ngờ ấy cho ta thấy tính cách châm biếm và chua chất của bài văn này : chứng tỏ. Theo ý anh, bài thơ trên có thể kết thúc một cách khác không ? (chẳng hạn đi buôn hay quay ra làm ruộng để kiếm đủ ăn mặc).

8) Khảo sát các vần trong bài này.

## II. Luận áp dụng : Tả cách sinh hoạt của một gia đình nghèo.

### 08. — TẾT

*Anh em đừng tưởng Tết tôi nghèo,  
Tiền bạc trong kho chứa lĩnh tiêu.  
Rượu cúc (1) nhân đem, hàng biếng quẩy,  
Trà sen (2) mượn hỏi giá còn kiêu. (3)  
Bánh đường sắp gói e nồm (4) chảy  
Giò lụa toan làm sợ nắng thiêu.  
Thôi thế thì thôi đành Tết khác,  
Anh em đừng tưởng Tết tôi nghèo.*

### Chú thích

(1) Rượu cúc : một thứ rượu ngon thơm cất bằng hoa cúc (2) Trà sen : trà ướp với hoa sen là một thứ trà ngon (3) Kiêu : cao đất (mắc) (4) Nồm : gió Nam. Ở miền Bắc khi mùa đông mà có gió nồm thì nóng bức.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Một bài thơ Đường thể thất ngôn bát cú, trong đó tác giả, dùng lời văn hài hước để châm biếm một cách chua chất cái cảnh Tết nghèo nàn của mình. Bài thơ này cũng có tính cách hài hước như bài « Bạn đến chơi nhà » của Nguyễn Khuyến nhưng cái hài hước trong bài này chua chất hơn nhiều vì thi sĩ đã đem điều mình ao ước mà không toại nguyện đề ra mà châm biếm.

1) Ngay trong câu đầu thi sĩ đã muốn đánh tan một ý nghĩ sai lầm (theo thi sĩ) của bè bạn : ý nghĩ nào ?

2) Thi sĩ đã chứng minh rằng mình không nghèo : như thế nào ? (kể cái lý lẽ của thi sĩ). Theo ý anh những lý lẽ của thi sĩ đưa ra có xác đáng không ?

3) Tại sao những lý lẽ thi sĩ đưa ra làm cho ta mỉm cười ? (Rượu cúc nhân đem, Trà sen mượn hỏi v. v...) : làm cho ta thương hại thi sĩ ? Có phải vì thi sĩ đã không có tiền mà lại mơ ước những thứ quý giá không ?

4) Những thứ quý giá dùng vào dịp Tết thi sĩ đều mới có trong dự định : chứng tỏ.



5) Qua bài thơ này ta biết thi sĩ rất nghèo nhưng lại là người biết thưởng thức mọi thú ở đời : chứng tỏ. (so sánh với tiểu sử thi sĩ).

6) Thôi thế thì thôi : câu này diễn được ý gì ? (chán nản : tại sao ?)

7) Tiếng « đành » diễn được ý nhấn nài Hãy dùng một câu trong đó có chữ « đành »

8) Câu cuối cùng nhắc lại câu mở đầu : Thẻ này là thẻ gì ? Tìm một thi dụ thơ Đường làm theo thẻ « Thủ vĩ ngâm » (Bài thơ của Hồ xuân Hương khóc ông Phủ Vĩnh Tường chẳng hạn).

11. Luận áp dụng : 1) Cảnh Tết của một nhà nghèo.

2) Cảnh Tết của một gia đình giàu có.

## 99. — CHÚC NĂM MỚI

*Bắt chước ai ta chúc mấy lời,*

*Chúc cho khắp hết cả trong đời :*

*Vua quan sĩ thứ người muôn nẻo,*

*Sao được cho ra cái giống người.*

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn. — Một bài thơ Đường theo thẻ từ tuyệt trong đó thi sĩ mượn lời chúc năm mới để chửi người đời từ vua quan sĩ thứ cho đến khắp mọi người trên thế gian. Chúc cho « ra cái giống người » tức là trong thâm tâm thi sĩ đã cho rằng người đương thời ông đều không xứng đáng là người vậy. (Hãy cắt nghĩa trạng thái tâm lý « ngông » ấy của thi sĩ (căn cứ vào tiểu sử, tính tình và hoàn cảnh xã hội thời đại tác giả).

## 100. — NĂM MỚI

*Khéo bảo nhau rằng mới với me,*

*Bảo ai rằng cũ chẳng ai nghe.*

*Khăn là (1) bác vợ to tay rế (2)*

*Váy lĩnh cô kla quét sạch hề.*

*Công đức tu hành sư có lộng,*

*Xu hẻo rủng rỉnh mán (3) ngồi xe !*

*Chẳng phong lưu cũng ba ngày Tết,*

*Kiệt cú (4) như ai cũng rượu chè,*

### Chú thích

(1) Là : một thứ lụa dệt thưa dùng để làm khăn chít  
(2) Rế : một thứ đồ dùng đan bằng tre, hình tròn dùng để bưng nồi xanh cho khỏi nóng tay ! (3) Mán : tên một lớp dân tộc thiểu số sống trên miền Thượng du Bắc Việt. Nghĩa bóng chỉ những người ngu dại ; ngờ ngẩn. (4) Kiệt cú : nghèo túng.

### BÌNH GIẢNG

I. Ý tưởng và lời văn : Thi sĩ phác họa trước mắt ta một vài hình ảnh Tết về thời đại thi sĩ. Qua bài này thi sĩ còn gián tiếp chỉ trích chê bai người đời bây giờ.

1) Trong hai câu mở đầu thi sĩ cho ta biết những lời nói đầu lưỡi trong ngày Tết : lời nói thế nào ? Tại sao lời chúc tụng năm mới lại làm cho thi sĩ buồn cười ? (Có phải vì dù trong ngày Tết con người vẫn là con người cũ, cảnh vật vẫn là cảnh vật cũ không ?) Tiếng « khéo » diễn được ý gì ? Dùng chữ « khéo » theo nghĩa ở đây, trong một câu anh sẽ đặt ra.

2) Trong hai câu thực, thi sĩ đã đem đối chọi hai hình ảnh làm cho ta buồn cười : những hình ảnh nào và tại sao ?

3) Hãy cắt nghĩa tại sao lối ăn mặc của mấy người lại có vẻ lố bịch ? (Có phải vì mấy người này suốt trong một năm chỉ mặc quần áo mới trong ba ngày Tết không ?)

4) Trong câu luận thứ nhất, thi sĩ tuy khen nhà sư có lộng mà thực ra là chê : tại sao ? Đã là người xuất gia tu hành có còn được ham danh lợi nữa không ?

5) Trong câu luận thứ hai thi sĩ nói đến mán ngồi xe giọng châm biếm : tại sao ? Theo thi sĩ những hạng người nào mới đáng được ngồi xe (người sang trọng quý phái). Chữ mán đây, thi sĩ còn ám chỉ loại người nào nữa ? (những người đương thời của thi sĩ vì ham danh lợi quên khí tiết của nhà nho và ra làm việc



với Pháp và sống theo lối sống mới do Pháp đem lại).

6) Trong câu cuối cùng chữ « ai » chỉ ai ?

7) Bài thơ này làm theo luật bằng hay luật trắc ? Thế nào là luật bằng ? (chữ thứ 2 và thứ 6 câu đầu có âm bằng)

II. Luận áp dụng. Quang cảnh ngày Tết ở phố anh.



### 101. — CHÚC TẾT

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc nhau,

Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu,

Phen này ông quyết đi buôn cối, (1)

Thiên hạ bao nhiêu đĩa giã dầu.

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc giàu.

Trăm nghìn vạn mở đề vào đầu ?

Phen này ắt hẳn gà ăn bạc.

Đồng rưng đồng rới lộ phải cầu.

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc sang.

Đĩa thì mua tước đĩa mua quan.

Phen này ông quyết đi buôn lọng

Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.

Lẳng lẳng mà nghe nó chúc con,

Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn. (2)

Phố phường chật hẹp, người đông đúc.

Bồng bế nhau lên nó ở non.

#### Chú thích

(1) Cối : đây chỉ cối giã dầu. Nhưng người già ăn dầu phải dùng cối dầu bằng đồng để nghiền dầu trước khi ăn cho dễ nhai

(2) Vuông tròn : không gặp tai nạn gì. Người đàn bà sinh đẻ xong xuôi người ta thường nói : mẹ tròn con vuông.

## Các Bạn học-sinh Trung-học !

Rời ghế nhà trường Tiểu-học, từ ngày bước chân vào trường Trung-học, các bạn đã thấy thêm bao nhiêu môn mới phải học : nào Hóa-học, nào Vật-lý-học, nào Sinh-ngữ... nó tất cả mới lạ với bạn. Cái mới lạ nhất chắc phải là môn ANH-NGỮ, vì nay bạn mới nhập - môn, từ chỗ không biết tý gì về sau 4 năm các bạn phải dịch những đề thi khá khó ở lớp Đệ-Tứ và làm luận-văn Anh-ngữ ở lớp Đệ-Nhị và Đệ-Nhất.

Điều cần nhất đối với bạn, dĩ-nhiên, là phải nhập - môn một cách đúng phương - pháp để sao cho có một căn - bản vững-chắc. Chúng tôi xin giới-thiệu với các bạn loại sách sau đây để giúp tài-liệu các bạn trau giồi môn ANH-VĂN.

**LỚP ĐỆ - THẤT : L'ANGLAIS VIVANT** -- Cl. de 6e (édition bleue)

Các cuốn phụ-thuộc do giáo-sư Lê Bá-Kông soạn với sự thỏa thuận của nhà Hachette Balé và giáo-sư thạc-sĩ Carpentier-Fialip, để người-Việt dùng là :

— Ngữ-Vựng Anh-Văn

— Văn-phạm và Luyện dịch Anh-văn

— Bài dịch Anh-Việt

Lớp Đệ-Thất

**LỚP ĐỆ-LỤC và ĐỆ-NGŨ** : Có thể dùng một trong hai bộ :

L'ANGLAIS VIVANT -- Cl. de 5e (édition bleue) hay

L'ANGLAIS VIVANT -- Cl. de 5e (édition beige)

Cả hai bộ đều có đủ các sách phụ-thuộc do giáo - sư Lê Bá - Kông soạn

Bạn nào có điều gì thắc mắc, có thể viết thư tới Ban Tu-Thư Зиен-Хонг hỏi phương-pháp dùng các sách trên.

Ngoài ra, học - sinh Trung-học nào cũng phải có trong cặp sách hai cuốn Tự-diễn Anh-Việt và Việt-Anh (bỏ túi), rất xinh-xắn, soạn công-phu và trình-bày mỹ-thuật.

Chúc các bạn mạnh-tiến trên đường Học-vấn.

ЗИЕН-ХОНГ



# BỘ VĂN-PHẠM ANH-VĂN

(NEW ENGLISH GRAMMAR FOR VIETNAMESE STUDENTS)

Soạn-giả : Giáo-sư **LÊ-BÁ-KÔNG**

Sách dày ngót 350 trang, khổ 14x21 cm. Soạn công-phu, trình bày mỹ thuật. Muốn hiểu rõ mục đích bộ sách hữu-ích này xin quý bạn đọc dưới đây LỜI NÓI ĐẦU trích trong sách đó :

Tiếng Anh là một sinh-ngữ dễ học, nhưng nó chỉ dễ một cách, tương đối với các ngôn-ngữ Âu-Tây khác, như Pháp-văn, Đức-văn v.v. Muốn viết Anh văn cho đúng, người học cũng **phải cố gắng nhiều** để hiểu thấu văn-phạm Anh văn ; biết các luật văn-phạm và áp-dụng cái lý-thuyết mình học được về văn-phạm vào sự thực-hành, bằng cách làm nhiều bài tập, phiên-dịch nhiều, và nhất là áp-dụng nó mỗi khi có dịp đàm-thoại với người ngoại-quốc.

Trong khi dạy Anh-văn ở ban trung-học, chúng tôi vẫn hằng mong có một cuốn văn phạm Anh-văn thích dụng cho học sinh Việt-Nam và tiện-dụng cho cả giáo-sư nữa. Nhưng cho tới nay chưa có cuốn nào làm được cái công việc lưỡng-tiện đó, nên chúng tôi mới đánh bạo, dùng chút dầy sinh-ngữ này soạn một bộ văn-phạm Anh-văn. Bộ sách kinh-nghiệm trong việc này đã xuất-bản dần dần từng tập độ trăm trang, nay mới in thành toàn bộ.

Sách này soạn cho các học-sinh từ lớp đệ Lục trở lên vì vậy học-sinh dùng nó phải ít nhất học qua một năm Anh-văn ở lớp đệ Thất...

Sau mỗi bài học, có rất nhiều bài tập. Muốn cho học-sinh lượm được kết-quả chắc chắn, xin quý vị giáo-sư cho học-sinh làm hết các bài tập đó và thỉnh-thoảng lại làm lại, càng nhiều lần càng hay. Học văn-phạm là để hiểu các luật văn-phạm, để viết và nói đúng mực, chứ không phải là học thuộc lòng như vẹt các định luật thôi. Nói một cách khác, ta phải chú trọng đến phần thực-hành hơn phần lý-thuyết.

Trong việc biên soạn bộ văn-phạm này, chúng tôi đã tra cứu nhiều sách về văn-phạm Anh-văn nhất là các tác-phẩm của Kittredge và Arnold J. C. Nesfield, Dozen J. Dunn, Kuentz, Robert J Dickson, và Rancès. Tác-giả xin có lời trân trọng cảm-tạ các vị đó về các tài-liệu quý giá đã giúp để viết thành bộ sách này.

**LÊ-BÁ-KÔNG**

Nói đến Tự-điển ANH-VIỆT và VIỆT-ANH, ai cũng phải nhắc đến các cuốn :

**TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT (TIÊU-CHUẨN) 80đ.**

soạn-giả : **LÊ BÁ-KÔNG**

**TỰ-ĐIỂN VIỆT-ANH (TIÊU-CHUẨN) 70 đ.**

soạn-giả : **LÊ BÁ-KHANH và LÊ BÁ-KÔNG**

**BỘ TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT và VIỆT-ANH**

(Đóng gồm lại một bộ, dày ngót 1000 trang, khổ 12,5 x 19cm, trình-bày công-phu, bìa cứng, in chữ nổi). . . . . 170đ. một bộ

## CÁC ĐẶC-ĐIỂM :

— **Bộ Tự-điển Anh-Việt và Việt-Anh** đầu tiên của nước Việt-Nam, sửa lại và in tới lần thứ sáu, đã phát-hành trên 85.000 cuốn kể từ năm 1949.

— Phương-pháp phiên - âm rất được đồng - bào ưa thích, và được nhiều viện Ngữ - học ngoại quốc khen ngợi, vì nó dung-hòa các phương-pháp phiên-âm Quốc-tế, Cassell, Webster, Oxford v.v.. để thích-hợp với người Việt. Bộ tự-điển này là cuốn sách đầu tiên được nhà xuất-bản lớn bậc nhất của Mỹ - quốc xuất - bản và phát-bành khắp thế-giới, đó là nhà **FREDERICK UNGAR PUBLISHING Co. NEW-YORK**, giá U. S. \$8.50, loại in bên Việt-Nam 200đ. một bộ.

— **Phần ANH-VIỆT** gồm đủ các chữ cần-thiết về văn-chương, chính-trị, khoa-học v.v... phiên-dịch gọn gàng minh bạch.

— **Phần VIỆT-ANH** soạn rất công phu, theo phương pháp khoa-học mới về ngữ học là độc-giả có thể dùng từ-điển này mà đàm thoại với người ngoại-quốc. Các chữ đơn và chữ ghép thông-dụng đều có ghi các câu đàm thoại rất tiện dụng cho thương-gia, quân-nhân, học-sinh và các nhà du-lịch v. v... Bạn hãy hỏi hiệu sách, mở ra đọc qua, sẽ ưa thích nó ngay và sẽ thấy nó hữu-ích thế nào.

Về chuyên môn đã vậy, còn về kỹ-thuật, quý bạn sẽ lấy làm mừng cho ngành ấn-loát của nước nhà là đã ấn hành được bộ tự-điển mỹ-thuật không kém gì sách ngoại quốc.

**AI HỌC ANH-VĂN MUỐN CÓ KẾT-QUẢ MAU CHÓNG CŨNG PHẢI CÓ :**

**Bộ Tự-Điển Anh-Việt và Việt-Anh**

**LÊ BÁ KÔNG và LÊ BÁ KHANH**



Quân-Đội Cộng-Hòa Việt-Nam mỗi ngày một hùng mạnh để bảo vệ nền Tự-Do mới giành được. Muốn kịp đà tiến của quân-đội các quốc-gia tiên tiến, ta phải tham-khảo các binh-thư quý giá của các nước để học hỏi thêm, mà trong đó, sách về quân-sự của các nước Mỹ, Anh, và Pháp giúp ta rất nhiều tài-liệu thiết-yếu xây dựng và huấn-luyện Quân-đội ta. Trong hơn chục năm qua, về văn hóa nói chung và quân-sự nói riêng, nhân-dân ta đã nỗ-lực tạo ra một con đường mới, đó là cuộc Cách-Mạng Tư-Tưởng, để ta có một lâu-đài văn-hóa Độc-Lập, không phải lệ-thuộc ai cả, bằng cách rút tất cả các cái hay của thế-giới để tạo lâu-đài văn-hóa riêng của ta. Do đó ta đã phiên-dịch các tài-liệu hữu-ích ra tiếng Việt. Riêng ngành Quân-sự, vẫn còn thiếu sót một bộ sách cần-thiết để giúp các nhà quân-sự-học phiên-dịch, nên chúng tôi đã phẩn khởi Đại-ủy Đồ-Thiếu-Liệt, Trưởng phòng báo chí tại bộ Quốc-phòng, một sĩ quan trẻ trung, hăng hái, ham khảo-cứu đã từng dự phần trong ban giám-khảo các kỳ thi tuyển thông-dịch viên Anh-Pháp-Việt ngữ cho phái đoàn Cố-vấn Quân-sự Mỹ tại Việt-Nam, cố công hoàn thành bộ:

## TỰ-ĐIỂN QUÂN-SỰ PHÁP-ANH-VIỆT

(đã in xong) Giá 110đ.

## TỰ-ĐIỂN QUÂN-SỰ ANH-PHÁP-VIỆT

(đã in, chừng tháng 7, 1957 thì xong)

Cả bộ Tự-điển dày trên 1100 trang, soạn công-phu, trình-bày rất mỹ-thuật. Bộ Tự-điển này gồm hầu đủ các danh-từ quân-sự về các binh chủng: Hải, Lục, Không quân; ngoài ra nó còn có cả các phụ-lực thiết-yếu trong Quân-sự. Tóm lại nó là bộ **TỰ-ĐIỂN QUÂN-SỰ**, đầy đủ nhất, mà mỗi quân nhân tra khảo-cứu không thể không có một bộ luôn bên cạnh mình.

Danh-từ quân sự Việt-ngữ dùng trong Tự-Điển trên, phần lớn đã được bộ Tổng-Tham-Mưu Q. Đ. C. H. V. N. chuẩn-nhận và có giấy phép số 1413 ngày 29-4-1957 của Bộ Quốc-Phòng.

Dưới đây là trang mẫu cuốn **TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT** (bỏ túi) và **TỰ-ĐIỂN VIỆT-ANH** (bỏ túi) của Giáo-sư **LÊ BÁ KÔNG**

| CHỌI        |                                              |
|-------------|----------------------------------------------|
| chọi        | : to knock, dash, or run against each other. |
| chòm        | : tuft (tái), bunch (bòch).                  |
| chôm        | : top, summit (sôm-mít).                     |
| chọn        | : to choose (chủ).                           |
| chọn lọc    | chosen (chô-zu).                             |
| chong chóng | flywheel, sail (của cối xay).                |
| chòng ghẹo  | : to tease (lilzi).                          |
| chòng       | : quick, fast.                               |
| chóng mặt   | : to get dizzy (đi-zít).                     |
| chông       | : long bamboo bench.                         |
| chóp        | : top, summit (sôm-mít).                     |
| chót (cao)  | : highest, the top                           |
| chót vót    | : highest, very lofty.                       |
| chỗ         | : latrine, water-closet.                     |
| chỗ         | : place (piết), spoil.                       |
| chỗ         | : to moment (mô-măng).                       |
| chỗ         | : head - ulcer (đi-sơ).                      |
| chỗ         | : bud (bôđ), sprout, shoot.                  |
| chỗ         | : to deny (đi-nô), to refuse.                |
| chỗ         | : broom (brum).                              |
| chỗ         | : to prance, to jump on.                     |
| chỗ         | : to bury (bê-ri).                           |
| chỗ         | : having tired legs                          |
| chỗ         | : place (piết), spot                         |

VIỆT-ANH

| CHI                           |                                        |
|-------------------------------|----------------------------------------|
| chimney - sweep, n.           | Người quét ống khói.                   |
| chimpanzee, n.                | Đười ươi đen.                          |
| chin (chin), n.               | Cái cằm.                               |
| china (chô-nô), n.            | Đồ sành sứ; (viết hoa) Trung-quốc.     |
| chinoise (chô-nô-zê), n. & a. | Người hay tiếng Trung-Hoa              |
| chink n.                      | Chỗ nứt, nẻ; (tiếng) người Tàu.        |
| chip v. Chôp; đão.            | — n. Miếng gỗ nhỏ.                     |
| chipper a (Mỹ)                | Hoạt-bát; vui vẻ                       |
| chirp (chô-rôp) v.            | Kêu chim-chíp                          |
| chirrup (chô-rôp), n.         | Xích, chirp.                           |
| chisel (chô-zê), v.           | Giũa, dũa. — n.                        |
| Cái giũa                      |                                        |
| chit, n.                      | Bóng (kỷ) đồ ăn chịu.                  |
| chitchat (chit-chô), n.       | Chuyên vu-vơ.                          |
| chivalrous (chiv-vô-ri-ô), a. | Hào-hiệp.                              |
| chivalry (chiv-vô-ri), n.     | Vã-sĩ-đạo.                             |
| chlorine (klô-rin), n.        | Vã-sĩ-đạo.                             |
| chloroform n.                 | Cô-lô-rô-fôrm.                         |
| chocolate, n.                 | Kẹo sô-cô-lô.                          |
| choise (chô-iz), n.           | Sự chọn lọc.                           |
| choir (quô-rô), n.            | Ban hát.                               |
| choke (chôk), v.              | Làm nghẹn thở.                         |
| choiera (kô-liô-rô), n.       | Bệnh dịch tả.                          |
| choleraic a.                  | Về bệnh tả; tức làm.                   |
| chose (chô-zê), v.            | Chọn lọc, tuyển.                       |
| chop, vi.                     | Chặt, bô (củi). — n. Miếng (thịt) nhỏ. |

ANH-VIỆT



**8 cuốn sách rất cần-thiết cho thí sinh Trung-Học**

## LUYỆN DỊCH VIỆT-ANH

của G. S. **LÊ BÁ KÔNG**

Sách gồm : — trên 100 bài dịch mẫu (Việt- Anh),  
chia từng mục.

— Ngoài ra thêm một số bài dịch có  
hướng dẫn về cách dịch ngữ-vựng và  
từ ngữ khó, văn-phạm và cách đặt câu.

Một cuốn sách **nhất-định** sẽ giúp các bạn tự trau  
giỏi môn dịch Việt-Anh, với kết-quả chắc-chắn. Mỗi  
học sinh từ Đệ-Tứ đến Đệ-Nhất đều phải có cuốn  
sách này.

Sách này gồm có 125 bài dịch, dày trên 160  
trang. khổ 12,5 x 19cm., cỡ chữ 8, ấn-loát đẹp.

Giá : 32đ.

## BÀI DỊCH VIỆT-ANH VÀ ANH-VIỆT

của G. S. **LÊ BÁ KHANH**

Cuốn sách này đã in tới lần thứ 5, vì các học  
sinh Trung - Học rất ưa thích nó. Mỗi bài dịch có  
chỉ dẫn và giảng giải tỷ-mỷ về cách dịch từ-ngữ khó  
và cách dùng Văn-Phạm.

Phương-pháp soạn sách khác với cuốn **LUYỆN  
DỊCH VIỆT-ANH** của G. S. **LÊ BÁ KÔNG**, nhưng  
2 cuốn dùng kèm với nhau rất ích-lợi.

Giá : 25đ.

## ANH-VĂN LỚP ĐỆ TƯ

Soạn-giả : G. S. **LÊ BÁ KÔNG**

Sách chọn lọc và thích hợp với chương-trình do  
Bộ Quốc-gia Giáo-dục. Mục-đích để giúp tài liệu  
giảng-văn và phiên-dịch cho học sinh lớp Đệ-Tứ.

Ngoài các bài Anh-ngữ, có 25 bài Luyện-dịch  
Việt-Anh.

Giá : 22đ.

Bản dịch ra Việt-văn cuốn Tiểu-thuyết tuyệt-tác  
của Văn-hào **CHARLES DICKENS** :

## DAVID COPPERFIELD

**M**ỘT TÁC-PHẨM học-sinh chuyên-khoa sinh-ngữ và khoa-học  
phải học kỹ càng và hiểu thấu, vì trong các kỳ thi vấn-đáp  
tác-phẩm này được chọn làm một trong các tác-phẩm do Bộ Giáo-  
dục chuẩn nhận dùng hỏi thi sinh. Dưới đây là vài đoạn trích  
lời dịch-giả : **LÊ BÁ KÔNG** và **NGUYỄN DUY DIỄN**.

« Cuốn Đê-vít Cóp-pơ-phin (**David Copperfield**) là  
một trong những tác-phẩm trứ-danh của văn-sĩ Charles  
Dickens. Cuốn mà chúng tôi dịch đây, chỉ là cuốn trích  
diễm tiện dùng trong các trường mà thôi, vì toàn bộ **David  
Copperfield** dày quá....

Trong khi dịch cuốn **David Copperfield** trích diễm  
này, chúng tôi cũng tự nhận làm một việc **tác bạo**, bởi  
tư-tưởng cũng như lối hành-văn của Dickens rất mịn màng,  
yêu-điều và vô cùng súc-tích...

Vì chủ ý dịch sát nguyên-văn, nên trong bản dịch này,  
độc giả sẽ nhận thấy có vài đoạn không được lưu-loát như  
một bản phỏng-dịch. Ai đã từng dịch các tác-phẩm ngoại-  
ngữ ra Quốc-văn đều nhận thấy sự khác nhau trong việc  
**dịch sát nguyên-văn** với việc **phỏng dịch**. Khi đọc bản  
dịch này, nếu có thể, độc giả nên đọc cả tập nguyên-văn  
để thấu lượm cách hành văn tuyệt diệu của Charles Dickens,  
và đồng thời để hiểu rõ nỗi khó khăn mà dịch-giả đã gặp  
trong khi dịch một áng văn như thế.

Trong khi dịch thẳng từ Anh-văn ra Quốc-văn, chúng  
tôi không quên đọc kỹ những bản dịch Pháp-văn, để tránh  
một phần nào những nhược điểm mà các dịch giả Pháp  
đã vướng phải... »

Một cuốn sách để mọi người yêu Văn-chương thưởng-thức.

Giá : 25đ.



# THÀNH-NGŨ VIỆT-ANH-PHÁP

(Vietnamese — English — French Idioms)

Soạn-giả : LÊ VĂN-KÔNG và V. N. ANH

Sách dày hơn 300 trang, khổ 12,5x19, in bằng chữ 8, rất công-phu. Gồm trên 5.000 thành-ngữ, xếp theo vần rất tiện dụng. Nó là một thứ Từ-Điển về Thành-ngữ và Từ-ngữ.

Học Sinh-ngữ, cần phải giỏi Ngữ-vựng và Thành-ngữ thì mới diễn đạt tư-tưởng mình một cách dễ dàng được. Vậy cuốn **THÀNH-NGŨ VIỆT — ANH — PHÁP** nhất định giúp bạn đắc-lực trong việc trau dồi ngữ-vựng và thành-ngữ.

Giá : 62đ.



*Loại sách đối chiếu Anh-Việt ngữ để giúp các bạn vừa trau dồi Anh-ngữ vừa tiêu khiển và thấu lượm các tư tưởng hay... Hãy có ngay :*

## **CÁC TRUYỆN HAY** Bằng Anh-Việt

**Tập I.**— Gồm mười truyện chọn lọc của Alphonse Daudet, Arabian Nights, Hans Andersen, Guy de Maupassant, Les Tolstoy...

Các truyện được xếp đặt từ loại văn dễ rồi khó dần. Đoạn nào cũng có phần dịch đối chiếu rất sát nguyên-văn.

**Tập II.**— Cũng gồm mười truyện chọn lọc của Charles Dickens, Victor Hugo, Shakespeare, ...

Trình độ cao hơn các truyện ở tập I, nhưng vì có phần dịch ra Việt-ngữ, nên đọc-giả sẽ hiểu thấu cách dùng chữ và cái hay của từng câu văn.

Đọc xong 20 truyện trong 2 cuốn sách trên, cam đoan trình-độ Anh-văn của các bạn sẽ hơn lên rất nhiều.

Mỗi cuốn 44đ.



**CÁC SÁCH GIÁO-KHOA**  
**TRƯỜNG ZIÊN-HỒNG ĐÃ XUẤT-BẢN :**

|                                                |         |
|------------------------------------------------|---------|
| TỰ-ĐIỀN ANH-VIỆT VIỆT-ANH Lê-Bá-Kông và Khanh. | 150đ,00 |
| TỰ-ĐIỀN ANH-VIỆT Lê-Bá-Kông . . . . .          | 80,00   |
| TỰ-ĐIỀN VIỆT-ANH Lê-Bá-Khanh và Kông . . . . . | 70,00   |
| TỰ-ĐIỀN ANH-VIỆT (bỏ túi) Lê Bá-Kông . . . . . | 32,00   |
| TỰ-ĐIỀN VIỆT-ANH (bỏ túi) Lê-Bá-Kông . . . . . | 25,00   |
| TỰ-ĐIỀN QUÂN-SỰ PHÁP-ANH-VIỆT.                 |         |

Đại-Ủy Đỗ-thiếu-Liệt. . . . . 120,00

Toàn bộ VĂN-PHẠM ANH-VĂN Lê-Bá-Kông . . . . . 70,00

NGŨ-VỤNG ANH-VĂN Đệ VII, VI, V Lê-Bá-Kông  
VĂN PHẠM và LUYỆN-DỊCH ANH-VĂN

Lớp Đệ-Thất, Lục, Ngũ — Lê-Bá-Kông

Bài dịch ANH-VIỆT Đệ-Thất, Đệ-Lục (Lê-Bá-Kông) . . . . .

*(Các cuốn sách trên đã được chính-thức công-nhận  
để dùng với các cuốn « L'Anglais Vivant »)*

ANH VĂN — Lớp Đệ IV — Lê-Bá-Kông . . . . . 22,00

Bài dịch VIỆT-ANH và ANH-VIỆT (cho thí sinh T. H.

Đ. N. C. và C. K.) Lê-Bá-Khanh . . . . . 25,00

Bản dịch DAVID COPPERFIELD

Lê-Bá-Kông và Nguyễn-Duy-Diển . . . . . 25,00

THÀNH NGŨ VIỆT ANH PHÁP Vietnamese English-

French Idioms — Lê-Bá-Kông và Vũ-Ngọc-Anh . . . . . 62,00

CÁC TRUYỆN HAY Lê-Bá-Kông (viết bằng Anh-Việt) . . . . . 44,00

TRUYỆN KIỀU CHÚ-GIẢI — Văn Hoè . . . . . 172,00

VIỆT-VĂN DIỄN-GIẢNG — Đệ VII VI (Kim-văn) . . . . . 32,00

VIỆT-VĂN DIỄN-GIẢNG — Đệ VII, VI (Cồ-văn) . . . . .

Trần-mộng-Chu và Ng. x. Hiếu . . . . . 38,00

TỤC - NGŨ LƯỢC - GIẢI Văn-Hoè . . . . . 32 00

LUYỆN DỊCH VIỆT-ANH ( T.H.Đ.N.C. và C.K ).

Lê-Bá-Kông . . . . . 32,00

THƯ-TỪ THƯƠNG-MẠI ANH-VIỆT Lê-Bá-Khanh . . . . . 25,00

— Các cuốn « L'Anglais Vivant » in riêng cho học-  
sinh Việt-Nam dùng do trường ZIÊN-HỒNG xuất-bản  
với sự thỏa-thuận của nhà Hachette, Ba-lê.

— Hãy viết thư kèm theo 2 đồng tem hỏi phương-pháp tự  
học Anh-Ngữ Trường Anh-văn ZIÊN-HỒNG tại :

**BAN TU THƯ**

Số 8 Đường 44 — Saigon